

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

TÌNH HÌNH 30
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM
(1991-2020)
TỈNH HÀ TĨNH



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020

Chủ biên:

NGUYỄN VIỆT HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

Biên soạn:

TRẦN HOÀI NAM

NGUYỄN THỊ HẰNG NGÀ

NGUYỄN THỊ LOAN

NGUYỄN THỊ VÂN

Phòng Thống kê Tổng hợp và các Phòng nghiệp vụ

Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

(Ảnh trang bìa: Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

LỜI NÓI ĐẦU

*Để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong 30 năm qua và kịp thời phục vụ yêu cầu nghiên cứu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh biên soạn và phát hành ấn phẩm **“Tình hình kinh tế - xã hội 30 năm (1991-2020) tỉnh Hà Tĩnh”**.*

Cuốn sách cung cấp cho bạn đọc những kết quả mà Đảng bộ và Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã đạt được trong thời gian qua, từ đó đánh giá những mặt mạnh, mặt yếu, những việc đã làm được và những tồn tại, hạn chế cần khắc phục để tiếp tục xây dựng quê hương Hà Tĩnh ngày càng giàu mạnh, ấm no, hạnh phúc, cùng với cả nước thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới đất nước.

Nội dung ấn phẩm gồm 3 phần:

Phần I: Tình hình kinh tế - xã hội Hà Tĩnh 30 năm (1991-2020)

Phần II: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Hà Tĩnh 30 năm (1991-2020)

Phần III: Số liệu cơ bản các cuộc tổng điều tra thống kê.

Số liệu trong ấn phẩm này là số liệu thu thập từ Niên giám Thống kê hàng năm theo quy định của Tổng cục Thống kê ban hành.

Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tính theo giá hiện hành hàng năm và giá so sánh năm 2010.

Số liệu cả nước và một số tỉnh bạn sử dụng trong Niên giám Thống kê năm 2019.

Ký hiệu nghiệp vụ:

(-) Không có hiện tượng phát sinh;

(...) Hiện tượng có phát sinh nhưng chưa thu thập được.

Do nhu cầu thông tin thống kê về tình hình kinh tế - xã hội là rất lớn, ấn phẩm này có thể chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các đối tượng dùng tin và khó tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình tổng hợp số liệu, biên soạn. Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức và người dùng tin nhằm hoàn thiện những ấn phẩm tiếp theo được tốt hơn. Các ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ email: hatinh@gso.gov.vn - điện thoại 02393.858.481.

Trân trọng cảm ơn!

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Phần I: TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI HÀ TĨNH 30 NĂM (1991-2020)	11
I. Bối cảnh tái lập tỉnh Hà Tĩnh	13
1. Chủ trương tái lập tỉnh Hà Tĩnh	13
2. Những định hướng lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh sau 30 năm tái lập	13
II. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội thời kỳ 1991 - 2020	16
1. Đặc điểm tình hình	16
2. Tình hình kinh tế - xã hội	18
III. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	33
1. Kết quả đạt được	33
2. Hạn chế và yếu kém	52
IV. Sản xuất công nghiệp và phát triển doanh nghiệp	54
1. Kết quả đạt được	54
2. Một số hạn chế	67
V. Đầu tư và xây dựng	68
1. Kết quả đạt được	68
2. Tồn tại, hạn chế	71
VI. Thương mại, dịch vụ	72
1. Kết quả đạt được	72
2. Một số hạn chế và bất cập	78

VII. Thu - chi ngân sách	79
1. Kết quả đạt được	79
2. Tồn tại hạn chế	80
VIII. Một số vấn đề xã hội	80
1. Dân số và điều kiện sống của người dân	80
2. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	90
3. Sự nghiệp y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	95
4. Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	99
IX. Giải pháp	102
Phần II: SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI HÀ TĨNH 30 NĂM (1991-2020)	107
Dân số và lao động	
1. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	109
2. Chỉ số phát triển dân số	110
3. Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố, thị xã	111
4. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số	116
5. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế	117
Tài khoản quốc gia và vốn đầu tư	
6. Một số chỉ tiêu chủ yếu	123
7. Một số chỉ tiêu tổng hợp chủ yếu cả nước và các tỉnh Bắc Trung Bộ năm 2019	129
8. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) phân theo khu vực kinh tế (theo giá hiện hành)	130

9. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) phân theo khu vực kinh tế (theo giá so sánh 2010)	135
10. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	140
11. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	143

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

12. Diện tích các loại cây trồng	147
13. Diện tích cây lương thực	149
14. Diện tích cây lương thực phân theo huyện, thị xã, thành phố	151
15. Sản lượng lương thực	156
16. Sản lượng lương thực phân theo huyện, thành phố, thị xã	158
17. Sản lượng lương thực bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố, thị xã	163
18. Diện tích trồng lúa	168
19. Năng suất lúa cả năm	170
20. Sản lượng lúa cả năm	172
21. Số lượng trâu, bò, lợn và gia cầm qua các năm	174
22. Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố, thị xã	176
23. Số lượng bò phân theo huyện, thành phố, thị xã	181
24. Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố, thị xã	186
25. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu	191
26. Sản lượng thủy sản chủ yếu	194

Doanh nghiệp

27. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	197
28. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm	200

29. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp	203
30. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	206
31. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố	209
32. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	211
33. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố	214

Công nghiệp

34. Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	217
35. Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	222
36. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp	227
37. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	230

Thương mại

38. Tổng mức bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế	237
39. Doanh thu du lịch trên địa bàn	243

Vận tải

40. Khối lượng hành khách vận chuyển trên địa bàn	251
41. Khối lượng hành khách luân chuyển trên địa bàn	257
42. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn	263
43. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn	269

Giáo dục - y tế

44. Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mẫu giáo (giữa năm học)	275
45. Số trường phổ thông (giữa năm học)	277

46. Số lớp học phổ thông (giữa năm học)	279
47. Số giáo viên phổ thông (giữa năm học)	281
48. Số học sinh phổ thông (giữa năm học)	283
49. Cơ sở y tế và giường bệnh	285
50. Cán bộ y tế	291

Phần III: SỐ LIỆU CƠ BẢN CÁC CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA THỐNG KÊ 297

Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản

51. Những thay đổi về tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng nông thôn qua các kỳ tổng điều tra	301
52. Số xã, thôn, hộ và lao động nông thôn qua các kỳ tổng điều tra	306
53. Số lượng và tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới tại thời điểm 01/7/2017	311
54. Hộ nông thôn phân theo ngành sản xuất chính qua các kỳ tổng điều tra	312
55. Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua các kỳ tổng điều tra	321
56. Nhân khẩu của hộ khu vực nông thôn qua các kỳ tổng điều tra	330
57. Số lượng doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành và theo địa phương năm 2016	331
58. Một số chỉ tiêu chủ yếu trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 và 2016	332

Kết quả tổng điều tra Kinh tế năm 2017

59. Đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình và khu vực kinh tế qua 3 cuộc tổng điều tra	335
---	-----

60. Lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình và khu vực kinh tế qua 3 cuộc tổng điều tra	336
61. Số đơn vị kinh tế hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và đơn vị hành chính	337
62. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và đơn vị hành chính	338

Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

63. Dân số phân theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính	341
64. Số hộ phân theo quy mô số người trong hộ, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính	342
65. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân	344
66. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi và giới tính	345
67. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng biết đọc, biết viết, thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính	347
68. Số lượng nhà ở phân theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà và đơn vị hành chính	348
69. Tỷ lệ hộ phân theo nguồn nước ăn chính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính	349
70. Tỷ lệ hộ phân theo loại hố xí chính sử dụng và đơn vị hành chính	350

Phần I

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI HÀ TĨNH
30 NĂM (1991 - 2020)

I. BỐI CẢNH TÁI LẬP TỈNH HÀ TĨNH

1. Chủ trương tái lập tỉnh Hà Tĩnh

Sau 15 năm hợp nhất hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh thành tỉnh Nghệ Tĩnh (1976-1991), bên cạnh những kết quả đạt được thì cũng đã phát sinh những khó khăn, hạn chế: phạm vi địa giới hành chính rộng, bộ máy công kênh, năng lực đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp còn nhiều hạn chế; cơ chế quản lý hành chính, tập trung, bao cấp không còn phù hợp với tình hình thực tiễn; nền kinh tế có quy mô nhỏ, tăng trưởng chậm, chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế, đặc biệt ở các ngành có thế mạnh như sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; tình trạng mất cân đối lớn giữa sản xuất và đời sống, giữa sản xuất và lưu thông, giữa các vùng, miền... Đã làm cho sản xuất trên nhiều lĩnh vực trì trệ, hiệu quả thấp, kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ Tĩnh dần lâm vào tình trạng khủng hoảng, đời sống Nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Bước vào thời kỳ đổi mới, trước những đòi hỏi khách quan, chủ quan, Đảng và Nhà nước ta đã đánh giá lại việc điều chỉnh địa giới hành chính từ những năm 70-80 của thế kỷ XX trên phạm vi cả nước. Trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được và những hạn chế, bất cập, cũng như nguyện vọng chính đáng của cán bộ, đảng viên, quần chúng Nhân dân, kỳ họp thứ 9 và thứ 10, Quốc hội khóa VIII đã ban hành Nghị quyết điều chỉnh địa giới hành chính của 13 tỉnh, thành phố, chia tách 8 tỉnh thành 16 tỉnh, trong đó có tỉnh Nghệ Tĩnh. Ngày 16/8/1991, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ Tĩnh ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TU về lãnh đạo và tổ chức thực hiện công tác chia tách, tái lập tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh.

2. Những định hướng lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh sau 30 năm tái lập

Qua các giai đoạn phát triển, Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh đã từng bước xác định rõ phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp, từng bước khắc phục khó khăn, hạn chế, đưa Hà Tĩnh ngày càng phát triển. Có thể phân định chủ trương phát triển của tỉnh trong 30 năm qua thành 3 giai đoạn:

- Giai đoạn từ năm 1991-2000: Tập trung củng cố, xây dựng tổ chức Đảng và hệ thống chính trị; khôi phục, phát triển sản xuất; thực hiện công cuộc xóa đói giảm nghèo

Ngay sau khi tái lập, phải quan tâm chăm lo xây dựng Đảng, hệ thống chính trị vững mạnh. Tập trung lãnh đạo, củng cố, kiện toàn bộ máy từ tỉnh đến cơ sở. Cùng với đó, đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm, khai thác mọi tiềm năng, huy động các nguồn lực để phát triển; tập trung thâm canh để tăng năng suất, sản lượng lương thực đảm bảo đời sống Nhân dân. Giai đoạn này, Đảng bộ xác định nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, là nhiệm vụ trọng tâm, cơ bản, lâu dài để ổn định đời sống và tăng trưởng kinh tế. Tạo điều kiện phát triển kinh tế hợp tác, kinh tế hộ gia đình, khuyến khích hộ làm giàu, giảm đến mức thấp nhất số hộ nghèo, đói. Từng bước hình thành công nghiệp chế biến, nhất là chế biến các mặt hàng xuất khẩu; tập trung khai thác và chế biến khoáng sản xuất khẩu, mở rộng sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành nghề truyền thống; đẩy mạnh giao lưu buôn bán, dịch vụ, du lịch gắn với thị trường trong và ngoài nước. Xác định giải quyết việc làm gắn với xóa đói giảm nghèo là nhiệm vụ quan trọng, giúp người nghèo có cơ hội vươn lên thoát nghèo, có điều kiện phát triển bình đẳng trong một xã hội công bằng.

- Giai đoạn 2001-2015: Tập trung thu hút mọi nguồn lực đầu tư, tạo bước đột phá, đưa Hà Tĩnh phát triển nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Xác định đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả nền kinh tế. Tập trung thu hút mọi nguồn lực đầu tư, đặc biệt là các dự án đầu tư nước ngoài; từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa Hà Tĩnh phát triển nhanh, bền vững, sớm thoát khỏi tình trạng tỉnh nghèo, trở thành tỉnh có công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển.

Đặc biệt, đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2010-2015 đã xác định 5 khâu đột phá: (1) Đẩy nhanh tiến độ triển khai và phát huy hiệu quả các công trình, dự án trọng điểm; chuyển dịch mạnh mẽ cơ

cầu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động; phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa và xây dựng nông thôn mới. (2) Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; tiếp tục cải thiện môi trường và tăng cường xã hội hóa trong các lĩnh vực đầu tư. (3) Tập trung phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý, quản trị kinh doanh, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề... đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới. (4) Đẩy mạnh thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, từng bước nâng cao đời sống nhân dân, nhất là các huyện miền núi Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh. (5) Hướng mạnh về cơ sở, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, đặc biệt là nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới.

- Giai đoạn từ năm 2016 đến nay: Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển theo hướng bền vững.

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020 đã đề ra 03 nhiệm vụ đột phá: (1) Đa dạng hóa huy động các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; xây dựng khu kinh tế Vũng Áng sớm trở thành khu kinh tế động lực có tầm cỡ quốc gia, quốc tế; phát triển nhanh các ngành công nghiệp nặng; cơ khí, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và công nghiệp hỗ trợ. (2) Thực hiện đồng bộ cải cách hành chính; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện. (3) Đầu tư phát triển các đô thị theo hướng văn minh, hiện đại gắn xây dựng nông thôn mới; phát triển dịch vụ thương mại, du lịch trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh và liên kết vùng, liên vùng và khu vực.

Sau sự cố môi trường biển (tháng 4/2016), Hà Tĩnh đã thay đổi tư duy phát triển, điều chỉnh về quan điểm theo hướng phát triển xanh, bền vững. Coi trọng bảo vệ môi trường, xem đây là một trong những vấn đề cấp thiết hàng đầu, là tiêu chí và nội dung của sự phát triển bền vững.

Chuyển hướng từ đẩy mạnh thu hút đầu tư sang tiếp tục thu hút có chọn lọc các nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nước ngoài.

Qua 30 năm tái lập, Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh đã xác định rõ các định hướng lớn, đảm bảo tính kế thừa và phát triển. Phương hướng, mục tiêu qua các giai đoạn cho thấy những bước tiến mới về tư duy, thể hiện rõ trí tuệ, bản lĩnh dám nghĩ, dám làm, quyết tâm đưa Hà Tĩnh thoát khỏi tình nghèo, vươn lên phát triển bền vững.

II. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỲ 1991 - 2020

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong 30 năm sau tái lập tỉnh với nhiều khó khăn, thách thức: tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường; biến đổi khí hậu và thiên tai dịch bệnh gây thiệt hại lớn đối với đời sống người dân cũng như các loại cây trồng, vật nuôi; nền kinh tế của tỉnh sau khi tái lập có quy mô nhỏ, sản xuất kém phát triển, nguồn lực đầu tư hạn chế và đời sống Nhân dân gặp nhiều khó khăn... Tuy nhiên, với sự nỗ lực cao của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận, nhất trí của các tầng lớp Nhân dân, chúng ta đã tranh thủ được thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức nên tình hình kinh tế - xã hội tỉnh nhà đã có những biến đổi quan trọng, đạt được những kết quả khá toàn diện; đồng thời cũng phát sinh và bộc lộ rõ hơn những mặt hạn chế và bất cập, có thể khái quát bằng một số chỉ tiêu thống kê sau.

1. Đặc điểm tình hình

Hà Tĩnh là một trong 6 tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ với tổng diện tích tự nhiên hiện có là 5.990,67 km², chiếm khoảng 1,8% tổng diện tích tự nhiên cả nước, trong tọa độ 17°53'50" - 18°45'40" vĩ độ Bắc và 105°05'50" - 106°30'20" kinh độ Đông. Hà Tĩnh giáp Nghệ An ở phía Bắc, Quảng Bình ở phía Nam, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào ở phía Tây với trên 145 km đường biên giới và biển Đông ở phía Đông, với hơn 137 km đường bờ biển. Có đường Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và đường sắt Bắc - Nam chạy qua; có đường Quốc lộ 8A, đường 12A theo trục hành lang Đông Tây kết nối cảng nước sâu Vũng Áng với

nước bạn Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan, Myanma qua cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo và Cha Lo nên rất thuận tiện cho việc hợp tác, trao đổi thương mại với các tỉnh và các nước khác trong khu vực như Lào, Campuchia, Thái Lan... Hà Tĩnh có đồng bằng, có rừng, biển với nhiều nông, lâm, hải sản và động vật quý hiếm. Đặc biệt, có nhiều tài nguyên khoáng sản quý, nhất là quặng Sắt (trữ lượng 544 triệu tấn), Titan... Hà Tĩnh nằm trên dải đất miền Trung nên cũng luôn phải chịu sự tác động khắc nghiệt của điều kiện thời tiết, nắng cháy gió Lào về mùa Hè và mưa lũ vào mùa Đông. Tuy nhiên, con người Hà Tĩnh luôn can đảm chịu đựng, chịu khó khắc phục khó khăn trong lao động sản xuất, là vùng đất học, đất thơ; là quê hương của đồng chí Trần Phú, đồng chí Hà Huy Tập - Tổng Bí thư của Đảng, quê hương của cụ Nguyễn Du danh nhân văn hóa thế giới... Con người Hà Tĩnh giàu nhân ái, sống thủy chung, nghĩa tình.

Sau khi tái lập, tỉnh Hà Tĩnh có quy mô dân số là hơn 1,209 triệu người; có 09 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thị xã và 08 huyện)¹, với 259 đơn vị hành chính cấp xã. Hiện nay, Hà Tĩnh có 13 đơn vị hành chính cấp huyện (1 thành phố, 2 thị xã và 10 huyện)², 216 xã, phường, thị trấn (182 xã, 13 thị trấn, 21 phường) với dân số 1,299 triệu người và chủ yếu là dân tộc Kinh. Như vậy, sau 30 năm thì số đơn vị hành chính cấp huyện tăng lên 4 đơn vị gồm: Thị xã Hồng Lĩnh thành lập năm 1992 theo Quyết định số 67-HĐBT ngày 02/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng; huyện Vũ Quang thành lập năm 2000 theo Nghị định số 27/2000/NĐ-CP ngày 04/8/2000 của Chính phủ; huyện Lộc Hà thành lập năm 2007 theo Nghị định số 20/NĐ-CP ngày 07/02/2007 của Chính phủ và thị xã Kỳ Anh thành lập năm 2015 theo Nghị quyết số 903/NQ-UBTVQH13 ngày 10/4/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Số đơn vị hành chính cấp xã giảm 43 đơn vị, bên cạnh việc thành lập mới một số đơn vị thì việc thực hiện sắp xếp sát nhập cho phù hợp với tình hình thực tiễn phát

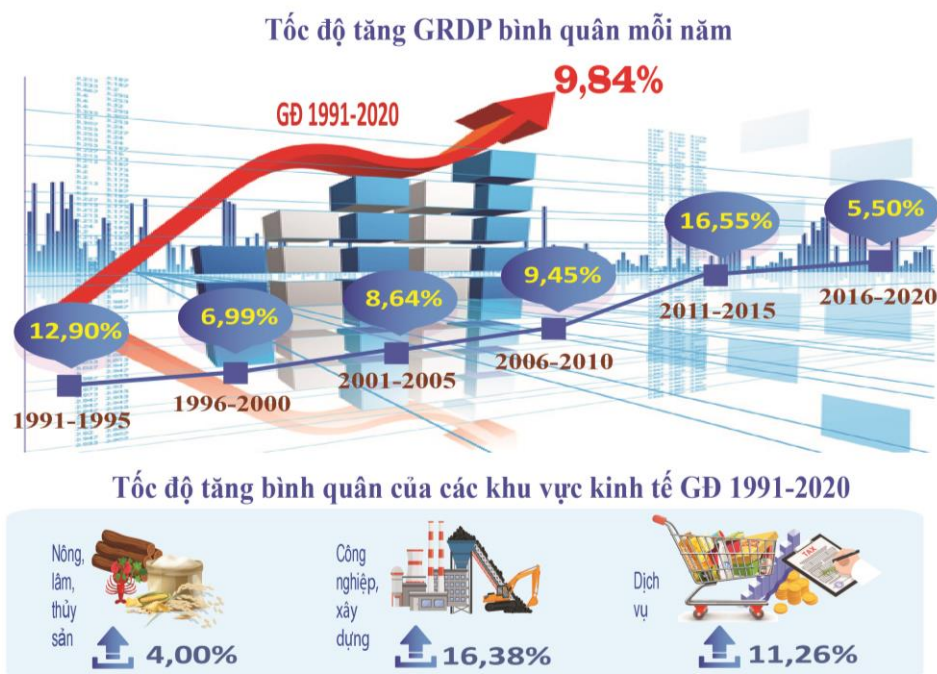
¹ Thị xã Hà Tĩnh, Hương Sơn, Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh. Tỉnh lỵ được đặt tại thị xã Hà Tĩnh.

² Thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh (1992), Hương Sơn, Đức Thọ, Vũ Quang (2000), Nghi Xuân, Can Lộc, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh, Lộc Hà (2007) và thị xã Kỳ Anh (2015).

triển đã làm giảm số lượng đơn vị hành chính cấp xã. Quy mô dân số tuy có biến động nhưng không lớn và chủ yếu là do ảnh hưởng bởi biến động tăng dân số tự nhiên.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

2.1. Tăng trưởng kinh tế của Hà Tĩnh trong 30 năm qua có tốc độ tăng khá, nhất là giai đoạn 2011-2015 có tốc độ tăng nhanh và có tính đột phá nhằm tiếp tục tạo tiềm lực để phát triển kinh tế trong những năm tiếp theo



Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm trong 30 năm (1991-2020) ước đạt 9,84%/năm, tăng trưởng nhanh qua từng giai đoạn và chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân hàng năm 4%/năm, đóng góp 1,77 điểm phần trăm/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng bình quân hàng năm 16,38%/năm, đóng góp 3,22 điểm phần trăm/năm và khu vực dịch vụ tăng bình quân hàng năm 11,26%/năm, đóng góp 4,85 điểm phần trăm/năm.

Tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm trong 30 năm (1991-2020)

Đơn vị tính: %

	Toàn bộ nền kinh tế	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong 30 năm (1991-2020)	9,84	4,00	16,38	11,26
Giai đoạn 5 năm 1991-1995	12,90	9,47	8,73	20,51
Giai đoạn 5 năm 1996-2000	6,99	4,51	9,81	9,81
Giai đoạn 5 năm 2001-2005	8,64	4,20	20,32	10,50
Giai đoạn 5 năm 2006-2010	9,45	0,35	17,90	12,95
Giai đoạn 5 năm 2011-2015	16,55	5,48	30,51	14,21
Giai đoạn 5 năm 2016-2020	5,50	1,33	10,87	2,17
Số điểm % đóng góp trong tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong 30 năm (1991-2020)	9,84	1,77	3,22	4,85
Giai đoạn 5 năm 1991-1995	12,90	5,72	0,76	6,42
Giai đoạn 5 năm 1996-2000	6,99	2,34	0,81	3,84
Giai đoạn 5 năm 2001-2005	8,64	1,98	2,10	4,56
Giai đoạn 5 năm 2006-2010	9,45	0,14	2,94	6,37
Giai đoạn 5 năm 2011-2015	16,55	1,18	8,01	7,36
Giai đoạn 5 năm 2016-2020	5,50	0,20	4,22	1,08

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong mỗi giai đoạn sẽ có những thuận lợi cũng như khó khăn, thách thức riêng. Tuy nhiên, trong 30 năm qua, hàng năm kinh tế Hà Tĩnh đều đạt tốc độ tăng trưởng tương đối khá. Trong đó nổi bật có 2 giai đoạn 1991-1995 và 2011-2015 có tốc độ tăng trưởng cao: tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 1991-1995 đạt 12,9%/năm, trong mức tăng chung đó thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân hàng năm 9,47%/năm, đóng góp 5,72 điểm phần trăm/năm; khu vực công nghiệp

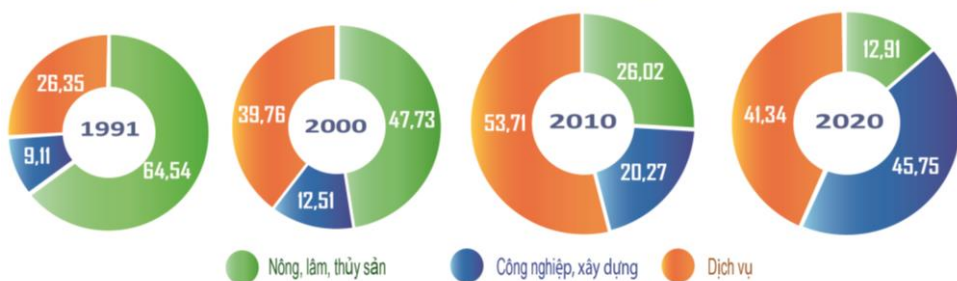
và xây dựng tăng bình quân hàng năm 8,73%/năm, đóng góp 0,76 điểm phần trăm/năm và khu vực dịch vụ tăng bình quân hàng năm 20,51%/năm, đóng góp 6,42 điểm phần trăm/năm. Để tạo nên sự tăng trưởng kinh tế ngoạn mục những năm đầu ngay sau khi tái lập tỉnh đó là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất từ việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Cùng với đó, giai đoạn này việc khai thác quặng khoáng sản Inmenit, Zircon với trữ lượng lớn và việc đưa vào khai thác khu du lịch biển Thiên Cầm đã thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển. Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt mức tăng cao nhất là 16,55%/năm, trong mức tăng chung đó thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân hàng năm 5,48%/năm, đóng góp 1,18 điểm phần trăm/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng bình quân hàng năm 30,51%/năm, đóng góp 8,01 điểm phần trăm/năm và khu vực dịch vụ tăng bình quân hàng năm 14,21%/năm, đóng góp 7,36 điểm phần trăm/năm. Sở dĩ có sự tăng trưởng kinh tế cao trong giai đoạn này chính là việc trên địa bàn có những công trình dự án lớn hoàn thành đi vào sản xuất, trong đó có dự án khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh với vốn đầu tư 12,8 tỷ USD đã hoàn thành giai đoạn I; Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I... đã thúc đẩy công nghiệp phát triển mạnh và là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế của địa phương trong giai đoạn này.

Do ảnh hưởng từ sự cố môi trường biển xảy ra tháng 4/2016 và tình hình dịch bệnh xảy ra đối với đàn vật nuôi. Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại trên diện rộng vụ lúa Đông Xuân 2016-2017. Nguồn vốn đầu tư giảm đột biến; triển khai một số dự án trọng điểm chậm trễ. Năm 2020 lại vấp phải đại dịch Covid-19, cộng hưởng với chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã tác động mạnh mẽ đến kinh tế Hà Tĩnh nên tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt thấp nhất với mức tăng ước đạt 5,5%/năm, trong mức tăng chung đó thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân hàng năm 1,33%/năm,

đóng góp 0,2 điểm phần trăm/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng bình quân hàng năm 10,87%/năm, đóng góp 4,22 điểm phần trăm/năm và khu vực dịch vụ tăng bình quân hàng năm 2,17%/năm, đóng góp 1,08 điểm phần trăm/năm. Đây là những khó khăn vượt quá khả năng kiểm soát của địa phương và có những ảnh hưởng, hệ lụy trong nhiều năm đối với nền kinh tế.

2.2. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh và tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ do thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài lớn trên địa bàn

Cơ cấu kinh tế theo ba khu vực kinh tế qua các năm (%)



Cơ cấu kinh tế từng khu vực chuyển dịch qua các năm một cách rõ nét. Đối với khu vực I (Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản) chiếm tỷ trọng trong tổng sản phẩm theo giá hiện hành giảm mạnh, cụ thể: năm 1991 chiếm 64,54%, năm 2000 chiếm 47,73%, đến năm 2010 còn 26,02% và ước tính năm 2020 chỉ còn chiếm 12,91%; Khu vực II (Khu vực công nghiệp và xây dựng) chiếm tỷ trọng trong tổng sản phẩm theo giá hiện hành tăng dần, cụ thể: năm 1991 chỉ chiếm 9,11%, năm 2000 chiếm 12,51%, đến năm 2010 tăng lên 20,27% và ước tính năm 2020 chiếm đến 45,75%. Riêng khu vực III (Khu vực dịch vụ) thì cơ cấu qua các năm có sự thay đổi đáng kể do biến động của các ngành dịch vụ và sự biến động của thuế sản phẩm và vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong ba khu vực: năm 1991 chiếm 26,35%, năm 2000 chiếm 39,76%, đến năm 2010 tăng lên 53,71% và ước tính năm 2020 chiếm 41,34%.

Cơ cấu tổng sản phẩm theo ba khu vực kinh tế qua các năm trong 30 năm (1991-2020)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khu vực công nghiệp và xây dựng	Khu vực dịch vụ
1991	100,00	64,54	9,11	26,35
1995	100,00	54,03	9,30	36,67
2000	100,00	47,73	12,51	39,76
2005	100,00	40,45	20,91	38,64
2010	100,00	26,02	20,27	53,71
2015	100,00	17,48	33,69	48,83
2020	100,00	12,91	45,75	41,34

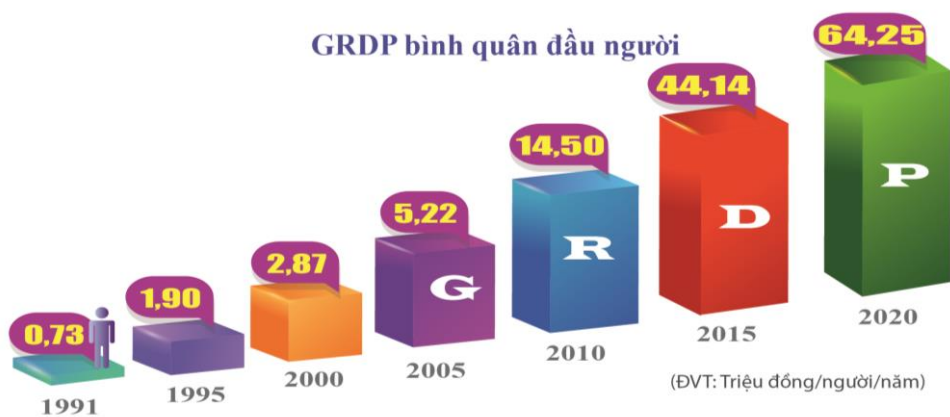
Đối với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là giống, biện pháp thâm canh mới... góp phần tăng năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm. Song, sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế do chưa có sự chuyên nghiệp, đồng bộ trong quá trình sản xuất. Sự kết hợp giữa khâu sản xuất và tiêu thụ chưa hợp lý nên giá trị gia tăng chưa cao.

Đối với khu vực công nghiệp và xây dựng: tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành khai khoáng giảm; tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp còn lại tăng cao do có sản phẩm mới từ Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I, dự án Fomosa, dự án cấp nước khu kinh tế Vũng Áng... Riêng tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành xây dựng cũng tăng mạnh do trong những năm qua trên địa bàn tỉnh đang triển khai xây dựng nhiều công trình lớn, trong đó có Dự án khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh, đây là nhà máy thép với

dây chuyền sản xuất khép kín và cảng nước sâu lớn nhất khu vực Đông Nam Á, với công suất 13 triệu tấn thép và phôi thép/năm, 5,8 triệu Kwh điện, 12 cầu cảng.

Đối với khu vực dịch vụ thì tỷ trọng giữa các năm thiếu sự ổn định và sự dịch chuyển trong nội bộ các nhóm ngành dịch vụ và trong nội bộ khu vực dịch vụ chưa được rõ nét.

2.3. GRDP bình quân đầu người hàng năm tăng nhanh kéo theo thu nhập bình quân đầu người tăng tương xứng và giảm dần sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn



Nhờ đạt được tốc độ tăng trưởng liên tục nên tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP theo giá hiện hành ước tính năm 2020 đạt 83.434 tỷ đồng, tăng 93,3 lần so với năm 1991, tăng 21,8 lần so với năm 2000 và tăng 3,7 lần so với năm 2010. GRDP bình quân đầu người năm 1991 chỉ đạt 0,73 triệu đồng/người/năm, năm 2000 đạt 2,87 triệu đồng/người/năm, năm 2010 đạt 14,5 triệu đồng/người/năm và ước tính năm 2020 đạt 64,25 triệu đồng/người/năm. Như vậy, GRDP bình quân đầu người tăng dần lên qua các năm. Đến năm 2020, dự ước GRDP bình quân đầu người tăng 87 lần so với năm 1991, tăng 21,4 lần so với năm 2000 và tăng 3,4 lần so với năm 2010. Trong 30 năm qua, GRDP bình quân đầu người tăng 16,7%/năm, trong đó giai đoạn 2010-2020 với mức tăng 16,05%/năm.

GRDP và thu nhập bình quân đầu người qua các năm

Đơn vị tính: Triệu đồng/người/năm

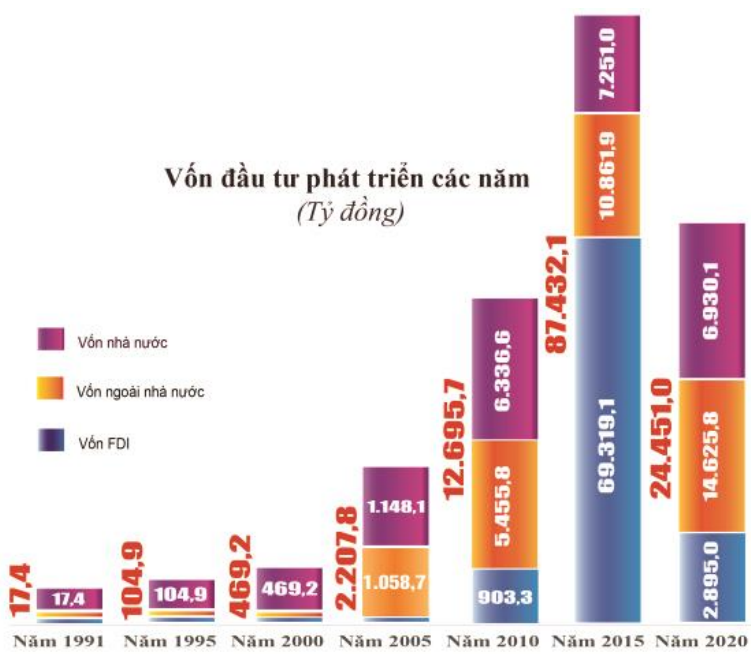
	GRDP bình quân đầu người	Thu nhập bình quân đầu người
1991	0,73	...
1996	2,10	1,90
2000	2,87	2,54
2006	6,06	4,80
2010	14,50	10,08
2016	39,67	25,73
2020	64,25	40,10

Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 1996-2020 tăng bình quân 13,5%/năm. Ước tính thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 40,1 triệu đồng/người/năm. Như vậy, thu nhập bình quân chung đầu người năm 2020 đã bằng 20,1 lần so với năm 1996 và bằng 3 lần so với năm 2010. Tăng trưởng kinh tế đã mang lại hiệu quả tích cực mà minh chứng là thu nhập của người dân đã được nâng lên tương ứng. Tuy nhiên, tốc độ tăng bình quân hàng năm của chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người tăng cao hơn tốc độ tăng bình quân của chỉ tiêu thu nhập và GRDP bình quân đầu người cũng lớn hơn thu nhập bình quân đầu người. Thu nhập bình quân đầu người so với GRDP bình quân đầu người năm 1996 bằng 90,5%, năm 2006 bằng 79,2%, năm 2016 bằng 64,9% và năm 2020 ước bằng 62,4%, như vậy sự chênh lệch ngày càng lớn, điều đó cũng đồng nghĩa với việc thu nhập của người dân tuy được nâng lên nhưng mức tăng chậm hơn so với tăng trưởng kinh tế.

2.4. Vốn đầu tư phát triển tăng lên hàng năm. Trong đó giai đoạn 2006-2015 phát triển nhanh với quy mô lớn mà chủ yếu là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Môi trường đầu tư của tỉnh Hà Tĩnh những năm gần đây được đánh giá có nhiều tiến bộ

Với sự nỗ lực bằng nhiều chính sách thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực và xã hội hóa trong công tác đầu tư, những năm qua Hà Tĩnh

đã đạt được một số kết quả nhất định trong huy động và thực hiện nguồn vốn đầu tư phát triển. Quy mô nguồn vốn đầu tư phát triển xã hội tăng cao hàng năm, nguồn vốn đầu tư mang tầm chiến lược để tạo nên sự đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Tính chung 30 năm, tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện ước đạt 471.425 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm ước đạt 43,7%/năm, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng cao nhất cả về tốc độ cũng như quy mô với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 47,1%/năm.



Hiệu suất sử dụng vốn ICOR qua các năm trong giai đoạn 1991-2020

	Đơn vị tính	1992	2000	2010	2020
GRDP hiện hành	Tỷ đồng	1.075,98	3.657,88	17.878,03	83.434,12
Tốc độ tăng GRDP (IG)	%	10,40	7,03	9,71	5,25
Tỷ trọng VĐT/GRDPtt (IV)	"	4,88	12,83	71,01	29,31
Hiệu suất sử dụng vốn ICOR (IV/IG)	Lần	0,47	1,83	7,32	5,58

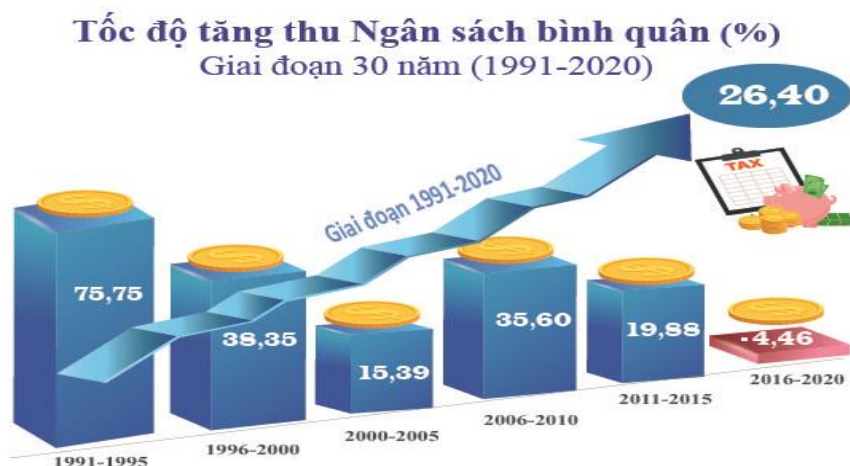
Tốc độ tăng trưởng của Hà Tĩnh tăng lên qua các năm. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế không chỉ dựa vào lượng vốn đầu tư nhiều hay ít, mà quan trọng hơn là hiệu quả sử dụng lượng vốn cao hay thấp. Vì vậy, để đánh giá việc sử dụng vốn một cách hiệu quả hay không chúng ta thường dùng hệ số ICOR. Như vậy, năm 1992 mặc dù vốn đầu tư chỉ chiếm 4,88% GRDP nhưng đã làm cho GRDP tăng 10,4% và hệ số ICOR là 0,47, có nghĩa là để tạo ra 1 đồng GRDP thì cần phải đầu tư 0,47 đồng vốn (hay hiệu suất đầu tư là 0,47 lần); năm 2000 vốn đầu tư chiếm 12,83% GRDP làm cho GRDP tăng 7,03%, hệ số ICOR là 1,83, có nghĩa là để tạo ra 1 đồng GRDP thì cần phải đầu tư 1,83 đồng vốn (hay hiệu suất đầu tư là 1,83 lần); năm 2010 vốn đầu tư chiếm 71,01% GRDP làm cho GRDP tăng 9,71%, hệ số ICOR là 7,32, có nghĩa là để tạo ra 1 đồng GRDP thì cần phải đầu tư 7,32 đồng vốn (hay hiệu suất đầu tư là 7,32 lần); ước tính năm 2020 vốn đầu tư chiếm 29,31% GRDP làm cho GRDP tăng 5,25%, hệ số ICOR là 5,58, có nghĩa là để tạo ra 1 đồng GRDP thì cần phải đầu tư 5,58 đồng vốn (hay hiệu suất đầu tư là 5,58 lần).

Tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP hơn 40% thường được xem là rất cao và trong trường hợp này tăng trưởng theo chiều rộng (tức là tăng trưởng dựa vào vốn), chưa quan tâm đến chất lượng. Trong khi đó do đang trong quá trình đầu tư các dự án lớn nên tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP của Hà Tĩnh hàng năm giai đoạn 2010-2016 luôn chiếm trên 70% và tỷ lệ này đang có xu thế giảm xuống kể từ năm 2017 đến nay. Như vậy, trong những năm qua nền kinh tế Hà Tĩnh vẫn đang vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn đầu tư. Vốn đầu tư đang trở thành một trong những yếu tố đầu vào có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội trên địa bàn.

2.5. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng nhanh, cơ cấu nguồn thu ngân sách có chuyển biến tích cực góp phần đảm bảo cân đối ngân sách trên địa bàn

Cân đối ngân sách là cân đối quan trọng trong các quan hệ cân đối kinh tế vĩ mô. Nếu GRDP là hiệu quả của nền kinh tế thì thu ngân sách là hiệu quả của hiệu quả. Tỷ lệ thu ngân sách trên địa bàn/GRDP năm 1991 là 2,1%, năm 2000 là 12,2%, năm 2010 là 11% và ước tính năm

2020 là 16,8%. Như vậy, tỷ lệ tổng thu ngân sách trên địa bàn/GRDP đã tăng lên. Mặc dù để thu hút đầu tư và tham gia sâu vào thị trường thương mại quốc tế cũng như để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường thì chính sách thuế đã có nhiều sự điều chỉnh, giãn hoãn một số khoản thu và những chính sách ưu đãi miễn, giảm thuế khác đối với các nhà đầu tư nhưng thu ngân sách nội địa đã tăng lên cùng với sự phát triển kinh tế.



Nhìn chung, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng nhanh qua các năm. Tính chung trong 30 năm (1991-2020) tốc độ tăng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 25,8%/năm, trong đó thu ngân sách nội địa tăng 22,9%/năm và thu thuế xuất, nhập khẩu tăng 24,7%/năm. Từ năm 2009 thu ngân sách nội địa cán mốc trên 1.000 tỷ đồng và năm 2014 cán mốc trên 5.000 tỷ đồng. Thu thuế xuất nhập khẩu cán mốc trên 1.000 tỷ đồng vào năm 2013 và năm 2014 đạt mốc trên 5.000 tỷ đồng.

2.6. Đời sống các tầng lớp dân cư được cải thiện; sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác có những tiến bộ đáng kể; quốc phòng - an ninh đảm bảo, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững

Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ khá; đồng thời, các ngành, các địa phương triển khai thành công chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo và nhiều chương trình liên quan khác nên đời sống

dân cư nhìn chung được cải thiện rõ rệt. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của dân cư đã tăng từ 158 nghìn đồng năm 1996 lên 400 nghìn đồng năm 2006, tăng 1,5 lần so với năm 1996, đến năm 2016 đạt 2.144,2 nghìn đồng, tăng 5 lần so với năm 2006 và tăng 12,6 lần so với năm 1996, đến năm 2019 đạt 3.122,7 nghìn đồng, tăng 0,5 lần so với năm 2016, tăng 6,8 lần so với năm 2006 và tăng 18,8 lần so với năm 1996. Công tác giảm nghèo được triển khai tích cực, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 30% năm 1991 xuống 13,1% năm 2009 và xuống còn 4,53% năm 2019 (theo chuẩn nghèo quy định cho từng thời kỳ).



Giáo dục đào tạo được đổi mới và đạt kết quả tích cực. Khi tái lập tỉnh, hệ thống giáo dục hoạt động trong điều kiện hết sức khó khăn, công tác xã hội hóa giáo dục đạt kết quả thấp, cơ sở vật chất, trường lớp, thiết bị dạy học thiếu thốn, xuống cấp; số học sinh trong độ tuổi đến trường thấp, công tác quản lý giáo dục còn nhiều hạn chế. Sau 30 năm, hệ thống giáo dục từng bước hoàn thiện. Thực hiện quy hoạch lại hệ thống trường lớp đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được đồng bộ hơn về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo. Cơ sở vật chất trường học từng bước được đầu tư khang trang theo hướng chuẩn hóa. 100% số trường học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, trong đó tỷ lệ trường được xây dựng kiên cố trên 92% (cấp học mầm non trên 85%). Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. Chất lượng giáo dục toàn diện

được nâng lên, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm trên 97%. Từ khi tái lập tỉnh đến nay, Hà Tĩnh có 06 học sinh đạt giải tại các kỳ thi học sinh giỏi quốc tế và khu vực (02 huy chương vàng, 01 huy chương bạc, 01 huy chương đồng Toán quốc tế, 01 huy chương vàng Toán khu vực Đông Nam Á, 01 huy chương bạc Tin học châu Á). Công tác xã hội hóa giáo dục đạt kết quả khá góp phần xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí nông thôn mới.

Quy mô, chất lượng giáo dục chuyên nghiệp ngày càng được nâng lên. Hoạt động đào tạo của Đại học Hà Tĩnh chuyển biến rõ nét, nhất là đào tạo nguồn nhân lực cho các khu kinh tế và các dự án trọng điểm; đào tạo học sinh Lào; thực hiện sáp nhập trường Trung cấp Nông nghiệp vào Đại học Hà Tĩnh để nâng cao chất lượng đào tạo và giảm bớt đầu mối.

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân được chú trọng, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, đáp ứng cơ bản yêu cầu của Nhân dân. Khi tái lập tỉnh, công tác y tế còn nhiều hạn chế, chất lượng khám, điều trị ở các tuyến yếu, nhất là y tế cơ sở; các bệnh dịch chậm được khống chế, dập tắt, nhất là dịch sốt rét; công tác quản lý ngành y nhiều yếu kém; cơ sở vật chất, thiết bị y tế thiếu thốn, xuống cấp; đội ngũ y bác sĩ thiếu về số lượng, trình độ hạn chế; chỉ đạt 2,4 bác sỹ/1 vạn dân. Đến nay, tổ chức bộ máy y tế đã dần tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động và thực hiện phân cấp quản lý y tế cơ sở theo Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII. Y tế dự phòng được tăng cường, kịp thời ngăn chặn các bệnh dịch nguy hiểm, kiểm soát tốt các bệnh dịch lớn. Trình độ, năng lực, ý thức của đội ngũ thầy thuốc và cán bộ, nhân viên y tế có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên; tiếp cận nhiều dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu, dịch vụ tuyến Trung ương. Bệnh viện Đa khoa tỉnh và 05 bệnh viện đa khoa tuyến huyện đã trở thành bệnh viện vệ tinh của Trung ương (Bệnh viện Đa khoa tỉnh là vệ tinh của các bệnh viện Bạch Mai, Phụ sản Trung ương, Nhi Trung ương, Trung ương Huế, Tim Hà Nội. Bệnh viện Đa khoa Hương Sơn, Thị xã Kỳ Anh, Cẩm Xuyên là vệ tinh của Bệnh viện E; Bệnh viện Đa khoa Thành phố, Lộc Hà là vệ tinh của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội).

Hiện có 77,5% trạm y tế có bác sĩ; 98,5% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 46 giường bệnh/vạn dân; 9,9 bác sĩ/vạn dân; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn 8,9%. Cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh từng bước được đẩy mạnh; người dân bước đầu được theo dõi quản lý sức khỏe qua hệ thống hồ sơ điện tử.

Văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao có nhiều chuyển biến tích cực, phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị và đời sống tinh thần của Nhân dân. Những năm đầu tái lập, đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân nhìn chung còn thấp, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng biên ngang; văn hóa cơ sở phát triển chưa đều, hoạt động văn hóa, văn nghệ chưa đáp ứng kịp yêu cầu cuộc sống; một số tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội vẫn còn tồn tại. Đến nay, công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được chú trọng. Toàn tỉnh hiện có trên 1.800 di tích lịch sử - văn hoá đã được kiểm kê, trong đó có 2 di tích quốc gia đặc biệt là Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc và Khu lưu niệm Đại Thi hào Nguyễn Du, 82 di tích cấp quốc gia và 520 di tích được xếp hạng cấp tỉnh với đủ các loại hình (di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và di tích danh thắng), nhất là các di sản được UNESCO vinh danh như: Ca trù, Dân ca Ví - Giặm Nghệ Tĩnh, Mộc bản trường học Phúc Giang, sách Hoàng Hoa sứ trình đồ. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh tạo lan tỏa sâu rộng. Toàn tỉnh hiện có 90% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa. Công tác xã hội hóa xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao đạt kết quả tích cực. Quy mô, chất lượng phong trào thể thao quần chúng ngày càng được nâng cao. Thể thao thành tích cao có bước phát triển mới, một số môn đã đạt trình độ khu vực và châu Á như karatedo, đua thuyền, điền kinh.

Quốc phòng - an ninh đảm bảo, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Thực hiện tốt Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa IX) về Chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) “Về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ

vững chắc trong tình hình mới”. Chủ động huy động các lực lượng phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn. Tuyến an ninh biên giới, bờ biển, nội địa được giữ vững. Thực hiện tốt nhiệm vụ đảm bảo an ninh trong và ngoài khu kinh tế Vũng Áng. Mở các đợt tấn công truy quét hiệu quả các loại tội phạm, đặc biệt là tội phạm nguy hiểm, tội phạm xuyên quốc gia, các loại tội phạm về kinh tế... Đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Thực hiện có hiệu quả các biện pháp kiềm chế tai nạn giao thông.

2.7. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đạt được những kết quả toàn diện, góp phần làm thay đổi diện mạo bộ mặt nông thôn và tạo sự lan tỏa trong cộng đồng dân cư

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Nghị quyết Đại hội lần thứ XVI Đảng bộ tỉnh và Chương trình hành động số 852-CTr/TU, ngày 10/11/2008 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; để tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân, ngày 19/5/2009, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh đã ra Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 19 tháng 5 năm 2009 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn Hà Tĩnh giai đoạn 2009-2015 và định hướng đến năm 2020. Nghị quyết đã đánh giá thực trạng nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh Hà Tĩnh từ sau ngày tái lập tỉnh đến nay và đưa ra mục tiêu chung là: “Phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với công nghiệp, dịch vụ theo hướng hiện đại, bền vững; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung; đẩy mạnh cơ giới hoá, điện khí hoá và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả; giải quyết tốt các nhu cầu thiết yếu về lương thực, thực phẩm, môi trường bền vững không những cho dân cư nông thôn mà cả dân cư công nghiệp và đô thị. Phát triển công nghiệp, dịch vụ gắn với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống nông dân; từng bước điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý. Xây dựng nông thôn mới theo hướng truyền thống, văn minh, hiện đại, có kết cấu hạ tầng phù hợp với quy hoạch không gian làng, xã,

quy hoạch kinh tế - xã hội của ngành và địa phương; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; đảm bảo môi trường sinh thái... nhanh chóng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, đặc biệt quan tâm vùng miền núi, vùng sâu, vùng tái định cư; nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng giai cấp nông dân mới theo ý thức tự vươn lên, có khả năng làm chủ nông thôn mới. Đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội”. Nghị quyết cũng đề ra các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2010, 2015 và mục tiêu định hướng chủ yếu đến năm 2020, trong đó nhấn mạnh các chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản, giá trị sản xuất trên 1 ha diện tích, thu nhập bình quân, tỉ lệ hộ nghèo, các tiêu chí nông thôn mới...

Năm 2008, Hà Tĩnh triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trong điều kiện bình quân mỗi xã chỉ đạt 3,5 tiêu chí/xã, không có xã đạt trên 08 tiêu chí, 183 xã đạt dưới 5 tiêu chí, trong đó có 20 xã không đạt tiêu chí nào. Hầu hết các xã chỉ có quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, chưa có các loại quy hoạch theo yêu cầu xây dựng nông thôn mới. Sau hơn 10 năm, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã làm thay đổi căn bản diện mạo nông thôn; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân không ngừng được nâng lên. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới vượt chỉ tiêu và về đích trước 02 năm so với mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đề ra. Đến nay, có 84,6% tổng số xã đạt chuẩn; 8 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; huyện Nghi Xuân và huyện Can Lộc đạt chuẩn nông thôn mới; thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh hoàn thành xây dựng nông thôn mới; các huyện: Vũ Quang, Đức Thọ, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu đạt kết quả nổi bật, là cách làm sáng tạo, thiết thực, tạo tiền đề vững chắc cho việc duy trì, nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 578 khu dân cư kiểu mẫu; 6.744 vườn mẫu nông thôn mới.

Như vậy, nhìn vào bức tranh tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội trong 30 năm (1991-2020) có thể nhận thấy tăng trưởng kinh tế là

tiền đề hết sức quan trọng cho phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Hà Tĩnh trong những năm gần đây đạt khá, GRDP bình quân đầu người tăng nhanh. Thu ngân sách tăng, cơ cấu thu ngân sách có chuyển biến tích cực. Nhờ đó, mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế bước đầu đạt kết quả tốt, việc chuyển đổi mô hình kinh tế tiếp tục phát triển cả về chiều sâu lẫn chiều rộng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực với việc giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ đảm bảo mục tiêu đề ra.

Hiện nay, không chỉ riêng tỉnh Hà Tĩnh là tăng trưởng theo chiều rộng, dựa vào đầu tư, khai thác tài nguyên theo hướng công nghiệp hóa. Rất nhiều tỉnh, thành phố khác cũng đang gặp phải vấn đề này. Do đó, yêu cầu đặt ra là phải có những công cụ giúp tái phân bổ các yếu tố sản xuất trong nền kinh tế tới những ngành, khu vực có hiệu quả sản xuất cao hơn (nâng cao hiệu quả phân bổ) mà chính điều này sẽ làm thay đổi cơ cấu ngành, cơ cấu đầu tư, cơ cấu thành phần kinh tế. Đây chính là quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và nếu quá trình này được thực hiện đúng lộ trình với quyết tâm chính trị cao sẽ giúp tỉnh Hà Tĩnh có được mô hình tăng trưởng mới, bền vững, có sức cạnh tranh và hiệu quả hơn.

III. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Kết quả đạt được

1.1. Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển toàn diện, một số sản phẩm chủ lực phát triển với tốc độ cao, quy mô sản phẩm tương đối lớn được hình thành rõ nét. Sản xuất đang gắn với chế biến và tiêu thụ từng bước được hình thành. Liên kết kinh tế, xã hội hóa sản xuất ngày càng phát triển

Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 30 năm (1991-2020) ước đạt 3,99%/năm, trong đó: giai đoạn năm 1991-1995 tăng cao nhất với mức tăng bình quân hàng năm là 9,47%/năm và giai đoạn năm 2006-2010 do ảnh hưởng của 2 đợt lũ lịch sử năm 2007 và 2010 nên mức tăng bình quân hàng năm giai đoạn này đạt thấp nhất với mức tăng 0,35%/năm. Giai đoạn 2016-2020 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp phải sự cố

môi trường biển, bão giá trong chăn nuôi lợn, bệnh đạo ôn cổ bông trên lúa vụ Xuân 2017 và dịch tả lợn châu Phi kéo dài từ 2019 sang 2020 nên tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn này cũng chỉ đạt 1,26%/năm.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi trong nội ngành nông nghiệp; tăng tỷ trọng lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tập trung chỉ đạo quyết liệt trên các mặt trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản. Nổi bật là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới với 10 chữ “*chủ động, sáng tạo, bài bản, quyết liệt, hiệu quả*”.

Tốc độ tăng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản từng giai đoạn trong 30 năm (1991-2020)

Đơn vị tính: %

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong 30 năm (1991-2020)	4,00	4,34	1,47	4,43
Giai đoạn 5 năm 1991-1995	9,47	13,50	-6,44	0,77
Giai đoạn 5 năm 1996-2000	4,51	4,62	2,47	5,44
Giai đoạn 5 năm 2001-2005	4,20	3,87	2,44	8,31
Giai đoạn 5 năm 2006-2010	0,35	0,08	1,95	1,23
Giai đoạn 5 năm 2011-2015	5,48	5,63	6,05	3,98
Giai đoạn 5 năm 2016-2020	1,33	0,63	1,12	6,30
Cơ cấu ngành				
1991	100,00	83,07	8,01	8,92
1995	100,00	84,63	7,57	7,80
2000	100,00	83,99	6,94	9,07
2005	100,00	84,07	6,09	9,84
2010	100,00	80,56	7,98	11,46
2015	100,00	81,53	7,98	10,49
2020	100,00	77,39	8,32	14,29

1.2. Kết quả sản xuất nông nghiệp trong 30 năm (1991-2020) tăng trưởng khá; thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do thời tiết diễn biến bất thường, dịch bệnh gia súc, gia cầm liên tiếp xảy ra, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn đạt được những kết quả vượt trội. Nông nghiệp tăng trưởng ổn định, đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm, từng bước hình thành vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Chăn nuôi dần trở thành ngành sản xuất chính và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nông nghiệp. Nhiều giống mới, quy trình kỹ thuật tiên tiến được áp dụng vào sản xuất cây trồng, vật nuôi góp phần tăng năng suất và chất lượng. Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp tăng khá, nhất là khâu làm đất, thu hoạch và vận chuyển. Từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, mô hình cánh đồng lớn; hình thành một số mô hình sản xuất rau an toàn, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.

Sản xuất nông nghiệp luôn chịu ảnh hưởng rất lớn từ yếu tố thời tiết, nhất là các đợt lũ lụt. Trong 30 năm qua, tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của ngành nông nghiệp ước đạt 4,34%/năm, trong đó: giai đoạn 1991-1995 đạt mức tăng cao với mức tăng bình quân hàng năm đạt 13,5%/năm và giai đoạn năm 2006-2010 do ảnh hưởng nặng nề bởi 2 trận lũ năm 2007 và 2010 nên đạt mức tăng trưởng thấp nhất là 0,08%/năm. Cơ cấu ngành nông nghiệp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhưng đang có xu hướng giảm dần. Năm 1991 cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp chiếm 83,07% trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năm 2000 chiếm 83,99%, năm 2010 chiếm 80,57% và đến năm 2020 ước tính chiếm 77,39%.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 ước tính đạt 544.641 tấn, đảm bảo mục tiêu Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đề ra, tăng 1,8 lần so với năm 1991, tăng 0,4 lần so với năm

2000 và tăng 0,2 lần so với năm 2010, trong đó: sản lượng lúa ước đạt 501.922 tấn, tăng 1,6 lần so với năm 1991, tăng 0,3 lần so với năm 2000 và tăng 0,2 lần so với năm 2010; ngô 42.719 tấn, tăng 15,2 lần so với năm 1991, tăng 6,3 lần so với năm 2000 và tăng 0,5 lần so với năm 2010. Do sản lượng lúa nói riêng và sản lượng lương thực có hạt nói chung tăng nên mặc dù dân số tăng nhưng sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người vẫn tăng từ 160 kg/người năm 1991 lên 315 kg/người năm 2000 (tăng 96,9% so với năm 1991), năm 2010 là 359 kg/người (tăng 14% so với năm 2000) và đến năm 2020 ước đạt 419 kg/người (tăng 16,7% so với năm 2010 và tăng 161,9% so với năm 1991). Sản xuất lương thực đạt được kết quả như trên là do việc thay đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu bộ giống, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và các chính sách hỗ trợ bà con nông dân về giống, phân bón một cách kịp thời và có hiệu quả cũng đã góp phần tích cực làm cho kết quả sản xuất tăng lên. Đặc biệt, chuyển mạnh về cơ cấu mùa vụ, cơ bản xóa bỏ được trà Xuân sớm, tăng nhanh diện tích lúa trà Xuân muộn, bố trí trà Xuân trung hợp lý; đưa nhanh các giống mới, cơ cấu lại bộ giống lúa chủ lực theo hướng ngắn ngày, có năng suất và chất lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm mạnh về số lượng giống trên trà gieo cấy đã bước đầu phát huy được hiệu quả. Cây ngô tăng cả diện tích gieo trồng và năng suất. Nét mới trong gieo trồng ngô những năm vừa qua là bước đầu đã hình thành một số vùng trồng ngô nguyên liệu với sự kết hợp giữa nông dân và doanh nghiệp.

Phát huy hiệu quả từ kinh tế vườn đồi, nhiều địa phương đã chuyển một phần diện tích rừng nghèo kiệt sang trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao; đồng thời tăng cường khai thác diện tích đất trống, đồi núi trọc chưa sử dụng, nhất là diện tích đất đồi núi chưa sử dụng ở các huyện Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, Can Lộc... phát triển cây ăn quả, cao su, chè nên diện tích cây lâu năm năm 2020 ước tính đạt 32.016 ha, tăng 3,7 lần so với năm 1994, tăng 1,8 lần so với năm 2000 và tăng 0,5 lần so với năm 2010.

Sản lượng lương thực có hạt qua các năm trong 30 năm (1991-2020)

	Tổng số (Tấn)	Trong đó:		Lương thực bình quân đầu người (Kg)
		Lúa (Tấn)	Ngô (Tấn)	
1991	193.322	190.091	2.640	160
1995	334.476	327.771	6.633	264
2000	401.548	395.652	5.833	315
2005	486.816	454.126	32.690	390
2010	442.159	414.387	27.772	359
2015	553.688	521.513	32.175	439
2020	544.641	501.922	42.719	419

Trong sản xuất nông nghiệp, bên cạnh hoạt động trồng trọt thì hoạt động chăn nuôi trên địa bàn Hà Tĩnh đã phát triển khá. Kết quả quan trọng của ngành nông nghiệp là chăn nuôi chuyển mạnh từ quy mô nhỏ lẻ, phân tán sang hình thức gia trại, trang trại quy mô lớn, liên kết với doanh nghiệp; từng bước tổ chức lại chăn nuôi nông hộ theo hướng hình thành các tổ hợp tác quy mô vừa và nhỏ, liên kết giữa hộ chăn nuôi với doanh nghiệp, bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Thực hiện tái cơ cấu đàn lợn giống theo hướng tạo dòng sản phẩm đồng nhất, có chất lượng cao, áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến gắn với xây dựng thương hiệu. Tính đến thời điểm 01/01/2020, tổng đàn trâu hiện có là 67.177 con, giảm 15,2% so với năm 1991, giảm 32,3% so với năm 2000 và giảm 29% so với năm 2010; đàn bò là 169.275 con, tăng 30,9% so với năm 1991, giảm 2,2% so với năm 2000 và tăng 1,8% so với năm 2010; đàn lợn là 372.150 con, tăng 26,4% so với năm 1991, tăng 1,4% so với năm 2000 và tăng 4,5% so với năm 2010, đàn gia cầm là 8.950 nghìn con, tăng 307,2% so với năm 1991, tăng 192,8% so với năm 2000 và tăng 79,3% so với năm 2010; toàn tỉnh hiện có 736 cơ sở chăn nuôi lợn với quy mô từ 30 con trở lên, trong đó 126 cơ sở có quy mô trên 300 con. Tổng đàn vật nuôi đang có sự biến động theo xu hướng đàn

trâu, bò giảm do nhu cầu về sức kéo và điều kiện chăn thả giảm và tăng đàn lợn, đàn gia cầm do các đối tượng vật nuôi này đang trở thành sản phẩm hàng hóa nông nghiệp và mang lại hiệu quả kinh tế khá cao và ổn định cho người chăn nuôi.

1.3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp chuyển mạnh từ sản xuất lâm nghiệp truyền thống sang phát triển lâm nghiệp xã hội, hình thành các vùng rừng trồng nguyên liệu tập trung, thâm canh theo quy hoạch

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh trong 30 năm qua đã có bước phát triển đáng kể. Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của ngành lâm nghiệp giai đoạn 1991-2020 ước đạt 1,47%/năm, trong đó: giai đoạn 2011-2015 đạt mức tăng bình quân hàng cao nhất là 6,05%/năm và giai đoạn 1991-1995 có mức tăng trưởng thấp nhất là -6,44%/năm. Cơ cấu ngành lâm nghiệp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ nên tác động không nhiều đến tăng trưởng kinh tế chung. Năm 1991 cơ cấu kinh tế ngành lâm nghiệp chiếm 8,01% trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năm 2000 chiếm 6,94%, năm 2010 chiếm 7,98% và đến năm 2020 ước tính chiếm 8,32%.

Sản xuất lâm nghiệp đã chuyển đổi dần từ khai thác sang tập trung gây dựng vốn rừng với nhiều chương trình, dự án trồng rừng tập trung và đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng ổn định lâu dài cho các hộ gia đình. Tính chung 30 năm (1991-2020), cả tỉnh đã trồng được 164.556 ha rừng tập trung. Diện tích rừng được chăm sóc năm 2020 ước đạt 41.000 ha, tăng 216,3 lần so với năm 1991, tăng 2 lần so với năm 2000 và tăng 1,1 lần so với năm 2010. Do vậy, diện tích rừng và độ che phủ rừng những năm gần đây đã tăng lên đáng kể.

Sau nhiều năm đẩy mạnh trồng và chăm sóc rừng, đến nay diện tích rừng kinh tế (hay còn gọi là rừng sản xuất), nhất là rừng nguyên liệu giấy đã đến chu kỳ khai thác sản phẩm nên sản lượng gỗ khai thác ước tính năm 2020 đạt 358.000 m³, tăng 6,9 lần so với năm 1991, tăng 11,6 lần so với năm 2000 và tăng 3,2 lần so với năm 2010. Tính chung

30 năm (1991-2020) cả tỉnh đã khai thác được 4,17 triệu m³ gỗ các loại, bình quân mỗi năm khai thác 0,14 triệu m³ gỗ các loại, trong đó giai đoạn 2010-2020 khai thác đạt 3,37 triệu m³ gỗ, chiếm 80,8% tổng sản lượng gỗ khai thác trong 30 năm qua. Đây cũng chính là nguồn nguyên liệu chủ lực trong hoạt động xuất khẩu dăm gỗ của địa phương trong thời gian qua.

Song song với công tác trồng và khai thác rừng thì công tác quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được quan tâm chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả, chú trọng bảo vệ rừng tại gốc; tăng cường công tác kiểm tra giám sát chặt chẽ các cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản, kiên quyết cưỡng chế, tháo dỡ các xưởng cưa xẻ, cơ sở chế biến gỗ trái phép, không đảm bảo tiêu chí theo quy hoạch phát triển chế biến lâm sản giai đoạn 2012 - 2020, định hướng đến năm 2030 ban hành theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của UBND tỉnh, kiểm soát vận chuyển lâm sản trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ. Hoàn thành việc kiện toàn, sắp xếp lại các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; bố trí hợp lý hệ thống trạm bảo vệ rừng, trạm kiểm soát lâm sản trên toàn tỉnh. Xây dựng và thực hiện Đề án giao đất, cho thuê đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giai đoạn 2013-2015 theo Quyết định số 3952/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh.

1.4. Sản xuất thủy sản phát triển cả về quy mô, chất lượng và giá trị; tăng nhanh cả sản lượng nuôi trồng và khai thác, nhưng sản lượng khai thác thủy hải sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn

Sản xuất thủy sản trong 30 năm qua phát triển tương đối khá trên cả lĩnh vực nuôi trồng và khai thác. Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của ngành thủy sản trong 30 năm (1991-2020) ước đạt 4,43%/năm, trong đó: giai đoạn năm 2001-2005 tăng cao nhất với mức tăng bình quân hàng năm là 8,31%/năm và giai đoạn năm 1991-1995 đạt mức tăng bình quân hàng năm thấp nhất là 0,77%/năm.

Ước tính năm 2020, sản lượng thủy sản đạt 55.918 tấn, tăng 3,3 lần so với năm 1991, tăng 1,3 lần so với năm 2000 và tăng 0,6 lần so với năm 2010. Trong đó: sản lượng nuôi trồng ước đạt 15.798 tấn, chiếm 28,3% tổng sản lượng thủy sản, tăng 23,4 lần so với năm 1991, tăng 4,3 lần so với năm 2000 và tăng 0,6 lần so với năm 2010; sản lượng khai thác ước đạt 40.120 tấn, chiếm 71,7% tổng sản lượng thủy sản, tăng 2,2 lần so với năm 1991, tăng 0,9 lần so với năm 2000 và tăng 0,5 lần so với năm 2010. Tính chung 30 năm qua, tổng sản lượng thủy sản đạt 927.725 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 231.358 tấn, chiếm 33,2% và sản lượng khai thác 696.367 tấn, chiếm 66,8%. Như vậy, tính từ khi tái lập tỉnh đến nay sản lượng thủy hải sản nuôi trồng và đánh bắt bình quân mỗi năm đạt 30.924 tấn/năm.

Những năm đầu tái lập, việc khai thác, chế biến thủy, hải sản kém phát triển. Phương tiện đánh bắt lạc hậu; tổ chức hậu cần nghề cá nhỏ lẻ, manh mún; tình trạng nổ mìn, đánh bắt tận diệt thủy, hải sản còn phổ biến. Đến nay, sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển cả về quy mô, chất lượng và giá trị. Hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản chuyển mạnh từ hình thức hộ gia đình sang tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp. Đầu tư phát triển đội tàu đánh bắt xa bờ; mở rộng khai thác vùng lộng và vùng khơi; phát triển các tổ đội sản xuất trên biển, hình thành các nghiệp đoàn nghề cá. Nhiều địa phương vùng ven biển như Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh đã đẩy mạnh đầu tư khai thác các bãi triều, đầm phá, đất ngập mặn ven biển và đào ao trên cát mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ. Do đó, hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn đã có bước phát triển đáng kể, tăng cả về diện tích nuôi trồng và sản lượng. Sản lượng thủy sản khai thác vẫn duy trì tốc độ tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng trên 70% tổng sản lượng thủy sản. Khai thác thủy sản đã chuyển hướng mạnh giảm dần khai thác vùng ven bờ, tăng vùng lộng và vùng khơi, với các nghề mới: rê khơi, câu khơi, bóng ghẹ, bóng mực, chụp mực, chụp cá... hạn chế đánh bắt nội địa nhằm bảo đảm nguồn thủy sản.

Sản lượng thủy sản qua các năm trong 30 năm (1991-2020)

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia theo nguồn thủy sản	
		Nuôi trồng	Khai thác
1991	13.116	648	12.468
1995	16.808	1.677	15.131
2000	23.899	2.975	20.924
2005	29.688	9.569	20.119
2010	36.120	9.999	26.121
2015	48.967	13.475	35.492
2020	55.918	15.798	40.120

1.5. Số hộ sống ở khu vực nông thôn và hộ sống ở khu vực thành thị có tham gia hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhẹ. Trong đó, chủ yếu tăng số hộ sống ở khu vực thành thị có tham gia hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản, còn số hộ ở khu vực nông thôn nhìn chung ổn định

Theo kết quả TĐT NTNN&TS năm 2016, tính đến thời điểm 01/7/2016, toàn tỉnh có 315.096 hộ sống ở khu vực nông thôn và hộ sống ở khu vực thành thị có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản, bằng 111,94% (tăng 33.614 hộ) so với thời điểm 01/7/2001, bằng 108,87% (tăng 25.664 hộ) so với thời điểm 01/7/2006 và bằng 101,37% (tăng 4.257 hộ) so với thời điểm 01/7/2011. Tốc độ tăng bình quân hàng năm về số hộ sống ở khu vực nông thôn và hộ sống ở khu vực thành thị có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2016 tăng chậm hơn giai đoạn 2001-2006 và giai đoạn 2006-2011 (giai đoạn 2001-2006 tăng 0,56%/năm, giai đoạn 2006-2011 tăng 1,44%/năm và giai đoạn 2011-2016 tăng 0,27%/năm). Như vậy, số hộ sống ở khu vực nông thôn và hộ sống ở khu vực thành thị có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản năm 2016 tăng nhẹ so với năm 2011, chủ yếu tăng ở khu vực thành thị. Nguyên nhân do đối tượng điều tra ở khu vực thành thị năm 2016 rộng hơn so với năm 2011. Cuộc TĐT NTNN&TS năm 2016 quy định đối với hộ thành thị có tham gia hoạt động sản xuất

nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản dựa trên quy mô về diện tích, về số lượng vật nuôi và về lao động với đối tượng rộng hơn so với năm 2011. Bên cạnh nguyên nhân khác nhau về việc xác định đối tượng điều tra ở khu vực thành thị thì việc tách, nhập hộ ở khu vực nông thôn cũng là một nguyên nhân làm cho số lượng hộ có sự biến động.

Tổng số hộ phân theo thành thị và nông thôn

	2001	2006	2011	2016	Chỉ số phát triển bình quân/năm (%)		
					Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn
					2001-2006	2006-2011	2011-2016
TỔNG SỐ	281.482	289.432	310.839	315.096	100,56	101,44	100,27
Hộ thành thị có tham gia sản xuất NLNTS	9.373	9.432	15.686	18.852	100,13	110,71	103,75
Hộ nông thôn	272.109	280.000	295.153	296.244	100,57	101,06	100,07

Số hộ sống ở khu vực nông thôn là 296.244 hộ (chiếm 94,02% tổng số), bằng 108,86% (tăng 24.135 hộ) so với thời điểm 01/7/2001, bằng 105,8% (tăng 16.244 hộ) so với thời điểm 01/7/2006 và bằng 100,37% (tăng 1.091 hộ) so với thời điểm 01/7/2011; tốc độ tăng bình quân hàng năm về số hộ sống ở khu vực nông thôn giai đoạn 2011-2016 tăng chậm hơn giai đoạn 2001-2006 và giai đoạn 2006-2011 (giai đoạn 2001-2006 tăng 0,57%/năm, giai đoạn 2006-2011 tăng 1,06%/năm và giai đoạn 2011-2016 tăng 0,07%/năm). Đối với số lượng hộ ở khu vực nông thôn nhìn chung ổn định, chỉ tăng nhẹ. Nguyên nhân chủ yếu làm tăng số lượng hộ là do tăng dân số tự nhiên và do tách hộ.

1.6. Số lượng hộ có tăng nhẹ nhưng số lượng nhân khẩu khu vực nông thôn lại giảm đã làm cho quy mô hộ ở khu vực nông thôn giảm

Tổng số nhân khẩu của các hộ sống ở khu vực nông thôn có tại thời điểm 01/7/2016 là 937.337 nhân khẩu, bằng 81,81% (giảm 208.302 nhân khẩu) so với thời điểm 01/7/2001, bằng 87,06% (giảm 139.294 nhân khẩu) so với thời điểm 01/7/2006 và bằng 95,88% (giảm 40.307 nhân khẩu) so với thời điểm 01/7/2011; năm 2016 quy mô bình quân 3,16

người/hộ. Như vậy, mặc dù số hộ ở khu vực nông thôn tăng lên nhưng số nhân khẩu lại giảm đã làm cho quy mô nhân khẩu hộ nông thôn giảm đáng kể (từ bình quân 4,21 người/hộ năm 2001 giảm xuống 3,85 người/hộ năm 2006, giảm xuống 3,31 người/hộ năm 2011 và giảm xuống còn 3,16 người/hộ năm 2016). Nguyên nhân, bên cạnh tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm thì lao động ở khu vực nông thôn đi làm việc ở các địa phương khác tăng đã làm cho số lượng nhân khẩu giảm đáng kể. Chỉ có Thành phố Hà Tĩnh có số lượng nhân khẩu tăng 6,6% (tăng 1.657 người) so với năm 2011, còn lại 12 huyện, thị xã đều có số nhân khẩu giảm, trong đó một số địa phương giảm mạnh như: Huyện Can Lộc giảm 4,95% (giảm 5.331 người), huyện Hương Sơn giảm 4,86% (giảm 4.831 người), huyện Đức Thọ giảm 3,96% (giảm 3.625 người)... Bên cạnh đó cũng có những địa phương giảm nhẹ như: Huyện Cẩm Xuyên giảm 0,07% (giảm 80 người), huyện Nghi Xuân giảm 1,19% (giảm 906 người)... Quy mô nhân khẩu bình quân của Hà Tĩnh đạt 3,16 người/hộ thấp hơn bình quân chung cả nước là 3,61 người/hộ và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 3,52 người/hộ.

1.7. Cơ cấu về số hộ sống ở khu vực nông thôn và thành thị có tham gia hoạt động nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản có sự chuyển dịch giữa các ngành sản xuất theo xu thế tích cực theo hướng giảm dần hộ sản xuất nông nghiệp, tăng dần hộ sản xuất phi nông nghiệp

Tổng số hộ phân theo ngành sản xuất chính

Đơn vị tính: Hộ								
	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu (%)			
					2001	2006	2011	2016
TỔNG SỐ	281.482	289.432	310.839	315.096	100,00	100,00	100,00	100,00
Hộ NLN&TS	236.387	226.213	230.181	195.277	83,98	78,16	74,05	61,97
Hộ CN&XD	8.654	11.682	16.297	29.451	3,07	4,04	5,24	9,35
Hộ thương mại và dịch vụ	17.915	26.425	35.296	51.263	6,36	9,13	11,36	16,27
Hộ khác	18.526	25.112	29.065	39.105	6,58	8,67	9,35	12,41

Cơ cấu loại hộ phân theo ngành sản xuất chính (ngành kinh tế cấp I) năm 2016 so với năm 2001, 2006 và 2011 đã có sự chuyển dịch tích cực giữa các ngành kinh tế với xu thế chuyển dịch giảm các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng các hộ sản xuất ở các ngành kinh tế khác. Cơ cấu hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số hộ sống ở khu vực nông thôn và hộ sống ở khu vực thành thị có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 83,98 năm 2001, xuống 78,16% năm 2006, xuống 74,05% năm 2011 và xuống còn 61,97% năm 2016. Đây là sự chuyển dịch phù hợp với xu thế chuyển dịch kinh tế trong giai đoạn hiện nay. Mặc dù số lượng và cơ cấu hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong những năm qua đang chuyển dịch với xu thế giảm dần với mức giảm giai đoạn 2011-2016 gấp 3 lần so với giai đoạn 2006-2011 nhưng nhìn chung vẫn còn cao, điều này thể hiện sự chuyển dịch vẫn còn chậm, các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy có phát triển nhưng chưa đủ mạnh, chưa tạo ra sự đột phá và chưa đáp ứng được với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn nói riêng.

Tỷ lệ hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số hộ sống ở khu vực nông thôn và hộ sống ở khu vực thành thị có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản của Hà Tĩnh vẫn cao hơn mức bình quân chung cả nước cũng như 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (bình quân cả nước 54,47% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 56,98%).

1.8. Số lượng và cơ cấu hộ sống ở khu vực nông thôn phân theo ngành sản xuất chính đang có sự dịch chuyển tích cực theo xu hướng giảm các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng các hộ sản xuất kinh doanh cá thể

Mặc dù hiện nay ở khu vực nông thôn thì hoạt động sản xuất chủ yếu vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Nhưng đang có sự chuyển dịch tích cực với xu thế giảm số lượng hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng ở các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ. Đây là sự chuyển dịch tất yếu khi thực hiện tái cơ cấu

nền kinh tế và đặc biệt là trên địa bàn Hà Tĩnh đang triển khai nhiều dự án phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Hà Tĩnh còn cao hơn mức bình quân chung cả nước cũng như 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, trong khi các ngành khác lại thấp hơn (trừ hộ khác). Năm 2016, tỷ lệ hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 61,51% (bình quân chung cả nước là 53,66% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 56,58%); tỷ lệ hộ sản xuất công nghiệp và xây dựng chiếm 9,09% (bình quân chung cả nước là 20,45% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 15,92%); tỷ lệ hộ thương mại và dịch vụ chiếm 16,2% (bình quân chung cả nước là 19,58% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 19,06%); tỷ lệ hộ khác chiếm 13,20% (bình quân chung cả nước là 6,31% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 8,44%).

Tổng số hộ nông thôn phân theo ngành sản xuất chính

Đơn vị tính: Hộ											
					Chỉ số phát triển (%)			Cơ cấu (%)			
	2001	2006	2011	2016	2006	2011	2016	2001	2006	2011	2016
					so 2001	so 2006	so 2011				
TỔNG SỐ	272.109	280.000	295.153	296.244	102,90	105,41	100,37	100,00	100,00	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	227.113	216.781	214.495	182.220	95,45	98,95	84,95	83,46	77,42	72,67	61,51
Hộ công nghiệp và XD	8.646	11.682	16.297	26.937	135,11	139,51	165,29	3,18	4,17	5,52	9,09
Hộ thương mại và DV	17.841	26.425	35.296	47.997	148,11	133,57	135,98	6,56	9,44	11,96	16,20
Hộ khác	18.509	25.112	29.065	39.090	135,67	115,74	134,49	6,80	8,97	9,85	13,20

1.9. Ở khu vực nông thôn, hộ có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm; hộ có nguồn thu nhập từ hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác tăng lên, giai đoạn 2011-2016 diễn ra mạnh mẽ, toàn diện hơn giai đoạn 2006-2011

Tổng số hộ phân theo nguồn thu nhập chính khu vực nông thôn

	Số lượng (Hộ)				Cơ cấu (%)			
	2001	2006	2011	2016	2001	2006	2011	2016
TỔNG SỐ	272.109	280.000	295.153	296.244	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	214.496	200.173	181.832	134.834	78,83	71,49	61,61	45,51
Công nghiệp, xây dựng	9.662	13.589	24.502	42.925	3,55	4,85	8,30	14,49
Thương mại và dịch vụ	20.820	27.013	38.122	53.328	7,65	9,65	12,92	18,00
Nguồn khác	27.131	39.225	50.697	65.157	9,97	14,01	17,18	21,99

Chuyển dịch cơ cấu hộ theo thu nhập có xu hướng giảm mạnh đối với hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng hộ công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ và hộ khác.

Năm 2016, số hộ có thu nhập chính từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là 134.834 hộ, giảm 37,14% (giảm 79.662 hộ) so với năm 2001, giảm 32,65% (giảm 65.339 hộ) so với năm 2011 và giảm 25,85% (giảm 46.998 hộ) so với năm 2011. Hộ có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2001-2006 giảm 1,37%/năm, giai đoạn 2006-2011 giảm 1,9%/năm, giai đoạn 2011-2016 giảm 5,81%/năm. Cơ cấu hộ có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực nông thôn giảm mạnh từ 78,83% năm 2001, xuống 71,49% năm 2006, xuống 61,61% năm 2011 và còn 45,51% năm 2016. Các địa phương có số lượng và cơ cấu hộ có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh so với năm 2011 như: Huyện Nghi Xuân bằng 62,22% (giảm 4.446 hộ), cơ cấu giảm 20,02%; huyện Can Lộc bằng 53,07% (giảm 10.212 hộ), cơ cấu giảm 32,99%; huyện Kỳ Anh bằng 62,74% (giảm 7.941 hộ), cơ cấu giảm 26,53%; huyện Lộc Hà bằng 60,8% (giảm 4.526 hộ), cơ cấu giảm 21,77%; Thị xã Kỳ Anh bằng 50% (giảm 3.817 hộ), cơ cấu giảm 5,85%.

Hộ có thu nhập chính từ công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2001-2016 tăng mạnh. Song đến nay, cơ cấu trong khu vực nông thôn còn

thấp, thiếu quy hoạch, kế hoạch phát triển. Hiệu quả hoạt động của các cơ sở sản xuất chưa cao, còn mang tính tự phát, thời vụ, chưa bền vững. Năm 2016 hộ có thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng là 42.925 hộ, tăng 3,4 lần (tăng 33.263 hộ) so với năm 2001. Hộ có nguồn thu nhập chính từ sản xuất công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2001-2006 tăng 7,06%/năm, giai đoạn 2006-2011 tăng 12,51%/năm, giai đoạn 2011-2016 tăng 11,87%/năm. Cơ cấu hộ có thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng tăng nhanh từ 3,55% năm 2001, lên 4,85% năm 2006, lên 8,3% năm 2011 và tăng lên chiếm 14,49% năm 2016. Các địa phương có số lượng và cơ cấu hộ có nguồn thu nhập chính từ sản xuất công nghiệp và xây dựng năm 2016 tăng mạnh so với năm 2011 như: Huyện Nghi Xuân tăng 120,7% (tăng 2.105 hộ), cơ cấu tăng 8,64%; huyện Can Lộc tăng 210,04% (tăng 4.476 hộ), cơ cấu tăng 13,69%; huyện Thạch Hà tăng 119,80% (tăng 3.122 hộ), cơ cấu tăng 8,86%; huyện Kỳ Anh tăng 245,42% (tăng 3.939 hộ), cơ cấu tăng 11,68%.

Năm 2016, số hộ có nguồn thu nhập chính từ thương mại và dịch vụ là 53.328 hộ tăng 156% (tăng 32.508 hộ) so với năm 2001. Tốc độ tăng giai đoạn 2001-2006 tăng 5,35%/năm, giai đoạn 2006-2011 tăng 7,13%/năm, giai đoạn 2011-2016 tăng 6,94%/năm và giai đoạn 2006-2016 tăng 7,04%/năm. Cơ cấu hộ có thu nhập chính từ thương mại và dịch vụ tăng từ 7,65% năm 2001, tăng lên 9,65% năm 2006, lên 12,92% năm 2011 và tăng lên chiếm 18% năm 2016. Các địa phương có số lượng và cơ cấu hộ có nguồn thu nhập chính từ thương mại và dịch vụ tăng mạnh so với năm 2011 như: Huyện Đức Thọ tăng 42,64% (tăng 1.297 hộ), cơ cấu tăng 4,22%; huyện Can Lộc tăng 104,10% (tăng 3.174 hộ), cơ cấu tăng 9,61%; huyện Thạch Hà tăng 75,22% (tăng 2.887 hộ), cơ cấu tăng 8,06%; huyện Kỳ Anh tăng 59,57% (tăng 2.318 hộ), cơ cấu tăng 6,51%; huyện Lộc Hà tăng 41,69% (tăng 1.369 hộ), cơ cấu tăng 5,85%.

Năm 2016, số hộ có thu nhập chính từ nguồn thu khác là 65.157 hộ, tăng 140,15% (tăng 38.026 hộ) so với năm 2001. Tốc độ tăng bình quân số hộ có nguồn thu nhập chính khác giai đoạn 2001-2006 tăng

7,65%/năm, giai đoạn 2006-2011 tăng 5,26%/năm và giai đoạn 2011-2016 tăng 5,15%/năm. Cơ cấu hộ có thu nhập chính từ nguồn thu khác tăng từ 9,97% năm 2001, lên 14,01% năm 2006, lên 17,18% năm 2011 và tăng lên chiếm 21,99% năm 2016. Các địa phương năm 2016 có số lượng và cơ cấu hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác tăng cao so với năm 2011 đó là: Huyện Can Lộc, huyện Nghi Xuân, huyện Đức Thọ, huyện Thạch Hà, huyện Kỳ Anh và huyện Lộc Hà.

Năm 2016, số hộ có ngành sản xuất chính là nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 61,51% tổng số hộ dân cư khu vực nông thôn nhưng số hộ có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản lại chỉ chiếm 45,51% tổng số hộ dân cư khu vực nông thôn. Điều này thể hiện rằng ở khu vực nông thôn thì số lao động tham gia sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhưng do bên cạnh sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thì người dân còn tham gia hoạt động sản xuất ở các ngành nghề khác và cho thu nhập lớn hơn sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Mặt khác, thực tế hiện nay ở khu vực nông thôn hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang có số lao động tham gia lớn với khối lượng thời gian dần trải nhiều, nhưng do hiệu quả kinh tế từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản không cao nên số hộ có nguồn thu nhập chính từ hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm.

1.10. Số lượng lao động ở khu vực nông thôn đang tiếp tục giảm và có sự dịch chuyển mạnh với xu hướng giảm mạnh số lao động hoạt động sản xuất nông nghiệp và tăng ở các ngành nghề khác

Số lượng lao động ở khu vực nông thôn đang tiếp tục giảm nhưng mức giảm giai đoạn 2011-2016 thấp hơn so với giai đoạn 2006-2011. Số người trong độ tuổi lao động ở nông thôn năm 2016 toàn tỉnh là 434.117 người, bằng 91,01% (giảm 42.870 người) so với năm 2001, bằng 90,03% (giảm 48.072 người) so với năm 2006 và bằng 95,59% (giảm 20.047 người) so với năm 2011. Trong mức giảm chung về tổng số lao động ở khu vực nông thôn thì chỉ có lao động ngành nông

ng nghiệp giảm, còn lại các ngành khác đều tăng và tăng mạnh. Cụ thể nguồn lao động ở khu vực nông thôn tham gia ở các nhóm ngành như sau: Sản xuất nông nghiệp có 233.676 người, bằng 58,03% (giảm 168.995 người) so với năm 2001, bằng 63,84% (giảm 132.363 người) so với năm 2006 và bằng 76,25% (giảm 72.802 người) so với năm 2011; sản xuất lâm nghiệp có 5.612 người, bằng 554,54% (tăng 4.600 người) so với năm 2001, bằng 230,85% (tăng 3.181 người) so với năm 2006 và bằng 146,22% (tăng 1.774 người) so với năm 2011; sản xuất thủy sản có 13.842 người, bằng 65,04% (giảm 7.439 người) so với năm 2001, bằng 88,35% (giảm 1.825 người) so với năm 2006 và bằng 110,2% (tăng 1.281 người) so với năm 2011; sản xuất công nghiệp có 28.848 người, bằng 189,71% (tăng 13.642 người) so với năm 2001, bằng 139,11% (tăng 8.110 người) so với năm 2006 và bằng 128,53% (tăng 6.404 người) so với năm 2011; xây dựng có 38.065 người, bằng 16,3 lần (tăng 35.731 người) so với năm 2001, bằng 301,96% (tăng 25.459 người) so với năm 2006 và bằng 157,79% (tăng 13.941 người) so với năm 2011; các ngành thương mại và dịch vụ có 101.220 người, bằng 318,19% (tăng 69.409 người) so với năm 2001, bằng 171,15% (tăng 42.079 người) so với năm 2006 và bằng 130,42% (tăng 23.611 người) so với năm 2011. Ngoài ra, đang còn có 12.854 người trong độ tuổi lao động nhưng không tham gia hoạt động kinh tế, bằng 481,06% (tăng 10.182 người) so với năm 2001, bằng 230,9% (tăng 7.287 người) so với năm 2006 và bằng 180,79% (tăng 5.744 người) so với năm 2011. Nguyên nhân làm giảm số lượng lao động ở khu vực nông thôn là do một số xã đã chuyển thành phường. Bên cạnh đó, nhiều địa phương do thiếu việc làm nên lao động đã tham gia đi xuất khẩu lao động hoặc di chuyển đến các khu công nghiệp lớn, các khu đô thị tìm kiếm việc làm. Trong khi số lượng hộ ở khu vực nông thôn vẫn tăng nhẹ với mức tăng 0,37% thì số lượng lao động lại giảm 4,41% so với năm 2011, điều này cũng đồng nghĩa với việc quy mô lao động bình quân hộ đã giảm đáng kể từ 1,54 lao động/hộ năm 2011 xuống còn 1,47 lao động/hộ năm 2016.

**Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động
khu vực nông thôn phân theo ngành nghề**

	Số lượng (Người)				Chỉ số phát triển (%)			Cơ cấu (%)			
	2001	2006	2011	2016	2006	2011	2016	2001	2006	2011	2016
					so 2001	so 2006	so 2011				
TOÀN TỈNH	476.987	482.189	454.164	434.117	101,09	94,19	95,59	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp	402.671	366.039	306.478	233.676	90,90	83,73	76,25	84,42	75,91	67,48	53,83
Lâm nghiệp	1.012	2.431	3.838	5.612	240,22	157,88	146,22	0,21	0,50	0,85	1,29
Thủy sản	21.281	15.667	12.561	13.842	73,62	80,17	110,20	4,46	3,25	2,77	3,19
Công nghiệp	15.206	20.738	22.444	28.848	136,38	108,23	128,53	3,19	4,30	4,94	6,65
Xây dựng	2.334	12.606	24.124	38.065	540,10	191,37	157,79	0,49	2,61	5,31	8,77
Thương nghiệp	14.990	28.214	30.197	37.944	188,22	107,03	125,65	3,14	5,85	6,65	8,74
Vận tải	2.695	4.734	7.028	11.854	175,66	148,46	168,67	0,57	0,98	1,55	2,73
Dịch vụ khác	14.126	26.193	40.384	51.422	185,42	154,18	127,33	2,96	5,43	8,89	11,85
Không làm việc	2.672	5.567	7.110	12.854	208,35	127,72	180,79	0,56	1,15	1,57	2,96

Lao động ở khu vực nông thôn cũng đã có sự dịch chuyển mạnh giữa các ngành sản xuất. Tỷ lệ lao động sản xuất nông nghiệp đã giảm mạnh từ 84,42% năm 2001, xuống 75,91% năm 2006, xuống 67,48% năm 2011 và đến năm 2016 chỉ còn chiếm 53,83% (cả nước là 46,96% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 46,72%); tỷ lệ lao động sản xuất lâm nghiệp tăng từ 0,21% năm 2001, lên 0,5% năm 2006, lên 0,85% năm 2011 và đến năm 2016 tăng lên 1,29% (cả nước là 0,83% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 2,43%); tỷ lệ lao động sản xuất thủy sản năm 2001 là 4,46%, 2006 là 3,25% đến năm 2011 giảm còn 2,77% và đến năm 2016 tăng lên 3,19% (cả nước là 3,59% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 4,15%); tỷ lệ lao động sản xuất công nghiệp tăng từ 3,19% năm 2001, lên 4,3% năm 2006, lên 4,94% năm 2011 và đến năm 2016 tăng lên 6,65% (cả nước là 17,29% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 12,5%); tỷ lệ lao động ngành xây dựng tăng từ 0,49% năm 2001, lên 2,61% năm 2006, lên 5,31%

năm 2011 và đến năm 2016 tăng lên 8,77% (cả nước là 6,89% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 8,69%); tỷ lệ lao động trong ngành thương mại và dịch vụ cũng tăng từ 6,67% năm 2001, lên 12,27% năm 2006, lên 17,09% năm 2011 và năm 2016 đã tăng lên 23,32% (cả nước là 21,62% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 22,74%). Như vậy, xu thế chuyển dịch cơ cấu lao động giảm tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp và tăng tỷ lệ lao động ở các ngành lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Tuy nhiên, mặc dù tỷ lệ lao động hoạt động sản xuất nông nghiệp đã giảm mạnh nhưng vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn (53,83% tổng số lao động) và cao hơn mức bình quân chung cả nước cũng như 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Một số địa phương có tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm mạnh và tăng ở các ngành sản xuất khác đó là: Thành phố Hà Tĩnh, Thị xã Hồng Lĩnh, huyện Nghi Xuân, huyện Can Lộc, huyện Thạch Hà, huyện Lộc Hà.

1.11. Dồn điền, đổi thửa và tích tụ ruộng đất được một số địa phương quan tâm chỉ đạo và bước đầu hình thành sự chuyên nghiệp trong hoạt động trồng trọt

Theo kết quả TĐT NTNN&TS, tính đến thời điểm 01/7/2016, đã có 75/230 xã tiến hành dồn điền, đổi thửa đất nông nghiệp, chiếm 32,61% tổng số xã (bình quân chung cả nước là 25,55% và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 32,18%). Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dồn điền, đổi thửa là 32.518 ha, bình quân diện tích đất dồn điền, đổi thửa đạt 433,57 ha/xã (bình quân chung cả nước là 302,41 ha/xã và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 323,37 ha/xã). Trong đó, tổng diện tích đất trồng lúa được dồn điền, đổi thửa là 19.901 ha, chiếm 61,2% tổng diện tích đất được dồn điền, đổi thửa, bình quân diện tích đất trồng lúa được dồn điền, đổi thửa đạt 265,35 ha/xã (bình quân chung cả nước là 256,48 ha/xã và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 240,48 ha/xã). Như vậy, kết quả tích tụ ruộng đất của Hà Tĩnh đạt khá hơn so với bình quân chung cả nước cũng như 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Quy mô sản xuất cũng đã từng bước được nâng lên. Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô từ 0,5 ha trở lên chiếm 22,95% tổng số hộ, tăng 7,05% so với năm 2011 (quy mô từ 1 ha trở lên chiếm 9,69%, tăng 8,14% so với năm 2006). Tỷ lệ hộ sử dụng đất nông nghiệp có quy mô từ 0,5 ha trở lên chiếm 22,95% tổng số hộ, tăng 44,34% so với năm 2011; tỷ lệ hộ sử dụng đất lâm nghiệp có quy mô từ 2 ha trở lên chiếm 29,80% tổng số hộ, tăng 30,93% so với năm 2011 và tỷ lệ hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có quy mô từ 2 ha trở lên chiếm 4,58% tổng số hộ, tăng 77,52% so với năm 2011. Như vậy, tỷ lệ hộ có quy mô đất sản xuất lớn đang có xu hướng tăng lên so với năm 2011. Đây là xu thế tất yếu khi muốn sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hàng hóa.

1.12. Cơ giới hóa trong nông nghiệp bước đầu được một số địa phương quan tâm. Tỷ lệ cơ giới hóa trong từng khâu sản xuất từng bước được nâng lên. Máy móc, thiết bị và khoa học, kỹ thuật cũng đã được ứng dụng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong sản xuất

Năm 2016, có 79 chiếc máy kéo trên 35 CV, tăng 6,9 lần so với năm 2011; máy kéo trung dưới 35 CV là 15.008 chiếc, tăng 63,75% so với năm 2011; có 539 máy gặt đập liên hợp, tăng 4,9 lần so với năm 2011; số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã năm 2016 là 2,02 trạm/xã, tăng 23,93% so với năm 2016; tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa được làm đất bằng máy chiếm 92,73% tổng diện tích lúa; tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa được gieo, sạ, cấy bằng máy chiếm 12,45% tổng diện tích gieo trồng lúa... Cùng với đó, đã có 7 xã có diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới vào sản xuất, với tổng diện tích là 2 ha, chủ yếu là trồng rau và trồng hoa với diện tích 1,8 ha, chiếm 90% tổng diện tích sản xuất sử dụng nhà kính, nhà lưới. Đây là một ứng dụng khoa học nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tuy nhiên do chi phí đầu tư còn cao nên kết quả đạt được vẫn còn hạn chế.

2. Hạn chế và yếu kém

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn vẫn còn nhiều hạn chế, thể

hiện tập trung ở một số mặt sau đây: (1) Chất lượng sản phẩm còn hạn chế, giá trị gia tăng thấp. Do phát triển theo chiều rộng là chủ yếu, tập trung khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên và lao động; đầu tư về khoa học công nghệ trong sản xuất, nuôi trồng và chế biến chưa tương xứng nên chất lượng sản phẩm làm ra chưa cao, chủ yếu là sản phẩm thô, giá trị tăng thêm không lớn. Chính vì vậy, tốc độ tăng giá trị gia tăng thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng tổng sản lượng. Tính chung trong 30 năm (1991-2020), bình quân mỗi năm tốc độ tăng giá trị gia tăng chỉ đạt 4,22%/năm, trong khi sản lượng tăng bình quân 5%/năm. Cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch còn chậm, tỷ trọng một số lĩnh vực như: Lâm nghiệp, thủy sản chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế, chất lượng rừng có trữ lượng gỗ quý hiếm đang dần cạn kiệt. Diện tích đất trồng lúa, cao su, rừng nguyên liệu kém hiệu quả còn khá lớn; (2) Việc triển khai thực hiện các đề án, chính sách đã ban hành ở một số địa phương chưa thực sự quyết liệt, hiệu quả, nhiều nơi còn lúng túng, chưa tập trung đúng mức tháo gỡ những nút thắt, khó khăn; một số cấp ủy, chính quyền, đặc biệt là cấp xã, thôn chưa tâm huyết, trách nhiệm chưa cao trong chỉ đạo phát triển sản xuất; (3) Ruộng đất sản xuất tuy đã được chuyển đổi nhưng vẫn còn manh mún. Quá trình tích tụ ruộng đất diễn ra chậm chạp gây khó khăn cho ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất, khó tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đồng đều... nên đã cản trở chất lượng sản xuất phát triển. Sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chưa nhiều, năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và lợi nhuận sản xuất nông nghiệp thấp và còn nhiều rủi ro. Một số địa phương đã bắt đầu có tình trạng nông dân bỏ ruộng; (4) Liên kết phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị chưa nhiều, một số còn thiếu bền vững và đang chủ yếu với các gia trại, trang trại quy mô lớn; liên kết quy mô vừa và nhỏ, phát triển các hợp tác xã, kinh tế hộ còn hạn chế. Quy mô các cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành nghề dịch vụ thương mại nông thôn còn nhỏ lẻ, thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa rõ nét. Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn tuy đã được quan tâm đầu tư, nâng cấp nhưng vẫn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, nhất là các hạ tầng thiết yếu, ngoài hàng rào (điện, đường, giao

thông,...) tại các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng chăn nuôi, vùng nuôi trồng thủy sản hàng hóa tập trung.

IV. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

1. Kết quả đạt được

1.1. Hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển theo hướng tích cực, công nghiệp khai thác có xu hướng giảm, công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất phân phối điện tăng nhanh. Một số sản phẩm mới, lớn ra đời góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh

Khi tái lập tỉnh, ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào khai thác khoáng sản và sản xuất các sản phẩm truyền thống, sản lượng nhỏ, giá trị thấp. Đến nay, ngành công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, tăng trưởng nhanh, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển dịch vụ, đô thị và chuyển dịch lao động ở khu vực nông thôn. Sản xuất công nghiệp có bước chuyển dịch tích cực trong cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu sản xuất nội ngành. Tiềm năng, lợi thế trong phát triển công nghiệp đã được khai thác, phát huy toàn diện và hiệu quả hơn, đã thu hút và triển khai đầu tư một số dự án trọng điểm có quy mô quốc gia, từng bước hình thành trung tâm công nghiệp nặng quy mô lớn của khu vực và cả nước tại khu kinh tế Vũng Áng với các sản phẩm chủ lực là gang thép, nhiệt điện, cảng biển. Bên cạnh đó, tiếp tục quan tâm phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề truyền thống, tạo thuận lợi về cơ chế, chính sách, ưu tiên nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu tại khu kinh tế Vũng Áng, khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, thành phố Hà Tĩnh và các khu, cụm công nghiệp tập trung, góp phần cho các loại hình kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh. Hoạt động khuyến công được đẩy mạnh, huy động được nguồn lực của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, thu nhập, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động ở nông thôn. Những năm gần đây, phát triển sản xuất công nghiệp là động lực tạo sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của địa phương, chủ lực là hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I.

**Tốc độ tăng GRDP ngành công nghiệp bình quân mỗi năm
trong 30 năm (1991-2020)**

Đơn vị tính: %

	Toàn ngành công nghiệp	Chia ra			
		Khai khoáng	Chế biến, chế tạo	Sản xuất phân phối điện	Cung cấp nước, xử lý rác thải
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong 30 năm (1991-2020)	19,04	8,50	18,99	25,09	25,81
Giai đoạn 5 năm 1991-1995	21,95	18,69	22,46	26,30	23,60
Giai đoạn 5 năm 1996-2000	10,86	20,33	5,86	21,37	21,90
Giai đoạn 5 năm 2001-2005	15,64	14,89	17,31	12,08	20,74
Giai đoạn 5 năm 2006-2010	9,29	7,06	10,72	8,56	21,08
Giai đoạn 5 năm 2011-2015	28,00	-1,31	20,02	102,61	21,90
Giai đoạn 5 năm 2016-2020	31,10	-4,17	41,27	18,51	23,20
Cơ cấu ngành					
1991	100,00	30,51	61,35	7,73	0,41
1995	100,00	22,91	70,75	6,05	0,29
2000	100,00	32,72	57,22	9,65	0,41
2005	100,00	28,42	64,15	4,68	2,75
2010	100,00	24,99	68,40	4,20	2,41
2015	100,00	6,64	42,47	49,19	1,70
2020	100,00	1,29	65,30	32,09	1,32

Trong 30 năm qua, sản xuất công nghiệp vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá. Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP chung của các ngành công nghiệp ước đạt 19,04%/năm, trong đó: giai đoạn 10 năm 2011-2020 duy trì mức tăng cao với mức tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 là 28%/năm và giai đoạn năm 2016-2020 là 31,1%/năm; còn giai đoạn 2006-2010 do ngành khai khoáng giảm mạnh và ảnh hưởng bởi lũ lụt năm 2010 nên có mức tăng thấp nhất là 9,29%/năm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các ngành công nghiệp cấp I đối với từng giai đoạn có sự chuyển dịch mạnh mẽ với xu

hướng giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng và tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất, phân phối điện.

Công nghiệp khai khoáng có xu hướng giảm mạnh do nguồn tài nguyên khoáng sản ngày càng cạn kiệt. Mặt khác, các chính sách quản lý Nhà nước về khai thác khoáng sản được thực hiện chặt chẽ hơn. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp khai khoáng bình quân chung giai đoạn 1991-2020 ước đạt 8,5%/năm. Sau khi tái lập tỉnh thì ngành công nghiệp khai khoáng mà chủ lực là khai thác quặng khoáng sản là đầu tàu của ngành công nghiệp tỉnh nhà. Vì vậy, giai đoạn 1991 đến 2005, ngành công nghiệp khai khoáng luôn duy trì mức tăng trưởng cao và đây là giai đoạn mà ngành công nghiệp khai khoáng phát triển mạnh mẽ nhất trong vòng 30 năm qua. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp khai khoáng giai đoạn 1991-1995 tăng bình quân 18,69%/năm, giai đoạn 1996-2000 tăng bình quân 20,33%/năm và giai đoạn 2001-2005 tăng bình quân 14,89%/năm. Sau năm 2005, công nghiệp khai khoáng bắt đầu gặp khó khăn, nhất là khai thác quặng khoáng sản nên tốc độ tăng trưởng công nghiệp khai khoáng sụt giảm. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp khai khoáng giai đoạn 2006-2010 chỉ đạt mức tăng bình quân 7,06%/năm, giai đoạn 2011-2015 giảm bình quân 1,31%/năm và giai đoạn 2016-2020 giảm bình quân 4,17%/năm. Cơ cấu tổng sản phẩm của ngành công nghiệp khai khoáng trong toàn bộ ngành công nghiệp cũng giảm mạnh từ mức chiếm 30,51% năm 1991, chiếm 32,72% năm 2000, chiếm 24,99% năm 2010 và năm 2020 giảm xuống chỉ còn chiếm 1,29%. Điều đó cũng đồng nghĩa với vai trò đóng góp của ngành công nghiệp khai khoáng trong toàn ngành công nghiệp nói chung càng ngày càng sụt giảm và không đáng kể.

Công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì được mức tăng khá và ổn định với mức tăng trưởng GRDP bình quân chung giai đoạn 1991-2020 ước đạt 18,99%/năm, xấp xỉ với mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp. Sau khi tái lập tỉnh, thế mạnh của công nghiệp chế biến, chế tạo chính là sản xuất thực phẩm đồ uống, chế biến gỗ, sản xuất gạch ngói.

Tuy nhiên, giai đoạn sau này có nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được đưa vào sản xuất trên địa bàn, đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế tỉnh nhà. Trong đó giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có bước tăng trưởng vượt bậc và mạnh mẽ nhất. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 20,02%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 41,27%/năm. Nhân tố tạo nên sự tăng trưởng vượt bậc này chính là việc đi vào sản xuất của các ngành nghề mới với quy mô lớn như: sản xuất kim loại, dệt may, sản xuất đồ uống, chế biến dăm gỗ... Cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành công nghiệp với mức bình quân trên 60%.

Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí vẫn duy trì mức tăng trưởng khá và có bước tăng trưởng đột biến trong giai đoạn 2011-2015. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí bình quân chung giai đoạn 1991-2020 ước đạt 25,09%/năm, trong đó tăng đột biến là giai đoạn 2011-2015 với mức tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 102,61%/năm. Sau khi tái lập tỉnh thì ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chỉ chủ yếu là hoạt động phân phối điện. Việc hoàn thành đầu tư và đi vào sản xuất của Nhà máy thủy điện Hương Sơn với công suất thiết kế 33 MW, hoàn thành đưa vào hoạt động năm 2012; Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I với công suất 1.200 MW hoàn thành đi vào sản xuất năm 2014 và Nhà máy nhiệt điện Fomosa với công suất thiết kế 650 MW, hoàn thành đưa vào hoạt động năm 2015 đã tạo ra sự tăng trưởng đột biến đối với ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí trong những năm qua. Với sự tăng trưởng đó, cơ cấu kinh tế của ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đã tăng mạnh từ mức chỉ chiếm tỷ trọng dưới 10% giai đoạn trước năm 2010, thì đến năm 2015 đã chiếm 49,19% và năm 2020 ước tính vẫn duy trì tỷ trọng 32,09% trong toàn công nghiệp.

Công nghiệp cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải vẫn có bước phát triển ổn định vì đây là hoạt động thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của người dân. Sản lượng nước máy sản xuất đã tăng từ 150 ngàn m³ năm 1993, lên 2,32 triệu m³ năm 2000, lên 10,35 triệu m³ năm 2010 và năm 2020 ước đạt 52,68 triệu m³ (tăng 21,7 lần so với năm 2000 và tăng 4,1 lần so với năm 2010). Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải bình quân chung giai đoạn 1991-2020 ước đạt 25,81/năm, các giai đoạn phát triển ổn định, không có sự biến động đột biến. Tỷ trọng ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trên dưới 3% trong toàn ngành công nghiệp.

Tóm lại, hai ngành công nghiệp cấp I là công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đóng vai trò quyết định và tác động lớn nhất đến mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp. Để đạt được kết quả đó thì bên cạnh sự phát triển sản xuất chung của các doanh nghiệp thì phải ghi nhận sự đóng góp của các đơn vị có quy mô sản xuất lớn như: Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa, Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Hà Tĩnh, Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh, Công ty Cổ phần thức ăn gia súc Thiên Lộc, Công ty điện lực dầu khí Hà Tĩnh,... Đây chính là những nhân tố để tạo ra bước đột phá trong sản xuất công nghiệp của Hà Tĩnh trong thời gian qua.

1.2. Doanh nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh phát triển tương đối nhanh cả về số lượng, quy mô, chất lượng và đã thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế Hà Tĩnh phát triển. Đặc biệt là sự quan tâm phát triển doanh nghiệp ở khu kinh tế Vũng Áng và các khu, cụm công nghiệp

Khi tái lập tỉnh, các doanh nghiệp và hợp tác xã cơ bản thuộc thành phần kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể sản xuất kinh doanh thua lỗ kéo dài. Thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 03/3/2003 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian tới, Đảng bộ Hà Tĩnh đã chỉ đạo phát triển đa dạng các thành phần kinh

tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đến nay, đã hoàn thành cổ phần hóa và từng bước thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước theo lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Có 5 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước không thực hiện cổ phần hóa; có 5 doanh nghiệp đã cổ phần hiện đang thực hiện thoái vốn). Trong điều kiện đất nước hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tham gia nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương; đặt ra yêu cầu tất yếu của việc phát triển đồng bộ các yếu tố kinh tế thị trường, năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong đó, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh nhà thời gian qua đã có bước phát triển toàn diện; kinh tế liên tục tăng trưởng, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng, hình thành các khu kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực, khu công nghiệp lớn, thu hút đầu tư đạt kết quả cao. Các dự án lớn của các Tập đoàn quốc tế, Tập đoàn trong nước, các công trình dự án trọng điểm quy mô quốc gia trên địa bàn đang được đẩy nhanh tiến độ... Mở ra thời cơ, vận hội mới cho sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp tỉnh nhà; đó là phát triển công nghiệp dịch vụ phụ trợ, liên doanh liên kết đầu tư, mở rộng giao thương, sản xuất hàng hóa, tiếp cận thuận lợi với thị trường lao động, tài chính tín dụng, kỹ năng và kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp, công nghệ mới. Điều đó đòi hỏi phải có sự phát triển vượt bậc của các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn.

Với những cơ chế chính sách của Trung ương, UBND tỉnh đã có Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 12/7/2007 về việc khuyến khích hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 05/2009-QĐ-UBND ngày 14/10/2009 về việc quy định cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển xuất khẩu giai đoạn 2009 - 2015. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp những năm gần đây đã có bước phát triển khá nhanh, góp phần tạo ra một diện mạo mới, đầy năng động của nền kinh tế. Điều đó cũng khẳng định rằng, doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt, trụ cột, là nhân tố quyết định sự lớn mạnh của nền kinh tế tỉnh nhà. Luật Doanh nghiệp ban hành năm 1999, có hiệu lực từ 01/01/2000 đánh dấu bước đột phá trong đổi mới về chủ trương chính sách của Nhà nước, tạo sân chơi bình đẳng, thực sự thổi một luồng gió mới cho các loại hình doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành kinh tế phát triển nhanh cả về số lượng, quy mô và chất lượng.

Qua số liệu điều tra, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp do Cục Thống kê tổ chức hàng năm và hệ thống cập nhật thông tin doanh nghiệp của Sở Kế hoạch - Đầu tư, Cục Thuế tỉnh. Thực trạng và tình hình hoạt động của các doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh cụ thể như sau:

Theo kết quả điều tra, tổng số doanh nghiệp hoạt động hạch toán độc lập đến 31/12/2019 mà cơ quan thống kê tiếp cận và thu thập được thông tin là 4.270 đơn vị. So với năm 1995 tăng 28 lần, tăng 6,1 lần so với năm 2005, tăng 1,5 lần so với năm 2010 và tăng 0,4 lần so với năm 2015, bình quân hàng năm giai đoạn 1995-2019 tăng 15%/năm.

Số lượng doanh nghiệp Hà Tĩnh có đến 31/12 hàng năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	1995	2005	2010	2015	2019
TỔNG SỐ	147	600	1.699	3.109	4.270
1. Doanh nghiệp Nhà nước	81	40	45	49	44
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	62	558	1.636	3.008	4.167
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4	2	18	52	59

Cơ cấu doanh nghiệp theo thành phần và ngành kinh tế trong thời gian qua phát triển đúng hướng, doanh nghiệp Nhà nước ổn định, doanh nghiệp ngoài Nhà nước và đầu tư nước ngoài tăng mạnh. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp tiếp tục phát triển với tốc độ cao hơn các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thương mại. Tổ chức tái cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước, khuyến khích phát triển doanh nghiệp ngoài Nhà nước, trong đó: Coi trọng phát triển loại hình Công ty TNHH và công ty cổ phần. Đặc biệt quan tâm thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào hai khu kinh tế Vũng Áng và Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo.

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định cùng với chủ trương cổ phần hóa và sắp xếp lại hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước trên

địa bàn nên hiệu quả kinh doanh ngày càng đảm bảo hơn. Tại thời điểm 31/12/2019, số doanh nghiệp Nhà nước thực tế đang hoạt động là 44 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng thấp với 1,03% tổng số doanh nghiệp, giảm 45,7% so với năm 1995, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 1995-2019 giảm 2,5%/năm. Hiện nay, Nhà nước chỉ tập trung nắm giữ những doanh nghiệp có ảnh hưởng đến chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động công ích của tỉnh (nông, lâm nghiệp) và một số doanh nghiệp Trung ương với những ngành sản xuất kinh doanh quan trọng (xăng dầu, cảng biển). Hà Tĩnh đã thực hiện lộ trình cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước đảm bảo đúng tiến độ nên doanh nghiệp Nhà nước giảm. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp Nhà nước mới tăng chủ yếu là các chi nhánh của doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đóng trên địa bàn (xăng dầu, bia) trước đây hạch toán phụ thuộc nhưng nay đã chuyển đổi loại hình hạch toán độc lập và một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý môi trường đô thị.

Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước phát triển nhanh nhất về số lượng và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. Tính đến thời điểm 31/12/2019, tổng số doanh nghiệp ngoài Nhà nước thực tế đang hoạt động là 4.167 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 khu vực doanh nghiệp với 97,59%, tăng 66,2 lần so với năm 1995, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước bình quân hàng năm giai đoạn 1995-2019 là 19,2%/năm. Sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời, cùng với những chính sách của Trung ương, của tỉnh về ưu đãi và khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh đối với mọi thành phần kinh tế. Số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước đã phát triển nhanh qua từng năm với số lượng lớn, đây là lực lượng chính trong cộng đồng doanh nghiệp Hà Tĩnh.

Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tuy số lượng ít nhưng cũng đã có sự tăng lên đáng kể. Trong điều kiện kinh tế nước ta đang tích cực hội nhập kinh tế thế giới. Phát huy điều kiện tự nhiên sẵn

có, Hà Tĩnh đã tích cực kêu gọi thu hút các nhà đầu tư nước ngoài với những chính sách đầu tư cởi mở và thông thoáng nên bước đầu cũng đã đạt được những kết quả khá cao. Tính đến 31/12/2019 có 59 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trên địa bàn Hà Tĩnh, tăng 55 doanh nghiệp so với năm 1995. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu được thành lập năm 2010 (thành lập 11 doanh nghiệp) và năm 2011 (thành lập 21 doanh nghiệp) và hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế Vũng Áng. Trong số các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có dự án thép và cảng nước sâu Sơn Dương của Tập đoàn Fomosa - Đài Loan, đây là dự án đầu tư nước ngoài có số vốn đầu tư lớn nhất được triển khai tại khu kinh tế Vũng Áng. Thời gian tới, với lợi thế giao thông đường bộ và đường biển thuận lợi đối với các nước Lào, Thái Lan thì hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài sẽ có những bước phát triển hơn.

Nhìn chung, sự phát triển doanh nghiệp theo các loại hình kinh tế trong thời gian qua là đúng hướng. Tích cực phát triển kinh tế thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây chính là lực lượng chủ lực đóng góp cho sự phát triển kinh tế của tỉnh nhà trong hiện tại cũng như tương lai.

1.3. Số lượng lao động trong doanh nghiệp tăng nhanh, đặc biệt khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục phát triển

Cùng với sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp, lao động trong các doanh nghiệp cũng tăng lên đáng kể. Theo kết quả điều tra hàng năm, tại thời điểm 31/12/2019 khu vực doanh nghiệp đã thu hút 76.116 lao động, bình quân 17,8 lao động/doanh nghiệp. So với năm 1995 tăng 7,5 lần và tăng 0,5 lần so với năm 2010, bình quân hàng năm giai đoạn 1995-2019 tăng 9,3%/năm, tương ứng bình quân hàng năm khu vực doanh nghiệp thu hút thêm 2.800 lao động mới.

Số lượng lao động trong các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm

Đơn vị tính: Người

	1995	2005	2010	2015	2019
TỔNG SỐ	8.951	22.921	51.988	74.449	76.116
1. Doanh nghiệp Nhà nước	6.301	9.623	8.795	9.293	7.368
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.012	13.025	42.697	57.610	58.056
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	638	273	496	7.546	10.692

Số lao động thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tại thời điểm 31/12/2019 chiếm tỷ trọng lớn nhất với 76,3%, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 14,0% và doanh nghiệp Nhà nước chiếm 9,7%. Tuy có số lao động chiếm tỷ trọng cao nhưng khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chủ yếu có quy mô nhỏ, bình quân 14 lao động/1 doanh nghiệp, thấp hơn nhiều so với 2 khu vực còn lại. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là khu vực có số lao động bình quân cao nhất với 181 lao động/1 doanh nghiệp, tiếp theo là khu vực doanh nghiệp Nhà nước với 167 lao động/1 doanh nghiệp.

Trong 3 khu vực doanh nghiệp, lao động khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2010-2019 tăng nhanh rõ rệt với mức tăng 43,1%/năm. Trong khi đó, do quá trình tái cơ cấu và cổ phần hóa, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn này giảm bình quân 2%/năm. Lực lượng lao động vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực sản xuất công nghiệp và xây dựng.

1.4. Nguồn vốn của doanh nghiệp tăng đều qua các năm với tốc độ tăng khá nhanh, tỷ trọng vốn giảm dần ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước, ngoài nhà nước và tăng mạnh ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Xét theo ngành sản xuất kinh doanh tỷ trọng nguồn vốn chủ yếu thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

Nguồn vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tăng nhanh qua các năm. Năm 2019 nguồn vốn của các doanh nghiệp là 411.732 tỷ đồng, tăng 99,5 lần so với năm 2006, tăng 16,8 lần so với năm 2010 và

tăng 0,6 lần so năm 2015, giai đoạn 2006-2019 bình quân mỗi năm tăng 39%/năm. Tốc độ tăng nguồn vốn luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp cho thấy xu hướng và tiềm năng mở rộng sản xuất kinh doanh về vốn của các doanh nghiệp là khá cao.

Quy mô vốn bình quân giai đoạn 2006-2019 tăng ở cả ba loại hình doanh nghiệp, vốn bình quân 1 doanh nghiệp tăng từ 4,9 tỷ đồng năm 2006 lên 13,6 tỷ đồng năm 2010 và tăng lên 96,4 tỷ đồng năm 2019. Đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006-2019 tăng bình quân hàng năm là 33%/năm, tăng từ 38 tỷ đồng năm 2006 lên 94,6 tỷ đồng năm 2010 và tăng lên 5.131 tỷ đồng năm 2019. Đây cũng là khu vực có quy mô vốn bình quân cao nhất, cao gấp 316 lần so với các doanh nghiệp ngoài Nhà nước và gấp 4,5 lần so với các doanh nghiệp Nhà nước, quy mô vốn đầu tư khu vực này tăng do việc đầu tư xây dựng dự án Formosa Hà Tĩnh. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước là khu vực có tốc độ tăng trưởng vốn bình quân cao thứ hai với tốc độ tăng trung bình 23,6%/năm, vốn bình quân 1 doanh nghiệp tăng từ 48,6 tỷ đồng năm 2006 lên 118 tỷ đồng năm 2010 và tăng lên 938,8 tỷ đồng năm 2019. Trong khi các doanh nghiệp ngoài nhà nước có vốn bình quân tăng từ 2,9 tỷ đồng năm 2006 lên 9,9 tỷ đồng năm 2010 và tăng lên 16,2 tỷ đồng năm 2019, tốc độ tăng vốn bình quân đạt 13%/năm.

1.5. Doanh thu của doanh nghiệp tăng khá đều theo loại hình doanh nghiệp cũng như theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính

Tổng doanh thu theo loại hình kinh tế tăng khá, trong đó khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng đều qua các năm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức doanh thu khá cao trong giai đoạn 2011-2016. Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp năm 2019 đạt 149.212 tỷ đồng, tăng 135,4 lần so năm 2000 và tăng 6,2 lần so năm 2010, tính chung giai đoạn 2000-2019 bình quân hàng năm tăng 29,5%/năm. Trong đó, tổng doanh thu của các doanh nghiệp Nhà nước đạt 19.425 tỷ đồng, chiếm 13% tổng doanh thu, tốc độ

tăng bình quân 23,1%/năm; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 47.329 tỷ đồng, chiếm 31,7% tổng doanh thu, tốc độ tăng bình quân 24,6%/năm; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 82.458 tỷ đồng, chiếm 55,3% tổng doanh thu, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2005-2019 tăng 57,2%/năm.

Doanh thu bình quân 1 doanh nghiệp năm 2019 đạt 35 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 4,7 lần so với năm 2005, tăng 1,9 lần so với năm 2010 và tăng 0,9 lần so với năm 2015. Mức doanh thu theo loại hình doanh nghiệp năm 2019 có sự biến động lớn. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là khu vực có doanh thu bình quân/doanh nghiệp đạt cao nhất với 1.397,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp Nhà nước với 441,5 tỷ đồng/doanh nghiệp và mức doanh thu đạt khá thấp là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước với 11,6 tỷ đồng/doanh nghiệp.

1.6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp cũng như số người lao động với hình thức ngày càng hiện đại

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, tính đến thời điểm 31/12/2016 toàn tỉnh có 2.897 doanh nghiệp có sử dụng máy tính. Các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, huyện Thạch Hà có tỷ lệ sử dụng máy tính cao nhất và thấp nhất là huyện Hương Sơn, Đức Thọ. Số doanh nghiệp có kết nối internet trong tổng số doanh nghiệp tăng lên đáng kể, tăng từ 72,7% năm 2011 lên 87,3% năm 2016.

So với năm 2011, số lượng các doanh nghiệp có sử dụng máy tính và internet tăng. Tuy nhiên, số lao động sử dụng máy tính và internet trong sản xuất kinh doanh tăng nhưng vẫn ở mức thấp, tỷ lệ lao động sử dụng máy tính năm 2011 chiếm 18,8% và tăng lên 45,3% năm 2016, tỷ lệ số lao động có sử dụng mạng tương ứng là 8,1% và 56,1%. Nhìn chung mục đích sử dụng internet còn khá đơn giản, chủ yếu để gửi và nhận thư điện tử, tìm kiếm thông tin, học tập nghiên cứu. Trong khi tỷ

lệ lao động sử dụng máy tính và internet để điều hành tác nghiệp chiếm tỷ lệ thấp. Hiện nay, cơ sở hạ tầng viễn thông và internet rất phát triển, nhưng để bắt kịp cuộc cách mạng 4.0 đòi hỏi các doanh nghiệp phải tập trung đầu tư, ứng dụng công nghệ trong giao dịch, phục vụ công việc kinh doanh, điều hành tác nghiệp.

1.7. Hợp tác xã được tỉnh quan tâm, chỉ đạo, tạo nhiều chính sách hỗ trợ để phát triển. Hà Tĩnh là một trong những tỉnh có số lượng hợp tác xã lớn. Nhất là giai đoạn 2006-2011 với chỉ tiêu hàng năm bình quân mỗi xã thành lập mới từ 2-3 hợp tác xã

Tính đến 31/12/2019, số hợp tác xã đang hoạt động xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 924 HTX, tăng 291,5% so với năm 2005 và tăng 210% so với năm 2010, bình quân giai đoạn 2005-2019 mỗi năm số lượng hợp tác xã tăng thêm 46 HTX. Bên cạnh tăng khá nhanh về số lượng, loại hình hợp tác xã cũng đã góp phần tạo việc làm mới cho 9.462 lao động. So với thời điểm cách đây 15 năm, số lao động trong các HTX đang hoạt động tăng 278,5% và tăng 127,1% so với năm 2010.

Có thể thấy, tổng số lượng HTX tăng nhanh trong thời gian qua. Trong đó, tập trung số lượng HTX sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản rất lớn. Năm 2019, có tới 468 HTX hoạt động SXKD trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 50,6% tổng số HTX đang hoạt động. Các hợp tác xã trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và thương mại cũng tăng nhanh về số lượng. Đối với lĩnh vực công nghiệp, số lượng hợp tác xã tăng lên trong 10 năm qua chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thu gom, xử lý rác thải. Trong khi trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chủ yếu các HTX vận tải, mua bán vật tư nông nghiệp, nông lâm sản, các quỹ tín dụng nhân dân và dịch vụ quản lý chợ.

Sự phát triển của thành phần kinh tế tập thể trong thời gian qua đã đóng góp thiết thực vào việc phát triển kinh tế, nhất là tại khu vực nông thôn và trong phong trào xây dựng nông thôn mới. Kinh tế tập thể giúp huy động nguồn vốn nhỏ lẻ, nhân rộng từ các hộ dân cư một cách nhanh

nhất, trực tiếp và công khai, minh bạch. Từ đó nâng cao thu nhập cho người dân, tạo lượng lớn việc làm tại khu vực nông thôn.

2. Một số hạn chế

(1) Sản xuất công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến nói riêng chủ yếu vẫn sử dụng công nghệ thấp. Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm mới đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu chế biến nông sản hàng hóa xuất khẩu và phục vụ tiêu dùng trong nước, chủ yếu là sơ chế sản phẩm thô.

(2) Trong những năm qua ngành công nghiệp đã tập trung khai thác tài nguyên khoáng sản với mức độ cao, thiếu quy hoạch và chiến lược phát triển lâu dài nên đã làm lãng phí và gây nguy cơ cạn kiệt nguồn tài nguyên.

(3) Doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, thương mại còn lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp còn ít. Thiếu tính liên kết giữa các doanh nghiệp cũng như giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác.

(4) Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn nhiều bất cập, quy mô doanh nghiệp chủ yếu vừa và nhỏ, lao động phổ thông là chủ yếu, phần lớn chưa qua đào tạo nên năng suất lao động thấp, trình độ công nghệ chưa hiện đại gây nên tình trạng lãng phí, thất thoát nguồn lực làm cho hiệu quả kinh doanh thấp. Trình độ quản trị doanh nghiệp còn thấp, sản xuất kinh doanh chưa có chiến lược, làm ăn theo kiểu “ăn xổi, ở thì” còn nhiều. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp. Thông tin định hướng thị trường cho doanh nghiệp, doanh nhân còn rất hạn chế, đặc biệt là các loại thông tin chính thống.

(5) Sức cạnh tranh của các doanh nghiệp còn hạn chế. Chưa có nhiều sản phẩm mới, sản phẩm chế biến sâu để tạo bước đột phá nên thị trường tiêu thụ sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn và bị cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp tỉnh bạn ngay trên thị trường tỉnh nhà.

V. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

1. Kết quả đạt được

1.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng nhanh qua các năm. Đặc biệt, giai đoạn 2011-2015 tăng nhanh về quy mô đã góp phần tích cực đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình dự án trọng điểm được triển khai trên địa bàn và là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Hà Tĩnh trong những năm qua

Môi trường đầu tư của tỉnh Hà Tĩnh những năm gần đây được đánh giá có nhiều tiến bộ. Điều này thể hiện rõ qua chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm. Theo đó, năm 2006 PCI của Hà Tĩnh xếp thứ 60/63 tỉnh, thành phố thì đến năm 2019 đã vươn lên xếp thứ 27/63 tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, chỉ số cạnh tranh của Hà Tĩnh còn chưa ổn định, có sự biến động qua từng năm, nhưng trong chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế thì Hà Tĩnh luôn có chỉ số gia nhập thị trường và chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp với số điểm cao. Với mục tiêu tập trung vốn cho sản xuất, ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Coi phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, là khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục đầu tư cho doanh nghiệp và đa dạng thành phần, loại hình, đa dạng hình thức sở hữu trong phát triển doanh nghiệp ngoài quốc doanh, nhằm huy động và phát huy nguồn lực đầu tư toàn xã hội. Vai trò của vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế là rất quan trọng, đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian vừa qua chủ yếu là dựa vào vốn đầu tư, thể hiện là tỷ trọng đầu tư/GRDP ở mức cao, đóng góp của nguồn lực đầu vào là vốn vào tăng trưởng là rất lớn.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội có xu hướng tăng nhanh qua các năm. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển bình quân hàng năm trong 30 năm (1991-2020) ước đạt 43,7%/năm, trong đó: khu vực vốn Nhà nước tăng bình quân hàng năm 34,9%/năm; khu vực vốn ngoài Nhà nước tăng bình quân hàng năm 20,2%/năm và khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng bình quân hàng năm 22,6%/năm. Giai đoạn 2010-

2015, vốn đầu tư phát triển tăng cao nhất về tốc độ với mức tăng 47,1%/năm và lớn nhất về quy mô với tổng số vốn đầu tư là 285.134 tỷ đồng, chiếm 60,5% tổng vốn đầu tư trong vòng 30 năm qua. Trong đó, khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng cao với mức tăng bình quân hàng năm 138,2%/năm. Sở dĩ, giai đoạn này vốn đầu tư tăng mạnh là bởi trên địa bàn thực hiện nhiều dự án đầu tư lớn, trong đó phải kể đến là Dự án khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh với mức đầu tư 12,8 tỷ USD. Sau khi các công trình dự án lớn hoàn thành trong giai đoạn này thì vốn đầu tư phát triển đã giảm mạnh trong giai đoạn 2016-2020, với mức giảm bình quân hàng năm là 22,5%/năm.

Vốn đầu tư phát triển qua các năm trong 30 năm (1991-2020)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Vốn Nhà nước	Vốn ngoài Nhà nước	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
1991	17,4	17,4	-	-
1995	104,9	104,9	-	-
2000	469,2	469,2	-	-
2005	2.207,8	1.148,1	1.058,7	1,0
2010	12.695,7	6.336,7	5.455,8	903,2
2015	87.432,1	7.251,1	10.861,9	69.319,1
2020	24.451,0	6.930,1	14.625,8	2.895,1

Ghi chú: Từ năm 1991-2000 là vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn

Giai đoạn từ 1991-2001, vốn đầu tư chỉ phản ánh phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn Nhà nước không bao gồm vốn đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước. Vì vậy, cơ cấu vốn đầu tư của từng khu vực kinh tế tương ứng với từng giai đoạn có sự biến động lớn. Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển khu vực kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm từ 52% năm 2005 xuống 50% năm 2010, xuống còn 8,3% năm 2015 và ước năm 2020 chiếm 28,3%. Vốn đầu tư phát triển khu vực ngoài Nhà nước vẫn tăng về giá trị cũng như cơ cấu. Năm 2005 vốn đầu tư phát

triển khu vực ngoài Nhà nước chiếm 48%, năm 2010 là 43%, năm 2015 giảm xuống còn chiếm 12,4% và ước năm 2020 chiếm 59,8%. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh trong giai đoạn 2010-2015 và hiện nay đang có xu thế giảm mạnh. Năm 2005 vốn đầu tư phát triển khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ chiếm 0,04%, năm 2010 là 7,1%, năm 2015 tăng mạnh lên 79,3% và ước năm 2020 giảm xuống chỉ chiếm 11,8%. Trong những năm qua, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần quan trọng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và nâng cao trình độ khoa học công nghệ, năng suất lao động, do đó thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, để nền kinh tế tỉnh nhà không bị phụ thuộc nhiều vào nước ngoài cần huy động và phát huy tối đa nội lực trong nước và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ bên ngoài là rất cần thiết để nền kinh tế tỉnh Hà Tĩnh phát triển bền vững.

1.2. Hoạt động xây dựng phát triển với tốc độ cao, sôi động trong giai đoạn 2011-2015, nhất là các công trình trọng điểm, đóng góp rất lớn vào sự tăng trưởng kinh tế cao trong những năm gần đây của tỉnh Hà Tĩnh

Xác định sản phẩm chính của ngành xây dựng là tạo nên giá trị tài sản cố định và tạo nên tăng trưởng kinh tế của địa phương. Do đó, tăng vốn đầu tư xây dựng cơ bản là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng của ngành xây dựng và cũng đồng nghĩa với sự gia tăng tích lũy tài sản cố định nên việc nâng cao hiệu quả trong hoạt động xây dựng cơ bản là điều rất quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Với việc trong những năm qua trên địa bàn Hà Tĩnh đã và đang triển khai nhiều công trình trọng điểm mang tầm quốc gia với số vốn đầu tư lớn thì cũng đồng nghĩa với việc phát triển mạnh mẽ của hoạt động xây dựng là tất yếu.

Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của ngành xây dựng trong 30 năm (1991-2020) ước đạt 12,24%/năm. Giai đoạn 10 năm 2006-2015 duy trì đà tăng trưởng cao với mức tăng bình quân hàng năm là 26,93%/năm, trong đó: giai đoạn năm 2006-2010 tăng 22,03%/năm và giai đoạn 2011-2015 tăng 32,02%. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2016-2020, khi các công trình dự án lớn đã hoàn thành mà nhất là Dự án khu liên

hợp gang thép và cảng Sơn Dương do Tập đoàn Formosa thực hiện tại khu kinh tế Vũng Áng thì tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng giảm mạnh trong giai đoạn 2016-2020 với mức giảm bình quân 14,47%/năm.

2. Tồn tại, hạn chế

Đầu tư xây dựng là một trong những lĩnh vực tiến hành sôi động và đạt được những kết quả quan trọng trong những năm vừa qua, nhưng đồng thời cũng là lĩnh vực bộc lộ những tồn tại, hạn chế như sau:

(1) Trước khi có Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội thì đầu tư từ nguồn vốn ngân sách địa phương nhìn chung còn dàn trải, thiếu kế hoạch, quy hoạch làm cho nợ đọng vốn đầu tư về xây dựng cơ bản tăng mạnh (nhất là đối với các công trình dự án do xã, phường, thị trấn làm chủ đầu tư) gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng do bị chủ đầu tư nợ đọng vốn và làm chậm nhịp độ phát triển của địa phương.

(2) Để khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư trên địa bàn, chúng ta đã thực hiện nhiều chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai, được miễn giảm nhiều loại thuế, trong đó có thuế sử dụng tài nguyên, thuế xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, thuế doanh thu và thuế thu nhập, nhưng không ít nhà đầu tư sau khi được cấp giấy phép đầu tư đã không nghiêm chỉnh thực hiện những cam kết của họ về mức độ bỏ vốn, tỷ lệ đóng góp vốn và lộ trình thực hiện. Có những dự án chậm tiến độ hoặc không thể thực hiện đã gây khó khăn và làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh cũng như quy hoạch phát triển của ngành, của địa phương.

(3) Nhìn chung các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng của Hà Tĩnh vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đó là: quy mô doanh nghiệp còn nhỏ, nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp rất hạn chế, vốn sản xuất chủ yếu vẫn là vốn vay tín dụng; thiết bị máy móc công nghệ chưa được đầu tư đúng mức; sức cạnh tranh yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của các công trình có quy mô lớn và hiện đại đang triển khai xây dựng trên địa bàn tỉnh.

(4) Những hạn chế và yếu kém trong đầu tư xây dựng nêu trên không những làm cho hiệu quả đầu tư thấp, thể hiện ở hệ số ICOR cao như đã phân tích ở phần trên, mà còn ảnh hưởng không nhỏ tới việc huy động và hiệu quả sử dụng nguồn lực khác như đất đai, tài nguyên khoáng sản, lực lượng lao động...

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

1. Kết quả đạt được

1.1. Sản xuất phát triển, đời sống các tầng lớp dân cư nhìn chung được cải thiện, sức mua của thị trường trong nước tăng đã làm cho giá trị lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ tăng lên đáng kể là cơ sở để cho khu vực dịch vụ phát triển trong những năm qua và phát triển nhanh hơn trong những năm tới

Các hoạt động thương mại ngày càng phù hợp với cơ chế thị trường nên thị trường cung - cầu hàng hóa trên địa bàn ngày càng phát triển, lưu thông hàng hóa thông suốt, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng đa dạng và không ngừng tăng lên của sản xuất và đời sống. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế tính chung 30 năm (1991-2020) ước đạt 418.576,4 tỷ đồng, trong đó bán lẻ hàng hóa chiếm 84,11% tổng số; dịch vụ lưu trú, ăn uống chiếm 11,17% tổng số; du lịch và dịch vụ khác chiếm 4,72% tổng số. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 1991-2020 ước đạt 19,06%/năm, trong đó: giai đoạn 10 năm 2006-2015 duy trì mức tăng cao với mức tăng bình quân hàng năm đạt 27,4%/năm, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng trưởng 34,09%/năm và giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng 21,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 ước đạt 48.557,76 tỷ đồng, tăng 52,8 lần so với năm 1995, tăng 13,4 lần so với năm 2005 và tăng 0,3 lần so với năm 2015. Nhìn chung, tất cả các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động bán lẻ hàng hóa và cung cấp dịch vụ đều có chỉ số tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước. Bên cạnh thành phần kinh tế Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì thành phần kinh tế tư nhân và thành phần

kinh tế cá thể vẫn giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động bán lẻ hàng hóa trên địa bàn. Trong đó hoạt động năng động và chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là thành phần kinh tế cá thể, do mạng lưới cung cấp hàng hóa rộng, khả năng tiếp cận, khai thác nắm bắt nhu cầu của thị trường nhạy bén, sản phẩm hàng hóa đa dạng, chất lượng hàng hóa cũng như chất lượng phục vụ khách hàng ngày càng được nâng cao nên đã chiếm lĩnh được thị trường bán lẻ hàng hóa.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá thực tế qua các năm**

	Tổng số (Tỷ đồng)	Tỷ trọng chiếm trong tổng số (%)		
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch và dịch vụ khác
Tính chung 30 năm (1991-2020)	418.576,40	84,11	11,17	4,72
1991	92,42	78,77	7,56	13,68
1995	902,05	79,00	15,76	5,24
2000	1.538,16	86,20	11,28	2,52
2005	3.376,84	88,32	9,32	2,36
2010	14.639,35	85,72	10,71	3,57
2015	38.064,10	81,96	12,64	5,40
2020	48.557,75	85,59	9,84	4,57

Phương thức kinh doanh thương mại, dịch vụ và hình thức bán hàng trong những năm vừa qua cũng phát triển đa dạng và phong phú hơn. Bên cạnh hệ thống chợ truyền thống thì đã có sự tham gia của các siêu thị như Coopmark, Vin mark. Nhiều cửa hàng không phải siêu thị nhưng cũng đã áp dụng phương thức bán hàng tự chọn, thuận lợi cho người mua hàng. Việc tổ chức các Hội chợ thương mại, các đợt khuyến mại được tiến hành thường xuyên hơn. Đáng chú ý là các doanh nghiệp đã chú trọng hơn đến thị trường tiêu dùng trong nước nói chung và thị trường nông thôn nói riêng; đồng thời người tiêu dùng đã quan tâm lựa chọn hàng thương hiệu Việt nhiều hơn theo tinh thần “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” cũng là những yếu tố tích cực làm cho thị trường cung - cầu hàng hóa ngày càng sôi động hơn.

1.2. Hoạt động vận tải trong 30 năm qua phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng phục vụ. Các cơ sở kinh doanh vận tải không ngừng cải tiến và hoàn thiện phương thức kinh doanh theo cơ chế thị trường, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, đời sống của người dân

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội thì nhu cầu của người dân về hoạt động vận tải cũng tăng lên cả về số lượng cũng như chất lượng phục vụ. Trong 30 năm (1991-2020), số lượng hành khách vận chuyển ước đạt 249,5 triệu lượt hành khách, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 17,47%/năm và bình quân mỗi năm vận chuyển 8,32 triệu lượt hành khách/năm. Mặc dù giai đoạn 1991-1995 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm cao nhất với mức tăng 46,63%/năm, nhưng do khi mới tách tỉnh nên quy mô hoạt động vận tải hành khách còn nhỏ. Giai đoạn 2006-2010 mới thực sự là giai đoạn mà hoạt động vận tải hành khách đạt được kết quả tốt nhất với mức tăng bình quân đạt 22,26%/năm. Mặc dù tốc độ tăng trưởng bình quân thấp hơn giai đoạn 2006-2010 nhưng hoạt động vận tải hành khách giai đoạn 2011-2015 vẫn tiếp tục duy trì ổn định sản xuất và có mức tăng trưởng khá là 15,14%/năm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên kết quả hoạt động vận tải hành khách giai đoạn 2016-2020 đạt mức tăng trưởng thấp nhất trong vòng 30 năm qua, với mức tăng trưởng chỉ đạt 5,3%/năm. Ước tính số lượng hành khách vận chuyển năm 2020 đạt 25,6 triệu lượt hành khách, tăng 109,1 lần so với năm 1991, tăng 10,6 lần so với năm 2000 và tăng 1,6 lần so với năm 2010.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 30 năm (1991-2020) ước đạt 374,1 triệu tấn, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 17,09%/năm và bình quân mỗi năm vận chuyển được 12,47 triệu tấn hàng hóa/năm. Mặc dù khối lượng hàng hóa vận chuyển vẫn tăng lên hàng năm nhưng với xu thế tốc độ tăng ngày càng chậm hơn với tốc độ tăng từ 30,08%/năm giai đoạn 1991-1995, xuống 17,37%/năm giai đoạn 2001-2005 và xuống còn 7,16%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Vận tải hàng hóa phát triển mạnh mẽ nhất về quy mô trong giai đoạn 2011-2020. Trong 10 năm này, khối lượng hàng hóa vận chuyển chiếm đến 74,7%

tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển trong vòng 30 năm kể từ khi sau tái lập tỉnh. Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2020 đạt 38 triệu tấn, tăng 99,3 lần so với năm 1991, tăng 11,3 lần so với năm 2000 và tăng 1,7 lần so với năm 2010.

**Tốc độ tăng bình quân hàng năm trong 30 năm (1991-2020)
về khối lượng vận chuyển và luân chuyển**

	Đơn vị tính: %			
	Vận chuyển hành khách		Vận chuyển hàng hóa	
	Số lượng vận chuyển	Số lượng luân chuyển	Khối lượng vận chuyển	Khối lượng luân chuyển
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong 30 năm (1991-2020)	17,47	21,93	17,09	12,72
Giai đoạn 5 năm 1991-1995	46,63	63,16	30,08	31,61
Giai đoạn 5 năm 1996-2000	15,46	12,78	23,31	6,29
Giai đoạn 5 năm 2001-2005	10,18	14,15	17,37	4,31
Giai đoạn 5 năm 2006-2010	22,26	34,30	15,25	15,19
Giai đoạn 5 năm 2011-2015	15,14	17,18	13,93	16,62
Giai đoạn 5 năm 2016-2020	5,30	6,04	7,16	8,73

Như vậy, hoạt động vận tải hành khách tăng cao trong giai đoạn 2006-2010, đây chính là giai đoạn mà các cơ sở vận tải hành khách Hà Tĩnh thay đổi mạnh về hình thức sản xuất kinh doanh, thành lập các doanh nghiệp vận tải hành khách, đầu tư phương tiện mở các tuyến vận tải liên tỉnh, nhất là tuyến Hà Tĩnh - Hà Nội. Hiện nay, không những ở địa bàn thành phố Hà Tĩnh mà ở các huyện đều đã có các cơ sở vận tải hành khách liên tỉnh với chất lượng phương tiện tốt đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Bên cạnh đó, các tuyến vận tải hành khách nội tỉnh cũng đã được củng cố, với việc đưa các tuyến xe buýt nội tỉnh vào hoạt động đã góp phần làm cho hoạt động vận tải hành khách ngày càng phát triển theo hướng văn minh và hiện đại hơn. Cùng với hoạt động vận tải hành khách thì hoạt động vận tải hàng hóa

cũng đã có sự tăng trưởng khá. Trong những năm qua, trên địa bàn Hà Tĩnh đã và đang triển khai nhiều công trình, dự án với quy mô lớn, nhu cầu vận tải hàng hóa tăng cao. Cùng với lực lượng phương tiện vận tải của các đơn vị thi công công trình thì các doanh nghiệp, cơ sở vận tải hàng hóa trên địa bàn đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu vận tải hàng hóa phục vụ sản xuất.

Phát huy lợi thế biển và để phục vụ các dịch vụ vận tải, kho bãi tại khu kinh tế Vũng Áng, ngày 24/12/2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2190/QĐ-TTg thành lập Cảng Vũng Áng, đây là thương cảng tổng hợp phục vụ hàng thông qua: Nội địa, khu vực Bắc Trung Bộ, Lào (Khăm-muôn, Savanakhet) và Đông Bắc Thái Lan (Nong Khai, Sakon Nakhon, Nakhon Phanom). Công ty cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào là đơn vị đang thực hiện các dịch vụ: xếp dỡ, khai thác và dịch vụ cảng biển; cung ứng các dịch vụ Hàng hải tại cảng; vận tải đường biển; cung ứng dịch vụ logistics; kinh doanh cơ sở hạ tầng cảng biển; dịch vụ lai dắt, cứu hộ, cứu nạn. Hiện tại, cụm cảng Vũng Áng có hai khu bến chính đã đưa vào khai thác, đó là khu bến cảng tổng hợp Vũng Áng và khu bến cảng cho vận chuyển than phục vụ tổ hợp nhiệt điện Vũng Áng. Bên cạnh đó, Dự án khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương Fomosa Hà Tĩnh cũng xây dựng 11 bến cảng đáp ứng tàu 30 vạn tấn cập cảng. Cùng với sự phát triển của khu kinh tế Vũng Áng, với tiềm năng và lợi thế về biển, hoạt động vận tải và dịch vụ cảng biển đang hứa hẹn đem lại nhiều gam màu sáng trong những năm tới.

1.3. Số cơ sở và lao động sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khá, trong đó tăng mạnh trong giai đoạn 2002-2012. Số cơ sở kinh doanh doanh thương mại chiếm tỷ trọng lớn và tăng nhanh hàng năm

Theo kết quả các cuộc Tổng điều tra kinh tế, năm 2017 có 71.488 cơ sở, tăng 242,3% so năm 1995 và tăng 46,3% so với năm 2007, bình quân mỗi năm giai đoạn 1995-2017 tăng 5,8%/năm; giai đoạn 1995-2007 tăng 7,3%/năm và giai đoạn 2007-2017 tăng 3,9%/năm.

**Số cơ sở, lao động sản xuất kinh doanh cá thể
qua 5 kỳ Tổng điều tra**

	Thời điểm 1/7				
	1995	2002	2007	2012	2017
1. Tổng số cơ sở (Cơ sở)	20.884	35.213	48.870	65.368	71.488
Công nghiệp	9.783	12.032	12.780	15.657	12.663
Xây dựng	108	339	883	2.882	2.636
Thương mại	6.901	15.445	23.625	31.214	36.323
Lưu trú, ăn uống	2.232	2.649	4.321	6.532	7.150
Vận tải, kho bãi	1.222	3.856	4.228	4.065	3.910
Dịch vụ khác	638	892	3.033	5.018	8.806
2. Tổng số lao động (Người)	31.822	51.055	72.110	114.215	115.796
Công nghiệp	17.732	21.346	21.972	32.225	21.126
Xây dựng	453	1.152	5.153	17.388	14.752
Thương mại	7.456	18.163	28.685	42.807	48.963
Lưu trú, ăn uống	2.974	4.201	7.166	10.423	14.357
Vận tải, kho bãi	2.243	5.035	5.256	4.708	4.463
Dịch vụ khác	964	1.158	3.878	6.664	12.135

Trong 10 năm trở lại đây, số cơ sở cá thể tăng nhẹ và không đồng đều giữa các ngành. Tốc độ phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể khu vực công nghiệp, xây dựng giảm do số cơ sở mang tính chất nhỏ lẻ như đan lát thủ công, khai thác muối, cát, đá, sỏi, chế biến thủy hải sản... Cơ sở xây dựng tăng nhanh trong giai đoạn 2007-2012 và giảm dần trong giai đoạn 2012-2017, do nhu cầu xây dựng của xã hội tăng cao, hoạt động xây dựng giai đoạn này đòi hỏi trình độ, kỹ thuật cao nên các cơ sở phải thành lập doanh nghiệp, thành lập tổ đội đáp ứng nhu cầu nhận thầu các công trình lớn, đây là nguyên nhân chính làm giảm cơ sở ngành xây dựng. Giai đoạn 1995-2017, số cơ sở cá thể ngành thương mại tăng bình quân 7,8%/năm; ngành lưu trú, ăn uống tăng 5,4%/năm; ngành vận tải, kho bãi tăng 5,4%/năm và các ngành dịch vụ khác tăng 12,7%/năm. Phạm vi hoạt động của các cơ sở cá thể

thương mại chủ yếu gói gọn trong việc lưu thông hàng hóa phục vụ nhu cầu ăn uống của xã hội, các nhu cầu khác vẫn được duy trì, nhưng tốc độ phát triển còn chậm. Cơ sở ngành vận tải tốc độ phát triển năm 2012 đến năm 2017 giảm, do số phương tiện xe thô sơ, xe xích lô, xe lai, thuyền chèo cát, và chèo khách đường thủy nội địa giảm mạnh.

Cùng với sự biến động của số lượng cơ sở thì số lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phát triển mạnh trong giai đoạn 1995-2012 ở tất cả các ngành. Giai đoạn 2012-2017 lực lượng lao động ngành công nghiệp, xây dựng và vận tải giảm; các ngành còn lại xu hướng thu hút lao động có tăng nhưng mức tăng không cao. Số lao động cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có đến 1/7/2017 là 115.796 người, tăng 263,9% so năm 1995 và tăng 60,6% so với năm 2007, bình quân mỗi năm giai đoạn 1995-2017 tăng 6%/năm; giai đoạn 1995-2007 tăng 7%/năm và giai đoạn 2007-2017 tăng 4,9%/năm. Như vậy, tốc độ tăng về lao động xấp xỉ với tốc độ tăng về số lượng cơ sở, điều đó thể hiện quy mô về lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng không nhiều, bình quân một cơ sở chỉ giao động từ 1,5 đến 1,6 lao động/cơ sở. Lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chủ yếu là các thành viên trong gia đình, lao động thuê ngoài không nhiều. Cùng với sự phát triển các thành phần kinh tế, thì khối cá thể đóng vai trò quan trọng và tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian qua và đây là kênh sản xuất, phân phối trực tiếp đáp ứng nhu cầu của người dân.

2. Một số hạn chế và bất cập

(1) Hoạt động thương mại trên thị trường Hà Tĩnh chủ yếu vẫn là buôn bán nhỏ nên chưa khai thác được tiềm năng và lợi thế. Tính liên kết, hợp tác giữa khâu sản xuất và khâu lưu thông giữa các địa phương trong tỉnh chưa chặt chẽ và thiếu hiệu quả, nhất là liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(2) Hoạt động dịch vụ nhất là dịch vụ du lịch tuy vẫn đạt tốc độ tăng trưởng nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương. Sản phẩm du lịch còn nghèo nàn, chủ yếu là tham quan danh lam thắng cảnh; du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái chưa phát triển.

(3) Hoạt động vận tải đường bộ và vận tải trong nước vẫn là chủ yếu, vận tải đường thủy và nước ngoài còn hạn chế. Hạ tầng giao thông trong những năm qua tuy đã được đầu tư nâng cấp nhưng một số công trình giao thông trong quá trình thi công còn gặp khó khăn về nguồn vốn, công tác giải phóng mặt bằng nên tiến độ thực hiện chậm đã làm ảnh hưởng đến lưu thông cũng như đời sống của nhân dân.

VII. THU - CHI NGÂN SÁCH

1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, công tác quản lý thu ngân sách Nhà nước được triển khai khẩn trương, quyết liệt; công tác quản lý chi ngân sách Nhà nước được tăng cường, bảo đảm tiết kiệm, chặt chẽ và hiệu quả; ngân sách Nhà nước được điều hành chủ động, đáp ứng các nhiệm vụ chi ngân sách theo dự toán, bảo đảm đúng quy định của pháp luật

Chỉ tiêu thu ngân sách là tiêu chí hết sức quan trọng đánh giá chất lượng tình hình phát triển kinh tế trên địa bàn. Bước vào thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách sau khi tái lập tỉnh với điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng với sự tập trung cao trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện nên công tác thu ngân sách đã đạt được kết quả khá toàn diện.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trong 30 năm (1991-2020) ước đạt 333.721 tỷ đồng, bình quân hàng năm tăng 28,3%/năm. Trong đó thu trên địa bàn ước đạt 101.180,5 tỷ đồng, chiếm 30,3% tổng thu ngân sách Nhà nước, bình quân hàng năm tăng 25,8%/năm. Trong tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn thì thu nội địa tăng nhanh trong những năm gần đây. Dự toán thu nội địa năm 2020 là 7.200 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 51,4% trong tổng thu trên địa bàn. Như vậy, đến năm 2020 thì thu nội địa đã tăng 395,7 lần so với năm 1991, tăng 37,7 lần so với năm 2000, tăng 3, lần so với năm 2010 và tăng 0,01 lần so với năm 2015. Cùng với thu nội địa, thu thuế xuất, nhập khẩu có sự tăng trưởng vượt bậc khi mà năm 1996 chỉ mới thu được hơn 34 tỷ đồng thì đến năm 2020 đã đạt mức thu là 6.800 tỷ đồng. Với sự phát triển về kinh tế - xã

hội của tỉnh nhà trong những năm qua, hoạt động thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn cũng đã tăng nhanh và từng bước có tính bền vững hơn. Bên cạnh đó, do lượng hàng hóa là máy móc, thiết bị được nhập về để phục vụ các công trình dự án tại khu kinh tế Vũng Áng trong những năm qua tăng mạnh nên thu hải quan tăng cao.

Chi ngân sách địa phương cơ bản đảm bảo tiến độ theo dự toán hàng năm, đảm bảo các hoạt động hành chính, sự nghiệp ngành, an ninh quốc phòng và kịp thời đáp ứng nguồn thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn trong 30 năm (1991-2020) dự ước là 283.240 tỷ đồng, bình quân hàng năm tăng 27,2%/năm. Dự toán chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 là 17.993 tỷ đồng, tăng 65,9 lần so với năm 1995, tăng 22,2 lần so với năm 2000 và tăng 0,4 lần so với năm 2010. Công tác chi ngân sách Nhà nước ngày càng được thực hiện một cách chặt chẽ hơn và đảm bảo các nhiệm vụ chi của tỉnh.

2. Tồn tại hạn chế

Mặc dù số thu ngân sách tăng hàng năm nhưng cơ cấu thu ngân sách tỉnh Hà Tĩnh chưa thật sự bền vững. Tỷ trọng thu nội địa trong thu ngân sách đạt thấp, đồng nghĩa với việc thu ngân sách còn phụ thuộc quá lớn vào các khoản thu khác mà nhất là thu từ ngân sách Trung ương. Trong đó nguồn thu từ hải quan không trực tiếp phản ánh hiệu quả của nền kinh tế và thường không ổn định.

VIII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số và điều kiện sống của người dân

1.1. Kết quả đạt được

- Quy mô và mật độ dân số đang ngày càng tăng lên; dân số Hà Tĩnh chủ yếu là người dân tộc kinh và phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn

Ước tính dân số trung bình Hà Tĩnh năm 2020 là 1.298.638 người, tăng 7,4% (tăng 89.191 người) so với năm 1991 khi mới tách tỉnh. Như vậy, sau 30 năm tái lập tỉnh thì tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm

chỉ đạt 0,24%/năm, đây là mức tăng không cao và chủ yếu là do yếu tố tăng dân số tự nhiên, còn tăng cơ học thì tỷ lệ xuất cư vẫn cao hơn so với nhập cư, điều này cùng đồng nghĩa với việc sức hút lao động ngoại tỉnh đến Hà Tĩnh làm việc vẫn còn rất hạn chế. Trong đó khu vực thành thị tăng bình quân 4,35%/năm và khu vực nông thôn giảm bình quân 0,31%/năm, bên cạnh tăng tự nhiên về dân số của khu vực thành thị thì việc thay đổi đơn vị hành chính chuyển từ xã thành phường cũng là nguyên nhân làm tăng dân số khu vực thành thị.

Dân số trung bình qua các năm giai đoạn 1991-2020

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1991	1.209.447	575.971	633.476	73.343	1.136.104
1995	1.266.089	620.962	645.127	98.970	1.167.119
2000	1.273.382	631.628	641.754	119.890	1.153.492
2005	1.247.839	616.433	631.406	154.653	1.093.186
2010	1.232.662	609.829	622.833	189.334	1.043.328
2015	1.261.288	625.707	635.581	222.301	1.038.987
2020	1.298.638	645.942	652.696	262.886	1.035.752

Nếu xét theo độ tuổi thì dân số Hà Tĩnh đang trong thời kỳ cơ cấu dân số tối ưu hay còn gọi là “cơ cấu dân số vàng”. Theo định nghĩa của Liên hợp quốc, thời kỳ cơ cấu dân số tối ưu là thời kỳ tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi chiếm dưới 30% và tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên chiếm dưới 15%, tức là tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi) ở mức dưới 45%. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (1/4/2019) thì tỷ trọng dân số phụ thuộc của Hà Tĩnh tại thời điểm điều tra chỉ có 37,7%, trong tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi chiếm 26,5% và tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên chiếm 11,2%. Do đang trong thời kỳ cơ cấu dân số tối ưu nên lực lượng lao động khá đông đảo và thường xuyên tăng lên qua các năm. Lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 ước đạt 696.618 người, chiếm

53,6% tổng dân số, tăng 20,6% so với năm 2000 và tăng 6,1% so với năm 2010. Hiện nay, Hà Tĩnh đang triển khai nhiều công trình, dự án lớn trên địa bàn, sau khi hoàn thành đi vào sản xuất sẽ có nhu cầu sử dụng lao động với số lượng lớn, nhất là ngành dệt may, đây chính là điều kiện tốt để lực lượng lao động Hà Tĩnh được tham gia làm việc ngay trên quê hương mình và cũng là cơ hội để con em Hà Tĩnh đang phải đi làm ăn xa quê trở về quê làm việc.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tổng số dân của tỉnh Hà Tĩnh vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 1.288.866 người. Dân số Hà Tĩnh chiếm 1,34% tổng dân số cả nước, là tỉnh có dân số đông xếp thứ 25/63 tỉnh, thành phố trong cả nước và tỉnh đông dân thứ 5 trong 14 tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và đông dân thứ 3 trong 6 tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ. Như vậy, sau 10 năm thì quy mô dân số Hà Tĩnh đã tăng thêm 61.828 người. Sau chu kỳ sụt giảm trong giai đoạn 1999-2009 thì tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 đã tăng 0,49%/năm (giai đoạn 1989-1999 tăng 0,85%/năm và giai đoạn 1999-2009 giảm 0,33%/năm). Trong tỷ lệ tăng dân số chung bình quân năm giai đoạn 2009-2019 thì khu vực thành thị có mức tăng cao (tăng 3,23%/năm) trong khi khu vực nông thôn lại giảm 0,07%/năm. Nguyên nhân do quá trình đô thị hóa và việc chuyển đổi các đơn vị hành chính từ cấp xã lên phường nên đã làm cho dân số khu vực thành thị tăng cao. Số lượng xã chuyển thành phường trong giai đoạn 2009-2019 là 11 đơn vị (thị xã Hồng Lĩnh 3 xã, thành phố Hà Tĩnh 3 xã và thị xã Kỳ Anh 5 xã). Hiện nay, huyện có dân số lớn nhất trong tỉnh là huyện Cẩm Xuyên, tiếp đến là huyện Thạch Hà, huyện Can Lộc, huyện Kỳ Anh...

Cũng theo kết quả Tổng điều tra, mật độ dân số của Hà Tĩnh là 215 người/km², tăng 11 người/km² so với năm 2009. Với kết quả này, mật độ dân số của Hà Tĩnh tuy đã có tăng hơn so với 10 năm trước nhưng vẫn là tỉnh có mật độ dân số thấp hơn mức bình quân chung cả nước và xấp xỉ với bình quân của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Các địa phương có mật độ dân số cao là thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, huyện Lộc Hà, huyện Đức Thọ...

Tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, dân số Hà Tĩnh là người dân tộc kinh có 1.285.754 người, chiếm 99,76% tổng dân số toàn tỉnh và 3.112 người là người các dân tộc khác, chiếm 0,24% tổng dân số toàn tỉnh. Ở Hà Tĩnh ngoài dân tộc kinh là chủ yếu thì còn có một bộ phận nhỏ là người dân tộc Chứt sống tập trung tại bản Rào Tre, xã Hương Liên, huyện Hương Khê.

Dân số khu vực thành thị của tỉnh Hà Tĩnh vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 251.893 người, chiếm 19,54% tổng dân số, tăng 37,38% (tăng 68.538 người) so với năm 2009 và dân số khu vực nông thôn là 1.036.973 người, chiếm 80,46%, giảm 0,64% (giảm 6.710 người) so với năm 2009. Như vậy, dân số của Hà Tĩnh được phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn, tỷ lệ dân số khu vực nông thôn của Hà Tĩnh cao hơn so với bình quân chung cả nước cũng như bình quân các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Tốc độ tăng dân số khu vực thành thị ở Hà Tĩnh bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 là 3,23%/năm, thấp hơn mức tăng 4,39%/năm giai đoạn 1999-2009. Giai đoạn 2009-2019, trong khi khu vực thành thị có dân số tăng thì ở khu vực nông thôn lại giảm nhẹ 0,07%/năm, mức giảm này thấp hơn mức giảm 0,96%/năm trong giai đoạn 1999-2009. Có kết quả này là do quá trình đô thị hóa và việc chuyển đổi đơn vị hành chính từ cấp xã thành phường nên đã làm cho dân số khu vực thành thị tăng cao và khu vực nông thôn giảm.

- Cơ cấu dân số theo giới tính tuy có sự chênh lệch là tỷ lệ dân số nữ lớn hơn tỷ lệ dân số nam, nhưng với mức chênh lệch không nhiều

Trong tổng số dân của tỉnh Hà Tĩnh vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 1.288.866 người thì dân số nam là 640.709 người, chiếm 49,71% tổng dân số, tăng 5,6% (tăng 33.996 người) so với năm 2009 và dân số nữ là 648.157 người, chiếm 50,29% tổng dân số, tăng 4,5% (tăng 27.832 người) so với năm 2009.

Cơ cấu giới tính biểu thị sự phân bố dân số theo hai giới tính khác nhau là giới tính nam và nữ. Chỉ tiêu thường được sử dụng để nghiên

cứu cơ cấu giới tính của dân số là tỷ số giới tính. Tỷ số giới tính là một số đo về cơ cấu dân số theo giới tính và được tính bằng số lượng nam giới trên 100 nữ giới. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của Hà Tĩnh là 98,9 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính của dân số Hà Tĩnh liên tục tăng nhưng luôn ở mức dưới 100 trong 3 kỳ Tổng điều tra dân số và nhà ở gần đây (năm 1999 là 96 nam/100 nữ và năm 2009 là 97,8 nam/100 nữ). Nguyên nhân chủ yếu là do tỷ số giới tính khi sinh luôn có sự chênh lệch trong nhiều năm nay.

- Tổng số hộ dân cư tăng lên nhưng quy mô nhân khẩu/hộ lại đang có xu thế giảm xuống qua các kỳ Tổng điều tra

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 Hà Tĩnh có 378.648 hộ, chiếm 1,4% tổng số hộ dân cư cả nước, so với năm 2009 tăng 9,97% (tăng 34.332 hộ). Tốc độ tăng số hộ dân cư bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 là 0,96%/năm, thấp hơn so với mức tăng 1,44%/năm của giai đoạn 1999-2009 và cũng thấp hơn mức tăng bình quân chung cả nước giai đoạn 2009-2019 (cả nước tăng 1,8%/năm). Là tỉnh có số hộ dân cư lớn thứ 5 trong 14 tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung sau Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định và Quảng Nam. Đây là giai đoạn Hà Tĩnh có tỷ lệ tăng số hộ dân cư thấp nhất trong vòng 20 năm qua.

Do Hà Tĩnh có trên 80% dân số được phân bố ở khu vực nông thôn nên số hộ dân cư ở khu vực nông thôn cũng chiếm tỷ lệ tương ứng với 306.501 hộ, chiếm 80,95% tổng số hộ dân cư toàn tỉnh và có 72.147 hộ dân cư sống ở khu vực thành thị, chiếm 19,05% tổng dân số toàn tỉnh. Tốc độ tăng số hộ dân cư khu vực thành thị bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 là 2,79%/năm, giảm 3,33 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999-2009. Khu vực nông thôn bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 tăng 0,57%/năm, giảm 0,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999-2009. Như vậy, tốc độ tăng số hộ dân cư ở khu vực thành thị giai đoạn 2009-2019 đã chậm lại hơn so với 10 năm trước đó, còn đối với khu vực nông thôn không có nhiều biến động.

Trong tổng số 378.648 hộ dân cư, bình quân mỗi hộ có 3,3 người/hộ, thấp hơn 0,3 người/hộ so với năm 2009 và thấp hơn 0,95 người/hộ so với năm 1999. Quy mô nhân khẩu/hộ phổ biến vẫn là từ 2-4 người/hộ, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thì Hà Tĩnh có 64,1% tổng số hộ dân cư có quy mô nhân khẩu từ 2-4 người/hộ. Quy mô bình quân nhân khẩu/hộ của Hà Tĩnh thấp hơn mức bình quân chung cả nước cũng như bình quân các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (cả nước là 3,5 người/hộ và khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 3,6 người/hộ). Do tốc độ tăng số lượng hộ dân cư nhanh hơn so với tốc độ tăng dân số, trong đó có yếu tố tách hộ ăn riêng ở riêng đối với các hộ dân cư có nhiều thế hệ sinh sống nên quy mô nhân khẩu/hộ dân cư ở Hà Tĩnh đang ngày càng có xu thế giảm xuống so với trước đây.

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế có tăng nhưng không đáng kể và đang có sự dịch chuyển từ khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các ngành khác

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính khoảng 696.618 người, bằng 53,6% dân số, tăng 47,6% so với năm 1991, tăng 20,6% so với năm 2000 và tăng 6,1% so với năm 2010, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 1991-2020 chỉ đạt 1,4%/năm. Do hiện nay trong luồng di cư của dân số Hà Tĩnh thì lượng xuất cư đang lớn hơn nhập cư và lực lượng dân số xuất cư chủ yếu là trong độ tuổi lao động nên lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn tăng thấp.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhưng đang có xu hướng giảm. Năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm 50%, giảm 37,6 điểm phần trăm so với năm 1991, giảm 35,6 điểm phần trăm so với năm 2000 và giảm 2,7 điểm phần trăm so với năm 2010 và về số lượng giảm 15,7% so với năm 1991, giảm 29,5% so với năm 2000 và tăng 0,8% so

với năm 2010, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 1991-2020 giảm 0,6%/năm; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng mạnh, chiếm 50% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Tính đến năm 2020 tăng 493,3% so với năm 1991, tăng 318,5% so với năm 2000 và tăng 12% so với năm 2010, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 1991-2020 đạt 6,3%/năm, chiếm 50%. Đây là sự dịch chuyển tất yếu và phù hợp với thực tiễn phát triển của địa phương.

- Tổng số lao động làm việc trong khu vực hành chính, sự nghiệp năm 2017 tăng hơn so với năm 2012 với tốc độ tăng cao hơn so với tốc độ tăng số lượng cơ sở. Tuy nhiên, mức tăng lao động bình quân giai đoạn 2012-2017 thấp hơn so với giai đoạn 2007-2012

Tính đến thời điểm 01/01/2017, tổng số lao động trong khối hành chính, sự nghiệp toàn tỉnh là 54.884 người, bằng 104,1% (tăng 2.138 người) so với thời điểm 01/7/2012. Không tính số lao động thuộc lực lượng A thì có 50.682 lao động thuộc khối hành chính, sự nghiệp, bằng 104% (tăng 1.963 người) so với thời điểm 01/7/2012. Trong đó: Lao động làm việc trong các cơ quan hành chính Nhà nước là 10.423 người, chiếm 20,6% tổng số lao động khối hành chính, sự nghiệp; lao động làm việc trong các đơn vị sự nghiệp là 34.968 người, chiếm 69% tổng số lao động khối hành chính, sự nghiệp và lao động làm việc trong các tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội là 5.291 người, chiếm 10,4% tổng số lao động khối hành chính, sự nghiệp. Trong khi số lượng đơn vị thuộc khối hành chính, sự nghiệp tăng nhẹ thì tổng số lao động vẫn tiếp tục tăng và có tốc độ tăng cao hơn so với tốc độ tăng số lượng đơn vị. Điều này thể hiện quy mô lao động của các đơn vị thuộc khối hành chính, sự nghiệp đang có xu hướng tăng lên và như vậy việc tinh gọn bộ máy các đơn vị hành chính, sự nghiệp trên địa bàn vẫn cần phải tiếp tục được quan tâm.

Độ tuổi của lao động thuộc khối hành chính, sự nghiệp chủ yếu từ 31 đến 45 tuổi, chiếm đến 57,3% tổng số lao động và lao động trẻ có độ tuổi dưới 30 tuổi cũng chiếm tỷ lệ khá lớn là 17,5%. Như vậy, có đến gần 75% tổng số lao động đang làm việc trong khối hành chính, sự nghiệp có độ tuổi dưới 46 tuổi, đây là lực lượng lao động đang ngày

càng được trẻ hóa trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xét về trình độ của lực lượng lao động thuộc khối hành chính, sự nghiệp thì chủ yếu là lao động có trình độ đại học với 28.209 người, chiếm 55,7%; trình độ trung cấp, cao đẳng là 16.113 người, chiếm 31,8%; trên đại học là 2.441 người, chiếm 4,8%. Mặc dù đã giảm so với năm 2012 nhưng vẫn còn có đến 4,8% lao động chưa qua đào tạo hoặc chỉ mới được đào tạo dưới 3 tháng đang làm việc trong khối hành chính, sự nghiệp (năm 2012 là 6,9%). Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người đứng đầu các đơn vị hành chính, sự nghiệp chủ yếu là trình độ đại học (chiếm 72,9%) và trên đại học 9,7%. Tuy nhiên, vẫn còn có đến 15,2% số người đứng đầu các đơn vị hành chính, sự nghiệp có trình độ từ trung cấp trở xuống.

- Điều kiện sống của người dân đang ngày càng được cải thiện tốt lên cả về số lượng cũng như chất lượng

Thực hiện chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhiều nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhà ở đã được thực hiện. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt đặc biệt ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên, sát với mục tiêu chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020.

Theo quy định của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở, hộ được xác định là có nhà ở nếu hộ ở trong một công trình xây dựng gồm có ba bộ phận là: Tường, mái và sàn. Trường hợp nơi ở của hộ là nhà bè trên sông, hồ có đầy đủ ba bộ phận nêu trên thì được coi là hộ có nhà ở. Với khái niệm này, tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, toàn tỉnh Hà Tĩnh có khoảng 15 hộ không có nhà ở. Trung bình cứ 10.000 hộ dân cư thì có khoảng 0,4 hộ không có nhà ở. Chỉ tiêu này đã dần được cải thiện trong vòng 10 năm qua, từ mức 2,02 hộ/10.000 hộ năm 2009 xuống còn 0,4 hộ/10.000 hộ năm 2019. Do nhu cầu nhà ở là một nhu cầu thiết yếu của đời sống người dân, với sự phát triển về điều kiện kinh tế - xã hội

và những chính sách về nhà ở của Nhà nước thì tỷ lệ hộ không có nhà ở ngày càng giảm mạnh.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, đại đa số các hộ dân cư ở Hà Tĩnh đang sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố (chiếm 98,1%), trong đó ở khu vực thành thị là 99% và khu vực nông thôn là 97,9%. Trong vòng 10 năm qua, tỷ lệ hộ sống trong nhà ở kiên cố và bán kiên cố đã tăng mạnh từ 90,6% năm 2009 lên 98,1% năm 2019. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy các chính sách phát triển nhà đã được thực hiện tốt và có hiệu quả trong thời gian qua, góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân. Trong Luật Thống kê quy định thì diện tích nhà ở bình quân đầu người là một chỉ tiêu thống kê quốc gia, được thu thập nhằm đánh giá về điều kiện và chất lượng cuộc sống của dân cư. Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đặt ra mục tiêu “đến năm 2020, diện tích nhà ở bình quân toàn quốc đạt khoảng 25 m² sàn/người, trong đó tại đô thị đạt 26 m² sàn/người và tại nông thôn đạt 19 m² sàn/người; phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 6 m² sàn/người”. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 của Hà Tĩnh là 26,2 m²/người. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, tương ứng là 31,4 m²/người và 25 m²/người. So với năm 2009, diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng 8,3 m²/người.

Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt: 100% hộ dân cư trên địa bàn toàn tỉnh sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm 2009; tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) đã tăng khá mạnh. Toàn tỉnh hiện có 75,5% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng gần 51 điểm phần trăm so với năm 2009 nhưng vẫn thấp hơn so với mức bình quân toàn quốc 88,9%. Trong đó, tỷ lệ hộ dân cư khu vực thành thị sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 93,5%, cao hơn 22,2 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, điều kiện vệ sinh của người dân đang dần được cải thiện. Tuy vậy, toàn tỉnh vẫn còn 24,5% số hộ không sử dụng hố xí hợp vệ sinh, trong đó đa phần là các hộ ở

khu vực nông thôn đang sử dụng hố xí không đạt chuẩn vệ sinh (28,7%); tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 97,8%, trong đó 29,0% hộ sử dụng nguồn nước máy. Có sự chênh lệch về tiếp cận sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và nông thôn (khu vực thành thị là 99,6% và khu vực nông thôn là 97,4%). Như vậy, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, hố xí hợp vệ sinh và nguồn nước hợp vệ sinh ở Hà Tĩnh tăng khá mạnh trong thời gian qua, điều đó chứng tỏ chất lượng đời sống của người dân Hà Tĩnh đang ngày càng được nâng lên.

Tiện nghi sinh hoạt của người dân tiếp tục được cải thiện, đa số các hộ dân cư có tiện nghi để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Theo kết quả Tổng điều tra dân số thì toàn tỉnh có 90,2% hộ có sử dụng ti vi, tăng 6,8 điểm phần trăm so với năm 2009 (khu vực thành thị 93,2% và khu vực nông thôn 89,5%); 91,5% số hộ có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng (khu vực thành thị 94,2% và khu vực nông thôn 90,9%); chỉ còn có 12,6% số hộ còn sử dụng đài radio, casetts; 18,9% số hộ sử dụng máy vi tính; có 86,8% hộ dân cư sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ (mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và ô tô) cho mục đích sinh hoạt của hộ (80,4% sử dụng mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và 6,4% sử dụng ô tô).

1.2. Một số khó khăn, hạn chế

(1) Mặc dù tốc độ tăng dân số những năm vừa qua thấp, nhưng tỷ lệ sinh vẫn ở mức cao và thiếu ổn định. Tỷ suất sinh thô của Hà Tĩnh vẫn ở mức cao, năm 2019 là 17,9‰, giảm 13,3‰ so với năm 1991, nhưng tăng 1,7‰ so với năm 2000 và tăng 3,9‰ so với năm 2010.

(2) Lực lượng lao động đông đảo và cơ cấu dân số đang ở thời kỳ tối ưu, nhưng chất lượng lao động còn hạn chế nên đã dẫn đến mâu thuẫn là trong khi các doanh nghiệp thiếu lao động tay nghề cao thì tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp vẫn diễn ra đối với lực lượng lao động.

(3) Việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông cá nhân sẽ tạo áp lực về cơ sở hạ tầng giao thông, gây ô nhiễm môi trường và ảnh

hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người dân, đặc biệt ở các khu đô thị và địa phương đông dân cư. Đây là một trong những cản trở của quá trình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

2. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo

2.1. Kết quả đạt được:

- Chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn tiếp tục được nâng lên; mạng lưới trường lớp được củng cố và sắp xếp hợp lý; công tác xã hội hóa giáo dục được chú trọng và đã đạt được kết quả rõ nét

Trong những năm qua, Hà Tĩnh đã tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 05-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVII) về phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo đến năm 2015 và những năm tiếp theo. Chất lượng giáo dục toàn diện phát triển vững chắc; giáo dục mũi nhọn đạt kết quả khá và ngày càng phát triển; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; củng cố và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu, giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi; triển khai mạnh mẽ đổi mới phương pháp dạy học; chất lượng giáo viên, đội ngũ cán bộ quản lý được nâng lên. Là tỉnh thuộc tốp đầu trong cả nước về chất lượng giáo dục; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp, chuyển cấp ổn định; số giải học sinh giỏi tăng và đã có học sinh tham dự và đạt giải cao kỳ thi quốc tế; tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng cao so với bình quân chung của cả nước.

Thực hiện có hiệu quả chủ trương của tỉnh về quy hoạch, kế hoạch củng cố, sắp xếp, sáp nhập các trường mầm non và phổ thông. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được quan tâm đầu tư. Công tác khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội hóa học tập được các ngành, các cấp và các tầng lớp nhân dân hưởng ứng tích cực. Năm 2009, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng Đề án “phổ cập mẫu giáo cho trẻ 5 tuổi” với mục tiêu là bảo đảm hầu hết trẻ em 5 tuổi trên phạm vi cả nước đều được tới lớp và được chăm sóc, giáo dục 2 buổi mỗi ngày suốt cả năm học nhằm chuẩn bị tốt nhất về thể lực, tâm lý và vốn tiếng Việt trước khi các em nhập học phổ thông. Vì vậy, trong những năm vừa

qua, quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên mẫu giáo đã được tăng cường cả về số lượng cũng như chất lượng. Nhìn chung, số lượng trường mầm non gần tương thích với số lượng đơn vị hành chính cấp xã, cơ bản mỗi xã, phường, thị trấn tối thiểu có một trường mầm non, chỉ có một số đơn vị cấp xã có tính đặc thù do địa giới hành chính rộng hoặc ở khu vực thành thị có các trường mầm non tư thục nên có hơn 1 trường mầm non. Số học sinh mầm non biến động do ảnh hưởng bởi yếu tố tỷ lệ sinh tự nhiên hàng năm, cùng với sự biến động của số trường, số lớp và số học sinh thì số giáo viên mầm non cũng có những biến động nhất định qua các năm học.

Kết quả giáo dục mầm non qua một số năm học

	Trường học (Trường)	Lớp học (Lớp)	Giáo viên (Người)	Học sinh (Cháu)
Năm học 1991 - 1992	...	2.902	5.040	66.337
Năm học 2000 - 2001*	270	2.359	2.660	62.680
Năm học 2010 - 2011	278	2.380	4.067	59.704
Năm học 2019 - 2020	265	2.609	5.090	75.896

* Số giáo viên không bao gồm cô nuôi dạy trẻ.

Để tiếp tục củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đã đạt được, đồng thời hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở theo mục tiêu đã đề ra, trong những năm vừa qua cấp học giáo dục phổ thông đã tiến hành sắp xếp lại công tác dạy và học với những hoạt động chủ yếu như sau: tách mô hình trường phổ thông cơ sở (trường gồm các lớp tiểu học và các lớp trung học cơ sở) thành trường tiểu học và trường trung học cơ sở; đồng thời tách các trường trung học (trường gồm các lớp trung học cơ sở và các lớp trung học phổ thông) thành trường trung học cơ sở và tăng trường trung học phổ thông để thống nhất với 3 cấp học: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Bên cạnh đó, do công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả tốt nên số trẻ em sinh ra qua các năm đều giảm, theo đó số trẻ em đi học tiểu học và trung học cơ sở cũng giảm dần nên số trường, lớp tiểu học và trung học cơ sở ở một số địa phương đã sáp nhập và thu gọn lại. Tiến hành chuyển đổi các trường

trung học phổ thông dân lập sang công lập nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cấp phổ thông trung học do số học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở chuyển tiếp lên học trung học phổ thông ngày càng nhiều.

Quá trình sắp xếp nêu trên đã có tác động đến sự tăng giảm số trường, số lớp học, số giáo viên và số học sinh của các cấp học. Năm học 2019 - 2020, trên địa bàn toàn tỉnh có 437 trường phổ thông, giảm 10 trường so với năm học 1991-1992 khi mới tách tỉnh. Sau 20 năm tái lập tỉnh, từ năm học 1991-1992 đến năm học 2011-2012, số trường phổ thông tăng lên hàng năm ở cả 3 cấp học, nhất là cấp tiểu học và trung học phổ thông. Tuy nhiên, trong vòng 10 năm trở lại đây, ngoài cấp trung học phổ thông tương đối ổn định thì cấp tiểu học và trung học cơ sở số trường học đang có xu hướng giảm hơn so với trước.

Số giáo viên tuy có giảm nhưng giảm chậm hơn so với số lượng trường lớp nên tính bình quân năm học 2019-2020 số giáo viên trên 1 lớp học đạt 1,69 giáo viên/lớp, tăng 28% so với năm học 1991-1992, tăng 27,1% so với năm học 2000-2001, nhưng lại giảm 7,65% so với năm học 2010-2011, trong đó: cấp tiểu học đạt 1,33 giáo viên/lớp; cấp trung học cơ sở đạt 1,98 giáo viên/lớp và cấp trung học phổ thông đạt 2,28 giáo viên/lớp. Quy mô học sinh bình quân đạt 31,7 học sinh/lớp, trong đó: cấp tiểu học đạt 30,1 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở đạt 32 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông đạt 36,2 học sinh/lớp.

Kết quả giáo dục phổ thông qua một số năm học

	Trường học (Trường)	Lớp học (Lớp)	Giáo viên (Người)	Học sinh (Học sinh)
Năm học 1991 - 1992	447	6.535	8.653	234.775
Năm học 2000 - 2001	552	9.740	13.169	363.235
Năm học 2010 - 2011	541	8.098	14.823	256.566
Năm học 2019 - 2020	437	7.524	12.712	238.211

Đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề đã có những chuyển biến tích cực. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp

theo hướng ứng dụng, thực hành, đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong tỉnh, trong nước và quốc tế. Giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Sắp xếp, đa dạng hóa các cơ sở đào tạo theo hướng đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực, yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. Hà Tĩnh hiện có 1 Trường đại học, với 199 giảng viên, số lượng 2.067 sinh viên đại học. Do trong những năm gần đây nền kinh tế gặp khó khăn, cơ hội việc làm giảm nên số lượng sinh viên tham gia học tập ở các trường đại học và cao đẳng chuyên nghiệp trên địa bàn thiếu ổn định và có xu hướng giảm.

Để hỗ trợ sinh viên, học sinh nghèo duy trì học tập tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và đào tạo nghề, ngày 27/9/2007 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên với mức cho vay ưu đãi 800 nghìn đồng/sinh viên/tháng và năm 2019 mức vay ưu đãi này đã được điều chỉnh tăng lên mức tối đa là 2,5 triệu đồng/sinh viên/tháng. Ngoài ra, sinh viên, học sinh nghèo còn nhận được sự hỗ trợ khác từ các Quỹ khuyến học, Quỹ học sinh nghèo vượt khó và từ kinh phí thuộc ngân sách của Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác về giáo dục, đào tạo nên đã phần nào giảm bớt được những khó khăn trong quá trình học tập.

- Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên tăng lên qua các kỳ Tổng điều tra

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập các thông tin về tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam. Trong đó bao gồm các câu hỏi về tình hình đi học và trình độ giáo dục, đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017.

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc, biết viết được hỏi

đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5) và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn cao nhất từ bậc tiểu học trở lên đều biết đọc, biết viết. Tỷ lệ biết đọc, biết viết là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Theo kết Tổng điều tra năm 2019, Hà Tĩnh tiếp tục đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tăng lên sau 20 năm, từ 94,5% năm 1999 lên 96,7% năm 2009 và đạt 98,5% năm 2019. Chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa nam với nữ, giữa thành thị với nông thôn của dân số 15 tuổi trở lên đang ngày càng được thu hẹp: chênh lệch giữa nam với nữ giảm từ 5,5 điểm phần trăm năm 1999 xuống còn 3,1 điểm phần trăm năm 2009 và đến năm 2019 chỉ còn chênh lệch 0,9 điểm phần trăm; còn chênh lệch giữa thành thị với nông thôn năm 2019 chỉ còn 0,8 điểm phần trăm, giảm 0,7 điểm phần trăm so với năm năm 2009.

2.2. Một số hạn chế

(1) Mặc dù cơ sở vật chất, điều kiện dạy và học của các trường ngày càng được đầu tư nâng cấp. Tuy nhiên, ở một số địa phương vẫn còn thiếu thốn, cơ sở xuống cấp, thiết bị dạy học chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là các cơ sở vật chất để học sinh tham gia học nâng cao kiến thức, kỹ năng và thể chất trong các buổi học ngoại khóa.

(2) Trong đào tạo đại học, cao đẳng và đào tạo nghề, các trường và các cơ sở chủ yếu đào tạo theo khả năng hiện có, chưa thật sự đào tạo theo nhu cầu của thị trường. Do vậy, sinh viên, học sinh ra trường rất khó tìm được việc làm theo đúng nghề đã học, gây lãng phí lớn cho xã hội. Đào tạo nghề gần đây được chú trọng hơn nhưng vẫn còn thấp xa so với nhu cầu lao động có tay nghề của các cơ sở sử dụng lao động. Hiện tượng sinh viên ra trường không có việc làm, thừa thầy, thiếu thợ vẫn tiếp tục diễn ra.

(3) Một số chỉ tiêu về tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ huy động trẻ từ 0-2 tuổi đến trường không đạt kế hoạch do công tác dự báo còn nhiều hạn chế; Bộ Giáo dục và Đào tạo nâng chuẩn đối với trường

Mầm non, Tiểu học, THCS đạt chuẩn quốc gia trong khi một số địa phương chậm bổ sung tăng cường cơ sở vật chất sau khi được công nhận nên hết chu kỳ gặp khó khăn để được công nhận lại. Tình trạng dạy thêm, học thêm, lạm thu vẫn còn xảy ra.

3. Sự nghiệp y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

3.1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, ngành Y tế Hà Tĩnh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận: phòng chống dịch bệnh ổn định; cơ sở vật chất, trang thiết bị và trình độ chuyên môn từng bước được nâng lên; công tác khám, chữa bệnh đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu và từng bước tạo được niềm tin trong nhân dân

Công tác xây dựng, hoàn thiện mạng lưới y tế được quan tâm đầu tư có hiệu quả. Sở Y tế đã phối hợp với Viện Chiến lược và Chính sách y tế, Bộ Y tế lập quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Mạng lưới y tế được quy hoạch tương đối phù hợp, khép kín mọi vùng miền đảm bảo các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ, đáp ứng với yêu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Một số đơn vị trong ngành được kiện toàn và thành lập đang đi vào hoạt động ổn định.

Năm 2020, toàn tỉnh có 238 cơ sở y tế Nhà nước, giảm 57 cơ sở so với khi mới tái lập tỉnh năm 1991, trong đó: Có 20 bệnh viện, tăng 9 bệnh viện so với năm 1991; có 1 phòng khám đa khoa khu vực, giảm 23 phòng khám so với năm 1991; có 1 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, không thay đổi so với năm 1991 và có 216 trạm y tế xã, phường, thị trấn, giảm 43 trạm so với năm 1991. Như vậy, số lượng bệnh viện tăng lên còn số lượng phòng khám khu vực và trạm y tế giảm mạnh do việc tổ chức lại hệ thống mạng lưới y tế và việc sát nhập đơn vị hành chính cấp xã. Đến năm 2019 tất cả các xã, phường, thị trấn đều đã có trạm y tế, trong đó 98,47% số trạm đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Trong những năm vừa qua, ngành Y tế đã triển khai nhiều chương trình, dự án bằng nguồn vốn trong nước và quốc tế nhằm tăng cường

năng lực và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế như: Đề án sử dụng trái phiếu Chính phủ nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện, bệnh viện đa khoa liên huyện; đề án đầu tư nâng cấp các bệnh viện đa khoa các tỉnh thuộc khu vực khó khăn và nâng cấp các bệnh viện chuyên khoa lao, tâm thần, sản nhi; các dự án từ nguồn vốn ODA của WB, ADB, UNICEF... tài trợ cho y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Do vậy, cơ sở vật chất, trang bị kỹ thuật của các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ngày càng được tăng cường, có chất lượng hơn ở cả ba tuyến tỉnh, huyện và xã. Tính chung năm 2020, các cơ sở y tế Nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh có 7.958 giường bệnh, tăng 99,5% so với năm 1991, tăng 126,6% so với năm 2000 và tăng 107,5% so với năm 2010, trong đó: có 5.958 giường bệnh thuộc các bệnh viện và phòng khám khu vực, chiếm 74,9% tổng số giường bệnh, tăng 242,4% so với năm 1991, tăng 246,4% so với năm 2000 và tăng 141,4% so với năm 2010; có 2.000 giường bệnh của các trạm y tế xã, phường, thị trấn, chiếm 25,1% tổng số giường bệnh, giảm 11,1% so với năm 1991, tăng 52,7% so với năm 2000 và tăng 46,2% so với năm 2010. Số lượng giường bệnh trong các cơ sở y tế thuộc khu vực Nhà nước tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 1991-2020 là 2,4%/năm. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân tăng từ 11 giường năm 1991 và 2000 lên 18 giường năm 2010 và ước đạt 44 giường năm 2020. Số giường bệnh tăng mạnh trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, với mức tăng bình quân đạt 9,7%/năm.

Công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ chuyên khoa được quan tâm thường xuyên, chất lượng ngày càng được nâng lên. Hà Tĩnh đã làm việc với các Trường đại học y dược để thu hút bác sỹ, dược sỹ chính quy về công tác trong Ngành. Đào tạo bác sỹ phẫu thuật nội soi cho các bệnh viện trong tỉnh; chuyển giao kỹ thuật cho bệnh viện huyện; tư vấn Đề án Tim mạch can thiệp và ghép tạng... Lồng ghép giữa các chương trình, dự án hỗ trợ đào tạo lại, đào tạo liên tục để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ y tế các cấp; tăng cường công tác chuyển giao kỹ thuật nhằm phát triển chuyên môn ở bệnh viện các tuyến. Năm 2020, ngành Y tế Hà Tĩnh có 1.290 bác sỹ, tăng 340,3% so với năm 1991, tăng 197,9% so với năm

2000 và tăng 80,7% so với năm 2010; có 710 y sỹ, tăng 7,6% so với năm 1991, giảm 26,6% so với năm 2000 và giảm 41,2% so với năm 2010; có 1.800 y tá, tăng 164,3% so với năm 1991, tăng 169,1% so với năm 2000 và tăng 56,3% so với năm 2010; có 400 nữ hộ sinh, tăng 20,9% so với năm 1991, tăng 30,3% so với năm 2000 và giảm 14,4% so với năm 2010. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân tăng từ 2,42 người năm 1991 lên 3,4 người năm 2000, lên 5,79 người năm 2010 và năm 2020 ước đạt 9,93 người. Như vậy, số lượng bác sỹ tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 1991-2020 là 5,2%/năm và số bác sĩ bình quân 1 vạn dân tăng bình quân 5%/năm. Năm 2019, có 77,5% số xã, phường, thị trấn đã có bác sĩ và 100% số xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Năng lực khám, chữa bệnh qua một số năm

	Tổng số cơ sở y tế Nhà nước (Cơ sở)	Tổng số giường bệnh (Giường)	Tổng số cán bộ ngành y (Người)	Bình quân 1 vạn dân	
				Số giường bệnh (Giường)	Số bác sĩ (Người)
1991	295	3.990	1.965	11	2,42
1995	300	2.900	2.006	10	2,61
2000	300	3.030	2.376	11	3,40
2005	300	3.525	3.065	15	4,18
2010	292	3.836	3.541	18	5,79
2015	282	5.566	3.338	32	6,83
2020	238	7.958	4.200	44	9,93

Bên cạnh việc tăng cường đầu tư củng cố và phát triển mạng lưới y tế, nhất là y tế cơ sở, trong những năm vừa qua còn triển khai nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi để người dân dễ dàng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế, thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khỏe như: triển khai thực hiện chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, đồng bào dân tộc ít người theo Quyết định 139/QĐ-TTg của Thủ tướng

Chính phủ; chính sách khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; chính sách bảo hiểm y tế đối với các hộ gia đình thuộc diện chính sách và gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn... đặc biệt là sau khi quán triệt, triển khai Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, công tác khám, chữa bệnh đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, chất lượng từng bước được nâng cao, nhiều kỹ thuật y học tiên tiến đã được triển khai áp dụng.

Các dự án, chương trình y tế quốc gia và các chương trình lồng ghép được triển khai có hiệu quả trên địa bàn toàn tỉnh. Duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ bệnh phong, loại trừ uốn ván sơ sinh, không để xảy ra dịch và tử vong do sốt rét; phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS có hiệu quả; một số dịch bệnh nguy hiểm như bạch hầu, ho gà không xảy ra. Hầu hết các xã, phường, thị trấn đã triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình như: tiêm chủng mở rộng, phòng chống sốt rét, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng chống lao, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng, phòng chống sốt xuất huyết, phòng chống sốt rét, các bệnh rối loạn chuyển hóa và kết hợp quân dân y... Công tác xã hội hoá về y tế được đẩy mạnh, hoạt động y tế tư nhân có bước phát triển khá nhanh, nhiều phòng khám đa khoa, chuyên khoa đã đầu tư một số máy móc, trang thiết bị hiện đại. Hoạt động của hệ thống dược tư nhân tăng về số lượng và quy mô, hình thành mạng lưới mua bán, cung ứng thuốc chữa bệnh rộng khắp trên địa bàn, góp phần đảm bảo cung ứng thuốc thiết yếu phục vụ việc khám, chữa bệnh cho nhân dân.

3.2. Hạn chế và bất cập

(1) Mặc dù trong những năm qua cơ sở vật chất đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu; chất lượng dịch vụ y tế vẫn còn nhiều hạn chế, nhất là trang thiết bị phục vụ cho công tác hồi sức cấp cứu; thiết bị chuyên ngành, thiếu thiết bị chẩn đoán công nghệ cao để phát triển chuyên môn sâu. Việc đầu tư cho các khoa chuyên sâu còn hạn chế cả về nhân lực và trang thiết bị.

(2) Đội ngũ cán bộ y tế tuy được tăng cường về số lượng nhưng chưa bảo đảm về cơ cấu, phân công chưa hợp lý. Trình độ chuyên môn và năng lực quản lý của cán bộ y tế nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Phần lớn các bệnh viện còn thiếu cán bộ chuyên khoa sâu và cán bộ có trình độ sau đại học để làm trụ cột ở các khoa, phòng nhằm phát triển chuyên môn kỹ thuật cao trong thời gian tới. Tại một số cơ sở khám chữa bệnh, Nhân dân thực sự chưa hoàn toàn hài lòng, còn có ý kiến về cung cách quản lý, ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ của cán bộ ngành Y tế.

(3) Quản lý hành nghề y dược tư nhân trên các địa bàn còn nhiều bất cập. Vệ sinh an toàn thực phẩm hiện đang là vấn đề lớn, chưa được kiểm soát một cách chặt chẽ. Công tác y - dược cổ truyền chậm phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Công tác xã hội hoá về y tế nhất là vấn đề huy động nguồn lực toàn dân chăm lo xây dựng, phát triển sự nghiệp y tế còn nhiều hạn chế. Hệ thống y tế ngoài công lập còn nhỏ lẻ, phát triển chậm; một số cơ sở y tế ngoài công lập chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, giường bệnh tư nhân đạt thấp.

4. Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch

4.1. Kết quả đạt được

Các hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch có nhiều chuyển biến tích cực, nhận được sự quan tâm, hưởng ứng của các cấp, các ngành cùng toàn thể nhân dân. Ngành văn hoá, thể thao và du lịch đã có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

Những năm đầu tái lập, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân nhìn chung còn thấp, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng biển ngang; văn hóa cơ sở phát triển chưa đều, hoạt động văn hóa, văn nghệ chưa đáp ứng kịp yêu cầu cuộc sống; một số tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng. Hiện nay, công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch tiếp tục được đẩy mạnh: đã triển khai xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển văn hoá, thể thao và

du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể bảo tồn tôn tạo khu lưu niệm Nguyễn Du. Tham mưu HĐND tỉnh ban hành 02 Nghị quyết chuyên đề về 2 mũi đột phá là “Chính sách khuyến khích phát triển du lịch” và “Nâng cao chất lượng hoạt động và tăng cường đầu tư hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở”; Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành chỉ thị số 20/CT-TU và Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; UBND tỉnh ban hành các quyết định (32, 33, 34/QĐ-UBND) về quy chế xét, công nhận các danh hiệu văn hóa (gia đình, làng xã, đơn vị văn hóa), Quyết định số 27 về quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh... Công tác thanh tra, kiểm tra ngày càng được tăng cường, kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý các vi phạm, góp phần lập lại trật tự kỷ cương trong các hoạt động dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch nhằm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trên địa bàn.

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ngày càng được chú trọng, hệ thống di tích trên địa bàn được quan tâm trùng tu, tôn tạo và từng bước phát huy hiệu quả. Các di sản văn hóa phi vật thể được nghiên cứu bảo tồn, triển khai, phục hồi nhiều lễ hội truyền thống, lễ hội dân gian... Cùng với việc tăng cường đổi mới hoạt động quản lý ở các di tích theo hướng gắn kết với khai thác du lịch, dịch vụ đã tập trung huy động các nguồn lực đầu tư tu bổ, chống xuống cấp các di tích đã xếp hạng. Đã có nhiều di tích và công trình văn hóa tâm linh được thực hiện theo hình thức xã hội hóa như: một số hạng mục ở di tích Ngã ba Đồng Lộc, đền Chế Thắng Nguyễn Thị Bích Châu, đền Chiêu Trưng, chùa Hương, chùa Am, chùa Thiên Tượng, chùa Phong Phạn... Toàn tỉnh hiện có trên 1.800 di tích lịch sử - văn hóa đã được kiểm kê, trong đó có 2 di tích quốc gia đặc biệt là Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc và Khu lưu niệm Đại Thi hào Nguyễn Du, 82 di tích cấp quốc gia và 520 di tích được xếp hạng cấp tỉnh với đủ các loại hình: di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và di tích danh thắng. Đặc biệt, Hà Tĩnh có các di sản được UNESCO vinh danh: Ca trù, Dân ca Ví - Giặm Nghệ Tĩnh, Mộc bản trường học Phúc Giang, sách Hoàng Hoa sứ trình đồ.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" chú trọng về chất lượng và lồng ghép với các phong trào khác ở cơ sở. Toàn tỉnh hiện có 89,98% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa. Phong trào "Rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" tiếp tục được nhân rộng. Đến năm 2020, số người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên ước đạt tỷ lệ 35%; số gia đình thể thao đạt 24,2%, 894 CLB thể dục thể thao một môn và đa môn, 100% số trường học tổ chức các hoạt động ngoại khóa; 100% số lượng các đơn vị trong lực lượng vũ trang tổ chức kiểm tra tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe. Thể thao thành tích cao tham gia nhiều giải đấu Quốc gia và Quốc tế, đạt nhiều huy chương.

Đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá du lịch trong và ngoài nước; xây dựng một số tua, tuyến du lịch trong tỉnh và liên kết với các hãng lữ hành trong khu vực và quốc tế. Nhiều điểm du lịch tâm linh cũng đã được khai thác trong thời gian qua đáp ứng nhu cầu du lịch và văn cảnh của người dân.

Hệ thống thư viện được đầu tư phát triển, khi tái lập tỉnh, chỉ có 01 thư viện tỉnh và 08 thư viện cấp huyện, đến nay toàn tỉnh có 01 thư viện tỉnh, 13 thư viện huyện và 20 thư viện tư nhân; tổng số sách thư viện tăng từ 28.000 bản năm 1991 lên 262.513 bản năm 2020.

4.2. Một số hạn chế và bất cập

(1) Môi trường văn hóa nhiều nơi, nhiều lúc còn thiếu lành mạnh; tình trạng phai nhạt lý tưởng, xuống cấp đạo đức, lối sống diễn ra khá nghiêm trọng, nhất là trong giới trẻ. Hoạt động quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực hiệu quả chưa cao, thậm chí có mặt còn yếu kém như QLNN về gia đình, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; việc công nhận các danh hiệu văn hóa ở một số địa phương còn chạy theo số lượng, chưa chú trọng chất lượng và tính bền vững.

(2) Khó khăn, bất cập về cơ sở vật chất, hệ thống thiết chế phục vụ và đáp ứng cho hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch từ tỉnh đến cơ sở. Ở tỉnh, ngoài trung tâm văn hóa, nhà thi đấu thể thao, thư viện tỉnh đã

được đầu tư xây dựng, hầu hết các thiết chế khác đều chưa có hoặc không đáp ứng được yêu cầu như bảo tàng, rạp chiếu bóng, nhà hát, công viên, các điểm vui chơi giải trí... Thiết chế văn hóa, thể thao ở cấp cơ sở hầu như chưa đáp ứng yêu cầu. Hạ tầng ở các khu du lịch trọng điểm còn yếu kém; nhiều điểm du lịch có tiềm năng chưa được đầu tư hạ tầng đầy đủ để thu hút các nhà đầu tư hoặc phục vụ khai thác phát triển kinh tế - xã hội.

(3) Toàn tỉnh hiện có 604 di tích đã xếp hạng và nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc, đây là một nguồn tài sản vô giá mà bao thế hệ đi trước đã gây dựng, trao truyền lại cho thế hệ hôm nay. Nhưng nhìn chung, rất nhiều di sản đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng. Nguồn vốn của CTMTQG về văn hóa hàng năm rất hạn hẹp trong khi nguồn ngân sách tỉnh và các địa phương cũng hết sức khó khăn, việc kêu gọi, huy động các nguồn lực xã hội hóa cũng càng ngày càng hạn chế hơn, nhất là đối với các di tích lịch sử, cách mạng, di sản phi vật thể.

(4) Hoạt động du lịch, dịch vụ chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và yêu cầu; chất lượng dịch vụ thấp; đội ngũ vừa thiếu cả về số lượng và yếu về nghiệp vụ chuyên môn, phong cách phục vụ; chưa xây dựng được những tua tuyến, điểm du lịch hấp dẫn, chưa tạo ra những sản phẩm du lịch có thương hiệu mang tính cạnh tranh cao và đặc thù của địa phương.

IX. GIẢI PHÁP

Trên cơ sở những kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại hạn chế để tiếp tục xây dựng tỉnh nhà ngày càng phát triển thì cần phải tập trung thực hiện có hiệu quả một số giải pháp sau:

(1) Xây dựng và hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực một cách sát, đúng với tình hình địa phương và phải đồng bộ, có tính chiến lược. Cùng với đó phải nâng cao chất lượng và tăng cường công tác quản lý việc tổ chức thực hiện quy hoạch một cách có hiệu quả.

(2) Rà soát lại các chính sách, cách thức tổ chức sản xuất theo tinh thần các Nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về phát triển tam nông (nông nghiệp, nông thôn và nông dân) với chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Trung ương và của tỉnh, chương trình xây dựng nông thôn mới; xây dựng và phát triển nhanh các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, hiện đại, công nghệ cao ở những vùng còn dư địa tăng trưởng lớn dọc ven biển và vùng đồi, rừng; phát triển ngành chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn dịch bệnh; khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trồng rừng thâm canh. Trong ngắn hạn, tiếp tục trồng rừng sản xuất là sản phẩm phục vụ các nhà máy chế biến dăm gỗ và gỗ ép trên địa bàn; triển khai có kết quả chương trình khai thác hải sản trong chiến lược phát triển kinh tế biển, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng; tập trung thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư để phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn một cách đồng bộ. Huy động nguồn lực của xã hội để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông, văn hóa... ở khu vực nông thôn, nhất là những vùng còn khó khăn để phát triển sản xuất và nâng cao đời sống cho Nhân dân. Chú trọng phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn; tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, giảm nghèo bền vững và mỗi xã một sản phẩm, tạo tiền đề để tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025.

(3) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ. Tích cực thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và ngành công nghiệp sau thép, khuyến khích phát triển sản xuất công nghiệp theo chiều sâu. Tiếp tục tổ chức thực hiện các giải pháp phát triển dịch vụ logistics. Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, dịch vụ, đồng thời phát triển thế mạnh của tỉnh về nguồn tài nguyên du lịch sẵn có để đưa du lịch thành ngành kinh tế quan trọng vào năm 2020 và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2025.

(4) Tiếp tục tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh. Thực hiện các giải pháp đồng

bộ, quyết liệt triển khai thực hiện các dự án trọng điểm, huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Phát triển các thành phần kinh tế; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, coi đây là lực lượng tạo động lực quan trọng để phát triển nhanh và bền vững.

(5) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, các vụ việc tồn đọng; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

(6) Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy; hoàn thành sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã. Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa hình thức thông tin, tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ chính trị, tạo đồng thuận xã hội, thực hiện hoàn thiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2020-2025 và những năm tiếp theo.

(7) Phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội. Quan tâm công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Khái quát lại, sau 30 năm tái lập tỉnh (1991-2020), tình hình kinh tế - xã hội Hà Tĩnh đã có nhiều chuyển biến tích cực. Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 9,84%. Hầu hết các ngành, các lĩnh vực then chốt đều thu được những kết quả vượt trội, đồng thời đạt và vượt mục tiêu đề ra. Do kinh tế tăng trưởng cao, đồng thời triển khai thực hiện thành công nhiều Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo, phát triển văn hoá, giáo dục, y tế và về các lĩnh vực xã hội khác nên đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp dân cư nhìn chung đều được cải thiện; quốc phòng - an ninh tiếp tục được giữ vững.

Nhiệm kỳ 2011-2015 có thể được coi như là điểm sáng về phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 30 năm tái lập tỉnh với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, xã

hội, an ninh - quốc phòng. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 16,55%/năm; sản lượng lương thực có hạt tăng 4,6%/năm, đến năm 2015 ước đạt 55,4 vạn tấn; thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 19,9%/năm, trong đó thu nội địa tăng bình quân 46,9%/năm; vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 47,7%/năm... Có thể coi chặng đường nỗ lực trong nhiệm kỳ này là “Thời kỳ đổi mới” toàn diện và nổi bật của nền kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, nền kinh tế vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Mặc dù tăng trưởng kinh tế tăng cao nhưng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh nhà vẫn còn hạn chế. Đời sống một bộ phận dân cư còn khó khăn, thiếu thốn; nhiều vấn đề xã hội bức xúc vẫn còn xảy ra; thiên tai, dịch bệnh vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ và diễn biến khó lường.

Hà Tĩnh đang tạo được sức bật, diện mạo, con đường đi rộng mở và một vị thế đáng tự hào. Với những thành tựu và kinh nghiệm thu được cũng như những hạn chế, bất cập đúc rút trong 30 năm qua chắc chắn sẽ là nguồn lực vật chất và tinh thần to lớn để tiếp tục triển khai thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIX và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, đưa Hà Tĩnh phát triển nhanh, bền vững, theo hướng văn minh, hiện đại./.

Phần II

SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
HÀ TĨNH 30 NĂM (1991-2020)

1. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1991	1.209.447	575.971	633.476	73.343	1.136.104
1992	1.232.121	587.613	644.508	76.502	1.155.619
1993	1.248.293	598.669	649.624	77.374	1.170.919
1994	1.258.488	605.500	652.988	86.506	1.171.982
1995	1.266.089	620.962	645.127	98.970	1.167.119
1996	1.272.101	622.771	649.330	101.556	1.170.545
1997	1.276.938	626.887	650.051	104.092	1.172.846
1998	1.275.917	625.135	650.782	106.530	1.169.387
1999	1.270.409	623.508	646.901	112.153	1.158.256
2000	1.273.382	631.628	641.754	119.890	1.153.492
2001	1.275.316	625.275	650.041	125.553	1.149.763
2002	1.277.878	630.746	647.132	127.578	1.150.300
2003	1.282.329	634.126	648.203	134.870	1.147.459
2004	1.286.655	637.768	648.887	141.221	1.145.434
2005	1.247.839	616.433	631.406	154.653	1.093.186
2006	1.243.567	617.512	626.055	161.519	1.082.048
2007	1.238.953	615.221	623.732	168.641	1.070.312
2008	1.233.957	592.380	641.577	176.021	1.057.936
2009	1.227.758	607.069	620.689	183.463	1.044.295
2010	1.232.662	609.829	622.833	189.334	1.043.328
2011	1.236.710	612.167	624.543	195.254	1.041.456
2012	1.242.089	615.168	626.921	201.574	1.040.515
2013	1.247.560	618.217	629.343	208.110	1.039.450
2014	1.255.253	622.371	632.882	215.234	1.040.019
2015	1.261.288	625.707	635.581	222.301	1.038.987
2016	1.266.723	628.749	637.974	229.487	1.037.236
2017	1.274.239	632.827	641.412	237.288	1.036.951
2018	1.280.513	636.292	644.221	245.108	1.035.405
2019	1.290.263	641.489	648.774	253.864	1.036.399
2020	1.298.638	645.942	652.696	262.886	1.035.752

2. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ (NĂM TRƯỚC = 100%)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1992	101,87	102,02	101,74	104,31	101,72
1993	101,31	101,88	100,79	101,14	101,32
1994	100,82	101,14	100,52	111,80	100,09
1995	100,60	102,55	98,80	114,41	99,59
1996	100,47	100,29	100,65	102,61	100,29
1997	100,38	100,66	100,11	102,50	100,20
1998	99,92	99,73	100,11	102,34	99,71
1999	99,57	99,74	99,40	105,28	99,05
2000	99,84	100,90	98,82	104,57	99,37
2001	100,15	98,99	101,29	104,72	99,68
2002	100,20	100,87	99,55	101,61	100,05
2003	100,35	100,54	100,17	105,72	99,75
2004	100,34	100,57	100,11	104,71	99,82
2005	96,98	96,65	97,31	109,51	95,44
2006	99,66	100,18	99,15	104,44	98,98
2007	99,63	99,63	99,63	104,41	98,92
2008	99,60	96,29	102,86	104,38	98,84
2009	99,50	102,48	96,74	104,23	98,71
2010	100,40	100,45	100,35	103,20	99,91
2011	100,33	100,38	100,27	103,13	99,82
2012	100,43	100,49	100,38	103,24	99,91
2013	100,44	100,50	100,39	103,24	99,90
2014	100,62	100,67	100,56	103,42	100,05
2015	100,48	100,54	100,43	103,28	99,90
2016	100,43	100,49	100,38	103,23	99,83
2017	100,59	100,65	100,54	103,40	99,97
2018	100,49	100,55	100,44	103,30	99,85
2019	100,76	100,82	100,71	103,57	100,10
2020	100,65	100,69	100,60	103,55	99,94

3. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Người

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
TỔNG SỐ	1.209.447	1.232.121	1.248.293	1.258.488	1.266.089	1.272.101
Thành phố Hà Tĩnh	41.419	44.991	46.779	48.335	50.162	51.533
Thị xã Hồng Lĩnh	-	28.164	32.083	33.526	34.200	34.517
Huyện Hương Sơn	125.900	128.434	130.928	132.845	132.405	131.209
Huyện Đức Thọ	164.822	150.260	150.700	150.430	149.652	149.744
Huyện Vũ Quang	-	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân	97.598	99.836	100.636	100.404	99.875	100.188
Huyện Can Lộc	181.367	173.829	175.516	176.356	175.966	176.928
Huyện Hương Khê	117.313	118.113	117.600	117.744	119.144	119.511
Huyện Thạch Hà	191.796	194.581	196.301	198.501	199.889	200.281
Huyện Cẩm Xuyên	139.784	142.840	145.142	147.141	149.349	150.431
Huyện Kỳ Anh	149.448	151.073	152.608	153.206	155.447	157.759
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

3. (Tiếp theo) DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Người

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
TỔNG SỐ	1.276.938	1.275.917	1.270.409	1.273.382	1.275.316	1.277.878
Thành phố Hà Tĩnh	52.874	54.464	55.923	60.011	60.524	61.043
Thị xã Hồng Lĩnh	35.028	35.129	35.111	35.372	35.402	35.366
Huyện Hương Sơn	130.857	129.315	128.081	125.825	125.839	125.866
Huyện Đức Thọ	149.445	147.753	143.497	120.251	119.639	118.499
Huyện Vũ Quang	-	-	-	32.982	32.720	33.050
Huyện Nghi Xuân	100.970	100.772	99.940	99.567	99.347	99.359
Huyện Can Lộc	178.305	178.788	178.437	178.856	179.530	180.264
Huyện Hương Khê	118.586	117.190	116.414	106.362	106.612	106.397
Huyện Thạch Hà	201.267	201.229	199.838	199.102	198.506	198.349
Huyện Cẩm Xuyên	150.014	150.228	151.031	151.829	152.476	153.156
Huyện Kỳ Anh	159.592	161.049	162.137	163.225	164.721	166.529
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

3. (Tiếp theo) DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Người

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	1.282.329	1.286.655	1.247.839	1.243.567	1.238.953	1.233.957
Thành phố Hà Tĩnh	61.825	78.948	78.878	78.763	85.764	87.796
Thị xã Hồng Lĩnh	35.279	35.866	35.790	35.650	35.423	35.279
Huyện Hương Sơn	125.708	125.799	119.129	118.654	118.250	117.902
Huyện Đức Thọ	118.153	117.630	112.663	108.418	106.460	104.661
Huyện Vũ Quang	33.336	33.590	32.320	31.956	31.586	31.160
Huyện Nghi Xuân	99.548	99.478	97.325	97.456	97.398	97.396
Huyện Can Lộc	180.839	181.241	177.147	177.052	131.109	129.432
Huyện Hương Khê	106.361	106.410	102.237	101.996	101.265	101.067
Huyện Thạch Hà	199.171	182.780	178.326	179.076	134.691	133.383
Huyện Cẩm Xuyên	153.590	154.562	143.684	142.696	142.056	142.065
Huyện Kỳ Anh	168.519	170.351	170.340	171.850	171.170	172.586
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	83.781	81.230
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

3. (Tiếp theo) DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Người

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	1.227.758	1.232.662	1.236.710	1.242.089	1.247.560	1.255.253
Thành phố Hà Tĩnh	90.324	91.401	93.778	95.434	94.967	96.244
Thị xã Hồng Lĩnh	35.551	36.334	36.527	37.098	37.809	37.549
Huyện Hương Sơn	116.690	116.160	116.045	115.808	115.721	115.225
Huyện Đức Thọ	103.979	104.984	105.151	104.828	104.584	104.364
Huyện Vũ Quang	31.124	31.186	30.739	30.118	29.689	30.145
Huyện Nghi Xuân	96.901	96.199	96.140	96.318	97.178	98.590
Huyện Can Lộc	128.212	129.415	129.233	129.071	129.894	130.850
Huyện Hương Khê	100.162	100.452	100.643	101.290	101.744	101.374
Huyện Thạch Hà	130.804	131.252	131.359	131.297	131.376	132.749
Huyện Cẩm Xuyên	141.123	141.143	141.106	141.604	142.140	142.690
Huyện Kỳ Anh	172.385	174.024	175.721	178.178	181.185	114.914
Huyện Lộc Hà	80.503	80.112	80.268	81.045	81.273	80.839
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	69.720

3. (Tiếp theo) DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	1.261.288	1.266.723	1.274.239	1.280.513	1.290.263	1.298.638
Thành phố Hà Tĩnh	97.231	98.355	100.493	102.063	105.244	108.200
Thị xã Hồng Lĩnh	37.767	38.578	37.984	37.010	38.527	40.106
Huyện Hương Sơn	115.791	116.679	117.064	115.549	112.250	110.800
Huyện Đức Thọ	104.900	105.098	104.245	103.075	101.489	99.920
Huyện Vũ Quang	29.301	29.548	29.573	28.977	28.485	28.150
Huyện Nghi Xuân	99.351	99.331	100.022	100.619	102.391	103.195
Huyện Can Lộc	130.350	130.011	128.762	127.517	129.260	131.050
Huyện Hương Khê	101.137	100.349	100.262	99.755	98.660	98.725
Huyện Thạch Hà	133.221	133.944	134.602	137.680	140.415	141.900
Huyện Cẩm Xuyên	143.101	144.021	144.306	144.986	149.521	152.150
Huyện Kỳ Anh	116.128	116.839	119.082	121.905	121.159	121.300
Huyện Lộc Hà	81.611	82.071	82.703	83.141	79.242	78.260
Thị xã Kỳ Anh	71.399	71.899	75.141	78.236	83.620	84.882

4. TỶ SUẤT SINH THÔ, TỶ SUẤT CHẾT THÔ VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN DÂN SỐ

Đơn vị tính: ‰

	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số
1991	31,20	7,20	24,00
1992	30,48	6,78	23,70
1993	29,09	6,36	22,73
1994	24,42	5,47	18,95
1995	23,01	5,42	17,59
1996	21,50	5,70	15,80
1997	18,94	4,99	13,95
1998	18,74	5,35	13,39
1999	17,00	5,04	11,96
2000	16,20	5,18	11,02
2001	15,40	5,22	10,18
2002	14,80	5,22	9,58
2003	14,30	5,39	8,91
2004	13,80	5,31	8,49
2005	13,29	5,51	7,78
2006	12,90	5,54	7,36
2007	12,78	5,79	6,99
2008	12,94	6,23	6,71
2009	14,25	5,97	8,28
2010	14,00	8,90	5,10
2011	14,00	9,10	4,90
2012	16,30	8,00	8,30
2013	18,30	8,40	9,90
2014	18,49	7,96	10,53
2015	16,20	6,45	9,75
2016	16,17	6,89	9,28
2017	16,68	6,52	10,16
2018	16,11	6,30	9,81
2019	17,90	7,70	10,20
2020	16,50	6,50	10,00

5. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ

	1991	1992	1993	1994	1995
	Người				
TỔNG SỐ	471.939	474.455	492.975	511.064	523.068
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	413.265	423.325	433.196	443.391	452.925
Công nghiệp, xây dựng	28.170	23.955	29.547	35.075	34.606
Dịch vụ	30.504	27.175	30.232	32.598	35.537
	Chỉ số phát triển (%)				
TỔNG SỐ		100,53	103,90	103,67	102,35
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		102,43	102,33	102,35	102,15
Công nghiệp, xây dựng		85,04	123,34	118,71	98,66
Dịch vụ		89,09	111,25	107,83	109,02

**5. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ**

	1996	1997	1998	1999	2000
	Người				
TỔNG SỐ	560.718	578.120	574.712	576.198	577.447
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	493.349	509.457	504.554	501.745	494.274
Công nghiệp, xây dựng	27.472	28.549	27.743	29.802	30.418
Dịch vụ	39.897	40.114	42.415	44.651	52.755
	Chỉ số phát triển (%)				
TỔNG SỐ	107,20	103,10	99,41	100,26	100,22
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	108,93	103,27	99,04	99,44	98,51
Công nghiệp, xây dựng	79,39	103,92	97,18	107,42	102,07
Dịch vụ	112,27	100,54	105,74	105,27	118,15

**5. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ**

	2001	2002	2003	2004	2005
	Người				
TỔNG SỐ	582.341	604.372	611.668	626.850	638.515
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	495.462	500.116	497.562	514.016	511.484
Công nghiệp, xây dựng	33.872	38.143	45.133	38.830	43.083
Dịch vụ	53.007	66.113	68.973	74.004	83.948
	Chỉ số phát triển (%)				
TỔNG SỐ	100,85	103,78	101,21	102,48	101,86
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	100,24	100,94	99,49	103,31	99,51
Công nghiệp, xây dựng	111,36	112,61	118,33	86,03	110,95
Dịch vụ	100,48	124,73	104,33	107,29	113,44

**5. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ**

	2006	2007	2008	2009	2010
	Người				
TỔNG SỐ	618.850	652.722	675.168	644.760	656.521
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	434.557	434.384	433.890	429.737	345.686
Công nghiệp, xây dựng	67.560	78.720	87.836	91.031	139.965
Dịch vụ	116.733	139.618	153.442	123.992	170.870
	Chỉ số phát triển (%)				
TỔNG SỐ	96,92	105,47	103,44	95,50	101,82
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	84,96	99,96	99,89	99,04	80,44
Công nghiệp, xây dựng	156,81	116,52	111,58	103,64	153,75
Dịch vụ	139,05	119,60	109,90	80,81	137,81

**5. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ**

	2011	2012	2013	2014	2015
	Người				
TỔNG SỐ	698.818	703.874	701.504	714.420	720.576
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	483.477	399.533	417.285	420.889	392.547
Công nghiệp, xây dựng	86.301	120.446	93.389	102.051	116.850
Dịch vụ	129.040	183.895	190.830	191.480	211.179
	Chỉ số phát triển (%)				
TỔNG SỐ	106,44	100,72	99,66	101,84	100,86
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	139,86	82,64	104,44	100,86	93,27
Công nghiệp, xây dựng	61,66	139,57	77,54	109,28	114,50
Dịch vụ	75,52	142,51	103,77	100,34	110,29

**5. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ**

	2016	2017	2018	2019	2020
	Người				
TỔNG SỐ	698.596	690.758	693.026	687.084	696.618
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	386.995	365.907	344.766	350.859	348.500
Công nghiệp, xây dựng	105.370	109.459	121.421	124.673	122.284
Dịch vụ	206.231	215.392	226.839	211.552	225.834
	Chỉ số phát triển (%)				
TỔNG SỐ	96,95	98,88	100,33	99,14	101,39
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	98,59	94,55	94,22	101,77	99,33
Công nghiệp, xây dựng	90,18	103,88	110,93	102,68	98,08
Dịch vụ	97,66	104,44	105,31	93,26	106,75

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	1991	1992	1993	1994	1995
Dân số trung bình	Người	1.209.447	1.232.121	1.248.293	1.258.488	1.266.089
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế	"	471.939	474.455	492.975	511.064	523.068
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành	Triệu đồng	885.010	1.075.981	1.431.216	1.906.711	2.401.771
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá so sánh năm 2010	"	3.302.644	3.646.119	4.360.758	4.988.728	5.365.215
Chỉ số phát triển GRDP	%	-	110,40	119,60	114,40	107,55
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	0,73	0,87	1,15	1,52	1,90
Tổng thu ngân sách	"	18.428	112.966	157.738	227.320	271.252
<i>Trong đó:</i> Thu nội địa	"	18.148	37.787	43.883	63.502	116.654
Thu hải quan	"	...	...	...	...	...
Tổng chi ngân sách	"	16.645	109.100	157.484	223.134	269.113
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	193.322	254.061	252.156	313.732	334.476
Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	160	206	202	249	264
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Triệu đồng	17.369	52.501	65.946	77.387	104.954
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	...	308.054	458.974	666.242	902.053
Số học sinh phổ thông/ 10.000 dân	Học sinh	1.941	2.093	2.067	2.415	2.434
Số giường bệnh/ 10.000 dân	Giường	12	11	11	11	11

6. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	1996	1997	1998	1999	2000
Dân số trung bình	Người	1.272.101	1.276.938	1.275.917	1.270.409	1.273.382
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế	“	560.718	578.120	574.712	576.198	577.447
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành	Triệu đồng	2.666.028	2.802.834	3.121.386	3.345.268	3.657.876
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá so sánh năm 2010	“	5.714.686	6.234.013	6.616.259	7.028.144	7.522.134
Chỉ số phát triển GRDP	%	106,51	109,09	106,13	106,23	107,03
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	2,10	2,19	2,46	2,62	2,87
Tổng thu ngân sách	“	360.888	381.461	703.063	1.519.661	1.374.962
<i>Trong đó:</i> Thu nội địa	“	100.995	101.813	124.748	113.450	186.021
Thu hải quan	“	34.031	19.498	263.160	543.960	259.243
Tổng chi ngân sách	“	314.862	350.273	429.313	772.689	776.043
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	322.331	364.495	321.013	395.523	401.548
Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	253	285	252	311	315
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Triệu đồng	108.683	155.620	290.597	390.091	469.200
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	“	1.001.911	978.530	1.051.861	984.338	1.538.164
Số học sinh phổ thông/ 10.000 dân	Học sinh	2.536	2.645	2.735	2.812	2.853
Số giường bệnh/ 10.000 dân	Giường	11	12	12	12	12

6. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005
Dân số trung bình	Người	1.275.316	1.277.878	1.282.329	1.286.655	1.247.839
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế	“	582.341	604.372	611.668	626.850	638.515
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành	Triệu đồng	3.927.068	4.424.722	4.912.527	5.836.081	6.511.148
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá so sánh năm 2010	“	8.085.733	8.747.873	9.543.043	10.450.322	11.383.664
Chỉ số phát triển GRDP	%	107,49	108,19	109,09	109,51	108,93
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	3,08	3,46	3,83	4,54	5,22
Tổng thu ngân sách	“	1.592.434	1.562.471	1.878.873	1.778.948	2.812.407
<i>Trong đó:</i> Thu nội địa	“	234.371	295.995	214.168	353.610	460.944
Thu hải quan	“	170.902	21.785	29.012	43.396	48.122
Tổng chi ngân sách	“	1.237.816	1.040.546	1.256.762	1.429.525	2.544.757
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	420.328	452.044	473.691	513.780	486.816
Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	330	354	369	399	390
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Triệu đồng	521.556	682.062	1.021.281	1.422.919	2.207.761
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	“	1.546.085	1.809.385	2.429.652	2.498.514	3.376.844
Số học sinh phổ thông/ 10.000 dân	Học sinh	2.877	2.881	2.800	2.694	2.602
Số giường bệnh/ 10.000 dân	Giường	12	15	16	15	16

6. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	2006	2007	2008	2009	2010
Dân số trung bình	Người	1.243.567	1.238.953	1.233.957	1.227.758	1.232.662
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế	"	618.850	652.722	675.168	644.760	656.521
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành	Triệu đồng	7.537.074	9.420.811	11.997.321	14.266.494	17.878.032
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá so sánh năm 2010	"	12.467.389	13.547.973	14.951.739	16.296.455	17.878.032
Chỉ số phát triển GRDP	%	109,52	108,67	110,36	108,99	109,71
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	6,06	7,60	9,72	11,62	14,50
Tổng thu ngân sách	"	3.431.287	5.180.380	6.560.398	9.008.326	12.894.393
<i>Trong đó:</i> Thu nội địa	"	539.805	726.810	811.332	1.130.664	1.774.775
Thu hải quan	"	35.196	66.994	96.124	104.355	191.836
Tổng chi ngân sách	"	3.256.682	5.055.712	6.401.483	8.847.637	12.436.287
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	494.937	388.115	489.239	486.753	442.159
Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/ người	398	313	396	396	359
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Triệu đồng	2.889.646	3.611.011	5.680.776	8.805.180	12.695.701
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	4.642.063	6.826.626	8.985.273	11.471.920	14.639.346
Số học sinh phổ thông/ 10.000 dân	Học sinh	2.538	2.430	2.288	2.150	2.081
Số giường bệnh/ 10.000 dân	Giường	18	18	18	19	19

6. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	2011	2012	2013	2014	2015
Dân số trung bình	Người	1.236.710	1.242.089	1.247.560	1.255.253	1.261.288
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế	"	698.818	703.874	701.504	714.420	720.576
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành	Triệu đồng	23.704.981	28.300.244	35.948.419	45.926.437	55.676.378
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá so sánh năm 2010	"	19.648.826	21.953.920	26.592.046	32.488.208	38.453.307
Chỉ số phát triển GRDP	%	109,90	111,73	121,13	122,17	118,36
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	19,17	22,78	28,81	36,59	44,14
Tổng thu ngân sách	"	17.576.467	22.686.905	23.660.915	29.895.064	31.922.666
<i>Trong đó:</i> Thu nội địa	"	2.184.004	3.037.560	4.178.822	5.026.428	7.086.513
Thu hải quan	"	834.674	967.688	1.124.627	6.426.540	5.039.264
Tổng chi ngân sách	"	16.588.425	21.536.609	22.315.960	23.125.346	26.600.843
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	495.637	500.827	505.934	538.315	553.688
Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/ người	401	403	406	429	439
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Triệu đồng	17.822.963	29.296.179	51.736.063	86.150.812	87.432.066
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	18.968.080	22.320.368	27.188.486	33.192.850	38.064.100
Số học sinh phổ thông/ 10.000 dân	Học sinh	2.013	1.877	1.805	1.763	1.754
Số giường bệnh/ 10.000 dân	Giường	19	19	27	27	33

6. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
Dân số trung bình	Người	1.266.723	1.274.239	1.280.513	1.290.263	1.298.638
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế	"	698.596	690.758	693.026	687.084	696.618
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành	Triệu đồng	50.248.548	57.031.103	70.076.643	77.836.668	83.434.120
GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá so sánh năm 2010	"	32.844.908	36.097.045	43.621.750	47.740.212	50.248.296
Chỉ số phát triển GRDP	%	85,42	109,90	120,85	109,44	105,25
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	39,67	44,76	54,73	60,33	64,25
Tổng thu ngân sách	"	26.536.722	29.289.538	35.404.946	39.514.901	25.405.492
<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	"	5.419.153	6.025.224	6.756.653	7.231.689	7.200.000
<i>Thu hải quan</i>	"	2.021.975	2.216.344	5.983.058	6.243.165	6.800.000
Tổng chi ngân sách	"	24.307.736	26.522.686	28.700.666	30.911.784	17.993.072
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	565.938	471.167	570.946	551.035	544.641
Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/ người	447	370	446	427	419
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Triệu đồng	41.669.739	32.040.775	33.369.719	26.185.782	24.450.972
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	35.745.479	37.831.802	43.287.990	47.211.239	48.557.755
Số học sinh phổ thông/ 10.000 dân	Học sinh	1.731	1.734	1.808	1.846	1.816
Số giường bệnh/ 10.000 dân	Giường	40	42	43	44	46

Lưu ý:

- Năm 1991 mới chia tách tỉnh nên số liệu thu-chi chỉ tính có 4 tháng.

- Phần chi năm 2020 chỉ phản ánh chi từ NSNN địa phương.

- Chỉ tiêu VĐT PT toàn xã hội: Từ năm 1991 đến năm 2002 chủ yếu là VĐT XD cơ bản của Nhà nước.

7. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CHỦ YẾU CẢ NƯỚC VÀ CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ NĂM 2019

	ĐVT	Cả nước	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế
1. Dân số trung bình	Nghìn người	96.484	3.646	3.337	1.290	897	633	1.130
2. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế	"	54.659	2.295	1.904	687	511	340	597
3. GRDP - Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành	Tỷ đồng	6.037.348	195.853	134.363	77.837	39.155	31.657	52.851
4. Chỉ số phát triển GRDP (Năm trước = 100%)	%	107,02	117,15	108,20	109,44	107,34	107,91	107,27
5. GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	62,57	53,72	40,26	60,33	43,67	49,98	46,79
6. Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	1.551.074	55.774	53.949	39.515	21.679	14.873	19.702
Trong đó: Thu nội địa	"	1.273.884	17.506	14.910	7.232	5.873	3.250	7.912
7. Tổng chi ngân sách	"	1.754.515	55.839	45.800	30.912	19.495	13.446	21.900
8. Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	48.208	1.613	1.160	551	285	286	333
9. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	500	442	348	427	317	452	295
10. Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp	%	109,1	115,8	113,2	125,5	107,5	109,8	108,5
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	3.743.000	91.995	63.620	39.397	37.505	25.692	33.009
12. Số bác sỹ bình quân trên vạn dân	Bác sỹ	8,8	10,9	9,1	9,9	10,2	9,8	13,3
13. Số giường bệnh bình quân trên vạn dân	Giường	28,5	38,8	27,9	44,4	36,1	32,0	69,1
14. Tỷ lệ hộ nghèo	%	5,70	3,27	12,10	4,53	4,98	8,08	4,17

8. TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Theo giá hiện hành)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Triệu đồng						
TỔNG SỐ	885.010	1.075.981	1.431.216	1.906.711	2.401.771	2.666.028
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	571.150	655.003	814.672	994.723	1.297.628	1.409.776
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	80.602	107.471	155.246	197.198	223.317	266.862
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	233.258	313.507	461.298	714.790	880.826	989.390
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	64,53	60,87	56,92	52,17	54,03	52,88
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	9,11	9,99	10,85	10,34	9,30	10,01
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	26,36	29,14	32,23	37,49	36,67	37,11

**8. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Theo giá hiện hành)**

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Triệu đồng						
TỔNG SỐ	2.802.834	3.121.386	3.345.268	3.657.876	3.927.068	4.424.722
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	1.439.695	1.514.240	1.633.269	1.745.887	1.819.193	2.020.285
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	297.857	374.369	417.725	457.720	512.617	636.086
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	1.065.282	1.232.777	1.294.274	1.454.269	1.595.258	1.768.351
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	51,36	48,51	48,82	47,73	46,33	45,66
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	10,63	11,99	12,49	12,51	13,05	14,38
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	38,01	39,50	38,69	39,76	40,62	39,96

**8. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Theo giá hiện hành)**

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Triệu đồng						
TỔNG SỐ	4.912.527	5.836.081	6.511.148	7.537.074	9.420.811	11.997.321
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	2.200.122	2.440.640	2.634.005	2.836.893	3.223.435	4.390.979
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	827.007	1.084.210	1.361.383	1.688.015	2.073.013	2.412.399
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	1.885.398	2.311.231	2.515.760	3.012.166	4.124.363	5.193.943
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	44,79	41,82	40,45	37,64	34,22	36,60
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	16,83	18,58	20,91	22,40	22,00	20,11
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	38,38	39,60	38,64	39,96	43,78	43,29

**8. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Theo giá hiện hành)**

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Triệu đồng						
TỔNG SỐ	14.266.494	17.878.032	23.704.981	28.300.244	35.948.418	45.926.437
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	4.777.020	4.651.184	6.586.985	6.911.154	7.515.859	8.856.710
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	2.999.549	3.624.206	4.634.170	6.579.964	10.064.885	14.322.759
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	6.489.925	9.602.642	12.483.826	14.809.126	18.367.674	22.746.968
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	33,48	26,02	27,79	24,42	20,91	19,28
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	21,03	20,27	19,55	23,25	28,00	31,19
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	45,49	53,71	52,66	52,33	51,09	49,53

**8. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Theo giá hiện hành)**

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Triệu đồng						
TỔNG SỐ	55.676.378	50.248.548	57.031.103	70.076.642	77.836.668	83.434.120
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	9.732.771	10.443.860	9.520.901	10.368.165	10.676.158	10.774.596
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	18.759.458	14.522.693	19.325.562	28.535.730	33.452.572	38.170.437
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	27.184.149	25.281.995	28.184.640	31.172.747	33.707.938	34.489.087
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	17,48	20,78	16,69	14,80	13,71	12,91
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	33,69	28,90	33,89	40,72	42,98	45,75
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	48,83	50,32	49,42	44,48	43,31	41,34

9. TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Theo giá so sánh 2010)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Triệu đồng						
TỔNG SỐ	3.302.644	3.646.119	4.360.758	4.988.727	5.365.215	5.714.686
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	2.078.515	2.272.211	2.593.086	2.747.464	2.984.439	3.107.363
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	282.618	319.238	369.651	403.126	395.047	431.106
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	941.511	1.054.670	1.398.021	1.838.137	1.985.729	2.176.216
Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP (%)						
TỔNG SỐ	-	10,40	19,60	14,40	7,55	6,51
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	-	9,32	14,12	5,95	8,63	4,12
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	-	12,96	15,79	9,06	-2,00	9,13
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	-	12,02	32,56	31,48	8,03	9,59

**9. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Theo giá so sánh 2010)**

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Triệu đồng						
TỔNG SỐ	6.234.013	6.616.259	7.028.144	7.522.134	8.085.732	8.747.873
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	3.334.679	3.229.288	3.476.642	3.720.757	3.910.860	4.078.726
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	486.191	596.991	636.053	630.832	698.055	832.654
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	2.413.143	2.789.980	2.915.449	3.170.545	3.476.817	3.836.493
Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP (%)						
TỔNG SỐ	9,09	6,13	6,23	7,03	7,49	8,19
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	7,32	-3,16	7,66	7,02	5,11	4,29
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	12,78	22,79	6,54	-0,82	10,66	19,28
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	10,89	15,62	4,50	8,75	9,66	10,34

**9. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Theo giá so sánh 2010)**

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Triệu đồng						
TỔNG SỐ	9.543.043	10.450.322	11.383.664	12.467.389	13.547.973	14.951.739
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	4.294.424	4.509.575	4.570.003	4.633.556	4.442.130	4.743.259
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	1.097.931	1.319.823	1.590.651	1.932.978	2.266.331	2.590.901
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	4.150.688	4.620.924	5.223.010	5.900.855	6.839.512	7.617.579
Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP (%)						
TỔNG SỐ	9,09	9,51	8,93	9,52	8,67	10,36
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	5,29	5,01	1,34	1,39	-4,13	6,78
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	31,86	20,21	20,52	21,52	17,25	14,32
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	8,19	11,33	13,03	12,98	15,91	11,38

**9. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Theo giá so sánh 2010)**

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Triệu đồng						
TỔNG SỐ	16.296.455	17.878.032	19.648.825	21.953.920	26.592.046	32.488.208
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	4.822.302	4.651.184	4.894.968	5.023.131	5.294.029	5.671.956
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	3.057.644	3.624.206	3.960.095	5.269.325	7.916.912	10.909.755
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	8.416.509	9.602.642	10.793.762	11.661.464	13.381.105	15.906.497
Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP (%)						
TỔNG SỐ	8,99	9,71	9,90	11,73	21,13	22,17
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	1,67	-3,55	5,24	2,62	5,39	7,14
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	18,01	18,53	9,27	33,06	50,25	37,80
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	10,49	14,09	12,40	8,04	14,75	18,87

**9. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Theo giá so sánh 2010)**

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Triệu đồng						
TỔNG SỐ	38.453.307	32.844.908	36.097.045	43.621.750	47.740.212	50.247.296
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	6.072.699	6.250.045	6.083.362	6.383.086	6.282.200	6.488.884
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	13.721.857	9.724.304	12.025.865	17.829.462	21.101.273	22.987.733
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	18.658.751	16.870.558	17.987.819	19.409.202	20.356.739	20.770.680
Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP (%)						
TỔNG SỐ	18,36	-14,58	9,90	20,85	9,44	5,25
Khu vực I (Các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản)	7,07	2,92	-2,67	4,93	-1,58	3,29
Khu vực II (Các ngành công nghiệp, xây dựng)	25,78	-29,13	23,67	48,26	18,35	8,94
Khu vực III (Các ngành dịch vụ)	17,30	-9,58	6,62	7,90	4,88	2,03

10. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ	2.207.761	2.889.646	3.611.011	5.680.776	8.805.180
Phân theo cấp quản lý					
Trung ương	254.584	353.063	507.720	612.672	602.662
Địa phương	1.953.177	2.536.583	3.103.291	5.068.104	8.202.518
Phân theo khoản mục đầu tư					
Vốn đầu tư XDCB	1.678.610	2.192.055	3.031.681	4.861.670	6.303.885
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	239.802	312.277	209.379	516.647	1.133.541
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	27.161	36.566	34.126	23.605	128.390
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	108.344	144.647	164.429	144.704	512.140
Vốn đầu tư khác	153.844	204.101	171.396	134.150	727.224
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước	1.148.077	1.246.718	1.235.581	2.828.247	4.617.603
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	1.058.695	1.641.652	2.350.173	2.515.615	3.480.343
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	989	1.276	25.257	336.914	707.234

10. (Tiếp theo) **VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	12.695.701	17.822.963	29.296.179	51.736.063	86.150.812
Phân theo cấp quản lý					
Trung ương	1.132.369	1.466.775	1.604.286	1.668.128	2.946.985
Địa phương	11.563.332	16.356.188	27.691.893	50.067.935	83.203.827
Phân theo khoản mục đầu tư					
Vốn đầu tư XDCB	9.106.965	12.973.076	23.112.159	47.127.969	81.945.827
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	1.606.500	1.752.824	3.900.542	3.000.076	2.909.088
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	188.113	285.686	178.208	343.313	858.651
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	744.133	1.376.522	1.092.476	1.129.578	377.933
Vốn đầu tư khác	1.049.990	1.434.855	1.012.794	135.127	59.313
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước	6.336.661	6.579.346	6.435.431	6.818.375	8.191.095
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	5.455.769	6.703.150	8.657.458	8.654.658	9.372.249
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	903.271	4.540.467	14.203.290	36.263.030	68.587.468

10. (Tiếp theo) **VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	87.432.066	41.669.739	32.040.775	33.369.719	26.185.782	24.450.972
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	1.825.580	1.846.781	1.386.591	1.171.458	1.390.831	1.138.396
Địa phương	85.606.486	39.822.958	30.654.184	32.198.261	24.794.951	23.312.576
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XDCB	83.058.645	39.135.740	25.723.559	28.793.789	22.703.850	22.180.866
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	3.206.938	1.856.618	3.922.009	2.736.085	2.236.090	1.468.540
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	543.489	412.844	2.274.922	1.661.380	912.314	792.283
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	372.141	203.258	109.518	173.019	331.545	8.658
Vốn đầu tư khác	250.853	61.279	10.767	5.446	1.983	625
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	7.251.040	5.948.766	5.378.285	5.998.878	5.870.712	6.930.127
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	10.861.897	10.691.069	12.645.306	11.896.810	14.912.083	14.625.845
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	69.319.129	25.029.904	14.017.184	15.474.031	5.402.987	2.895.000

11. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý					
Trung ương	11,53	12,22	14,06	10,79	6,84
Địa phương	88,47	87,78	85,94	89,21	93,16
Phân theo khoản mục đầu tư					
Vốn đầu tư XDCB	76,03	75,85	83,95	85,58	71,59
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	10,86	10,81	5,80	9,09	12,87
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	1,23	1,27	0,95	0,42	1,46
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	4,91	5,01	4,55	2,55	5,82
Vốn đầu tư khác	6,97	7,06	4,75	2,36	8,26
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước	52,00	43,14	34,22	49,79	52,44
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	48,00	56,81	65,08	44,28	39,53
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	-	0,05	0,70	5,93	8,03

11. (Tiếp theo) CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

Đơn vị tính: %

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý					
Trung ương	8,92	8,23	5,48	3,22	3,42
Địa phương	91,08	91,77	94,52	96,78	96,58
Phân theo khoản mục đầu tư					
Vốn đầu tư XDCB	71,73	72,79	78,89	91,09	95,11
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	12,65	9,83	13,31	5,80	3,38
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	1,49	1,61	0,61	0,67	1,00
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	5,86	7,72	3,73	2,18	0,44
Vốn đầu tư khác	8,27	8,05	3,46	0,26	0,07
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước	49,91	36,91	21,97	13,18	9,51
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	42,97	37,61	29,55	16,73	10,88
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	7,12	25,48	48,48	70,09	79,61

11. (Tiếp theo) CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

Đơn vị tính: %

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	2,09	4,43	4,33	3,51	5,31	4,66
Địa phương	97,91	95,57	95,67	96,49	94,69	95,34
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XDCB	95,00	93,91	80,28	86,28	86,70	90,71
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	3,66	4,46	12,24	8,20	8,54	6,01
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	0,62	0,99	7,10	4,98	3,48	3,24
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	0,43	0,49	0,34	0,52	1,27	0,04
Vốn đầu tư khác	0,29	0,15	0,04	0,02	0,01	0,00
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	8,29	14,28	16,79	17,98	22,42	28,34
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	12,43	25,66	39,47	35,65	56,95	59,82
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	79,28	60,06	43,74	46,37	20,63	11,84

12. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

	Tổng số	Cây hàng năm			Cây lâu năm		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cây lương thực	Cây công nghiệp		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
Ha							
1994	171.304	164.528	110.435	14.626	6.776	783	2.375
1995	172.086	165.626	110.044	16.182	6.460	799	2.733
1996	175.145	167.790	111.441	15.703	7.355	742	3.101
1997	175.804	167.819	112.084	16.232	7.985	932	3.791
1998	174.274	165.896	104.921	18.251	8.378	1.087	4.080
1999	183.645	174.940	109.586	20.801	8.705	1.107	4.319
2000	185.924	174.385	109.878	19.940	11.539	2.437	5.932
2001	186.662	174.457	110.663	20.177	12.205	2.984	6.310
2002	188.852	175.018	110.577	21.356	13.834	4.194	6.803
2003	190.554	175.571	109.377	22.416	14.983	4.764	7.353
2004	194.675	179.755	111.334	24.188	14.920	4.907	7.127
2005	190.234	174.682	109.616	23.682	15.552	4.954	7.335
2006	188.182	171.944	109.670	22.031	16.238	5.163	7.700
2007	189.733	172.871	109.434	22.441	16.862	5.438	8.095
2008	190.227	171.874	110.292	22.514	18.353	5.641	10.027
2009	183.056	164.051	107.066	21.643	19.005	6.355	9.884
2010	184.424	163.301	107.063	21.273	21.123	10.622	9.983
2011	182.454	160.385	107.797	20.527	22.069	11.710	9.807
2012	178.111	154.572	105.653	19.119	23.539	13.500	9.405
2013	180.080	155.915	106.401	19.837	24.165	13.794	9.838
2014	181.078	157.344	109.442	18.866	23.734	13.003	10.190
2015	182.892	157.755	110.472	17.121	25.137	12.964	11.616
2016	187.740	160.163	113.019	16.647	27.577	13.054	13.966
2017	187.877	159.232	111.767	16.118	28.645	12.418	15.628
2018	184.759	154.822	112.050	15.678	29.937	12.402	16.990
2019	187.897	156.844	114.610	14.306	31.053	12.558	17.839
2020	187.499	155.483	113.829	14.200	32.016	12.538	18.552

12. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

	Tổng số	Cây hàng năm			Cây lâu năm		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cây lương thực	Cây công nghiệp		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %							
1994	-	-	-	-	-	-	-
1995	100,46	100,67	99,65	110,64	95,34	102,04	115,07
1996	101,78	101,31	101,27	97,04	113,85	92,87	113,47
1997	100,38	100,02	100,58	103,37	108,57	125,61	122,25
1998	99,13	98,85	93,61	112,44	104,92	116,63	107,62
1999	105,38	105,45	104,45	113,97	103,90	101,84	105,86
2000	101,24	99,68	100,27	95,86	132,56	220,14	137,35
2001	100,40	100,04	100,71	101,19	105,77	122,45	106,37
2002	101,17	100,32	99,92	105,84	113,35	140,55	107,81
2003	100,90	100,32	98,91	104,96	108,31	113,59	108,08
2004	102,16	102,38	101,79	107,91	99,58	103,00	96,93
2005	97,72	97,18	98,46	97,91	104,24	100,96	102,92
2006	98,92	98,43	100,05	93,03	104,41	104,22	104,98
2007	100,82	100,54	99,78	101,86	103,84	105,33	105,13
2008	100,26	99,42	100,78	100,33	108,84	103,73	123,87
2009	96,23	95,45	97,08	96,13	103,55	112,66	98,57
2010	100,75	99,54	100,00	98,29	111,14	167,14	101,00
2011	98,93	98,21	100,69	96,49	104,48	110,24	98,24
2012	97,62	96,38	98,01	93,14	106,66	115,29	95,90
2013	101,11	100,87	100,71	103,76	102,66	102,18	104,60
2014	100,55	100,92	102,86	95,11	98,22	94,27	103,58
2015	101,00	100,26	100,94	90,75	105,91	99,70	113,99
2016	102,65	101,53	102,31	97,23	109,71	100,69	120,23
2017	100,07	99,42	98,89	96,82	103,87	95,13	111,90
2018	98,34	97,23	100,25	97,27	104,51	99,87	108,72
2019	101,70	101,31	102,28	91,25	103,73	101,26	105,00
2020	99,79	99,13	99,32	99,26	103,10	99,84	104,00

13. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC

	Tổng số	Lúa	Lương thực khác
		Ha	
1991	108.663	106.351	2.312
1992	111.585	109.249	2.336
1993	106.789	105.196	1.593
1994	110.435	107.274	3.161
1995	110.044	107.184	2.860
1996	111.441	108.414	3.027
1997	112.084	109.241	2.843
1998	104.921	102.730	2.191
1999	109.586	106.060	3.526
2000	109.878	107.342	2.536
2001	110.663	108.300	2.363
2002	110.577	108.126	2.451
2003	109.377	104.657	4.720
2004	111.334	102.244	9.090
2005	109.616	98.468	11.148
2006	109.670	101.849	7.821
2007	109.434	100.844	8.590
2008	110.292	100.476	9.816
2009	107.066	100.564	6.502
2010	107.063	99.003	8.060
2011	107.797	99.084	8.713
2012	105.653	99.237	6.416
2013	106.401	98.674	7.727
2014	109.442	101.111	8.331
2015	110.472	101.748	8.724
2016	113.019	103.384	9.635
2017	111.767	104.072	7.695
2018	112.050	102.798	9.252
2019	114.610	103.574	11.037
2020	113.829	103.307	10.522

13. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC

	Tổng số	Lúa	Lương thực khác
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
1991	-	-	-
1992	102,69	102,72	101,04
1993	95,70	96,29	68,19
1994	103,41	101,98	198,43
1995	99,65	99,92	90,48
1996	101,27	101,15	105,84
1997	100,58	100,76	93,92
1998	93,61	94,04	77,07
1999	104,45	103,24	160,93
2000	100,27	101,21	71,92
2001	100,71	100,89	93,18
2002	99,92	99,84	103,72
2003	98,91	96,79	192,57
2004	101,79	97,69	192,58
2005	98,46	96,31	122,64
2006	100,05	103,43	70,16
2007	99,78	99,01	109,83
2008	100,78	99,64	114,27
2009	97,08	100,09	66,24
2010	100,00	98,45	123,96
2011	100,69	100,08	108,10
2012	98,01	100,15	73,64
2013	100,71	99,43	120,43
2014	102,86	102,47	107,82
2015	100,94	100,63	104,72
2016	102,31	101,61	110,44
2017	98,89	100,67	79,87
2018	100,25	98,78	120,23
2019	102,28	100,75	119,29
2020	99,32	99,74	95,33

**14. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC
PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Ha

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
TỔNG SỐ	108.663	111.585	106.789	110.435	110.044	111.441
Thành phố Hà Tĩnh	2.312	2.279	2.247	2.314	2.362	2.392
Thị xã Hồng Lĩnh	-	2.793	2.784	2.859	2.888	2.963
Huyện Hương Sơn	8.898	10.125	8.553	9.521	9.378	9.537
Huyện Đức Thọ	14.394	13.543	13.113	13.072	13.138	13.207
Huyện Vũ Quang	-	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân	6.258	6.034	6.040	5.778	6.002	6.317
Huyện Can Lộc	19.761	18.580	18.625	18.996	19.457	19.935
Huyện Hương Khê	9.447	9.675	7.850	9.182	8.693	8.352
Huyện Thạch Hà	18.408	18.658	18.573	18.637	18.599	18.904
Huyện Cẩm Xuyên	15.773	15.867	15.650	15.764	15.875	16.041
Huyện Kỳ Anh	13.412	14.031	13.354	14.312	13.652	13.793
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**14. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC
PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Ha

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
TỔNG SỐ	112.084	104.921	109.586	109.878	110.663	110.577
Thành phố Hà Tĩnh	2.359	2.297	2.286	2.292	2.285	2.275
Thị xã Hồng Lĩnh	2.910	2.904	2.939	2.835	2.821	2.846
Huyện Hương Sơn	9.810	8.302	9.090	9.444	9.555	9.312
Huyện Đức Thọ	12.995	12.467	12.963	11.694	11.784	11.778
Huyện Vũ Quang	-	-	-	1.903	1.951	2.083
Huyện Nghi Xuân	6.306	6.136	6.121	6.244	6.084	5.880
Huyện Can Lộc	20.276	18.577	19.594	19.481	19.883	20.177
Huyện Hương Khê	7.816	6.083	7.022	6.387	6.239	6.245
Huyện Thạch Hà	19.221	18.334	18.511	18.598	18.760	18.854
Huyện Cẩm Xuyên	16.495	16.571	16.870	16.660	16.901	16.820
Huyện Kỳ Anh	13.896	13.250	14.190	14.340	14.400	14.307
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**14. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC
PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Ha

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	109.377	111.334	109.616	109.670	109.434	110.292
Thành phố Hà Tĩnh	2.159	3.353	3.018	3.152	2.922	3.001
Thị xã Hồng Lĩnh	2.844	2.796	2.809	2.711	2.691	2.663
Huyện Hương Sơn	9.998	10.064	9.435	9.755	10.442	10.525
Huyện Đức Thọ	11.908	12.613	12.778	12.066	12.096	12.199
Huyện Vũ Quang	2.128	2.354	2.053	2.033	2.201	2.223
Huyện Nghi Xuân	5.706	5.651	5.581	5.621	5.637	5.496
Huyện Can Lộc	20.149	20.758	20.575	20.513	16.322	16.282
Huyện Hương Khê	6.067	5.982	5.668	6.735	6.566	6.893
Huyện Thạch Hà	17.814	16.643	16.874	16.205	14.681	15.059
Huyện Cẩm Xuyên	17.082	17.858	17.850	17.285	17.048	16.966
Huyện Kỳ Anh	13.522	13.262	12.975	13.594	13.278	13.435
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	5.550	5.550
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**14. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC
PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Ha

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	107.066	107.063	107.797	105.653	106.401	109.442
Thành phố Hà Tĩnh	2.856	2.797	2.857	2.797	2.684	2.768
Thị xã Hồng Lĩnh	2.700	2.705	2.692	2.563	2.455	2.507
Huyện Hương Sơn	9.910	10.676	10.755	9.939	10.096	10.309
Huyện Đức Thọ	12.424	12.543	12.242	11.513	11.663	11.812
Huyện Vũ Quang	2.072	2.309	2.696	2.118	2.237	2.206
Huyện Nghi Xuân	4.972	4.708	4.330	4.130	4.054	3.984
Huyện Can Lộc	15.810	15.689	16.164	17.165	18.089	18.752
Huyện Hương Khê	6.778	6.319	6.930	6.824	6.837	6.789
Huyện Thạch Hà	14.740	15.166	15.302	15.213	15.058	15.460
Huyện Cẩm Xuyên	17.112	17.114	17.092	17.286	17.398	18.499
Huyện Kỳ Anh	12.016	11.480	11.121	10.935	10.801	11.100
Huyện Lộc Hà	5.676	5.557	5.616	5.170	5.029	5.256
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**14. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC
PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	110.472	113.019	111.767	112.050	114.610	113.829
Thành phố Hà Tĩnh	2.714	2.727	2.641	2.643	2.553	2.511
Thị xã Hồng Lĩnh	2.485	2.480	2.499	2.527	2.565	2.552
Huyện Hương Sơn	10.328	10.560	9.936	9.603	10.664	10.895
Huyện Đức Thọ	11.558	12.194	11.726	11.336	12.042	11.886
Huyện Vũ Quang	2.319	2.436	2.280	2.401	2.582	2.487
Huyện Nghi Xuân	4.110	4.197	4.316	4.287	4.483	4.479
Huyện Can Lộc	18.715	18.702	18.747	18.747	18.745	18.707
Huyện Hương Khê	7.521	8.229	8.063	8.804	8.686	8.262
Huyện Thạch Hà	15.517	15.777	15.821	15.890	16.162	16.108
Huyện Cẩm Xuyên	18.579	18.699	18.675	18.681	18.759	18.697
Huyện Kỳ Anh	9.478	9.955	10.043	10.044	10.166	10.206
Huyện Lộc Hà	5.401	5.559	5.432	5.482	5.546	5.394
Thị xã Kỳ Anh	1.747	1.504	1.588	1.605	1.657	1.645

15. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Lương thực khác
		Tấn	
1991	193.322	190.091	3.231
1992	254.061	250.844	3.217
1993	252.156	249.050	3.106
1994	313.732	306.371	7.361
1995	334.476	327.771	6.705
1996	322.331	316.140	6.191
1997	364.495	358.590	5.905
1998	321.013	316.485	4.528
1999	395.523	387.357	8.166
2000	401.548	395.652	5.896
2001	420.328	414.176	6.152
2002	452.044	446.077	5.967
2003	473.691	462.648	11.043
2004	513.780	485.215	28.565
2005	486.816	454.126	32.690
2006	494.937	475.938	18.999
2007	388.115	363.707	24.408
2008	489.239	464.828	24.411
2009	486.753	467.706	19.047
2010	442.159	414.387	27.772
2011	495.637	470.822	24.815
2012	500.827	482.251	18.576
2013	505.934	479.011	26.923
2014	538.315	513.378	24.937
2015	553.688	521.513	32.175
2016	565.938	530.399	35.539
2017	471.167	442.732	28.435
2018	570.946	535.315	35.631
2019	551.035	506.678	44.357
2020	544.641	501.922	42.719

15. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Lương thực khác
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
1991	94,65	94,41	111,84
1992	131,42	131,96	99,57
1993	99,25	99,28	96,55
1994	124,42	123,02	236,99
1995	106,61	106,98	91,09
1996	96,37	96,45	92,33
1997	113,08	113,43	95,38
1998	88,07	88,26	76,68
1999	123,21	122,39	180,34
2000	101,52	102,14	72,20
2001	104,68	104,68	104,34
2002	107,55	107,70	96,99
2003	104,79	103,71	185,07
2004	108,46	104,88	258,67
2005	94,75	93,59	114,44
2006	101,67	104,80	58,12
2007	78,42	76,42	128,47
2008	126,06	127,80	100,01
2009	99,49	100,62	78,03
2010	90,84	88,60	145,81
2011	112,09	113,62	89,35
2012	101,05	102,43	74,86
2013	101,02	99,33	144,93
2014	106,40	107,17	92,62
2015	102,86	101,58	129,03
2016	102,21	101,70	110,46
2017	83,25	83,47	80,01
2018	121,18	120,91	125,31
2019	96,51	94,65	124,49
2020	98,84	99,06	96,31

16. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Tấn

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
TỔNG SỐ	193.322	254.061	252.156	313.732	334.476	322.331
Thành phố Hà Tĩnh	3.682	6.286	6.282	7.890	8.646	8.977
Thị xã Hồng Lĩnh	-	9.620	10.460	10.932	11.547	11.963
Huyện Hương Sơn	13.278	17.748	16.288	22.202	24.507	20.988
Huyện Đức Thọ	35.286	41.867	42.300	45.179	47.392	45.795
Huyện Vũ Quang	-	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân	7.381	8.949	8.472	9.578	10.954	10.423
Huyện Can Lộc	38.258	47.738	51.535	60.364	64.924	65.005
Huyện Hương Khê	10.690	15.402	12.645	18.238	17.029	11.224
Huyện Thạch Hà	35.347	46.598	44.556	56.240	59.400	56.663
Huyện Cẩm Xuyên	32.534	41.482	38.653	50.425	54.579	54.004
Huyện Kỳ Anh	16.866	18.371	20.965	32.684	35.498	37.289
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**16. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Tấn

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
TỔNG SỐ	364.495	321.013	395.523	401.548	420.328	452.044
Thành phố Hà Tĩnh	8.751	8.478	10.206	9.662	10.205	10.693
Thị xã Hồng Lĩnh	12.718	12.336	14.233	13.225	13.433	14.561
Huyện Hương Sơn	29.983	22.818	29.578	26.775	31.425	28.098
Huyện Đức Thọ	50.914	47.895	56.663	54.514	55.188	58.593
Huyện Vũ Quang	-	-	-	4.326	4.590	6.717
Huyện Nghi Xuân	10.915	11.888	10.718	13.084	14.020	14.570
Huyện Can Lộc	73.949	58.621	73.072	77.169	81.136	90.368
Huyện Hương Khê	17.427	11.977	15.944	16.399	15.732	17.320
Huyện Thạch Hà	62.924	52.350	64.583	68.779	71.714	77.943
Huyện Cẩm Xuyên	60.442	59.503	74.275	68.165	71.914	77.826
Huyện Kỳ Anh	36.472	35.147	46.251	49.450	50.971	55.355
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**16. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Tấn

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	473.691	513.780	486.816	494.937	388.115	489.239
Thành phố Hà Tĩnh	10.224	16.004	14.370	14.914	9.218	13.674
Thị xã Hồng Lĩnh	14.764	15.057	14.632	14.599	11.683	14.213
Huyện Hương Sơn	36.429	39.851	36.542	35.339	33.788	39.956
Huyện Đức Thọ	61.421	65.304	63.015	59.817	45.865	62.142
Huyện Vũ Quang	7.165	9.228	7.554	7.965	6.398	8.759
Huyện Nghi Xuân	16.941	18.302	17.820	20.223	17.918	18.194
Huyện Can Lộc	94.516	104.003	99.265	100.208	62.047	79.518
Huyện Hương Khê	19.170	21.243	19.368	23.076	14.894	21.140
Huyện Thạch Hà	77.768	77.459	73.259	73.070	56.466	71.157
Huyện Cẩm Xuyên	80.572	87.920	83.081	83.558	69.592	83.348
Huyện Kỳ Anh	54.721	59.409	57.910	62.168	42.559	55.905
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	17.687	21.233
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**16. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Tấn

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	486.753	442.159	495.637	500.827	505.934	538.315
Thành phố Hà Tĩnh	13.671	10.920	12.980	13.356	12.672	14.033
Thị xã Hồng Lĩnh	13.729	13.297	14.428	12.634	11.224	13.012
Huyện Hương Sơn	40.190	41.679	42.346	40.942	40.909	41.985
Huyện Đức Thọ	62.044	63.208	63.802	61.114	60.933	63.268
Huyện Vũ Quang	8.365	9.612	10.223	9.545	11.030	10.167
Huyện Nghi Xuân	17.597	14.187	16.286	16.152	16.131	17.795
Huyện Can Lộc	76.284	72.324	80.580	88.899	92.628	97.059
Huyện Hương Khê	22.049	19.854	24.541	24.364	27.053	27.802
Huyện Thạch Hà	69.918	61.154	73.714	71.740	72.516	76.151
Huyện Cẩm Xuyên	85.793	73.402	84.532	90.122	89.635	100.375
Huyện Kỳ Anh	54.630	44.192	49.910	50.374	48.626	51.820
Huyện Lộc Hà	22.483	18.330	22.295	21.585	22.577	24.848
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**16. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	553.688	565.938	471.167	570.946	551.035	544.641
Thành phố Hà Tĩnh	13.081	12.688	9.100	12.909	10.621	11.515
Thị xã Hồng Lĩnh	12.207	12.788	10.355	12.270	11.981	12.085
Huyện Hương Sơn	44.920	47.965	36.200	48.014	50.797	51.680
Huyện Đức Thọ	61.031	67.679	56.100	61.912	63.137	62.733
Huyện Vũ Quang	12.037	12.441	10.209	12.468	12.647	11.939
Huyện Nghi Xuân	18.318	17.891	10.519	20.784	20.457	19.998
Huyện Can Lộc	99.258	95.815	84.965	96.017	91.402	94.091
Huyện Hương Khê	33.276	35.746	30.072	37.363	35.502	34.814
Huyện Thạch Hà	79.238	80.998	62.686	81.516	77.018	75.880
Huyện Cẩm Xuyên	101.893	99.867	86.875	102.279	93.803	88.564
Huyện Kỳ Anh	46.030	48.343	47.952	52.508	51.973	51.203
Huyện Lộc Hà	24.830	26.904	19.597	25.102	24.033	23.205
Thị xã Kỳ Anh	7.569	6.813	6.537	7.804	7.664	6.933

**17. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Kg/người

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
TỔNG SỐ	160	206	202	249	264	253
Thành phố Hà Tĩnh	89	140	134	163	172	174
Thị xã Hồng Lĩnh	-	342	326	326	338	347
Huyện Hương Sơn	105	138	124	167	185	160
Huyện Đức Thọ	214	279	281	300	317	306
Huyện Vũ Quang	-	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân	76	90	84	95	110	104
Huyện Can Lộc	211	275	294	342	369	367
Huyện Hương Khê	91	130	108	155	143	94
Huyện Thạch Hà	184	239	227	283	297	283
Huyện Cẩm Xuyên	233	290	266	343	365	359
Huyện Kỳ Anh	113	122	137	213	228	236
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**17. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Kg/người

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
TỔNG SỐ	285	252	311	315	330	354
Thành phố Hà Tĩnh	166	156	183	161	169	175
Thị xã Hồng Lĩnh	363	351	405	374	379	412
Huyện Hương Sơn	229	176	231	213	250	223
Huyện Đức Thọ	341	324	395	453	461	494
Huyện Vũ Quang	-	-	-	131	140	203
Huyện Nghi Xuân	108	118	107	131	141	147
Huyện Can Lộc	415	328	410	431	452	501
Huyện Hương Khê	147	102	137	154	148	163
Huyện Thạch Hà	313	260	323	345	361	393
Huyện Cẩm Xuyên	403	396	492	449	472	508
Huyện Kỳ Anh	229	218	285	303	309	332
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**17. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Kg/người

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	369	399	390	398	313	396
Thành phố Hà Tĩnh	165	203	182	189	107	156
Thị xã Hồng Lĩnh	418	420	409	410	330	403
Huyện Hương Sơn	290	317	307	298	286	339
Huyện Đức Thọ	520	555	559	552	431	594
Huyện Vũ Quang	215	275	234	249	203	281
Huyện Nghi Xuân	170	184	183	208	184	187
Huyện Can Lộc	523	574	560	566	473	614
Huyện Hương Khê	180	200	189	226	147	209
Huyện Thạch Hà	390	424	411	408	419	533
Huyện Cẩm Xuyên	525	569	578	586	490	587
Huyện Kỳ Anh	325	349	340	362	249	324
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	211	261
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**17. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Kg/người

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	396	359	401	403	406	429
Thành phố Hà Tĩnh	151	119	138	140	133	146
Thị xã Hồng Lĩnh	386	366	395	341	297	347
Huyện Hương Sơn	344	359	365	354	354	364
Huyện Đức Thọ	597	602	607	583	583	606
Huyện Vũ Quang	269	308	333	317	372	337
Huyện Nghi Xuân	182	147	169	168	166	180
Huyện Can Lộc	595	559	624	689	713	742
Huyện Hương Khê	220	198	244	241	266	274
Huyện Thạch Hà	535	466	561	546	552	574
Huyện Cẩm Xuyên	608	520	599	636	631	703
Huyện Kỳ Anh	317	254	284	283	268	451
Huyện Lộc Hà	279	229	278	266	278	307
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**17. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Kg/người

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	439	447	370	446	427	419
Thành phố Hà Tĩnh	135	129	91	126	101	106
Thị xã Hồng Lĩnh	323	331	273	332	311	301
Huyện Hương Sơn	388	411	309	416	453	466
Huyện Đức Thọ	582	644	538	601	622	628
Huyện Vũ Quang	411	421	345	430	444	424
Huyện Nghi Xuân	184	180	105	207	200	194
Huyện Can Lộc	761	737	660	753	707	718
Huyện Hương Khê	329	356	300	375	360	353
Huyện Thạch Hà	595	605	466	592	549	535
Huyện Cẩm Xuyên	712	693	602	705	627	582
Huyện Kỳ Anh	396	414	403	431	429	422
Huyện Lộc Hà	304	328	237	302	303	297
Thị xã Kỳ Anh	106	95	87	100	92	82

18. DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA

	Lúa cả năm	Phân theo các vụ		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
		Ha		
1991	106.351	55.138	25.720	25.493
1992	109.249	55.451	27.936	25.862
1993	105.196	55.475	27.431	22.290
1994	107.274	54.963	30.784	21.527
1995	107.184	55.210	31.553	20.421
1996	108.414	55.392	33.444	19.578
1997	109.241	55.993	33.755	19.493
1998	102.730	55.171	32.224	15.335
1999	106.060	55.021	33.892	17.147
2000	107.342	55.236	36.172	15.934
2001	108.300	55.720	38.853	13.727
2002	108.126	55.877	39.931	12.318
2003	104.657	55.392	40.276	8.989
2004	102.244	54.802	38.145	9.297
2005	98.468	54.520	35.331	8.617
2006	101.849	54.591	39.232	8.026
2007	100.844	54.514	38.855	7.475
2008	100.476	53.307	40.564	6.605
2009	100.564	53.824	41.717	5.023
2010	99.003	53.569	41.356	4.078
2011	99.084	53.957	41.702	3.425
2012	99.237	54.772	41.884	2.581
2013	98.674	55.398	41.258	2.018
2014	101.111	56.619	42.760	1.732
2015	101.748	57.921	41.980	1.847
2016	103.384	58.196	43.997	1.191
2017	104.072	58.866	44.510	696
2018	102.798	59.142	43.145	511
2019	103.574	59.460	43.569	544
2020	103.307	59.327	43.450	530

18. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA

	Lúa cả năm	Phân theo các vụ		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1991	98,59	100,57	95,98	97,13
1992	102,72	100,57	108,62	101,45
1993	96,29	100,04	98,19	86,19
1994	101,98	99,08	112,22	96,58
1995	99,92	100,45	102,50	94,86
1996	101,15	100,33	105,99	95,87
1997	100,76	101,08	100,93	99,57
1998	94,04	98,53	95,46	78,67
1999	103,24	99,73	105,18	111,82
2000	101,21	100,39	106,73	92,93
2001	100,89	100,88	107,41	86,15
2002	99,84	100,28	102,77	89,74
2003	96,79	99,13	100,86	72,97
2004	97,69	98,93	94,71	103,43
2005	96,31	99,49	92,62	92,69
2006	103,43	100,13	111,04	93,14
2007	99,01	99,86	99,04	93,13
2008	99,64	97,79	104,40	88,36
2009	100,09	100,97	102,84	76,05
2010	98,45	99,53	99,13	81,19
2011	100,08	100,72	100,84	83,99
2012	100,15	101,51	100,44	75,36
2013	99,43	101,14	98,51	78,19
2014	102,47	102,20	103,64	85,83
2015	100,63	102,30	98,18	106,64
2016	101,61	100,47	104,80	64,48
2017	100,67	101,15	101,17	58,44
2018	98,78	100,47	96,93	73,42
2019	100,75	100,54	100,98	106,50
2020	99,74	99,78	99,73	97,39

19. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM

	Lúa cả năm	Phân theo các vụ		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
		Tạ/ha		
1991	17,87	18,10	20,07	15,18
1992	22,96	27,14	24,24	12,63
1993	23,67	28,93	22,96	11,48
1994	28,56	31,00	30,92	18,95
1995	30,58	33,46	32,48	19,86
1996	29,16	33,70	30,32	14,32
1997	32,83	35,80	35,48	19,68
1998	30,81	35,00	27,42	22,86
1999	36,52	40,02	39,19	20,01
2000	36,86	42,59	36,87	16,95
2001	38,24	41,64	40,16	19,04
2002	41,26	46,14	43,00	13,44
2003	44,21	49,41	42,04	21,84
2004	47,46	51,60	46,57	26,68
2005	46,12	50,82	43,95	25,28
2006	46,73	51,38	44,79	24,57
2007	36,07	43,42	29,60	16,08
2008	46,26	49,90	45,88	19,27
2009	46,51	50,23	45,11	18,22
2010	41,86	50,14	34,47	7,92
2011	47,52	52,74	43,30	16,57
2012	48,60	53,60	43,75	20,94
2013	48,54	54,86	41,57	17,93
2014	50,77	56,08	44,82	24,44
2015	51,26	54,03	48,57	25,40
2016	51,30	56,48	45,45	14,90
2017	42,54	41,09	44,88	15,32
2018	52,07	56,42	46,48	21,17
2019	50,05	55,69	42,27	22,66
2020	49,30	54,89	41,73	22,72

19. (Tiếp theo) NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM

	Lúa cả năm	Phân theo các vụ		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1991	95,77	76,37	134,88	214,46
1992	128,46	149,98	120,75	83,18
1993	103,11	106,60	94,73	90,89
1994	120,63	107,16	134,69	165,08
1995	107,07	107,93	105,03	104,84
1996	95,36	100,73	93,35	72,11
1997	112,57	106,22	117,02	137,43
1998	93,85	97,75	77,27	116,17
1999	118,55	114,37	142,95	87,51
2000	100,92	106,42	94,07	84,73
2001	103,76	97,76	108,92	112,30
2002	107,88	110,80	107,08	70,59
2003	107,15	107,09	97,76	162,49
2004	107,35	104,43	110,78	122,14
2005	97,18	98,49	94,37	94,77
2006	101,32	101,10	101,92	97,21
2007	77,18	84,50	66,09	65,44
2008	128,27	114,92	155,01	119,84
2009	100,53	100,67	98,32	94,56
2010	90,00	99,82	76,42	43,48
2011	113,53	105,20	125,59	209,17
2012	102,27	101,63	101,06	126,36
2013	99,89	102,34	95,00	85,61
2014	104,59	102,22	107,83	136,32
2015	100,95	96,34	108,37	103,92
2016	100,09	104,54	93,56	58,65
2017	82,92	72,76	98,76	102,83
2018	122,41	137,31	103,55	138,25
2019	96,11	98,71	90,94	107,03
2020	98,50	98,56	98,72	100,25

20. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM

	Lúa cả năm	Phân theo các vụ		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
		Tấn		
1991	190.091	99.773	51.621	38.697
1992	250.844	150.484	67.705	32.655
1993	249.050	160.490	62.980	25.580
1994	306.371	170.394	95.194	40.783
1995	327.771	184.726	102.483	40.562
1996	316.140	186.694	101.406	28.040
1997	358.590	200.459	119.764	38.367
1998	316.485	193.072	88.350	35.063
1999	387.357	220.214	132.834	34.309
2000	395.652	235.274	133.365	27.013
2001	414.176	232.020	156.021	26.135
2002	446.077	257.814	171.707	16.556
2003	462.648	273.703	169.313	19.632
2004	485.215	282.778	177.637	24.800
2005	454.126	277.076	155.266	21.784
2006	475.938	280.497	175.718	19.723
2007	363.707	236.678	115.009	12.020
2008	464.828	265.979	186.121	12.728
2009	467.706	270.354	188.199	9.153
2010	414.387	268.584	142.572	3.231
2011	470.822	284.591	180.555	5.676
2012	482.251	293.588	183.258	5.405
2013	479.011	303.903	171.490	3.618
2014	513.378	317.503	191.642	4.233
2015	521.513	312.919	203.903	4.691
2016	530.399	328.677	199.948	1.774
2017	442.732	241.885	199.781	1.066
2018	535.315	333.700	200.533	1.082
2019	506.678	331.160	174.285	1.233
2020	501.922	325.661	175.057	1.204

20. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM

	Lúa cả năm	Phân theo các vụ		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1991	94,41	76,78	129,47	122,68
1992	131,96	150,83	131,16	84,39
1993	99,28	106,65	93,02	78,33
1994	123,02	106,17	151,15	159,43
1995	106,98	108,41	107,66	99,46
1996	96,45	101,07	98,95	69,13
1997	113,43	107,37	118,10	136,83
1998	88,26	96,31	73,77	91,39
1999	122,39	114,06	150,35	97,85
2000	102,14	106,84	100,40	78,73
2001	104,68	98,62	116,99	96,75
2002	107,70	111,12	110,05	63,35
2003	103,71	106,16	98,61	118,58
2004	104,88	103,32	104,92	126,32
2005	93,59	97,98	87,41	87,84
2006	104,80	101,23	113,17	90,54
2007	76,42	84,38	65,45	60,94
2008	127,80	112,38	161,83	105,89
2009	100,62	101,64	101,12	71,91
2010	88,60	99,35	75,76	35,30
2011	113,62	105,96	126,64	175,67
2012	102,43	103,16	101,50	95,23
2013	99,33	103,51	93,58	66,94
2014	107,17	104,48	111,75	117,00
2015	101,58	98,56	106,40	110,82
2016	101,70	105,04	98,06	37,82
2017	83,47	73,59	99,92	60,09
2018	120,91	137,96	100,38	101,50
2019	94,65	99,24	86,91	113,98
2020	99,06	98,34	100,44	97,62

21. SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ, LỢN VÀ GIA CẦM QUA CÁC NĂM

	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
	Nghìn con			
1991	79,25	129,37	294,35	2.198
1992	82,16	137,85	313,20	2.255
1993	84,24	149,11	326,32	2.338
1994	88,95	159,84	326,70	2.502
1995	90,51	164,39	335,62	2.557
1996	90,65	168,36	342,41	2.595
1997	93,54	172,15	357,48	2.865
1998	95,65	170,40	351,03	2.870
1999	96,73	169,57	355,16	2.861
2000	99,15	173,12	366,94	3.034
2001	99,96	148,03	406,26	3.616
2002	101,08	146,47	400,26	3.571
2003	104,85	156,99	473,91	4.631
2004	109,01	167,69	466,45	4.829
2005	115,03	186,30	452,94	4.976
2006	109,25	210,78	405,01	4.158
2007	109,78	210,14	422,64	4.379
2008	99,26	191,44	365,61	4.732
2009	99,59	177,99	381,61	5.093
2010	94,68	166,35	356,07	4.956
2011	89,80	159,47	333,53	4.886
2012	85,97	157,86	368,04	5.213
2013	78,60	161,89	400,03	6.065
2014	79,58	175,31	434,17	6.462
2015	80,79	192,73	473,83	7.225
2016	85,54	223,21	483,06	8.167
2017	79,79	211,82	422,07	8.404
2018	70,41	171,91	453,12	8.739
2019	65,79	166,74	355,82	8.885
2020	67,18	169,28	372,15	8.950

21. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ, LỢN VÀ GIA CẦM QUA CÁC NĂM

	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1991	98,45	99,87	98,20	-
1992	103,67	106,56	106,40	102,60
1993	102,53	108,16	104,19	103,68
1994	105,59	107,20	100,12	106,98
1995	101,75	102,85	102,73	102,22
1996	100,15	102,41	102,02	101,49
1997	103,18	102,25	104,40	110,40
1998	102,26	98,98	98,20	100,17
1999	101,13	99,52	101,17	99,69
2000	102,50	102,09	103,32	106,05
2001	100,82	85,51	110,72	119,18
2002	101,12	98,94	98,52	98,76
2003	103,73	107,18	118,40	129,68
2004	103,97	106,82	98,43	104,28
2005	105,52	111,10	97,10	103,04
2006	94,98	113,14	89,42	83,56
2007	100,49	99,70	104,35	105,32
2008	90,42	91,10	86,51	108,06
2009	100,34	92,98	104,37	107,62
2010	95,06	93,46	93,31	97,32
2011	94,85	95,86	93,67	98,58
2012	95,74	98,99	110,35	106,69
2013	91,42	102,55	108,69	116,34
2014	101,25	108,29	108,53	106,56
2015	101,51	109,94	109,14	111,80
2016	105,89	115,81	101,95	113,04
2017	93,27	94,90	87,37	102,90
2018	88,25	81,16	107,36	103,98
2019	93,44	96,99	78,53	101,67
2020	102,10	101,52	104,59	100,73

22. SỐ LƯỢNG TRÂU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Con

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
TỔNG SỐ	79.252	82.161	84.242	88.948	90.509	90.648
Thành phố Hà Tĩnh	1.088	1.126	1.220	1.029	1.161	997
Thị xã Hồng Lĩnh	-	2.538	2.562	2.316	2.396	2.259
Huyện Hương Sơn	6.914	6.924	7.000	7.750	7.845	8.002
Huyện Đức Thọ	11.900	10.381	10.421	8.559	8.942	8.898
Huyện Vũ Quang	-	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân	3.780	3.834	3.982	4.352	4.566	5.091
Huyện Can Lộc	12.851	13.543	14.075	11.130	11.735	11.186
Huyện Hương Khê	9.525	9.845	9.500	15.031	14.398	14.473
Huyện Thạch Hà	12.555	13.208	14.068	13.433	13.920	13.620
Huyện Cẩm Xuyên	12.839	12.932	13.219	14.385	14.465	14.606
Huyện Kỳ Anh	7.800	7.830	8.195	10.963	11.081	11.516
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**22. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG TRÂU
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Con

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
TỔNG SỐ	93.535	95.648	96.730	99.148	99.958	101.079
Thành phố Hà Tĩnh	1.006	1.009	938	918	802	775
Thị xã Hồng Lĩnh	2.377	2.205	2.352	2.311	2.181	2.227
Huyện Hương Sơn	8.114	7.735	8.189	7.419	8.639	7.844
Huyện Đức Thọ	9.966	9.972	9.331	7.452	5.901	5.949
Huyện Vũ Quang	-	-	-	6.397	5.839	5.876
Huyện Nghi Xuân	5.015	5.003	4.728	4.875	4.123	4.535
Huyện Can Lộc	11.656	11.821	12.426	12.164	10.438	10.962
Huyện Hương Khê	13.473	13.633	13.739	10.543	14.828	13.965
Huyện Thạch Hà	13.728	13.702	13.634	13.964	13.721	13.553
Huyện Cẩm Xuyên	15.291	15.813	16.364	17.378	14.446	15.268
Huyện Kỳ Anh	12.909	14.755	15.029	15.727	19.040	20.125
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**22. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG TRÂU
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Con

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	104.848	109.006	115.026	109.248	109.780	99.261
Thành phố Hà Tĩnh	747	918	1.360	1.248	1.258	1.099
Thị xã Hồng Lĩnh	2.249	2.310	2.291	1.780	1.686	1.497
Huyện Hương Sơn	7.621	8.039	9.712	10.125	9.693	8.510
Huyện Đức Thọ	6.253	7.375	6.638	5.497	4.728	5.007
Huyện Vũ Quang	7.476	7.766	7.953	6.701	6.763	7.044
Huyện Nghi Xuân	4.329	4.947	4.535	4.158	3.950	3.572
Huyện Can Lộc	10.215	9.916	10.642	10.594	9.351	8.770
Huyện Hương Khê	15.543	15.773	17.537	17.976	18.032	14.708
Huyện Thạch Hà	14.182	13.860	13.240	12.430	11.893	11.741
Huyện Cẩm Xuyên	15.816	16.168	16.559	13.535	14.497	12.790
Huyện Kỳ Anh	20.417	21.934	24.559	25.204	25.887	22.201
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	2.042	2.322
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**22. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG TRÂU
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Con

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	99.594	94.675	89.796	85.974	78.600	79.582
Thành phố Hà Tĩnh	956	902	779	782	652	680
Thị xã Hồng Lĩnh	1.198	1.110	1.363	1.004	824	1.047
Huyện Hương Sơn	9.243	9.163	10.475	9.922	9.838	9.468
Huyện Đức Thọ	6.150	6.370	6.310	6.340	6.585	6.590
Huyện Vũ Quang	6.925	6.731	5.844	5.156	4.532	3.792
Huyện Nghi Xuân	3.585	3.503	6.795	3.392	3.337	3.355
Huyện Can Lộc	8.989	7.667	3.502	6.577	5.125	4.919
Huyện Hương Khê	17.642	17.458	17.246	17.325	16.655	17.394
Huyện Thạch Hà	10.109	9.852	8.952	9.131	7.421	7.446
Huyện Cẩm Xuyên	12.230	11.107	9.780	8.615	7.887	8.271
Huyện Kỳ Anh	20.281	18.678	16.451	15.550	13.559	14.192
Huyện Lộc Hà	2.286	2.134	2.299	2.180	2.185	2.428
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**22. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG TRÂU
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Con

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	80.785	85.542	79.788	70.413	65.793	67.177
Thành phố Hà Tĩnh	618	547	463	363	236	217
Thị xã Hồng Lĩnh	886	933	747	573	585	553
Huyện Hương Sơn	9.397	10.397	10.556	9.960	9.761	9.888
Huyện Đức Thọ	6.052	4.463	4.495	4.151	4.036	4.239
Huyện Vũ Quang	3.837	4.692	4.323	4.132	4.437	4.521
Huyện Nghi Xuân	3.497	4.063	3.658	2.538	2.354	2.437
Huyện Can Lộc	5.300	5.017	4.358	3.676	3.575	3.570
Huyện Hương Khê	17.356	19.193	18.623	18.087	16.618	17.070
Huyện Thạch Hà	7.217	6.860	6.120	5.667	4.196	4.280
Huyện Cẩm Xuyên	8.744	9.330	8.197	6.647	6.620	6.717
Huyện Kỳ Anh	11.757	12.290	11.038	8.662	8.219	8.442
Huyện Lộc Hà	2.493	2.829	2.848	2.868	2.477	2.552
Thị xã Kỳ Anh	3.631	4.928	4.362	3.089	2.679	2.691

23. SỐ LƯỢNG BÒ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Con

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
TỔNG SỐ	129.369	137.852	149.106	159.836	164.390	168.356
Thành phố Hà Tĩnh	1.042	1.116	1.350	1.520	1.450	1.347
Thị xã Hồng Lĩnh	-	1.749	1.796	2.184	2.015	1.973
Huyện Hương Sơn	18.530	18.997	22.206	25.910	27.200	28.004
Huyện Đức Thọ	15.812	15.378	16.461	18.868	19.033	19.027
Huyện Vũ Quang	-	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân	12.251	13.121	13.324	12.815	13.453	14.190
Huyện Can Lộc	12.890	14.185	16.936	17.523	17.940	17.908
Huyện Hương Khê	21.580	24.943	22.600	21.454	21.130	22.190
Huyện Thạch Hà	13.379	14.385	15.542	17.080	18.527	18.358
Huyện Cẩm Xuyên	10.185	10.678	12.882	13.006	13.172	13.336
Huyện Kỳ Anh	23.700	23.300	26.009	29.476	30.470	32.023
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

23. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG BÒ
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Con

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
TỔNG SỐ	172.146	170.395	169.572	173.120	148.029	146.465
Thành phố Hà Tĩnh	1.427	1.431	1.363	1.484	2.277	1.885
Thị xã Hồng Lĩnh	2.416	2.516	2.281	2.512	2.312	2.345
Huyện Hương Sơn	28.799	27.307	28.702	26.443	25.384	23.236
Huyện Đức Thọ	18.510	18.514	19.476	15.162	15.863	15.948
Huyện Vũ Quang	-	-	-	8.685	6.771	6.790
Huyện Nghi Xuân	15.509	15.237	14.156	14.795	12.454	13.124
Huyện Can Lộc	17.943	18.320	17.886	18.511	19.618	20.571
Huyện Hương Khê	22.598	22.711	22.726	20.867	15.922	14.746
Huyện Thạch Hà	18.715	18.604	17.502	17.884	16.420	16.710
Huyện Cẩm Xuyên	13.982	14.282	13.739	14.735	11.048	11.579
Huyện Kỳ Anh	32.247	31.473	31.741	32.042	19.960	19.531
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

23. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG BÒ
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Con

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	156.987	167.692	186.299	210.778	210.139	191.442
Thành phố Hà Tĩnh	1.866	4.019	4.896	5.465	4.965	3.994
Thị xã Hồng Lĩnh	2.495	2.623	3.256	2.620	2.445	1.675
Huyện Hương Sơn	23.134	23.350	23.998	31.014	29.750	26.713
Huyện Đức Thọ	16.332	18.777	20.324	22.383	22.484	19.680
Huyện Vũ Quang	8.972	10.785	11.192	10.050	10.675	11.192
Huyện Nghi Xuân	16.839	18.245	19.852	18.114	17.733	16.352
Huyện Can Lộc	22.097	25.018	27.682	30.003	24.184	24.062
Huyện Hương Khê	15.966	14.596	15.565	18.692	19.047	19.771
Huyện Thạch Hà	17.723	17.321	21.540	26.278	19.550	17.084
Huyện Cẩm Xuyên	11.997	13.288	16.737	21.736	21.306	17.253
Huyện Kỳ Anh	19.566	19.670	21.257	24.423	24.698	22.073
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	13.302	11.593
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

23. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG BÒ
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Con

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	177.994	166.346	159.467	157.859	161.888	175.305
Thành phố Hà Tĩnh	3.578	3.215	2.889	2.724	3.559	3.370
Thị xã Hồng Lĩnh	1.573	1.473	1.607	1.345	1.759	1.946
Huyện Hương Sơn	23.830	23.078	21.960	21.003	21.238	22.809
Huyện Đức Thọ	18.410	17.596	20.350	22.570	23.906	24.010
Huyện Vũ Quang	9.197	8.502	6.922	6.244	7.546	8.237
Huyện Nghi Xuân	15.384	14.599	13.401	13.119	13.872	15.006
Huyện Can Lộc	24.815	22.162	20.251	20.441	22.769	24.089
Huyện Hương Khê	20.028	19.423	19.513	19.890	12.188	12.688
Huyện Thạch Hà	14.933	13.572	13.959	14.357	16.231	18.858
Huyện Cẩm Xuyên	14.850	13.386	12.207	12.012	14.078	17.084
Huyện Kỳ Anh	19.825	18.769	16.916	14.738	14.142	17.095
Huyện Lộc Hà	11.571	10.571	9.492	9.416	10.600	10.113
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

23. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG BÒ
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Con

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	192.732	223.205	211.822	171.914	166.737	169.275
Thành phố Hà Tĩnh	3.588	3.519	3.522	2.272	1.737	1.704
Thị xã Hồng Lĩnh	1.818	2.275	1.913	1.214	1.532	1.388
Huyện Hương Sơn	27.327	32.839	33.106	31.878	31.016	31.269
Huyện Đức Thọ	25.834	21.223	22.315	16.966	16.699	17.332
Huyện Vũ Quang	9.518	11.415	11.445	10.043	9.456	9.545
Huyện Nghi Xuân	13.211	12.562	12.197	9.553	9.130	9.199
Huyện Can Lộc	26.683	24.890	24.270	18.985	18.265	18.231
Huyện Hương Khê	13.406	19.626	19.096	17.448	16.835	17.029
Huyện Thạch Hà	18.929	25.540	25.399	21.340	19.514	19.709
Huyện Cẩm Xuyên	21.796	32.350	24.090	15.942	16.776	17.979
Huyện Kỳ Anh	14.482	20.572	18.299	11.330	11.955	11.788
Huyện Lộc Hà	10.633	10.017	9.844	9.627	8.477	8.737
Thị xã Kỳ Anh	5.507	6.377	6.326	5.316	5.345	5.365

24. SỐ LƯỢNG LỢN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Đơn vị tính: Con

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
TỔNG SỐ	294.348	313.200	326.315	326.703	335.622	342.414
Thành phố Hà Tĩnh	7.200	9.208	9.504	9.700	10.780	13.400
Thị xã Hồng Lĩnh	-	9.406	8.603	8.800	9.969	10.000
Huyện Hương Sơn	29.611	30.212	32.084	33.492	34.050	34.592
Huyện Đức Thọ	42.502	40.818	41.942	41.212	41.334	41.120
Huyện Vũ Quang	-	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân	22.100	24.516	26.843	22.300	25.460	25.300
Huyện Can Lộc	39.620	41.807	43.948	43.297	43.810	43.206
Huyện Hương Khê	27.803	28.914	29.536	32.900	31.875	32.300
Huyện Thạch Hà	50.412	52.099	54.848	53.102	55.543	56.596
Huyện Cẩm Xuyên	43.100	43.605	44.602	43.800	43.900	45.300
Huyện Kỳ Anh	32.000	32.615	34.405	38.100	38.901	40.600
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**24. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG LỢN
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Con

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
TỔNG SỐ	357.475	351.032	355.155	366.935	406.259	400.257
Thành phố Hà Tĩnh	14.194	14.125	14.714	15.175	11.665	14.359
Thị xã Hồng Lĩnh	11.798	11.900	9.953	11.527	10.020	10.086
Huyện Hương Sơn	35.174	34.699	34.900	31.881	36.452	13.840
Huyện Đức Thọ	42.241	41.600	42.345	38.114	36.077	37.194
Huyện Vũ Quang	-	-	-	12.290	8.152	8.202
Huyện Nghi Xuân	25.833	25.500	25.722	25.750	24.934	26.929
Huyện Can Lộc	44.008	44.721	45.852	46.691	57.966	62.052
Huyện Hương Khê	38.201	32.380	33.118	30.193	33.024	32.061
Huyện Thạch Hà	57.702	57.575	55.763	58.976	70.256	73.289
Huyện Cẩm Xuyên	44.766	44.989	46.647	48.732	61.403	61.515
Huyện Kỳ Anh	43.558	43.543	46.141	47.606	56.310	60.730
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**24. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG LỢN
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Con

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	473.907	466.452	452.939	405.014	422.639	365.613
Thành phố Hà Tĩnh	16.348	21.415	18.234	14.736	15.232	11.415
Thị xã Hồng Lĩnh	11.516	12.317	13.727	9.946	10.316	7.021
Huyện Hương Sơn	35.274	35.237	34.085	31.236	26.728	14.490
Huyện Đức Thọ	42.082	41.472	35.676	27.327	27.695	24.161
Huyện Vũ Quang	12.048	11.183	10.473	7.778	7.964	5.610
Huyện Nghi Xuân	29.291	26.824	25.320	20.221	21.639	14.714
Huyện Can Lộc	72.290	73.732	74.588	70.000	64.838	70.461
Huyện Hương Khê	44.702	37.009	34.158	33.952	32.725	32.096
Huyện Thạch Hà	77.786	69.804	76.764	68.328	67.559	67.031
Huyện Cẩm Xuyên	71.736	75.343	63.052	63.643	71.575	59.268
Huyện Kỳ Anh	60.834	62.116	66.862	57.847	59.754	45.373
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	16.614	13.973
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**24. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG LỢN
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Con

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	381.608	356.065	333.531	368.036	400.030	434.167
Thành phố Hà Tĩnh	10.000	8.821	7.214	7.595	6.348	7.160
Thị xã Hồng Lĩnh	8.265	8.063	5.926	5.423	4.588	5.351
Huyện Hương Sơn	14.980	15.634	14.059	19.192	31.353	38.501
Huyện Đức Thọ	25.586	24.296	26.152	28.501	32.723	33.600
Huyện Vũ Quang	6.094	6.230	6.003	13.595	17.715	21.300
Huyện Nghi Xuân	15.539	14.090	11.929	15.917	16.658	18.098
Huyện Can Lộc	71.885	66.432	62.303	64.094	59.959	64.465
Huyện Hương Khê	33.704	33.425	32.968	35.759	39.562	45.940
Huyện Thạch Hà	68.054	66.471	62.204	63.363	66.865	70.167
Huyện Cẩm Xuyên	70.473	68.522	65.808	73.018	82.579	85.834
Huyện Kỳ Anh	41.795	30.525	28.552	29.019	34.681	34.970
Huyện Lộc Hà	15.233	13.556	10.413	12.560	6.999	8.781
Thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-

**24. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG LỢN
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: Con

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	473.831	483.057	422.067	453.115	355.823	372.150
Thành phố Hà Tĩnh	8.267	8.089	7.524	5.070	4.860	5.712
Thị xã Hồng Lĩnh	5.166	6.227	5.444	4.922	4.846	5.272
Huyện Hương Sơn	47.930	57.247	51.382	51.609	55.855	54.912
Huyện Đức Thọ	40.040	28.163	28.605	21.950	17.900	19.717
Huyện Vũ Quang	25.372	23.373	27.410	26.504	26.197	26.937
Huyện Nghi Xuân	18.593	18.470	18.601	19.385	18.677	18.866
Huyện Can Lộc	67.627	61.025	49.104	63.708	41.885	41.820
Huyện Hương Khê	54.506	60.355	52.407	44.501	45.550	50.500
Huyện Thạch Hà	74.952	77.406	65.931	72.165	34.619	39.908
Huyện Cẩm Xuyên	91.737	94.550	71.929	80.377	57.470	59.054
Huyện Kỳ Anh	22.397	26.668	23.514	35.787	26.659	28.000
Huyện Lộc Hà	11.055	12.138	13.501	13.562	10.801	10.926
Thị xã Kỳ Anh	6.189	9.346	6.715	13.575	10.504	10.526

25. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU

	1991	1992	1993	1994	1995
Trồng rừng tập trung (Ha)	1.096	1.756	3.435	3.653	3.984
Trồng cây phân tán (Nghìn cây)	...	...	...	14.776	6.297
Chăm sóc rừng (Ha)	129	119	384	1.322	6.841
Gỗ tròn khai thác (m ³)	45.483	35.344	42.348	33.293	32.540
Củi khai thác (Ste)	1.162.486	1.258.254	1.108.833	823.800	790.200
Tre, nứa, luồng (Nghìn cây)	31.940	26.160	23.278	16.870	24.275
Nhựa thông (Tấn)	-	60	222	322	379

25. (Tiếp theo) SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU

	1996	1997	1998	1999	2000
Trồng rừng tập trung (Ha)	3.622	4.308	3.877	4.011	4.316
Trồng cây phân tán (Nghìn cây)	6.500	6.500	6.405	6.500	6.536
Chăm sóc rừng (Ha)	8.150	9.399	9.829	6.866	13.502
Gỗ tròn khai thác (m ³)	40.960	32.840	27.751	21.785	28.474
Củi khai thác (Ste)	793.500	792.095	717.840	734.200	700.086
Tre, nứa, luồng (Nghìn cây)	23.068	23.060	22.897	22.880	32.399
Nhựa thông (Tấn)	743	1.815	1.825	1.293	1.568

25. (Tiếp theo) SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU

	2001	2002	2003	2004	2005
Trồng rừng tập trung (Ha)	4.162	3.168	4.708	5.976	6.246
Trồng cây phân tán (Nghìn cây)	6.400	6.500	6.500	6.512	6.550
Chăm sóc rừng (Ha)	11.507	17.430	17.690	18.065	18.480
Gỗ tròn khai thác (m ³)	28.422	28.422	41.378	44.054	47.490
Củi khai thác (Ste)	699.086	700.180	685.630	692.790	702.147
Tre, nứa, luồng (Nghìn cây)	31.099	30.959	26.930	27.555	27.635
Nhựa thông (Tấn)	1.492	1.358	1.570	1.600	2.010

25. (Tiếp theo) SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU

	2006	2007	2008	2009	2010
Trồng rừng tập trung (Ha)	6.530	6.427	6.560	6.290	6.148
Trồng cây phân tán (Nghìn cây)	6.655	6.760	6.635	6.485	5.619
Chăm sóc rừng (Ha)	18.680	18.950	19.170	19.520	19.980
Gỗ tròn khai thác (m ³)	49.200	73.112	64.420	86.831	84.760
Củi khai thác (Ste)	713.000	727.000	715.250	737.750	735.050
Tre, nứa, luồng (Nghìn cây)	27.570	27.230	26.965	27.524	27.940
Nhựa thông (Tấn)	1.870	1.650	1.575	1.495	1.245

25. (Tiếp theo) SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU

	2011	2012	2013	2014	2015
Trồng rừng tập trung (Ha)	3.786	3.500	5.283	6.111	8.429
Trồng cây phân tán (Nghìn cây)	4.569	6.319	7.088	6.042	5.576
Chăm sóc rừng (Ha)	20.570	20.785	21.305	22.181	23.456
Gỗ tròn khai thác (m ³)	108.492	163.838	236.235	258.230	303.959
Củi khai thác (Ste)	762.614	821.557	860.580	906.016	913.218
Tre, nứa, luồng (Nghìn cây)	28.482	28.935	29.417	29.725	31.228
Nhựa thông (Tấn)	952	791	729	973	1.108

25. (Tiếp theo) SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU

	2016	2017	2018	2019	2020
Trồng rừng tập trung (Ha)	8.683	10.419	10.514	8.608	8.950
Trồng cây phân tán (Nghìn cây)	5.883	3.785	3.854	4.085	4.250
Chăm sóc rừng (Ha)	23.918	45.289	44.553	39.188	41.000
Gỗ tròn khai thác (m ³)	407.455	587.169	518.398	340.024	358.000
Củi khai thác (Ste)	729.034	809.970	754.929	519.080	550.000
Tre, nứa, luồng (Nghìn cây)	29.125	12.963	13.911	12.167	12.500
Nhựa thông (Tấn)	1.312	1.324	1.274	878	756

26. SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Tấn

	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ	13.116	14.990	15.572	16.612	16.808
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	12.468	13.641	14.146	15.094	15.131
Nuôi trồng	648	1.349	1.426	1.518	1.677
Phân theo loại thủy sản					
Cá	11.148	11.408	11.874	12.357	12.437
Tôm	729	875	884	899	907
Thủy sản khác	1.239	2.707	2.814	3.356	3.464

26. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Tấn

	1996	1997	1998	1999	2000
TỔNG SỐ	16.700	17.014	16.826	19.315	23.899
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	14.503	15.417	15.197	17.090	20.924
Nuôi trồng	2.197	1.597	1.629	2.225	2.975
Phân theo loại thủy sản					
Cá	11.939	12.108	12.429	14.580	18.184
Tôm	961	826	687	548	757
Thủy sản khác	3.800	4.080	3.710	4.187	4.958

26. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Tấn

	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ	24.949	25.842	27.870	28.736	29.688
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	21.170	21.099	20.634	21.050	20.119
Nuôi trồng	3.779	4.743	7.236	7.686	9.569
Phân theo loại thủy sản					
Cá	19.578	18.907	21.295	21.347	20.076
Tôm	598	921	1.736	2.089	2.737
Thủy sản khác	4.773	6.014	4.839	5.300	6.875

26. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Tấn

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	30.556	31.361	32.838	35.596	36.120
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	20.913	21.318	22.236	24.603	26.121
Nuôi trồng	9.643	10.043	10.602	10.993	9.999
Phân theo loại thủy sản					
Cá	21.986	21.822	22.897	25.078	25.028
Tôm	2.447	2.135	1.639	1.878	2.238
Thủy sản khác	6.123	7.404	8.302	8.640	8.854

26. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CHỦ YẾU*Đơn vị tính: Tấn*

	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ	37.728	40.627	42.724	44.338	48.967
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	27.404	29.629	30.775	31.648	35.492
Nuôi trồng	10.324	10.998	11.949	12.690	13.475
Phân theo loại thủy sản					
Cá	26.253	27.225	28.250	29.374	30.785
Tôm	2.582	2.729	3.053	3.355	4.453
Thủy sản khác	8.893	10.673	11.421	11.609	13.729

26. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CHỦ YẾU*Đơn vị tính: Tấn*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	38.659	45.021	47.574	51.761	55.918
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	26.166	32.035	33.351	36.873	40.120
Nuôi trồng	12.493	12.986	14.223	14.888	15.798
Phân theo loại thủy sản					
Cá	25.736	27.124	28.836	31.428	32.459
Tôm	4.504	4.944	5.437	5.584	5.637
Thủy sản khác	8.419	12.953	13.301	14.749	17.822

27. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM

	1995	2002	2005	2006	2007	2008
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	147	351	600	844	1.089	1.110
Doanh nghiệp Nhà nước	81	67	40	35	43	39
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	62	283	558	807	1.043	1.067
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4	1	2	2	3	4
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	55,10	19,09	6,67	4,15	3,95	3,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	42,18	80,63	93,00	95,61	95,77	96,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,72	0,28	0,33	0,24	0,28	0,36

27. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM

	2009	2010	2011	2012	2013
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	1.367	1.699	2.139	2.291	2.467
Doanh nghiệp Nhà nước	43	45	48	47	42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.317	1.636	2.052	2.202	2.380
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7	18	39	42	45
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	3,15	2,65	2,24	2,05	1,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,34	96,29	95,93	96,12	96,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,51	1,06	1,83	1,83	1,82

27. (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM

	2014	2015	2016	2017	2018	2019
	Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	2.770	3.109	3.383	3.785	4.061	4.270
Doanh nghiệp Nhà nước	46	49	50	47	45	44
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.675	3.008	3.269	3.672	3.957	4.167
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	49	52	64	66	59	59
	Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	1,66	1,58	1,48	1,25	1,11	1,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,57	96,75	96,63	97,01	97,44	97,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,77	1,67	1,89	1,74	1,45	1,38

28. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM

	1995	2002	2005	2006	2007	2008
	Người					
TỔNG SỐ	8.951	17.188	22.921	26.275	22.514	33.472
Doanh nghiệp Nhà nước	6.301	11.481	9.623	9.181	3.048	8.397
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.012	5.694	13.025	16.776	19.072	24.832
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	638	13	273	318	394	243
	Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	70,39	66,80	41,98	34,94	13,54	25,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	22,48	33,12	56,83	63,85	84,71	74,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7,13	0,08	1,19	1,21	1,75	0,73

**28. (Tiếp theo) TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM**

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
	Người					
TỔNG SỐ	42.941	51.988	60.043	66.749	68.059	69.834
Doanh nghiệp Nhà nước	8.997	8.795	9.761	9.161	9.227	9.146
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	33.648	42.697	49.271	55.459	53.857	54.284
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	296	496	1.011	2.129	4.975	6.404
	Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	20,95	16,92	16,26	13,72	13,56	13,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	78,36	82,13	82,06	83,09	79,13	77,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,69	0,95	1,68	3,19	7,31	9,17

**28. (Tiếp theo) TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM**

	2015	2016	2017	2018	2019
	Người				
TỔNG SỐ	74.449	70.865	73.564	74.913	76.116
Doanh nghiệp Nhà nước	9.293	8.820	8.033	7.511	7.368
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	57.610	54.442	56.151	56.855	58.056
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.546	7.603	9.380	10.547	10.692
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	12,48	12,45	10,92	10,03	9,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	77,38	76,82	76,33	75,89	76,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10,14	10,73	12,75	14,08	14,05

29. VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

	2006	2007	2008	2009
	Tỷ đồng			
TỔNG SỐ	4.096	5.796	9.012	15.192
Doanh nghiệp Nhà nước	1.702	2.240	2.904	4.293
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.318	3.453	5.983	10.498
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	76	103	125	401
	Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	41,56	38,64	32,22	28,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	56,58	59,57	66,39	69,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,86	1,79	1,39	2,64

**29. (Tiếp theo) VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN HÀNG NĂM
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**

	2010	2011	2012	2013	2014
	Tỷ đồng				
TỔNG SỐ	23.145	43.014	51.101	87.575	157.432
Doanh nghiệp Nhà nước	5.315	7.768	8.379	9.911	11.246
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	16.127	21.733	23.741	27.039	33.314
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.703	13.513	18.981	50.625	112.872
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	22,96	18,06	16,40	11,32	7,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	69,68	50,53	46,46	30,88	21,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7,36	31,41	37,14	57,80	71,70

**29. (Tiếp theo) VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN HÀNG NĂM
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng				
TỔNG SỐ	261.703	333.673	368.730	393.483	411.732
Doanh nghiệp Nhà nước	28.301	43.557	43.698	42.415	41.305
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	44.745	40.782	47.517	57.846	67.670
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	188.657	249.334	277.515	293.222	302.757
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	10,81	13,05	11,85	10,78	10,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	17,10	12,23	12,89	14,70	16,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	72,09	74,72	75,26	74,52	73,53

30. SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ	57.835	59.890	65.368	66.763
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng	1.830	1.904	1.611	1.658
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.199	12.714	13.894	14.132
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	164	171	150	154
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	2
Xây dựng	1.721	2.104	2.882	2.938
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27.786	28.655	31.214	31.559
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3.885	4.075	4.065	4.119
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.926	5.879	6.532	6.786
Thông tin và truyền thông	156	151	140	188
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53	55	79	88
Hoạt động kinh doanh bất động sản	623	610	770	855
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	251	255	272	288
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	604	622	665	710
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	43	43	68	75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	98	97	88	95
Nghệ thuật, vui chơi giải trí	280	284	329	352
Hoạt động dịch vụ khác	2.214	2.269	2.607	2.764
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-

30. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

	2014	2015	2016
TỔNG SỐ	68.603	70.597	68.830
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng	1.248	1.150	575
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.971	12.366	12.261
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	156	130	122
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	-	-
Xây dựng	2.778	2.392	2.618
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32.844	34.788	34.087
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	4.375	4.174	4.253
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.000	6.501	6.913
Thông tin và truyền thông	210	308	317
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	101	90	108
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.460	3.647	2.009
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	298	295	304
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	730	860	1.028
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	48	88	49
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	101	147	298
Nghệ thuật, vui chơi giải trí	382	417	489
Hoạt động dịch vụ khác	2.900	3.244	3.399
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-

30. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	71.488	72.587	91.726
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng	485	40	851
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.049	12.753	16.904
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	129	117	187
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-
Xây dựng	2.636	2.872	1.626
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36.323	35.964	48.179
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3.910	4.400	4.991
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.150	6.675	8.814
Thông tin và truyền thông	242	189	349
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	105	115	144
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.019	3.430	2.302
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	310	343	424
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	964	1.027	1.326
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	22	80	13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	164	238	182
Nghệ thuật, vui chơi giải trí	476	503	639
Hoạt động dịch vụ khác	3.504	3.841	4.795
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-

31. SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Cơ sở

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	57.835	59.890	65.368	66.763	68.603
Thành phố Hà Tĩnh	9.103	9.615	9.720	10.530	10.691
Thị xã Hồng Lĩnh	2.840	2.842	2.954	3.008	3.129
Huyện Hương Sơn	3.913	4.026	4.252	4.342	4.706
Huyện Đức Thọ	4.125	4.499	4.813	4.855	4.919
Huyện Vũ Quang	1.089	1.073	1.219	1.219	1.057
Huyện Nghi Xuân	4.429	4.552	4.902	5.151	5.226
Huyện Can Lộc	5.529	5.650	6.193	5.950	5.986
Huyện Hương Khê	2.566	2.829	3.015	3.098	3.546
Huyện Thạch Hà	5.862	6.338	6.789	6.776	6.668
Huyện Cẩm Xuyên	6.028	5.881	6.628	6.554	6.598
Huyện Kỳ Anh	7.920	3.839	4.825	4.920	4.942
Huyện Lộc Hà	4.431	4.688	4.959	5.161	5.910
Thị xã Kỳ Anh	...	4.058	5.099	5.199	5.225

**31. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	70.597	68.830	71.488	72.587	91.726
Thành phố Hà Tĩnh	9.415	8.737	9.661	10.012	10.637
Thị xã Hồng Lĩnh	3.229	3.375	3.350	3.151	3.127
Huyện Hương Sơn	5.476	5.101	5.748	5.730	6.388
Huyện Đức Thọ	5.636	5.713	6.092	6.752	7.891
Huyện Vũ Quang	1.167	1.241	1.209	1.194	1.182
Huyện Nghi Xuân	5.194	5.298	5.531	5.658	8.065
Huyện Can Lộc	6.600	6.946	6.741	7.327	10.397
Huyện Hương Khê	3.931	4.231	4.370	4.394	4.784
Huyện Thạch Hà	6.251	6.388	6.607	6.420	8.830
Huyện Cẩm Xuyên	7.131	7.109	6.733	6.736	8.607
Huyện Kỳ Anh	5.110	5.411	5.755	5.597	5.805
Huyện Lộc Hà	5.554	5.004	5.432	5.355	11.350
Thị xã Kỳ Anh	5.903	4.276	4.259	4.261	4.663

32. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ	98.262	103.322	114.215	116.383
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng	3.695	3.792	3.436	3.622
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.283	25.759	28.499	28.932
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	303	351	285	293
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	3	5	5
Xây dựng	10.423	10.152	17.388	15.826
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41.124	42.110	42.807	44.443
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	4.610	4.795	4.708	4.764
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.976	10.337	10.423	11.290
Thông tin và truyền thông	217	233	201	290
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73	77	107	118
Hoạt động kinh doanh bất động sản	652	641	831	907
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	390	401	424	449
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.268	1.286	1.300	1.387
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	49	48	72	82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	129	149	164	177
Nghệ thuật, vui chơi giải trí	441	454	539	573
Hoạt động dịch vụ khác	2.626	2.734	3.026	3.225
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-

32. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016
TỔNG SỐ	118.157	120.817	103.540
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng	2.876	2.549	744
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.217	20.333	18.955
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	260	262	216
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	-	-
Xây dựng	15.419	14.438	15.092
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45.283	50.941	40.892
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	5.127	5.365	4.801
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.534	13.863	11.528
Thông tin và truyền thông	317	507	444
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	142	160	177
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.790	4.472	2.186
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	466	572	529
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.384	1.676	1.790
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	83	113	144
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	169	389	1.077
Nghệ thuật, vui chơi giải trí	631	813	899
Hoạt động dịch vụ khác	3.457	4.364	4.066
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-

32. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	115.796	114.995	138.493
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng	793	44	1.418
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.054	20.911	25.987
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	279	216	368
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-
Xây dựng	14.752	17.483	14.129
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48.963	45.281	60.295
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	4.463	5.176	5.500
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14.357	12.408	16.659
Thông tin và truyền thông	387	269	491
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	155	166	187
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.192	3.656	3.135
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	574	629	688
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.019	2.148	2.487
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	29	79	28
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	365	706	405
Nghệ thuật, vui chơi giải trí	969	1.043	1.168
Hoạt động dịch vụ khác	4.445	4.780	5.548
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-

**33. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Người

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	98.262	103.322	114.215	116.383	118.157
Thành phố Hà Tĩnh	15.147	16.572	16.838	20.634	21.070
Thị xã Hồng Lĩnh	4.788	4.760	4.930	5.152	5.371
Huyện Hương Sơn	7.927	6.297	7.007	6.970	7.856
Huyện Đức Thọ	6.689	7.839	8.774	9.120	9.251
Huyện Vũ Quang	1.473	1.399	1.941	1.908	1.785
Huyện Nghi Xuân	7.571	9.640	8.851	8.737	8.836
Huyện Can Lộc	8.397	9.498	11.122	10.218	10.300
Huyện Hương Khê	3.112	3.892	4.092	3.824	4.373
Huyện Thạch Hà	15.078	15.836	12.270	11.133	10.978
Huyện Cẩm Xuyên	8.936	8.582	11.181	10.923	11.233
Huyện Kỳ Anh	12.723	6.172	8.788	7.298	6.978
Huyện Lộc Hà	6.421	6.223	9.006	8.651	8.831
Thị xã Kỳ Anh	...	6.612	9.415	11.815	11.295

**33. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	120.817	103.540	115.796	114.995	138.493
Thành phố Hà Tĩnh	20.267	13.928	19.309	17.231	18.387
Thị xã Hồng Lĩnh	5.396	5.324	5.333	4.852	5.097
Huyện Hương Sơn	8.509	8.128	9.013	9.162	9.463
Huyện Đức Thọ	10.352	10.175	10.526	12.289	15.220
Huyện Vũ Quang	2.010	1.938	1.995	1.870	1.866
Huyện Nghi Xuân	8.373	8.353	9.232	9.097	12.734
Huyện Can Lộc	10.685	10.519	10.770	11.289	13.217
Huyện Hương Khê	5.648	5.723	6.780	5.962	6.418
Huyện Thạch Hà	9.798	9.285	10.229	10.914	12.269
Huyện Cẩm Xuyên	11.338	8.648	9.439	9.298	11.758
Huyện Kỳ Anh	7.822	8.217	8.833	8.861	9.367
Huyện Lộc Hà	7.957	7.039	7.884	7.778	15.841
Thị xã Kỳ Anh	12.662	6.263	6.453	6.392	6.856

34. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	11.023	11.906	11.865	10.214	12.135
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	11.021	11.903	11.862	10.212	12.133
Nhà nước	25	22	24	24	24
- Trung ương quản lý	1	1	1	5	5
- Địa phương quản lý	24	21	23	19	19
Tập thể	3	2	3	3	3
Tư nhân	27	27	24	24	20
Cá thể	10.966	11.852	11.811	10.161	12.086
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	2	3	3	2	2
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	3.695	3.704	3.661	3.430	3.574
CN chế biến	7.326	8.200	8.202	6.782	8.559
CN SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước	2	2	2	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải	-	-	-	-	-

34. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	13.474	15.133	13.188	12.726	12.006
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	13.472	15.131	13.187	12.724	12.004
Nhà nước	21	18	19	15	9
- Trung ương quản lý	4	4	4	4	2
- Địa phương quản lý	17	14	15	11	7
Tập thể	4	6	11	21	17
Tư nhân	24	24	46	60	60
Cá thể	13.423	15.083	13.111	12.628	11.918
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	2	2	1	2	2
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	3.723	3.881	3.373	3.090	2.913
CN chế biến	9.749	11.248	9.810	9.631	9.088
CN SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước	2	4	5	5	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải	-	-	-	-	-

34. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ	12.570	13.409	13.169	13.821	14.051
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	12.568	13.407	13.166	13.818	14.046
Nhà nước	9	9	9	12	14
- Trung ương quản lý	3	3	3	5	5
- Địa phương quản lý	6	6	6	7	9
Tập thể	17	229	253	232	153
Tư nhân	64	110	124	151	201
Cá thể	12.478	13.059	12.780	13.423	13.678
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	2	2	3	3	5
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	3.018	3.072	1.984	2.078	2.106
CN chế biến	9.546	10.121	10.810	11.384	11.655
CN SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước	6	208	360	342	274
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải	-	8	15	17	16

34. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	14.559	15.239	16.133	16.494	16.930
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	14.549	15.224	16.119	16.477	16.907
Nhà nước	17	18	17	16	19
- Trung ương quản lý	5	6	5	5	7
- Địa phương quản lý	12	12	12	11	12
Tập thể	118	142	166	171	191
Tư nhân	219	273	279	306	321
Cá thể	14.195	14.791	15.657	15.984	16.376
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	10	15	14	17	23
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	1.902	2.001	1.709	1.772	1.345
CN chế biến	12.380	12.939	14.132	14.427	15.284
CN SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước	258	260	229	206	176
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải	19	39	63	89	125

34. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	14.285	13.647	13.395	14.341	15.438	15.222
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	14.261	13.618	13.367	14.316	15.414	15.198
Nhà nước	21	21	19	18	18	18
- Trung ương quản lý	10	11	5	5	5	5
- Địa phương quản lý	11	10	14	13	13	13
Tập thể	263	225	215	230	224	217
Tư nhân	331	414	470	525	563	554
Cá thể	13.646	12.958	12.663	13.543	14.609	14.409
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	24	29	28	25	24	24
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác	1.229	657	567	561	542	522
CN chế biến	12.766	12.692	12.516	13.450	14.557	14.371
CN SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước	145	140	147	158	165	161
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải	145	158	165	172	174	168

35. LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Người

	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	24.143	24.394	25.407	23.558	26.233
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	23.938	24.074	25.131	23.363	26.067
Nhà nước	3.217	2.589	3.582	3.831	4.337
- Trung ương quản lý	806	289	298	766	953
- Địa phương quản lý	2.411	2.300	3.284	3.065	3.384
Tập thể	1.507	44	56	68	33
Tư nhân	250	328	387	453	348
Cá thể	18.964	21.113	21.106	19.011	21.349
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	205	320	276	195	166
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	6.487	6.429	7.579	7.044	8.489
CN chế biến	17.417	17.627	17.484	16.033	17.163
CN SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước	239	338	344	481	581
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải	-	-	-	-	-

**35. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Đơn vị tính: Người

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	26.846	30.508	29.193	30.466	26.274
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	26.727	30.393	28.952	30.186	26.007
Nhà nước	4.185	3.324	4.185	4.207	3.907
- Trung ương quản lý	842	221	356	353	344
- Địa phương quản lý	3.343	3.103	3.829	3.854	3.563
Tập thể	55	255	301	611	646
Tư nhân	605	1.303	1.942	2.683	2.082
Cá thể	21.882	25.511	22.524	22.685	19.372
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	119	115	241	280	267
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	8.626	9.327	8.789	9.537	8.406
CN chế biến	17.630	21.087	20.277	20.759	17.731
CN SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước	590	94	127	170	137
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải	-	-	-	-	-

**35. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Đơn vị tính: Người

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ	29.445	32.197	33.061	34.631	37.615
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	29.169	31.902	32.596	34.398	37.281
Nhà nước	4.192	4.290	4.264	4.155	3.944
- Trung ương quản lý	519	617	1.319	1.495	1.505
- Địa phương quản lý	3.673	3.673	2.945	2.660	2.439
Tập thể	732	2.266	2.414	2.161	1.740
Tư nhân	2.178	3.171	3.946	4.934	5.998
Cá thể	22.067	22.175	21.972	23.148	25.599
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	276	295	465	233	334
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	9.382	9.268	7.104	7.228	7.288
CN chế biến	19.945	21.036	23.113	24.587	27.642
CN SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước	118	1.607	2.377	2.272	2.118
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải	-	286	467	544	567

**35. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Đơn vị tính: Người

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	38.375	42.655	45.716	51.018	52.133
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	37.965	41.865	43.967	46.427	46.298
Nhà nước	4.128	3.896	3.565	3.766	3.832
- Trung ương quản lý	1.348	1.446	1.498	1.507	1.924
- Địa phương quản lý	2.779	2.450	2.067	2.259	1.908
Tập thể	1.314	1.529	1.843	1.961	1.872
Tư nhân	6.239	6.535	6.334	7.777	7.239
Cá thể	26.284	29.905	32.225	32.923	33.355
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	410	790	1.749	4.591	5.835
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	7.016	6.765	6.261	6.718	5.453
CN chế biến	28.872	32.972	36.580	41.302	43.476
CN SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước	1.839	2.012	1.735	1.480	1.398
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải	648	906	1.140	1.518	1.806

**35. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	44.690	41.441	43.530	44.394	45.716	45.101
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	37.999	34.806	35.257	35.984	37.320	36.756
Nhà nước	4.053	4.354	3.433	3.281	3.283	3.279
- Trung ương quản lý	2.066	2.156	1.503	1.500	1.482	1.471
- Địa phương quản lý	1.987	2.198	1.930	1.781	1.801	1.808
Tập thể	2.852	2.230	2.122	2.246	2.226	2.185
Tư nhân	7.950	8.307	8.576	8.754	8.870	8.842
Cá thể	23.144	19.915	21.126	21.703	22.941	22.450
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	6.691	6.635	8.273	8.410	8.396	8.345
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác	4.612	2.579	2.118	1.985	1.925	1.846
CN chế biến	36.064	34.507	37.061	37.932	39.176	38.706
CN SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước	1.939	1.960	2.021	2.107	2.214	2.174
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải	2.075	2.395	2.330	2.370	2.401	2.375

36. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	114,64	120,53	112,34	110,09	110,06
Công nghiệp khai khoáng	75,27	79,26	125,99	130,42	113,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,38	113,76	109,88	105,21	109,21
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	0,00	0,00	126,08	133,65	108,57
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	177,67	125,70	88,56	113,36	201,88

36. (Tiếp theo) CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	109,13	110,32	121,39	122,80	126,14
Công nghiệp khai khoáng	113,37	106,88	148,77	160,07	97,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,62	109,81	121,67	113,11	134,98
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	103,37	116,58	99,17	153,35	110,18
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95,23	116,58	77,95	118,28	169,60

**36. (Tiếp theo) CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ	119,01	114,18	117,85	117,16	109,11
Công nghiệp khai khoáng	100,54	113,12	101,67	121,17	111,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,39	116,99	119,03	110,65	108,27
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	91,77	93,37	123,74	191,40	112,07
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	157,33	64,41	180,21	106,20	128,29

**36. (Tiếp theo) CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Đơn vị tính: %

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	113,66	116,64	107,28	113,07	125,19
Công nghiệp khai khoáng	90,30	86,82	96,68	85,29	100,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,65	120,45	107,07	116,36	120,00
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	111,47	150,55	140,99	109,98	336,07
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	128,63	110,51	108,32	105,42	108,61

36. (Tiếp theo) CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	137,15	120,12	182,04	193,49	125,54	102,27
Công nghiệp khai khoáng	102,22	87,35	76,88	109,80	120,49	96,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,03	125,91	221,06	219,47	123,77	98,45
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	490,13	100,01	132,46	131,26	119,22	132,15
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,85	117,30	103,10	124,01	474,12	108,39

37. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	1991	1992	1993	1994	1995
Chè đen	Tấn	-	-	-	347	265
Thủy sản đông lạnh	"	-	183	259	693	1.131
Bia các loại	1000 lít	-	292	460	500	702
Gỗ xẻ các loại	1000 m ³	5	7	18	24	21
Than cốc	1000 tấn	-	-	-	-	-
Thuốc viên	Triệu viên	33	36	56	35	132
Trang in các loại	Triệu trang	-	54	58	60	100
Gạch nung	1000 viên	45.990	37.075	55.286	75.712	79.274
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	-	-	-	-	-
Điện sản xuất	Triệu Kwh	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất	1000 m ³	-	-	150	708	780

37. (Tiếp theo) MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	1996	1997	1998	1999	2000
Chè đen	Tấn	276	256	257	367	324
Thủy sản đông lạnh	"	1.136	1.256	1.040	1.232	1.785
Bia các loại	1000 lít	474	747	994	1.800	2.341
Gỗ xẻ các loại	1000 m ³	18	21	23	27	25
Than cốc	1000 tấn	-	-	-	-	-
Thuốc viên	Triệu viên	144	137	144	129	131
Trang in các loại	Triệu trang	120	128	130	163	188
Gạch nung	1000 viên	82.151	84.951	88.500	104.064	119.450
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	-	-	-	-	-
Điện sản xuất	Triệu Kwh	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất	1000 m ³	1.195	1.308	1.205	2.432	2.316

37. (Tiếp theo) MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005
Chè đen	Tấn	408	418	353	469	487
Thủy sản đông lạnh	"	1.850	2.531	2.119	2.078	3.352
Bia các loại	1000 lít	2.535	4.152	7.317	10.245	13.637
Gỗ xẻ các loại	1000 m ³	26	83	32	38	34
Than cốc	1000 tấn	-	-	-	-	-
Thuốc viên	Triệu viên	131	154	187	202	219
Trang in các loại	Triệu trang	201	304	357	421	416
Gạch nung	1000 viên	139.400	213.774	223.528	238.850	287.483
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	-	-	-	-	-
Điện sản xuất	Triệu Kwh	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất	1000 m ³	2.700	3.391	2.810	3.600	3.837

37. (Tiếp theo) MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	2006	2007	2008	2009	2010
Chè đen	Tấn	593	617	743	841	707
Thủy sản đông lạnh	"	3.376	3.730	1.077	3.763	1.257
Bia các loại	1000 lít	12.719	12.043	10.563	12.295	13.047
Gỗ xẻ các loại	1000 m ³	30	141	528	493	3
Than cốc	1000 tấn	-	-	-	-	-
Thuốc viên	Triệu viên	568	371	352	473	506
Trang in các loại	Triệu trang	410		2.867	3.484	4.755
Gạch nung	1000 viên	249.999	221.233	212.429	313.296	236.460
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	-	-	-	-	-
Điện sản xuất	Triệu Kwh	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm	"	-	-	339	379	393
Nước máy sản xuất	1000 m ³	3.930	5.700	5.651	6.750	10.350

37. (Tiếp theo) MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	2011	2012	2013	2014	2015
Chè đen	Tấn	780	965	874	1.149	1.079
Thủy sản đông lạnh	"	1.409	901	989	924	754
Bia các loại	1000 lít	6.729	5.444	25.586	43.175	58.019
Gỗ xẻ các loại	1000 m ³	9	11	15	16	15
Than cốc	1000 tấn	-	-	-	-	51
Thuốc viên	Triệu viên	444	707	363	350	564
Trang in các loại	Triệu trang	1.749	1.706	1.133	1.127	4.188
Gạch nung	1000 viên	285.058	248.400	249.884	297.840	248.023
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	-	-	-	-	1.084
Điện sản xuất	Triệu Kwh	-	-	117	738	4.219
Điện thương phẩm	"	445	511	565	704	827
Nước máy sản xuất	1000 m ³	6.860	7.336	8.227	9.567	11.575

37. (Tiếp theo) MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
Chè đen	Tấn	2.536	1.584	1.608	1.740	1.712
Thủy sản đông lạnh	"	495	618	634	672	641
Bia các loại	1000 lít	61.277	58.276	60.304	61.506	52.568
Gỗ xẻ các loại	1000 m ³	8	4	5	4	4
Than cốc	1000 tấn	518	1.291	2.657	2.857	2.826
Thuốc viên	Triệu viên	580	612	657	668	643
Trang in các loại	Triệu trang	4.027	3.652	4.215	3.862	3.946
Gạch nung	1000 viên	292.221	157.924	154.658	111.843	103.689
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	205.982	1.496.450	3.935.162	4.826.569	4.645.358
Điện sản xuất	Triệu Kwh	3.734	6.616	9.096	10.892	12.288
Điện thương phẩm	"	830	878	908	1.035	1.096
Nước máy sản xuất	1000 m ³	13.250	45.321	52.071	52.422	52.680

38. TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG THEO GIÁ THỰC TẾ

	1992	1993	1994	1995	1996
	Triệu đồng				
TỔNG SỐ	308.054	458.974	666.242	902.053	1.001.911
Tổng mức bán lẻ	242.643	378.911	542.562	712.649	808.632
Khách sạn, nhà hàng	23.278	55.984	84.639	142.139	116.058
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	42.133	24.079	39.041	47.265	77.221
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng mức bán lẻ	78,76	82,55	81,44	79,00	80,71
Khách sạn, nhà hàng	7,56	12,20	12,70	15,76	11,58
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	13,68	5,25	5,86	5,24	7,71

**38. (Tiếp theo) TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THEO GIÁ THỰC TẾ**

	1997	1998	1999	2000	2001
	Triệu đồng				
TỔNG SỐ	978.530	1.051.861	984.338	1.538.164	1.546.085
Tổng mức bán lẻ	737.670	913.000	892.088	1.325.836	1.338.464
Khách sạn, nhà hàng	157.280	99.051	62.538	173.572	174.635
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	83.580	39.810	29.712	38.756	32.986
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng mức bán lẻ	75,39	86,80	90,63	86,20	86,57
Khách sạn, nhà hàng	16,07	9,42	6,35	11,28	11,30
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	8,54	3,78	3,02	2,52	2,13

**38. (Tiếp theo) TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THEO GIÁ THỰC TẾ**

	2002	2003	2004	2005	2006
	Triệu đồng				
TỔNG SỐ	1.809.385	2.429.652	2.498.514	3.376.844	4.642.063
Tổng mức bán lẻ	1.507.740	2.258.658	2.231.344	2.982.553	4.174.250
Khách sạn, nhà hàng	257.718	129.895	210.087	314.635	350.425
Du lịch lữ hành	-	891	1.389	1.002	1.829
Dịch vụ khác	43.927	40.208	55.694	78.654	115.559
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng mức bán lẻ	83,33	92,96	89,30	88,32	89,92
Khách sạn, nhà hàng	14,24	5,35	8,41	9,32	7,55
Du lịch lữ hành	-	0,04	0,06	0,03	0,04
Dịch vụ khác	2,43	1,65	2,23	2,33	2,49

**38. (Tiếp theo) TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THEO GIÁ THỰC TẾ**

	2007	2008	2009	2010	2011
	Triệu đồng				
TỔNG SỐ	6.826.626	8.985.273	11.471.920	14.639.346	18.968.080
Tổng mức bán lẻ	6.007.998	7.855.608	9.853.881	12.548.257	16.188.877
Khách sạn, nhà hàng	650.050	909.947	1.225.607	1.568.250	1.989.928
Du lịch lữ hành	3.058	3.904	4.144	2.786	4.247
Dịch vụ khác	165.520	215.814	388.288	520.053	785.028
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng mức bán lẻ	88,01	87,43	85,90	85,72	85,35
Khách sạn, nhà hàng	9,52	10,13	10,68	10,71	10,49
Du lịch lữ hành	0,05	0,04	0,04	0,02	0,02
Dịch vụ khác	2,42	2,40	3,38	3,55	4,14

**38. (Tiếp theo) TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THEO GIÁ THỰC TẾ**

	2012	2013	2014	2015	2016
	Triệu đồng				
TỔNG SỐ	22.320.368	27.188.486	33.192.850	38.064.100	35.745.479
Tổng mức bán lẻ	19.093.040	22.618.060	27.439.378	31.197.799	29.957.909
Khách sạn, nhà hàng	2.442.300	3.240.886	4.012.302	4.811.737	3.871.282
Du lịch lữ hành	5.183	7.793	10.947	16.378	15.944
Dịch vụ khác	779.845	1.321.747	1.730.223	2.038.188	1.900.344
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng mức bán lẻ	85,54	83,19	82,67	81,96	83,81
Khách sạn, nhà hàng	10,94	11,92	12,09	12,64	10,83
Du lịch lữ hành	0,03	0,03	0,03	0,04	0,04
Dịch vụ khác	3,49	4,86	5,21	5,36	5,32

**38. (Tiếp theo) TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THEO GIÁ THỰC TẾ**

	2017	2018	2019	2020
	Triệu đồng			
TỔNG SỐ	37.831.802	43.287.990	47.211.239	48.557.755
Tổng mức bán lẻ	31.176.713	36.062.072	39.397.046	41.561.233
Khách sạn, nhà hàng	4.531.393	4.950.928	5.418.020	4.776.894
Du lịch lữ hành	19.559	22.390	25.874	18.693
Dịch vụ khác	2.104.137	2.252.600	2.370.300	2.200.935
	Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng mức bán lẻ	82,41	83,31	83,45	85,59
Khách sạn, nhà hàng	11,98	11,44	11,48	9,84
Du lịch lữ hành	0,05	0,05	0,05	0,04
Dịch vụ khác	5,56	5,20	5,02	4,53

39. DOANH THU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN

	1994	1995	1996	1997
	Triệu đồng			
TỔNG SỐ	6.466	5.188	18.260	26.489
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	6.466	5.188	18.260	26.489
Nhà nước	6.466	5.188	18.260	25.929
Ngoài nhà nước	-	-	-	560
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	-	-	-	-
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	80,24	351,97	145,07	
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	80,24	351,97	145,07	
Nhà nước	80,24	351,97	142,00	
Ngoài nhà nước	-	-	-	
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	-	-	-	
Nhà nước	-	-	-	
Ngoài nhà nước	-	-	-	
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	

39. (Tiếp theo) DOANH THU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN

	1998	1999	2000	2001
	Triệu đồng			
TỔNG SỐ	26.482	20.412	21.613	9.905
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	26.482	20.412	21.613	9.905
Nhà nước	25.982	19.882	21.163	9.689
Ngoài nhà nước	500	530	450	216
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	-	-	-	-
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
TỔNG SỐ	99,97	77,08	105,88	45,83
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	99,97	77,08	105,88	45,83
Nhà nước	100,20	76,52	106,44	45,78
Ngoài nhà nước	89,29	106,00	84,91	48,00
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	-	-	-	-
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-

39. (Tiếp theo) DOANH THU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN

	2002	2003	2004	2005
	Triệu đồng			
TỔNG SỐ	12.789	16.456	25.243	28.525
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	12.789	15.565	23.854	27.523
Nhà nước	12.538	13.140	13.977	10.301
Ngoài nhà nước	251	2.425	9.877	17.222
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	-	891	1.389	1.002
Nhà nước	-	479	166	302
Ngoài nhà nước	-	412	1.223	700
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
TỔNG SỐ	129,12	128,67	153,40	113,00
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	129,12	121,71	153,25	115,38
Nhà nước	129,40	104,80	106,37	73,70
Ngoài nhà nước	116,20	966,14	407,30	174,36
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	-	-	155,89	72,14
Nhà nước	-	-	34,66	181,93
Ngoài nhà nước	-	-	296,84	57,24
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-

39. (Tiếp theo) DOANH THU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN

	2006	2007	2008	2009
	Triệu đồng			
TỔNG SỐ	31.311	98.837	122.344	145.297
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	29.482	95.779	118.440	141.153
Nhà nước	9.960	10.504	12.815	9.837
Ngoài nhà nước	19.522	85.275	105.625	131.316
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	1.829	3.058	3.904	4.144
Nhà nước	439	903	1.624	1.654
Ngoài nhà nước	1.390	2.155	2.280	2.490
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
TỔNG SỐ	109,77	315,66	123,78	118,76
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	107,12	324,87	123,66	119,18
Nhà nước	96,69	105,46	122,00	76,76
Ngoài nhà nước	113,36	436,81	123,86	124,32
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	182,53	167,20	127,67	106,15
Nhà nước	145,36	205,69	179,84	101,85
Ngoài nhà nước	198,57	155,04	105,80	109,21
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-

39. (Tiếp theo) DOANH THU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN

	2010	2011	2012	2013
	Triệu đồng			
TỔNG SỐ	209.959	243.562	275.728	354.249
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	207.173	239.315	270.545	346.456
Nhà nước	10.979	12.025	13.654	14.768
Ngoài nhà nước	196.194	227.190	255.666	320.488
Khu vực có vốn ĐTNN	-	100	1.225	11.200
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	2.786	4.247	5.183	7.793
Nhà nước	403	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.383	4.247	5.183	7.793
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
TỔNG SỐ	144,50	116,00	113,21	128,48
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	146,77	115,51	113,05	128,06
Nhà nước	111,61	109,53	113,55	108,16
Ngoài nhà nước	149,41	115,80	112,53	125,35
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	1.225,00	914,29
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	67,23	152,44	122,04	150,36
Nhà nước	24,37	-	-	-
Ngoài nhà nước	95,70	178,22	122,04	150,36
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-

39. (Tiếp theo) DOANH THU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN

	2014	2015	2016	2017
	Triệu đồng			
TỔNG SỐ	492.364	459.606	282.471	308.023
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	481.417	443.229	266.527	288.464
Nhà nước	16.451	30.973	23.461	20.414
Ngoài nhà nước	432.026	400.575	228.205	255.969
Khu vực có vốn ĐTNN	32.940	11.680	14.861	12.081
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	10.947	16.377	15.944	19.559
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	10.947	16.377	15.944	19.559
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
TỔNG SỐ	138,99	93,35	61,46	109,05
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	138,95	92,07	60,13	108,23
Nhà nước	111,40	188,28	75,75	87,01
Ngoài nhà nước	134,80	92,72	56,97	112,17
Khu vực có vốn ĐTNN	294,11	35,46	127,23	81,29
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	140,47	149,61	97,35	122,67
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	140,47	149,61	97,35	122,67
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-

39. (Tiếp theo) DOANH THU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN

	2018	2019	2020
	Triệu đồng		
TỔNG SỐ	331.097	349.826	259.995
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	308.707	323.952	241.302
Nhà nước	25.243	27.345	18.970
Ngoài nhà nước	272.048	286.104	213.540
Khu vực có vốn ĐTNN	11.416	10.503	8.792
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	22.390	25.874	18.693
Nhà nước	-	-	-
Ngoài nhà nước	22.390	25.874	18.693
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
TỔNG SỐ	107,49	105,66	74,32
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	107,02	104,94	74,49
Nhà nước	123,65	108,33	69,37
Ngoài nhà nước	106,28	105,17	74,64
Khu vực có vốn ĐTNN	94,50	92,00	83,72
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	114,47	115,56	72,25
Nhà nước	-	-	-
Ngoài nhà nước	114,47	115,56	72,25
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-

40. KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	1991	1992	1993	1994	1995
	Nghìn người				
TỔNG SỐ	232	476	485	904	1.071
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	65	187	193	158	163
Ngoài nhà nước	167	289	292	746	908
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	167	289	292	746	908
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	208	464	485	632	749
Đường sông	24	12	-	272	322
Đường biển	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	...	205,44	101,89	186,39	118,47
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	...	287,69	103,21	81,87	103,16
Ngoài nhà nước	...	173,37	101,04	255,48	121,72
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	...	173,37	101,04	255,48	121,72
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	...	223,08	104,53	130,31	118,51
Đường sông	...	50,63	-	-	118,38
Đường biển	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	28,05	39,29	39,79	17,48	15,22
Ngoài nhà nước	71,95	60,71	60,21	82,52	84,78
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	71,95	60,71	60,21	82,52	84,78
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	89,77	97,48	100,00	69,91	69,93
Đường sông	10,23	2,52	-	30,09	30,07
Đường biển	-	-	-	-	-

40. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	1996	1997	1998	1999	2000
	Nghìn người				
TỔNG SỐ	868	1.014	1.745	1.693	2.198
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	102	74	48	82	68
Ngoài nhà nước	766	940	1.697	1.611	2.130
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	2	22	38
Cá thể	766	940	1.695	1.589	2.092
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	779	924	1.703	1.692	2.194
Đường sông	89	90	42	1	4
Đường biển	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	81,05	116,82	172,09	97,02	129,83
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	62,58	72,55	64,86	170,83	82,93
Ngoài nhà nước	84,36	122,72	180,53	94,93	132,22
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	1.100,00	172,73
Cá thể	84,36	122,72	180,32	93,75	131,66
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	104,01	118,61	184,31	99,35	129,67
Đường sông	27,64	101,12	46,67	2,38	400,00
Đường biển	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	11,75	7,30	2,75	4,84	3,09
Ngoài nhà nước	88,25	92,70	97,25	95,16	96,91
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	0,12	1,30	1,73
Cá thể	88,25	92,70	97,13	93,86	95,18
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	89,75	91,12	97,59	99,94	99,82
Đường sông	10,25	8,88	2,41	0,06	0,18
Đường biển	-	-	-	-	-

40. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2001	2002	2003	2004	2005
	Nghìn người				
TỔNG SỐ	2.317	2.741	2.778	3.373	3.569
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.317	2.741	2.778	3.373	3.569
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	79	86	92	59	328
Cá thể	2.238	2.655	2.686	3.314	3.241
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.314	2.741	2.778	3.373	3.455
Đường sông	3	-	-	-	114
Đường biển	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	105,41	118,30	101,35	121,42	105,81
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	108,78	118,30	101,35	121,42	105,81
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	207,89	108,86	106,98	64,13	555,93
Cá thể	106,98	118,63	101,17	123,38	97,80
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	105,47	118,45	101,35	121,42	102,43
Đường sông	75,00	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	3,41	3,14	3,31	1,75	9,19
Cá thể	96,59	96,86	96,69	98,25	90,81
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	99,87	100,00	100,00	100,00	96,81
Đường sông	0,13	-	-	-	3,19
Đường biển	-	-	-	-	-

40. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2006	2007	2008	2009	2010
	Nghìn người				
TỔNG SỐ	4.235	5.250	6.261	7.671	9.751
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	4.235	5.250	6.261	7.671	9.751
Tập thể	-	449	700	905	1.058
Tư nhân	445	623	870	1.298	1.977
Cá thể	3.790	4.178	4.691	5.468	6.716
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	4.110	5.142	6.137	7.517	9.628
Đường sông	125	108	124	154	123
Đường biển	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	118,66	123,97	119,26	122,52	127,12
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	118,66	123,97	119,26	122,52	127,12
Tập thể	-	-	155,90	129,29	116,91
Tư nhân	135,67	140,00	139,65	149,20	152,31
Cá thể	116,94	110,24	112,28	116,56	122,82
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	118,96	125,11	119,35	122,49	128,08
Đường sông	109,65	86,40	114,81	124,19	79,87
Đường biển	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể	-	8,55	11,18	11,80	10,86
Tư nhân	10,51	11,87	13,90	16,92	20,27
Cá thể	89,49	79,58	74,92	71,28	68,87
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	97,05	97,94	98,02	97,99	98,74
Đường sông	2,95	2,06	1,98	2,01	1,26
Đường biển	-	-	-	-	-

40. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2011	2012	2013	2014	2015
	Nghìn người				
TỔNG SỐ	11.279	13.263	15.321	17.319	19.734
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	11.279	13.263	15.321	17.319	19.734
Tập thể	-	185	190	54	181
Tư nhân	3.340	3.716	3.848	4.787	5.086
Cá thể	7.939	9.362	11.283	12.478	14.467
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	11.210	13.186	15.229	17.219	19.576
Đường sông	69	77	92	100	158
Đường biển	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	115,67	117,59	115,52	113,04	113,94
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	115,67	117,59	115,52	113,04	113,94
Tập thể	-	-	102,70	28,42	335,19
Tư nhân	168,94	111,26	103,55	124,41	106,24
Cá thể	118,21	117,92	120,52	110,59	115,94
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	116,43	117,63	115,49	113,07	113,69
Đường sông	56,10	111,59	119,48	108,70	158,00
Đường biển	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể	-	1,39	1,24	0,31	0,92
Tư nhân	29,61	28,02	25,12	27,64	25,77
Cá thể	70,39	70,59	73,64	72,05	73,31
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	99,39	99,42	99,40	99,42	99,20
Đường sông	0,61	0,58	0,60	0,58	0,80
Đường biển	-	-	-	-	-

40. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2016	2017	2018	2019	2020
	Nghìn người				
TỔNG SỐ	20.345	20.024	22.859	25.163	25.552
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	20.345	20.024	22.859	25.163	25.552
Tập thể	5	13	15	12	10
Tư nhân	5.273	4.495	5.946	6.355	6.486
Cá thể	15.067	15.516	16.898	18.796	19.056
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	20.201	19.846	22.748	25.094	25.482
Đường sông	144	178	111	69	70
Đường biển	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	103,10	98,42	114,16	110,08	101,55
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	103,10	98,42	114,16	110,08	101,55
Tập thể	2,76	260,00	115,38	80,00	85,25
Tư nhân	103,68	85,25	132,28	106,88	102,06
Cá thể	104,15	102,98	108,91	111,23	101,38
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	103,19	98,24	114,62	110,31	101,54
Đường sông	91,14	123,61	62,36	62,16	101,93
Đường biển	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể	0,02	0,06	0,07	0,05	0,04
Tư nhân	25,92	22,45	26,01	25,26	25,38
Cá thể	74,06	77,49	73,92	74,70	74,58
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	99,29	99,11	99,51	99,73	99,72
Đường sông	0,71	0,89	0,49	0,27	0,28
Đường biển	-	-	-	-	-

41. KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	1991	1992	1993	1994	1995
	Nghìn người.km				
TỔNG SỐ	13.953	46.172	54.161	83.435	98.886
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7.010	30.500	37.844	19.494	25.690
Ngoài nhà nước	6.943	15.672	16.317	63.941	73.196
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	6.943	15.672	16.317	63.941	73.196
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	13.121	45.542	54.161	77.976	92.360
Đường sông	832	630	-	5.459	6.526
Đường biển	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	330,91	117,30	154,05	118,52	
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	435,09	124,08	51,51	131,78	
Ngoài nhà nước	225,72	104,12	391,87	114,47	
Tập thể	-	-	-	-	
Tư nhân	-	-	-	-	
Cá thể	225,72	104,12	391,87	114,47	
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	347,09	118,93	143,97	118,45	
Đường sông	75,72	-	-	119,55	
Đường biển	-	-	-	-	
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	50,24	66,06	69,87	23,36	25,98
Ngoài nhà nước	49,76	33,94	30,13	76,64	74,02
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	49,76	33,94	30,13	76,64	74,02
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	94,04	98,64	100,00	93,46	93,40
Đường sông	5,96	1,36	-	6,54	6,60
Đường biển	-	-	-	-	-

41. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	1996	1997	1998	1999	2000
	Nghìn người.km				
TỔNG SỐ	83.251	83.292	177.780	159.533	180.437
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	22.702	13.832	10.733	14.533	12.999
Ngoài nhà nước	60.549	69.460	167.047	145.000	167.438
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	384	2.281	-
Cá thể	60.549	69.460	166.663	142.719	167.438
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	82.278	81.132	161.168	159.475	180.332
Đường sông	973	2.160	16.612	58	105
Đường biển	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	84,19	100,05	213,44	89,74	113,10
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	88,37	60,93	77,60	135,40	89,44
Ngoài nhà nước	82,72	114,72	240,49	86,80	115,47
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	594,01	-
Cá thể	82,72	114,72	239,94	85,63	117,32
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	89,08	98,61	198,65	98,95	113,08
Đường sông	14,91	221,99	769,07	0,35	181,03
Đường biển	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	27,27	16,61	6,04	9,11	7,20
Ngoài nhà nước	72,73	83,39	93,96	90,89	92,80
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	0,22	1,43	-
Cá thể	72,73	83,39	93,74	89,46	92,80
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	98,83	97,41	90,66	99,96	99,94
Đường sông	1,17	2,59	9,34	0,04	0,06
Đường biển	-	-	-	-	-

41. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2001	2002	2003	2004	2005
	Nghìn người.km				
TỔNG SỐ	185.809	166.251	217.816	440.896	349.656
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	185.809	166.251	217.816	440.896	349.656
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	16.064	22.183	23.837	18.200	122.728
Cá thể	169.745	144.068	193.979	422.696	226.928
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	185.726	166.251	217.816	440.896	349.502
Đường sông	83	-	-	-	154
Đường biển	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	102,98	89,47	131,02	202,42	79,31
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	110,97	89,47	131,02	202,42	79,31
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	138,09	107,46	76,35	674,33
Cá thể	101,38	84,87	134,64	217,91	53,69
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	102,99	89,51	131,02	202,42	79,27
Đường sông	79,05	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	8,65	13,34	10,94	4,13	35,10
Cá thể	91,35	86,66	89,06	95,87	64,90
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	99,96	100,00	100,00	100,00	99,96
Đường sông	0,04	-	-	-	0,04
Đường biển	-	-	-	-	-

41. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2006	2007	2008	2009	2010
	Nghìn người.km				
TỔNG SỐ	543.557	678.315	880.799	1.199.471	1.527.766
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	543.557	678.315	880.799	1.199.471	1.527.766
Tập thể	-	33.643	70.248	91.986	106.704
Tư nhân	207.553	261.179	367.047	573.343	762.057
Cá thể	336.004	383.493	443.504	534.142	659.005
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	543.432	678.207	880.644	1.199.264	1.527.599
Đường sông	125	108	155	207	167
Đường biển	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	155,45	124,79	129,85	136,18	127,37
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	155,45	124,79	129,85	136,18	127,37
Tập thể	-	-	208,80	130,94	116,00
Tư nhân	169,12	125,84	140,53	156,20	132,91
Cá thể	148,07	114,13	115,65	120,44	123,38
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	155,49	124,80	129,85	136,18	127,38
Đường sông	81,17	86,40	143,52	133,55	80,68
Đường biển	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể	-	4,96	7,98	7,67	6,98
Tư nhân	38,18	38,50	41,67	47,80	49,88
Cá thể	61,82	56,54	50,35	44,53	43,14
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	99,98	99,98	99,98	99,98	99,99
Đường sông	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01
Đường biển	-	-	-	-	-

41. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2011	2012	2013	2014	2015
Nghìn người.km					
TỔNG SỐ	1.772.994	2.068.624	2.395.644	2.900.721	3.374.784
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.772.994	2.068.624	2.395.644	2.900.721	3.374.784
Tập thể	-	179.570	195.220	11.200	140.426
Tư nhân	967.248	849.839	957.389	1.429.005	1.526.298
Cá thể	805.746	1.039.215	1.243.035	1.460.516	1.708.060
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.772.925	2.068.500	2.395.488	2.900.553	3.374.422
Đường sông	69	124	156	168	362
Đường biển	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	116,05	116,67	115,81	121,08	116,34
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	116,05	116,67	115,81	121,08	116,34
Tập thể	-	-	108,72	5,74	1.253,81
Tư nhân	126,93	87,86	112,66	149,26	106,81
Cá thể	122,27	128,98	119,61	117,50	116,95
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	116,06	116,67	115,81	121,08	116,34
Đường sông	41,32	179,71	125,81	107,69	215,42
Đường biển	-	-	-	-	-
Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể	-	8,68	8,15	0,39	4,16
Tư nhân	54,55	41,08	39,96	49,26	45,23
Cá thể	45,45	50,24	51,89	50,35	50,61
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	100,00	99,99	99,99	99,99	99,99
Đường sông	0,00	0,01	0,01	0,01	0,01
Đường biển	-	-	-	-	-

41. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2016	2017	2018	2019	2020
Nghìn người.km					
TỔNG SỐ	3.473.846	3.457.079	4.034.146	4.446.836	4.525.496
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	3.473.846	3.457.079	4.034.146	4.446.836	4.525.496
Tập thể	4.260	4.608	5.376	5.018	4.487
Tư nhân	1.658.830	1.583.978	1.914.181	2.066.647	2.102.242
Cá thể	1.810.756	1.868.493	2.114.589	2.375.171	2.418.767
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.473.545	3.456.744	4.033.923	4.446.720	4.525.380
Đường sông	301	335	223	116	116
Đường biển	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	102,94	99,52	116,69	110,23	101,77
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	102,94	99,52	116,69	110,23	101,77
Tập thể	3,03	108,17	116,67	93,34	89,43
Tư nhân	108,68	95,49	120,85	107,97	101,72
Cá thể	106,01	103,19	113,17	112,32	101,84
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	102,94	99,52	116,70	110,23	101,77
Đường sông	83,26	111,18	66,63	51,74	100,26
Đường biển	-	-	-	-	-
Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể	0,12	0,13	0,13	0,12	0,10
Tư nhân	47,75	45,82	47,45	46,47	46,45
Cá thể	52,13	54,05	52,42	53,41	53,45
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	99,99	99,99	99,99	100,00	100,00
Đường sông	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00
Đường biển	-	-	-	-	-

42. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	1991	1992	1993	1994	1995
	Nghìn tấn				
TỔNG SỐ	379	661	856	1.007	1.085
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	24	46	36	64	76
Ngoài nhà nước	355	615	820	943	1.009
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	355	615	820	943	1.009
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	187	408	488	646	722
Đường sông	163	182	262	285	278
Đường biển	29	71	106	76	85
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	...	174,43	129,58	117,59	107,75
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	...	193,72	78,62	175,82	118,75
Ngoài nhà nước	...	173,13	133,42	115,00	107,00
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	...	173,13	133,42	115,00	107,00
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	...	217,97	119,73	132,38	111,76
Đường sông	...	111,96	143,56	108,78	97,54
Đường biển	...	244,98	150,28	71,43	111,84
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	6,31	7,01	4,25	6,36	7,00
Ngoài nhà nước	93,69	92,99	95,75	93,64	93,00
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	93,69	92,99	95,75	93,64	93,00
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	49,35	61,67	56,98	64,15	66,54
Đường sông	43,02	27,61	30,59	28,30	25,62
Đường biển	7,63	10,72	12,43	7,55	7,84

42. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	1996	1997	1998	1999	2000
	Nghìn tấn				
TỔNG SỐ	1.202	1.244	1.687	2.422	3.093
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	50	56	56	45	43
Ngoài nhà nước	1.152	1.188	1.631	2.377	3.050
Tập thể	-	-	4	2	-
Tư nhân	-	-	3	2	-
Cá thể	1.152	1.188	1.624	2.373	3.050
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	813	837	1.173	1.775	2.326
Đường sông	330	341	449	597	719
Đường biển	59	66	65	50	48
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	110,78	103,49	135,61	143,57	127,70
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	65,79	112,00	100,00	80,36	95,56
Ngoài nhà nước	114,17	103,13	137,29	145,74	128,31
Tập thể	-	-	-	50,00	-
Tư nhân	-	-	-	66,67	-
Cá thể	114,17	103,13	136,70	146,12	128,53
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	112,60	102,95	140,14	151,32	131,04
Đường sông	118,71	103,33	131,67	132,96	120,44
Đường biển	69,41	111,86	98,48	76,92	96,00
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	4,16	4,50	3,32	1,86	1,39
Ngoài nhà nước	95,84	95,50	96,68	98,14	98,61
Tập thể	-	-	0,24	0,08	-
Tư nhân	-	-	0,18	0,08	-
Cá thể	95,84	95,50	96,26	97,98	98,61
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	67,64	67,28	69,53	73,29	75,20
Đường sông	27,45	27,41	26,62	24,65	23,25
Đường biển	4,91	5,31	3,85	2,06	1,55

42. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2001	2002	2003	2004	2005
	Nghìn tấn				
TỔNG SỐ	4.614	4.281	4.437	6.602	6.889
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	66	60	63	44	42
Ngoài nhà nước	4.548	4.221	4.374	6.558	6.847
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	54	458
Cá thể	4.548	4.221	4.374	6.504	6.389
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.208	3.591	3.660	5.609	6.470
Đường sông	1.335	630	714	949	364
Đường biển	71	60	63	44	55
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	149,18	92,78	103,64	148,79	104,35
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	153,49	90,91	105,00	69,84	95,45
Ngoài nhà nước	149,11	92,81	103,62	149,93	104,41
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	848,15
Cá thể	149,11	92,81	103,62	148,70	98,23
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	137,92	111,94	101,92	153,25	115,35
Đường sông	185,67	47,19	113,33	132,91	38,36
Đường biển	147,92	84,51	105,00	69,84	125,00
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	1,43	1,40	1,42	0,67	0,61
Ngoài nhà nước	98,57	98,60	98,58	99,33	99,39
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	0,82	6,65
Cá thể	98,57	98,60	98,58	98,51	92,74
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	69,53	83,88	82,49	84,96	93,92
Đường sông	28,93	14,72	16,09	14,37	5,28
Đường biển	1,54	1,40	1,42	0,67	0,80

42. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2006	2007	2008	2009	2010
	Nghìn tấn				
TỔNG SỐ	8.103	8.774	10.482	12.679	14.010
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	29	360	510	254	12
Ngoài nhà nước	8.074	8.414	9.972	12.425	13.998
Tập thể	-	45	-	26	-
Tư nhân	575	1.559	1.970	5.603	6.553
Cá thể	7.499	6.810	8.002	6.796	7.445
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	7.571	8.348	9.953	12.137	13.813
Đường sông	483	406	484	505	186
Đường biển	49	20	45	37	11
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	117,62	108,28	119,47	120,96	110,50
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	69,05	1.241,38	141,67	49,80	4,72
Ngoài nhà nước	117,92	104,21	118,52	124,60	112,66
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	125,55	271,13	126,36	284,42	116,96
Cá thể	117,37	90,81	117,50	84,93	109,55
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	117,02	110,26	119,23	121,94	113,81
Đường sông	132,69	84,06	119,21	104,34	36,83
Đường biển	89,09	40,82	225,00	82,22	29,73
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	0,36	4,10	4,87	2,00	0,09
Ngoài nhà nước	99,64	95,90	95,13	98,00	99,91
Tập thể	-	0,51	-	0,21	-
Tư nhân	7,10	17,77	18,79	44,19	46,77
Cá thể	92,54	77,62	76,34	53,60	53,14
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	93,43	95,14	94,95	95,73	98,59
Đường sông	5,96	4,63	4,62	3,98	1,33
Đường biển	0,61	0,23	0,43	0,29	0,08

42. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2011	2012	2013	2014	2015
	Nghìn tấn				
TỔNG SỐ	16.117	18.743	21.853	25.015	26.889
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	13	17	18	1	-
Ngoài nhà nước	16.104	18.726	21.835	25.014	26.889
Tập thể	-	169	448	451	477
Tư nhân	7.536	8.362	9.770	11.478	12.348
Cá thể	8.568	10.195	11.617	13.085	14.064
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	15.898	18.391	21.556	24.774	26.648
Đường sông	215	352	291	234	241
Đường biển	4	-	6	7	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	115,04	116,29	116,59	114,47	107,49
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	108,33	130,77	105,88	5,56	-
Ngoài nhà nước	115,05	116,28	116,60	114,56	107,50
Tập thể	-	-	265,09	100,60	105,84
Tư nhân	115,00	110,96	116,84	117,48	107,58
Cá thể	115,08	118,99	113,95	112,64	107,48
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	115,09	115,68	117,21	114,93	107,57
Đường sông	115,59	163,72	82,67	80,41	102,86
Đường biển	36,36	-	-	108,33	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	0,08	0,09	0,08	0,00	-
Ngoài nhà nước	99,92	99,91	99,92	100,00	100,00
Tập thể	-	0,90	2,05	1,80	1,78
Tư nhân	46,76	44,61	44,71	45,89	45,92
Cá thể	53,16	54,39	53,16	52,31	52,30
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	98,64	98,12	98,64	99,03	99,10
Đường sông	1,33	1,88	1,33	0,94	0,90
Đường biển	0,03	-	0,03	0,03	-

42. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2016	2017	2018	2019	2020
	Nghìn tấn				
TỔNG SỐ	30.029	32.498	34.566	35.888	37.995
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	30.029	32.476	34.516	35.087	36.488
Tập thể	465	762	856	287	265
Tư nhân	13.477	14.516	15.576	15.602	16.119
Cá thể	16.087	17.198	18.084	19.198	20.104
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	23	50	801	1.507
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	29.569	31.887	34.162	35.543	37.649
Đường sông	449	597	396	345	346
Đường biển	11	14	8	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	111,68	108,22	106,36	103,82	105,87
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	111,68	108,15	106,28	101,65	103,99
Tập thể	97,48	163,87	112,34	33,53	92,40
Tư nhân	109,14	107,71	107,30	100,16	103,32
Cá thể	114,39	106,90	105,15	106,16	104,72
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	222,03	1.589,29	188,17
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	110,96	107,84	107,14	104,04	105,93
Đường sông	186,66	132,84	66,33	87,13	100,46
Đường biển	-	125,66	54,93	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	100,00	99,93	99,85	97,77	96,03
Tập thể	1,55	2,34	2,48	0,80	0,70
Tư nhân	44,88	44,67	45,06	43,47	42,42
Cá thể	53,57	52,92	52,31	53,50	52,91
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	0,07	0,15	2,23	3,97
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	98,46	98,12	98,83	99,04	99,09
Đường sông	1,50	1,84	1,15	0,96	0,91
Đường biển	0,04	0,04	0,02	-	-

43. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	1991	1992	1993	1994	1995
	Nghìn tấn.km				
TỔNG SỐ	30.131	74.290	75.072	77.382	90.397
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7.868	51.765	45.672	59.380	65.728
Ngoài nhà nước	22.263	22.525	29.400	18.002	24.669
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	22.263	22.525	29.400	18.002	24.669
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	6.039	7.709	6.600	9.620	13.450
Đường sông	10.860	5.691	7.800	5.771	7.445
Đường biển	13.232	60.890	60.672	61.991	69.502
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	246,56	101,05	103,08	116,82	
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	657,91	88,23	130,01	110,69	
Ngoài nhà nước	101,18	130,52	61,23	137,03	
Tập thể	-	-	-	-	
Tư nhân	-	-	-	-	
Cá thể	101,18	130,52	61,23	137,03	
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	127,65	85,61	145,76	139,81	
Đường sông	52,40	137,06	73,99	129,01	
Đường biển	460,17	99,64	102,17	112,12	
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	26,11	69,68	60,84	76,74	72,71
Ngoài nhà nước	73,89	30,32	39,16	23,26	27,29
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	73,89	30,32	39,16	23,26	27,29
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	20,05	10,38	8,79	12,43	14,88
Đường sông	36,04	7,66	10,39	7,46	8,24
Đường biển	43,91	81,96	80,82	80,11	76,88

43. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	1996	1997	1998	1999	2000
	Nghìn tấn.km				
TỔNG SỐ	93.025	132.932	84.402	118.408	122.618
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	66.064	83.317	58.135	61.801	54.754
Ngoài nhà nước	26.961	49.615	26.267	56.607	67.864
Tập thể	-	-	1.900	922	-
Tư nhân	-	-	1.100	596	-
Cá thể	26.961	49.615	23.267	55.089	67.864
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	15.090	34.707	14.364	45.261	57.481
Đường sông	7.500	7.843	7.763	9.338	8.655
Đường biển	70.435	90.382	62.275	63.809	56.482
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	102,91	142,90	63,49	140,29	103,56
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	100,51	126,12	69,78	106,31	88,60
Ngoài nhà nước	109,29	184,03	52,94	215,51	119,89
Tập thể	-	-	-	48,53	-
Tư nhân	-	-	-	54,18	-
Cá thể	109,29	184,03	46,90	236,77	123,19
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	112,19	230,00	41,39	315,10	127,00
Đường sông	100,74	104,57	98,98	120,29	92,69
Đường biển	101,34	128,32	68,90	102,46	88,52
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	71,02	62,68	68,88	52,19	44,65
Ngoài nhà nước	28,98	37,32	31,12	47,81	55,35
Tập thể	-	-	2,25	0,78	-
Tư nhân	-	-	1,30	0,50	-
Cá thể	28,98	37,32	27,57	46,52	55,35
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	16,22	26,11	17,02	38,22	46,88
Đường sông	8,06	5,90	9,20	7,89	7,06
Đường biển	75,72	67,99	73,78	53,89	46,06

43. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2001	2002	2003	2004	2005
	Nghìn tấn.km				
TỔNG SỐ	216.839	175.838	204.581	142.461	151.393
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	125.270	102.680	127.585	46.125	34.675
Ngoài nhà nước	91.569	73.158	76.996	96.336	116.718
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	396	42.253
Cá thể	91.569	73.158	76.996	95.940	74.465
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	78.438	61.962	63.259	77.391	103.713
Đường sông	12.731	11.196	13.737	18.945	8.125
Đường biển	125.670	102.680	127.585	46.125	39.555
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	176,84	81,09	116,35	69,64	106,27
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	228,79	81,97	124,25	36,15	75,18
Ngoài nhà nước	134,93	79,89	105,25	125,12	121,16
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	10.669,95
Cá thể	134,93	79,89	105,25	124,60	77,62
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	136,46	78,99	102,09	122,34	134,01
Đường sông	147,09	87,94	122,70	137,91	42,89
Đường biển	222,50	81,71	124,25	36,15	85,76
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	57,77	58,39	62,36	32,38	22,90
Ngoài nhà nước	42,23	41,61	37,64	67,62	77,10
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	0,28	27,91
Cá thể	42,23	41,61	37,64	67,34	49,19
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	36,17	35,24	30,92	54,32	68,50
Đường sông	5,87	6,37	6,71	13,30	5,37
Đường biển	57,96	58,39	62,36	32,38	26,13

43. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2006	2007	2008	2009	2010
	Nghìn tấn.km				
TỔNG SỐ	157.829	150.515	188.365	230.778	306.990
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	18.733	17.423	23.263	1.045	170
Ngoài nhà nước	139.096	133.092	165.102	229.733	306.820
Tập thể	-	944	-	786	-
Tư nhân	51.615	75.763	98.440	151.910	218.227
Cá thể	87.481	56.385	66.662	77.037	88.593
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	122.939	136.602	170.008	214.869	300.082
Đường sông	9.874	10.950	10.184	10.745	6.203
Đường biển	25.016	2.963	8.173	5.164	705
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	104,25	95,37	125,15	122,52	133,02
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	54,02	93,01	133,52	4,49	16,27
Ngoài nhà nước	119,17	95,68	124,05	139,15	133,56
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	122,16	146,78	129,93	154,32	143,66
Cá thể	117,48	64,45	118,23	115,56	115,00
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	118,54	111,11	124,45	126,39	139,66
Đường sông	121,53	110,90	93,00	105,51	57,73
Đường biển	63,24	11,84	275,84	63,18	13,65
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	11,87	11,58	12,35	0,45	0,06
Ngoài nhà nước	88,13	88,42	87,65	99,55	99,94
Tập thể	-	0,63	-	0,34	-
Tư nhân	32,70	50,33	52,26	65,83	71,09
Cá thể	55,43	37,46	35,39	33,38	28,85
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	77,89	90,75	90,25	93,10	97,75
Đường sông	6,26	7,28	5,41	4,66	2,02
Đường biển	15,85	1,97	4,34	2,24	0,23

43. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2011	2012	2013	2014	2015
	Nghìn tấn.km				
TỔNG SỐ	353.284	410.833	494.438	585.849	662.172
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	195	236	273	3	-
Ngoài nhà nước	353.089	410.597	494.165	585.846	662.172
Tập thể	-	4.899	10.005	10.129	10.803
Tư nhân	251.136	294.606	341.472	415.124	466.483
Cá thể	101.953	111.092	142.688	160.593	184.886
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	346.007	398.784	484.255	577.574	653.552
Đường sông	7.140	12.045	9.991	8.021	8.620
Đường biển	137	4	192	254	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	115,08	116,29	120,35	118,49	113,03
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	114,71	121,03	115,68	1,10	-
Ngoài nhà nước	115,08	116,29	120,35	118,55	113,03
Tập thể	-	-	204,23	101,24	106,66
Tư nhân	115,08	117,31	115,91	121,57	112,37
Cá thể	115,08	108,96	128,44	112,55	115,13
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	115,30	115,25	121,43	119,27	113,15
Đường sông	115,11	168,70	82,95	80,28	107,47
Đường biển	19,43	2,92	4.800,00	132,45	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	0,06	0,06	0,06	0,00	-
Ngoài nhà nước	99,94	99,94	99,94	100,00	100,00
Tập thể	-	1,19	2,02	1,73	1,63
Tư nhân	71,09	71,71	69,06	70,86	70,45
Cá thể	28,86	27,04	28,86	27,41	27,92
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	97,94	97,07	97,94	98,59	98,70
Đường sông	2,02	2,93	2,02	1,37	1,30
Đường biển	0,04	0,00	0,04	0,04	-

43. (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

	2016	2017	2018	2019	2020
	Nghìn tấn.km				
TỔNG SỐ	757.750	815.414	853.849	940.360	1.006.121
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	757.750	813.915	850.047	903.562	936.273
Tập thể	10.569	13.175	14.800	5.418	4.917
Tư nhân	533.608	566.901	585.190	626.244	649.227
Cá thể	213.573	233.840	250.057	271.900	282.130
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	1.499	3.802	36.798	69.848
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	733.790	785.512	839.334	935.032	1.000.660
Đường sông	10.479	15.051	5.530	5.328	5.461
Đường biển	13.481	14.851	8.985	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	114,43	107,61	104,71	110,13	106,99
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	114,43	107,41	104,44	106,30	103,62
Tập thể	97,83	124,66	112,34	36,61	90,75
Tư nhân	114,39	106,24	103,23	107,02	103,67
Cá thể	115,52	109,49	106,94	108,74	103,76
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	-	253,66	967,91	189,81
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	112,28	107,05	106,85	111,40	107,02
Đường sông	121,56	143,63	36,74	96,36	102,50
Đường biển	-	110,16	60,50	-	-
	Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	100,00	99,82	99,55	96,09	93,06
Tập thể	1,39	1,62	1,73	0,58	0,49
Tư nhân	70,42	69,52	68,53	66,60	64,53
Cá thể	28,19	28,68	29,29	28,91	28,04
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	-	0,18	0,45	3,91	6,94
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	96,84	96,33	98,30	99,43	99,46
Đường sông	1,38	1,85	0,65	0,57	0,54
Đường biển	1,78	1,82	1,05	-	-

44. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẪU GIÁO (GIỮA NĂM HỌC)

	Trường học (Trường)	Lớp học (Lớp)	Giáo viên (Người)	Học sinh (Cháu)
1991 - 1992	...	2.902	5.040	66.337
1992 - 1993	...	2.646	4.390	65.264
1993 - 1994	...	2.389	3.739	64.191
1994 - 1995	...	2.472	3.971	76.593
1995 - 1996	...	2.650	4.270	82.000
1996 - 1997	...	2.653	4.221	80.572
1997 - 1998	277	2.448	2.677	66.408
1998- 1999	270	2.770	2.780	69.360
1999 - 2000	272	2.359	2.660	62.680
2000 - 2001	270	2.359	2.660	62.680
2001 - 2002	272	2.503	2.754	57.380
2002 - 2003	272	2.187	2.344	51.808
2003 - 2004	272	2.157	2.517	51.230
2004 - 2005	275	1.906	2.280	48.237
2005 - 2006	274	2.344	3.032	51.450
2006 - 2007	273	2.536	3.076	57.436
2007 - 2008	273	2.318	3.356	54.765
2008 - 2009	274	2.277	3.588	59.424
2009 - 2010	276	2.345	4.038	60.433
2010 - 2011	278	2.380	4.067	59.704
2011- 2012	278	2.583	4.254	61.315
2012 - 2013	271	2.509	4.525	65.222
2013 - 2014	266	2.519	4.703	69.139
2014 - 2015	267	2.724	4.509	75.113
2015 - 2016	268	2.678	4.878	80.760
2016 - 2017	269	2.769	5.018	86.604
2017 - 2018	273	2.855	4.911	90.304
2018- 2019	274	2.881	4.957	86.631
2019- 2020	265	2.609	5.090	75.896

**44. (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẪU GIÁO
(GIỮA NĂM HỌC)**

	Trường học	Lớp học	Giáo viên	Học sinh
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1991 - 1992				
1992 - 1993	...	91,18	87,10	98,38
1993 - 1994	...	90,29	85,17	98,36
1994 - 1995	...	103,47	106,20	119,32
1995 - 1996	...	107,20	107,53	107,06
1996 - 1997	...	100,11	98,85	98,26
1997 - 1998	...	92,27	63,42	82,42
1998 - 1999	97,47	113,15	103,85	104,45
1999 - 2000	100,74	85,16	95,68	90,37
2000 - 2001	99,26	100,00	100,00	100,00
2001 - 2002	100,74	106,10	103,53	91,54
2002 - 2003	100,00	87,38	85,11	90,29
2003 - 2004	100,00	98,63	107,38	98,88
2004 - 2005	101,10	88,36	90,58	94,16
2005 - 2006	99,64	122,98	132,98	106,66
2006 - 2007	99,64	108,19	101,45	111,63
2007 - 2008	100,00	91,40	109,10	95,35
2008 - 2009	100,37	98,23	106,91	108,51
2009 - 2010	100,73	102,99	112,54	101,70
2010 - 2011	100,72	101,49	100,72	98,79
2011 - 2012	100,00	108,53	104,60	102,70
2012 - 2013	97,48	97,14	106,37	106,37
2013 - 2014	98,15	100,40	103,93	106,01
2014 - 2015	100,38	108,14	95,87	108,64
2015 - 2016	100,37	98,31	108,18	107,52
2016 - 2017	100,37	103,40	102,87	107,24
2017 - 2018	101,49	103,11	97,87	104,27
2018 - 2019	100,37	100,91	100,94	95,93
2019 - 2020	96,72	90,56	102,68	87,61

45. SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG (GIỮA NĂM HỌC)

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT
		Trường		
1991 - 1992	477	268	185	24
1992 - 1993	497	303	170	24
1993 - 1994	497	303	170	24
1994 - 1995	538	303	211	24
1995 - 1996	540	304	212	24
1996 - 1997	546	309	213	24
1997 - 1998	546	311	206	29
1998 - 1999	544	312	202	30
1999 - 2000	544	312	202	30
2000 - 2001	552	315	204	33
2001 - 2002	562	315	211	36
2002 - 2003	563	315	209	39
2003 - 2004	553	315	198	40
2004 - 2005	551	313	196	42
2005 - 2006	551	311	197	43
2006 - 2007	549	309	197	43
2007 - 2008	548	309	195	44
2008 - 2009	549	309	195	45
2009 - 2010	545	307	193	45
2010 - 2011	541	306	189	46
2011- 2012	540	306	189	45
2012 - 2013	507	285	177	45
2013 - 2014	467	264	159	44
2014- 2015	462	267	151	44
2015 - 2016	454	260	150	44
2016 - 2017	454	259	151	44
2017 - 2018	455	259	151	45
2018 - 2019	450	253	152	45
2019 - 2020	437	241	151	45

45. (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG (GIỮA NĂM HỌC)

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1991 - 1992	-	-	-	-
1992 - 1993	104,19	113,06	91,89	100,00
1993 - 1994	100,00	100,00	100,00	100,00
1994 - 1995	108,25	100,00	124,12	100,00
1995 - 1996	100,37	100,33	100,47	100,00
1996 - 1997	101,11	101,64	100,47	100,00
1997 - 1998	100,00	100,65	96,71	120,83
1998 - 1999	99,63	100,32	98,06	103,45
1999 - 2000	100,00	100,00	100,00	100,00
2000 - 2001	101,47	100,96	100,99	110,00
2001 - 2002	101,81	100,00	103,43	109,09
2002 - 2003	100,18	100,00	99,05	108,33
2003 - 2004	98,22	100,00	94,74	102,56
2004 - 2005	99,64	99,37	98,99	105,00
2005 - 2006	100,00	99,36	100,51	102,38
2006 - 2007	99,64	99,36	100,00	100,00
2007 - 2008	99,82	100,00	98,98	102,33
2008 - 2009	100,18	100,00	100,00	102,27
2009 - 2010	99,27	99,35	98,97	100,00
2010 - 2011	99,27	99,67	97,93	102,22
2011- 2012	99,82	100,00	100,00	97,83
2012 - 2013	93,89	93,14	93,65	100,00
2013 - 2014	92,11	92,63	89,83	97,78
2014- 2015	98,93	101,14	94,97	100,00
2015 - 2016	98,27	97,38	99,34	100,00
2016 - 2017	100,00	99,62	100,67	100,00
2017 - 2018	100,22	100,00	100,00	102,27
2018 - 2019	98,90	97,68	100,66	100,00
2019 - 2020	97,11	95,26	99,34	100,00

46. SỐ LỚP HỌC PHỔ THÔNG (GIỮA NĂM HỌC)

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT
Lớp học				
1991 - 1992	6.535	4.781	1.512	242
1992 - 1993	7.213	5.242	1.663	308
1993 - 1994	7.245	5.273	1.663	309
1994 - 1995	7.937	5.585	1.990	362
1995 - 1996	8.014	5.585	2.001	428
1996 - 1997	8.483	5.653	2.300	530
1997 - 1998	8.821	5.749	2.532	540
1998 - 1999	9.066	5.674	2.780	612
1999 - 2000	9.523	5.670	3.017	836
2000 - 2001	9.740	5.640	3.254	846
2001 - 2002	9.917	5.510	3.434	973
2002 - 2003	10.154	5.526	3.518	1.110
2003 - 2004	9.948	5.115	3.582	1.251
2004 - 2005	9.704	4.768	3.591	1.345
2005 - 2006	9.412	4.523	3.523	1.366
2006 - 2007	9.117	4.271	3.489	1.357
2007 - 2008	8.866	4.122	3.282	1.462
2008 - 2009	8.526	3.984	3.091	1.451
2009 - 2010	8.300	3.951	2.934	1.415
2010 - 2011	8.098	3.943	2.760	1.395
2011- 2012	8.033	4.016	2.647	1.370
2012 - 2013	7.771	3.876	2.603	1.292
2013 - 2014	7.570	3.842	2.493	1.235
2014- 2015	7.431	3.780	2.449	1.202
2015 - 2016	7.263	3.692	2.390	1.181
2016 - 2017	7.235	3.673	2.375	1.187
2017 - 2018	7.251	3.726	2.336	1.189
2018 - 2019	7.436	3.867	2.375	1.194
2019 - 2020	7.524	3.942	2.370	1.212

**46. (Tiếp theo) SỐ LỚP HỌC PHỔ THÔNG
(GIỮA NĂM HỌC)**

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1991 - 1992				
1992 - 1993	110,37	109,64	109,99	127,27
1993 - 1994	100,44	100,59	100,00	100,32
1994 - 1995	109,55	105,92	119,66	117,15
1995 - 1996	100,97	100,00	100,55	118,23
1996 - 1997	105,85	101,22	114,94	123,83
1997 - 1998	103,98	101,70	110,09	101,89
1998 - 1999	102,78	98,70	109,79	113,33
1999 - 2000	105,04	99,93	108,53	136,60
2000 - 2001	102,28	99,47	107,86	101,20
2001 - 2002	101,82	97,70	105,53	115,01
2002 - 2003	102,39	100,29	102,45	114,08
2003 - 2004	97,97	92,56	101,82	112,70
2004 - 2005	97,55	93,22	100,25	107,51
2005 - 2006	96,99	94,86	98,11	101,56
2006 - 2007	96,87	94,43	99,03	99,34
2007 - 2008	97,25	96,51	94,07	107,74
2008 - 2009	96,17	96,65	94,18	99,25
2009 - 2010	97,35	99,17	94,92	97,52
2010 - 2011	97,57	99,80	94,07	98,59
2011- 2012	99,20	101,85	95,91	98,21
2012 - 2013	96,74	96,51	98,34	94,31
2013 - 2014	97,41	99,12	95,77	95,59
2014- 2015	98,16	98,39	98,24	97,33
2015 - 2016	97,74	97,67	97,59	98,25
2016 - 2017	99,61	99,49	99,37	100,51
2017 - 2018	100,22	101,44	98,36	100,17
2018 - 2019	102,55	103,78	101,67	100,42
2019 - 2020	101,18	101,94	99,79	101,51

47. SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG (GIỮA NĂM HỌC)

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT
		Người		
1991 - 1992	8.653	5.260	2.741	652
1992 - 1993	9.487	5.495	3.093	899
1993 - 1994	9.119	5.269	3.092	758
1994 - 1995	9.360	5.558	3.022	780
1995 - 1996	9.030	5.497	2.929	604
1996 - 1997	9.908	5.847	3.227	834
1997 - 1998	10.628	5.900	3.758	970
1998 - 1999	11.313	6.126	4.126	1.061
1999 - 2000	11.734	6.137	4.518	1.079
2000 - 2001	13.169	6.339	5.280	1.550
2001 - 2002	13.794	6.355	5.634	1.805
2002 - 2003	14.284	6.482	5.959	1.843
2003 - 2004	14.766	6.323	6.237	2.206
2004 - 2005	15.528	6.108	6.962	2.458
2005 - 2006	14.765	5.497	6.559	2.709
2006 - 2007	14.967	5.435	6.717	2.815
2007 - 2008	15.204	5.359	6.771	3.074
2008 - 2009	15.032	5.491	6.303	3.238
2009 - 2010	15.039	5.614	6.208	3.217
2010 - 2011	14.823	5.658	5.936	3.229
2011- 2012	14.496	5.531	5.770	3.195
2012 - 2013	14.525	5.627	5.684	3.214
2013 - 2014	14.313	5.633	5.600	3.080
2014- 2015	13.946	5.556	5.305	3.085
2015 - 2016	13.461	5.352	5.136	2.973
2016 - 2017	13.502	5.424	5.142	2.936
2017 - 2018	12.991	5.277	4.920	2.794
2018 - 2019	12.970	5.435	4.737	2.798
2019 - 2020	12.712	5.245	4.699	2.768

**47. (Tiếp theo) SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG
(GIỮA NĂM HỌC)**

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1991 - 1992				
1992 - 1993	109,64	104,47	112,84	137,88
1993 - 1994	96,12	95,89	99,97	84,32
1994 - 1995	102,64	105,48	97,74	102,90
1995 - 1996	96,47	98,90	96,92	77,44
1996 - 1997	109,72	106,37	110,17	138,08
1997 - 1998	107,27	100,91	116,45	116,31
1998 - 1999	106,45	103,83	109,79	109,38
1999 - 2000	103,72	100,18	109,50	101,70
2000 - 2001	112,23	103,29	116,87	143,65
2001 - 2002	104,75	100,25	106,70	116,45
2002 - 2003	103,55	102,00	105,77	102,11
2003 - 2004	103,37	97,55	104,67	119,70
2004 - 2005	105,16	96,60	111,62	111,42
2005 - 2006	95,09	90,00	94,21	110,21
2006 - 2007	101,37	98,87	102,41	103,91
2007 - 2008	101,58	98,60	100,80	109,20
2008 - 2009	98,87	102,46	93,09	105,34
2009 - 2010	100,05	102,24	98,49	99,35
2010 - 2011	98,56	100,78	95,62	100,37
2011- 2012	97,79	97,76	97,20	98,95
2012 - 2013	100,20	101,74	98,51	100,59
2013 - 2014	98,54	100,11	98,52	95,83
2014- 2015	97,44	98,63	94,73	100,16
2015 - 2016	96,52	96,33	96,81	96,37
2016 - 2017	100,30	101,35	100,12	98,76
2017 - 2018	96,22	97,29	95,68	95,16
2018 - 2019	99,84	102,99	96,28	100,14
2019 - 2020	98,01	96,50	99,20	98,93

48. SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG (GIỮA NĂM HỌC)

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT
Người				
1991 - 1992	234.775	170.387	54.790	9.598
1992 - 1993	257.891	183.397	60.545	13.949
1993 - 1994	258.056	183.440	60.509	14.107
1994 - 1995	303.874	202.219	83.025	18.630
1995 - 1996	308.167	202.685	83.403	22.079
1996 - 1997	322.576	202.350	96.072	24.154
1997 - 1998	337.749	201.598	107.031	29.120
1998 - 1999	347.488	195.925	118.195	33.368
1999 - 2000	358.591	191.642	128.031	38.918
2000 - 2001	363.235	183.251	134.864	45.120
2001 - 2002	366.946	176.003	139.753	51.190
2002 - 2003	368.193	168.916	142.289	56.988
2003 - 2004	359.036	152.495	142.369	64.172
2004 - 2005	346.665	137.157	141.831	67.677
2005 - 2006	324.713	124.643	137.070	63.000
2006 - 2007	315.603	114.246	131.060	70.297
2007 - 2008	301.124	108.269	121.277	71.578
2008 - 2009	282.293	102.097	109.227	70.969
2009 - 2010	264.004	99.265	100.207	64.532
2010 - 2011	256.566	99.416	92.651	64.499
2011- 2012	248.898	98.012	88.626	62.260
2012 - 2013	233.146	95.893	80.943	56.310
2013 - 2014	225.207	97.096	76.498	51.613
2014- 2015	221.341	97.508	75.797	48.036
2015 - 2016	221.226	100.492	75.172	45.562
2016 - 2017	219.265	99.321	74.949	44.995
2017 - 2018	220.932	103.218	73.596	44.118
2018 - 2019	231.549	111.862	75.420	44.267
2019 - 2020	238.211	118.608	75.788	43.815

**48. (Tiếp theo) SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG
(GIỮA NĂM HỌC)**

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1991 - 1992				
1992 - 1993	109,85	107,64	110,50	145,33
1993 - 1994	100,06	100,02	99,94	101,13
1994 - 1995	117,76	110,24	137,21	132,06
1995 - 1996	101,41	100,23	100,46	118,51
1996 - 1997	104,68	99,83	115,19	109,40
1997 - 1998	104,70	99,63	111,41	120,56
1998 - 1999	102,88	97,19	110,43	114,59
1999 - 2000	103,20	97,81	108,32	116,63
2000 - 2001	101,30	95,62	105,34	115,94
2001 - 2002	101,02	96,04	103,63	113,45
2002 - 2003	100,34	95,97	101,81	111,33
2003 - 2004	97,51	90,28	100,06	112,61
2004 - 2005	96,55	89,94	99,62	105,46
2005 - 2006	93,67	90,88	96,64	93,09
2006 - 2007	97,19	91,66	95,62	111,58
2007 - 2008	95,41	94,77	92,54	101,82
2008 - 2009	93,75	94,30	90,06	99,15
2009 - 2010	93,52	97,23	91,74	90,93
2010 - 2011	97,18	100,15	92,46	99,95
2011- 2012	97,01	98,59	95,66	96,53
2012 - 2013	93,67	97,84	91,33	90,44
2013 - 2014	96,59	101,25	94,51	91,66
2014- 2015	98,28	100,42	99,08	93,07
2015 - 2016	99,95	103,06	99,18	94,85
2016 - 2017	99,11	98,83	99,70	98,76
2017 - 2018	100,76	103,92	98,19	98,05
2018 - 2019	104,81	108,37	102,48	100,34
2019 - 2020	102,88	106,03	100,49	98,98

49. CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

	1991	1992	1993	1994	1995
1. Cơ sở (Cơ sở)	295	298	299	299	300
Bệnh viện	11	12	12	12	12
Phòng khám khu vực	24	25	25	25	25
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã, phường	259	260	261	261	262
2. Giường bệnh (Giường)	3.990	4.200	4.220	2.910	2.900
Bệnh viện	1.364	1.240	1.240	1.240	1.240
Phòng khám khu vực	276	250	270	250	250
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100	100	100	100	100
Trạm y tế xã, phường	2.250	2.610	2.610	1.320	1.310

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

1. Cơ sở	...	101,02	100,34	100,00	100,33
Bệnh viện	...	109,09	100,00	100,00	100,00
Phòng khám khu vực	...	104,17	100,00	100,00	100,00
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Trạm y tế xã, phường	...	100,39	100,38	100,00	100,38
2. Giường bệnh	...	105,26	100,48	68,96	99,66
Bệnh viện	...	90,91	100,00	100,00	100,00
Phòng khám khu vực	...	90,58	108,00	92,59	100,00
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Trạm y tế xã, phường	...	116,00	100,00	50,57	99,24

49. (Tiếp theo) CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

	1996	1997	1998	1999	2000
1. Cơ sở (Cơ sở)	300	300	300	300	300
Bệnh viện	12	12	12	12	12
Phòng khám khu vực	25	25	25	25	25
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã, phường	262	262	262	262	262
2. Giường bệnh (Giường)	2.980	3.030	3.030	3.030	3.030
Bệnh viện	1.320	1.370	1.370	1.370	1.370
Phòng khám khu vực	250	250	250	250	250
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100	100	100	100	100
Trạm y tế xã, phường	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

1. Cơ sở	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Bệnh viện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phòng khám khu vực	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trạm y tế xã, phường	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Giường bệnh	102,76	101,68	100,00	100,00	100,00
Bệnh viện	106,45	103,79	100,00	100,00	100,00
Phòng khám khu vực	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trạm y tế xã, phường	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

49. (Tiếp theo) CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

	2001	2002	2003	2004	2005
1. Cơ sở (Cơ sở)	297	298	295	300	300
Bệnh viện	12	13	13	15	15
Phòng khám khu vực	25	25	22	23	23
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã, phường	259	259	259	261	261
2. Giường bệnh (Giường)	3.030	3.379	3.515	3.525	3.525
Bệnh viện	1.375	1.770	1.890	1.890	1.890
Phòng khám khu vực	255	250	230	230	230
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100	100	100	100	100
Trạm y tế xã, phường	1.300	1.259	1.295	1.305	1.305

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

1. Cơ sở	99,00	100,34	98,99	101,69	100,00
Bệnh viện	100,00	108,33	100,00	115,38	100,00
Phòng khám khu vực	100,00	100,00	88,00	104,55	100,00
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trạm y tế xã, phường	98,85	100,00	100,00	100,77	100,00
2. Giường bệnh	100,00	111,52	104,02	100,28	100,00
Bệnh viện	100,36	128,73	106,78	100,00	100,00
Phòng khám khu vực	102,00	98,04	92,00	100,00	100,00
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trạm y tế xã, phường	99,24	96,85	102,86	100,77	100,00

49. (Tiếp theo) CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

	2006	2007	2008	2009	2010
1. Cơ sở (Cơ sở)	300	299	299	292	292
Bệnh viện	15	16	16	16	17
Phòng khám khu vực	23	20	20	13	12
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã, phường	261	262	262	262	262
2. Giường bệnh (Giường)	3.715	3.765	3.755	3.786	3.836
Bệnh viện	2.080	2.150	2.150	2.190	2.241
Phòng khám khu vực	230	205	195	128	133
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100	100	100	100	94
Trạm y tế xã, phường	1.305	1.310	1.310	1.368	1.368

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

1. Cơ sở	100,00	99,67	100,00	97,66	100,00
Bệnh viện	100,00	106,67	100,00	100,00	106,25
Phòng khám khu vực	100,00	86,96	100,00	65,00	92,31
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trạm y tế xã, phường	100,00	100,38	100,00	100,00	100,00
2. Giường bệnh	105,39	101,35	99,73	100,83	101,32
Bệnh viện	110,05	103,37	100,00	101,86	102,33
Phòng khám khu vực	100,00	89,13	95,12	65,64	103,91
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100,00	100,00	100,00	100,00	94,00
Trạm y tế xã, phường	100,00	100,38	100,00	104,43	100,00

49. (Tiếp theo) CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Cơ sở (Cơ sở)	292	291	285	286	282
Bệnh viện	17	16	16	18	18
Phòng khám khu vực	12	12	6	5	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã, phường	262	262	262	262	262
2. Giường bệnh (Giường)	3.793	3.796	4.691	4.776	5.566
Bệnh viện	2.234	2.237	3.159	3.254	4.044
Phòng khám khu vực	155	155	60	50	50
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	94	94	162	162	162
Trạm y tế xã, phường	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
1. Cơ sở	100,00	99,66	97,94	100,35	98,60
Bệnh viện	100,00	94,12	100,00	112,50	100,00
Phòng khám khu vực	100,00	100,00	50,00	83,33	20,00
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trạm y tế xã, phường	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Giường bệnh	98,88	100,08	123,58	101,81	116,54
Bệnh viện	99,69	100,13	141,22	103,01	124,28
Phòng khám khu vực	116,54	100,00	38,71	83,33	100,00
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100,00	100,00	172,34	100,00	100,00
Trạm y tế xã, phường	95,76	100,00	100,00	100,00	100,00

49. (Tiếp theo) CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

	2016	2017	2018	2019	2020
1. Cơ sở (Cơ sở)	283	283	283	284	238
Bệnh viện	19	19	19	20	20
Phòng khám khu vực	1	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã, phường	262	262	262	262	216
2. Giường bệnh (Giường)	6.747	6.961	7.128	7.597	7.958
Bệnh viện	4.963	5.176	5.343	5.546	5.750
Phòng khám khu vực	50	28	28	28	28
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	162	185	185	178	180
Trạm y tế xã, phường	1.572	1.572	1.572	1.845	2.000
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
1. Cơ sở	100,35	100,00	100,00	100,35	83,80
Bệnh viện	105,56	100,00	100,00	105,26	100,00
Phòng khám khu vực	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trạm y tế xã, phường	100,00	100,00	100,00	100,00	82,44
2. Giường bệnh	121,22	103,17	102,40	106,58	104,75
Bệnh viện	122,73	104,29	103,23	103,80	103,68
Phòng khám khu vực	100,00	56,00	100,00	100,00	100,00
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100,00	114,20	100,00	96,22	101,12
Trạm y tế xã, phường	120,00	100,00	100,00	117,37	108,40

50. CÁN BỘ Y TẾ

	1991	1992	1993	1994	1995
	Người				
TỔNG SỐ	2.407	2.270	2.251	2.265	2.338
1. Ngành y	1.965	1.761	1.926	1.956	2.006
Bác sĩ và trên đại học	293	311	325	334	331
Y sĩ	660	738	758	849	906
Y tá	681	505	592	516	512
Nữ hộ sinh	331	207	251	257	257
2. Ngành dược	442	509	325	309	332
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	82	62	52	50	50
Dược sĩ trung cấp	110	135	97	85	101
Dược tá	250	312	176	174	181

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

TỔNG SỐ	...	94,31	99,16	100,62	103,22
1. Ngành y	...	89,62	109,37	101,56	102,56
Bác sĩ và trên đại học	...	106,14	104,50	102,77	99,10
Y sĩ	...	111,82	102,71	112,01	106,71
Y tá	...	74,16	117,23	87,16	99,22
Nữ hộ sinh	...	62,54	121,26	102,39	100,00
2. Ngành dược	...	115,16	63,85	95,08	107,44
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	...	75,61	83,87	96,15	100,00
Dược sĩ trung cấp	...	122,73	71,85	87,63	118,82
Dược tá	...	124,80	56,41	98,86	104,02

50. (Tiếp theo) CÁN BỘ Y TẾ

	1996	1997	1998	1999	2000
	Người				
TỔNG SỐ	2.368	2.392	2.603	2.603	2.729
1. Ngành y	2.036	2.058	2.283	2.283	2.376
Bác sĩ và trên đại học	345	361	355	363	433
Y sĩ	922	930	977	1.009	967
Y tá	512	510	609	610	669
Nữ hộ sinh	257	257	342	301	307
2. Ngành dược	332	334	320	320	353
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	50	52	53	53	46
Dược sĩ trung cấp	101	102	96	96	104
Dược tá	181	180	171	171	203

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

TỔNG SỐ	101,28	101,01	108,82	100,00	104,84
1. Ngành y	101,50	101,08	110,93	100,00	104,07
Bác sĩ và trên đại học	104,23	104,64	98,34	102,25	119,28
Y sĩ	101,77	100,87	105,05	103,28	95,84
Y tá	100,00	99,61	119,41	100,16	109,67
Nữ hộ sinh	100,00	100,00	133,07	88,01	101,99
2. Ngành dược	100,00	100,60	95,81	100,00	110,31
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	100,00	104,00	101,92	100,00	86,79
Dược sĩ trung cấp	100,00	100,99	94,12	100,00	108,33
Dược tá	100,00	99,45	95,00	100,00	118,71

50. (Tiếp theo) CÁN BỘ Y TẾ

	2001	2002	2003	2004	2005
	Người				
TỔNG SỐ	3.110	3.496	3.482	3.708	3.511
1. Ngành y	2.729	3.032	3.020	3.197	3.065
Bác sĩ và trên đại học	475	507	504	606	521
Y sĩ	1.104	1.245	1.214	1.291	1.212
Y tá	771	851	868	866	1.010
Nữ hộ sinh	379	429	434	434	322
2. Ngành dược	381	464	462	511	446
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	58	51	41	43	39
Dược sĩ trung cấp	101	140	140	152	177
Dược tá	222	273	281	316	230

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

TỔNG SỐ	113,96	112,41	99,60	106,49	94,69
1. Ngành y	114,86	111,10	99,60	105,86	95,87
Bác sĩ và trên đại học	109,70	106,74	99,41	120,24	85,97
Y sĩ	114,17	112,77	97,51	106,34	93,88
Y tá	115,25	110,38	102,00	99,77	116,63
Nữ hộ sinh	123,45	113,19	101,17	100,00	74,19
2. Ngành dược	107,93	121,78	99,57	110,61	87,28
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	126,09	87,93	80,39	104,88	90,70
Dược sĩ trung cấp	97,12	138,61	100,00	108,57	116,45
Dược tá	109,36	122,97	102,93	112,46	72,78

50. (Tiếp theo) CÁN BỘ Y TẾ

	2006	2007	2008	2009	2010
	Người				
TỔNG SỐ	3.486	3.601	3.667	3.856	4.031
1. Ngành y	2.985	3.068	3.154	3.354	3.541
Bác sĩ và trên đại học	482	516	656	834	714
Y sĩ	1.161	1.225	1.230	1.260	1.208
Y tá	904	893	987	976	1.152
Nữ hộ sinh	438	434	281	284	467
2. Ngành dược	501	533	513	502	490
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	38	39	39	49	32
Dược sĩ trung cấp	190	225	199	205	228
Dược tá	273	269	275	248	230

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

TỔNG SỐ	99,29	103,30	101,83	105,15	104,54
1. Ngành y	97,39	102,78	102,80	106,34	105,58
Bác sĩ và trên đại học	92,51	107,05	127,13	127,13	85,61
Y sĩ	95,79	105,51	100,41	102,44	95,87
Y tá	89,50	98,78	110,53	98,89	118,03
Nữ hộ sinh	136,02	99,09	64,75	101,07	164,44
2. Ngành dược	112,33	106,39	96,25	97,86	97,61
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	97,44	102,63	100,00	125,64	65,31
Dược sĩ trung cấp	107,34	118,42	88,44	103,02	111,22
Dược tá	118,70	98,53	102,23	90,18	92,74

50. (Tiếp theo) CÁN BỘ Y TẾ

	2011	2012	2013	2014	2015
	Người				
TỔNG SỐ	4.114	4.057	4.054	3.730	3.733
1. Ngành y	3.663	3.590	3.595	3.320	3.338
Bác sĩ và trên đại học	770	764	775	856	862
Y sĩ	1.227	1.160	1.132	900	938
Y tá	1.168	1.196	1.217	1.151	1.118
Nữ hộ sinh	498	470	471	413	420
2. Ngành dược	451	467	459	410	395
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	37	77	78	79	73
Dược sĩ trung cấp	265	319	314	293	285
Dược tá	149	71	67	38	37

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

TỔNG SỐ	102,06	98,61	99,93	92,01	100,08
1. Ngành y	103,45	98,01	100,14	92,35	100,54
Bác sĩ và trên đại học	107,84	99,22	101,44	110,45	100,70
Y sĩ	101,57	94,54	97,59	79,51	104,22
Y tá	101,39	102,40	101,76	94,58	97,13
Nữ hộ sinh	106,64	94,38	100,21	87,69	101,69
2. Ngành dược	92,04	103,55	98,29	89,32	96,34
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	115,63	208,11	101,30	101,28	92,41
Dược sĩ trung cấp	116,23	120,38	98,43	93,31	97,27
Dược tá	64,78	47,65	94,37	56,72	97,37

50. (Tiếp theo) CÁN BỘ Y TẾ

	2016	2017	2018	2019	2020
	Người				
TỔNG SỐ	4.052	3.854	3.804	4.514	4.565
1. Ngành y	3.631	3.526	3.482	4.156	4.200
Bác sĩ và trên đại học	972	1.040	1.083	1.281	1.290
Y sĩ	959	837	688	703	710
Y tá	1.252	1.227	1.304	1.780	1.800
Nữ hộ sinh	448	422	407	392	400
2. Ngành dược	421	328	322	358	365
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	73	56	52	66	66
Dược sĩ trung cấp	299	249	247	273	275
Dược tá	49	23	23	19	24
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	108,55	95,11	98,70	118,66	101,13
1. Ngành y	108,78	97,11	98,75	119,36	101,06
Bác sĩ và trên đại học	112,76	107,00	104,13	118,28	100,70
Y sĩ	102,24	87,28	82,20	102,18	101,00
Y tá	111,99	98,00	106,28	136,50	101,12
Nữ hộ sinh	106,67	94,20	96,45	96,31	102,04
2. Ngành dược	106,58	77,91	98,17	111,18	101,96
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	100,00	76,71	92,86	126,92	100,00
Dược sĩ trung cấp	104,91	83,28	99,20	110,53	100,73
Dược tá	132,43	46,94	100,00	82,61	126,32

Phần III

SỐ LIỆU CƠ BẢN

CÁC CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

**KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN**

51. NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	Tăng, giảm năm 2006 so với 2001	Tăng, giảm năm 2011 so với 2006	Tăng, giảm năm 2016 so với 2011
Thông tin chung								
Số xã	Xã	241	241	235	230	-	-6	-5
Số thôn	Thôn	2.591	2.552	2.489	1.826	-39	-63	-663
Số hộ nông thôn	Hộ	272.109	280.000	295.153	296.244	7.891	15.153	1.091
Số nhân khẩu nông thôn	Người	1.145.639	1.076.631	977.644	937.337	-69.008	-98.987	-40.307
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	"	476.987	482.189	454.164	434.117	5.202	-28.025	-20.047
Điện khí hóa								
Số xã có điện	Xã	241	241	235	230	-	-6	-5
Số thôn có điện	Thôn	2.539	2.544	2.489	1.826	5	-55	-663
Giao thông nông thôn								
Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	239	241	235	230	2	-6	-5
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa	"	...	200	230	230	...	30	-
Số xã có đường trục thôn được nhựa/bê tông hóa	"	122	212	212	230	90	-	18
Nhà trẻ, mẫu giáo, trường học								
Xã có trường mẫu giáo/mầm non	Xã	...	240	235	230	...	-5	-5

**51. (Tiếp theo) NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN
VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	Tăng, giảm năm 2006 so với 2001	Tăng, giảm năm 2011 so với 2006	Tăng, giảm năm 2016 so với 2011
Số trường mẫu giáo/mầm non kiên cố	Trường	...	65	145	199	...	80	54
Số trường mẫu giáo/ mầm non bán kiên cố	"	...	193	124	35	...	-69	-89
Số trường mẫu giáo/ mầm non chưa xây kiên cố, bán kiên cố	"	...	18	3	-	...	-15	-3
Xã có lớp mẫu giáo	Xã	238	241	235	230	3	-6	-5
Xã có nhà trẻ	"	143	193	235	230	50	42	-5
Xã có trường tiểu học	"	241	241	235	230	-	-6	-5
Số trường tiểu học kiên cố	Trường	112	228	242	216	116	14	-26
Số trường tiểu học bán kiên cố	"	182	75	37	18	-107	-38	-19
Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố	"	11	-	1	-	-11	1	-1
Xã có trường THCS	Xã	192	181	168	123	-11	-13	-45
Số trường THCS kiên cố	Trường	77	135	153	114	58	18	-39
Số trường THCS bán kiên cố	"	111	45	14	9	-66	-31	-5
Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố	"	7	4	1	-	-3	-3	-1
Xã có trường THPT	Xã	21	25	30	28	4	5	-2

**51. (Tiếp theo) NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN
VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	Tăng, giảm năm 2006 so với 2001	Tăng, giảm năm 2011 so với 2006	Tăng, giảm năm 2016 so với 2011
Số trường THPT kiên cố	Trường	17	25	30	29	8	5	-1
Số trường THPT bán kiên cố	"	2	1	1	-	-1	-	-1
Bưu điện, nhà văn hóa, thư viện, thông tin liên lạc								
Xã có trạm bưu điện xã	Xã	182	50	35	35	-132	-15	-
Xã có điểm bưu điện văn hóa xã	"	153	220	187	214	67	-33	27
Xã có nhà văn hóa xã	"	28	54	119	199	26	65	80
Xã có thư viện	"	43	41	42	75	-2	1	33
Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản)	"	92	213	204	225	121	-9	21
Trạm y tế, chợ								
Xã có trạm y tế	"	240	241	235	230	1	-6	-5
Số bác sỹ	Người	78	79	147	181	1	68	34
Số bác sỹ trên 10.000 dân	"	0,68	0,73	1,50	1,93	-	0,77	0,44
Xã có chợ	Xã	140	160	146	138	20	-14	-8
Thủy lợi								
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	Km	2.677	3.759	4.663	3.593	1.082	904	-1.070

**51. (Tiếp theo) NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN
VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	Tăng, giảm năm 2006 so với 2001	Tăng, giảm năm 2011 so với 2006	Tăng, giảm năm 2016 so với 2011
Chiều dài kênh mương kiến cổ hóa	Km	598	1.342	1.620	2.552	744	278	932
Cơ sở chế biến NLTS								
Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	Xã	...	213	226	221	...	13	-5
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	Cơ sở	3.873	4.594	4.578	4.337	721	-16	-241
Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	Xã	...	183	209	200	...	26	-9
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	Cơ sở	892	2.871	3.831	3.437	1.979	960	-394
Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	Xã	...	19	26	32	...	7	6
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	Cơ sở	355	709	474	809	354	-235	335
Làng nghề								
Số xã có làng nghề	Xã	12	13	12	4	1	-1	-8
Số làng nghề hiện có	Làng	16	19	13	4	3	-6	-9
Số làng nghề truyền thống	"	-	19	9	4	19	-10	-5
Số hộ tham gia thường xuyên	Hộ	2.693	2.228	2.751	1.507	-465	523	-1.244
Số người tham gia thường xuyên	Người	5.388	4.627	3.570	5.678	-761	-1.057	2.108

**51. (Tiếp theo) NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN
VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	Tăng, giảm năm 2006 so với 2001	Tăng, giảm năm 2011 so với 2006	Tăng, giảm năm 2016 so với 2011
Trình độ của cán bộ chủ chốt xã								
<i>Phân theo giới tính</i>	Người	1.170	789	769	935	-381	-20	166
Nam	"	1.162	780	758	884	-382	-22	126
Nữ	"	8	9	11	51	1	2	40
<i>Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>	"	1.170	789	769	935	-381	-20	166
Trung cấp, cao đẳng	"	621	178	255	232	-443	77	-23
Đại học trở lên	"	65	156	328	683	91	172	355
Khác	"	484	455	186	20	-29	-269	-166

52. SỐ XÃ, THÔN, HỘ VÀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	Tăng, giảm 2006 so với 2001		Tăng, giảm 2011 so với 2006		Tăng, giảm 2016 so với 2011	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH											
Số hộ nông thôn	Hộ	272.109	280.000	295.153	296.244	7.891	2,90	15.153	5,41	1.091	0,37
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	476.987	482.189	454.164	434.117	5.202	1,09	-28.025	-5,81	-20.047	-4,41
Số xã	Xã	241	241	235	230	-	-	-6	-2,49	-5	-2,13
Số thôn	Thôn	2.591	2.552	2.489	1.826	-39	-1,51	-63	-2,47	-663	-26,64
1. Thành phố Hà Tĩnh											
Số hộ nông thôn	Hộ	7.067	10.166	7.107	7.806	3.099	43,85	-3.059	-30,09	699	9,84
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	12.859	18.106	12.244	12.743	5.247	40,80	-5.862	-32,38	499	4,08
Số xã	Xã	6	9	6	6	3	50,00	-3	-33,33	-	-
Số thôn	Thôn	60	83	53	47	23	38,33	-30	-36,14	-6	-11,32
2. Thị xã Hồng Lĩnh											
Số hộ nông thôn	Hộ	5.379	5.412	1.103	1.010	33	0,61	-4.309	-79,62	-93	-8,43
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	8.859	8.358	1.589	1.298	-501	-5,66	-6.769	-80,99	-291	-18,31
Số xã	Xã	4	4	1	1	-	-	-3	-75,00	-	-
Số thôn	Thôn	46	46	13	9	-	-	-33	-71,74	-4	-30,77

52. (Tiếp theo) SỐ XÃ, THÔN, HỘ VÀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	Tăng, giảm 2006 so với 2001		Tăng, giảm 2011 so với 2006		Tăng, giảm 2016 so với 2011	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
3. Huyện Hương Sơn											
Số hộ nông thôn	Hộ	26.900	28.019	30.006	30.671	1.119	4,16	1.987	7,09	665	2,22
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	47.871	48.783	47.112	45.274	912	1,91	-1.671	-3,43	-1.838	-3,90
Số xã	Xã	29	30	30	30	1	3,45	-	-	-	-
Số thôn	Thôn	368	367	352	245	-1	-0,27	-15	-4,09	-107	-30,40
4. Huyện Đức Thọ											
Số hộ nông thôn	Hộ	28.016	27.880	29.431	29.799	-136	-0,49	1.551	5,56	368	1,25
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	44.216	44.079	41.199	38.545	-137	-0,31	-2.880	-6,53	-2.654	-6,44
Số xã	Xã	27	27	27	27	-	-	-	-	-	-
Số thôn	Thôn	228	230	230	147	2	0,88	-	-	-83	-36,09
5. Huyện Vũ Quang											
Số hộ nông thôn	Hộ	7.584	7.403	8.274	7.847	-181	-2,39	871	11,77	-427	-5,16
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	13.641	12.859	12.918	11.713	-782	-5,73	59	0,46	-1.205	-9,33
Số xã	Xã	12	11	11	11	-1	-8,33	-	-	-	-
Số thôn	Thôn	102	95	95	73	-7	-6,86	-	-	-22	-23,16

52. (Tiếp theo) SỐ XÃ, THÔN, HỘ VÀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	Tăng, giảm 2006 so với 2001		Tăng, giảm 2011 so với 2006		Tăng, giảm 2016 so với 2011	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
6. Huyện Nghi Xuân											
Số hộ nông thôn	Hộ	20.528	21.548	23.183	23.821	1.020	4,97	1.635	7,59	638	2,75
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	36.588	37.142	34.862	34.133	554	1,51	-2.280	-6,14	-729	-2,09
Số xã	Xã	17	17	17	17	-	-	-	-	-	-
Số thôn	Thôn	182	175	177	150	-7	-3,85	2	1,14	-27	-15,25
7. Huyện Can Lộc											
Số hộ nông thôn	Hộ	39.370	29.790	31.685	32.361	-9.580	-24,33	1.895	6,36	676	2,13
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	67.295	52.391	48.651	46.172	-14.904	-22,15	-3.740	-7,14	-2.479	-5,10
Số xã	Xã	29	22	22	22	-7	-24,14	-	-	-	-
Số thôn	Thôn	330	256	260	194	-74	-22,42	4	1,56	-66	-25,38
8. Huyện Hương Khê											
Số hộ nông thôn	Hộ	21.949	23.700	25.033	26.450	1.751	7,98	1.333	5,62	1.417	5,66
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	37.579	39.443	38.153	39.452	1.864	4,96	-1.290	-3,27	1.299	3,40
Số xã	Xã	20	21	21	21	1	5,00	-	-	-	-
Số thôn	Thôn	265	287	282	219	22	8,30	-5	-1,74	-63	-22,34

52. (Tiếp theo) SỐ XÃ, THÔN, HỘ VÀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA

309

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	Tăng, giảm 2006 so với 2001		Tăng, giảm 2011 so với 2006		Tăng, giảm 2016 so với 2011	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
9. Huyện Thạch Hà											
Số hộ nông thôn	Hộ	43.733	31.373	33.263	34.311	-12.360	-28,26	1.890	6,02	1.048	3,15
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	79.274	53.319	53.607	52.653	-25.955	-32,74	288	0,54	-954	-1,78
Số xã	Xã	40	30	30	30	-10	-25,00	-	-	-	-
Số thôn	Thôn	444	309	310	209	-135	-30,41	1	0,32	-101	-32,58
10. Huyện Cẩm Xuyên											
Số hộ nông thôn	Hộ	34.592	34.849	37.720	38.514	257	0,74	2.871	8,24	794	2,10
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	62.208	58.637	55.579	56.713	-3.571	-5,74	-3.058	-5,22	1.134	2,04
Số xã	Xã	26	25	25	25	-1	-3,85	-	-	-	-
Số thôn	Thôn	316	306	304	243	-10	-3,16	-2	-0,65	-61	-20,07
11. Huyện Kỳ Anh											
Số hộ nông thôn	Hộ	36.991	39.978	31.884	33.171	2.987	8,07	-8.094	-20,25	1.287	4,04
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	66.597	72.503	49.056	50.346	5.906	8,87	-23.447	-32,34	1.290	2,63
Số xã	Xã	31	32	21	21	1	3,23	-11	-34,38	-	-
Số thôn	Thôn	250	268	189	157	18	7,20	-79	-29,48	-32	-16,93

52. (Tiếp theo) SỐ XÃ, THÔN, HỘ VÀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	Tăng, giảm 2006 so với 2001		Tăng, giảm 2011 so với 2006		Tăng, giảm 2016 so với 2011	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
12. Huyện Lộc Hà											
Số hộ nông thôn	Hộ	...	19.882	21.541	22.058	...	...	1.659	8,34	517	2,40
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	...	36.569	34.572	31.844	...	...	-1.997	-5,46	-2.728	-7,89
Số xã	Xã	...	13	13	13	...	...	-	-	-	-
Số thôn	Thôn	...	130	135	93	...	...	5	3,85	-42	-31,11
13. Thị xã Kỳ Anh											
Số hộ nông thôn	Hộ	...	...	14.923	8.425	...	...	...	...	...	...
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	...	...	24.622	13.231	...	...	...	...	...	...
Số xã	Xã	...	...	11	6	...	...	...	...	...	...
Số thôn	Thôn	...	...	89	40	...	...	...	...	...	...

53. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2017

	Tổng số xã	Xã đạt chuẩn nông thôn mới		Xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới							
				Tổng số		Xã đạt từ 15-19 tiêu chí nông thôn mới		Xã đạt từ 10-14 tiêu chí nông thôn mới		Xã đạt từ 5-9 tiêu chí nông thôn mới	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	229	51	22,27	178	77,73	2	0,87	107	46,72	69	30,13
1. Thành phố Hà Tĩnh	6	3	50,00	3	50,00	-	-	1	16,67	2	33,33
2. Thị xã Hồng Lĩnh	1	1	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Huyện Hương Sơn	30	5	16,67	25	83,33	-	-	20	66,67	5	16,67
4. Huyện Đức Thọ	27	7	25,93	20	74,07	-	-	20	74,07	-	-
5. Huyện Vũ Quang	11	3	27,27	8	72,73	-	-	7	63,64	1	9,09
6. Huyện Nghi Xuân	17	4	23,53	13	76,47	-	-	7	41,18	6	35,29
7. Huyện Can Lộc	22	5	22,73	17	77,27	1	4,55	10	45,45	6	27,27
8. Huyện Hương Khê	21	4	19,05	17	80,95	-	-	3	14,29	14	66,67
9. Huyện Thạch Hà	30	5	16,67	25	83,33	-	-	10	33,33	15	50,00
10. Huyện Cẩm Xuyên	25	7	28,00	18	72,00	-	-	8	32,00	10	40,00
11. Huyện Kỳ Anh	21	4	19,05	17	80,95	1	4,76	7	33,33	9	42,86
12. Huyện Lộc Hà	13	3	23,08	10	76,92	-	-	10	76,92	-	-
13. Thị xã Kỳ Anh	5	0	0,00	5	100,00	-	-	4	80,00	1	20,00

54. HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
TOÀN TỈNH											
Tổng số hộ	272.109	280.000	295.153	296.244	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	217.734	207.410	205.720	170.116	80,02	74,07	69,70	57,42	-5,95	-4,38	-12,28
Hộ lâm nghiệp	516	832	1.489	2.710	0,19	0,30	0,50	0,92	0,11	0,21	0,42
Hộ thủy sản	8.863	8.539	7.286	9.394	3,26	3,05	2,47	3,17	-0,21	-0,58	0,70
Hộ công nghiệp	7.447	7.436	9.023	12.893	2,74	2,66	3,06	4,35	-0,08	0,40	1,30
Hộ xây dựng	1.199	4.246	7.274	14.044	0,44	1,52	2,46	4,74	1,08	0,95	2,28
Hộ thương nghiệp	8.301	13.376	15.754	19.111	3,05	4,78	5,34	6,45	1,73	0,56	1,11
Hộ vận tải	1.298	2.048	2.796	5.423	0,48	0,73	0,95	1,83	0,25	0,22	0,88
Hộ dịch vụ khác	8.242	11.001	16.746	23.463	3,03	3,93	5,67	7,92	0,90	1,74	2,25
Hộ khác	18.509	25.112	29.065	39.090	6,80	8,96	9,85	13,20	2,16	0,88	3,35
1. Thành phố Hà Tĩnh											
Tổng số hộ	7.067	10.166	7.107	7.806	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	3.990	5.893	3.816	2.660	56,46	57,97	53,69	34,08	1,51	-4,27	-19,62
Hộ lâm nghiệp	1	3	-	2	0,01	0,03	-	0,03	0,02	-0,03	0,03
Hộ thủy sản	24	79	72	134	0,34	0,78	1,01	1,72	0,44	0,24	0,70
Hộ công nghiệp	136	322	265	481	1,92	3,17	3,73	6,16	1,24	0,56	2,43
Hộ xây dựng	142	520	451	957	2,01	5,12	6,35	12,26	3,11	1,23	5,91

54. (Tiếp theo) **HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Hộ thương nghiệp	778	1.112	917	1.150	11,01	10,94	12,90	14,73	-0,07	1,96	1,83
Hộ vận tải	174	285	188	361	2,46	2,80	2,65	4,62	0,34	-0,16	1,98
Hộ dịch vụ khác	1.234	1.142	827	1.233	17,46	11,23	11,64	15,80	-6,23	0,40	4,16
Hộ khác	588	810	571	828	8,32	7,97	8,03	10,61	-0,35	0,07	2,57
2. Thị xã Hồng Lĩnh											
Tổng số hộ	5.379	5.412	1.103	1.010	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	4.540	4.055	925	639	84,40	74,93	83,86	63,26	-9,48	8,94	-20,60
Hộ lâm nghiệp	5	6	-	-	0,09	0,11	-	-	0,02	-0,11	-
Hộ thủy sản	10	22	5	-	0,19	0,41	0,45	-	0,22	0,05	-0,45
Hộ công nghiệp	140	226	12	32	2,60	4,18	1,09	3,17	1,57	-3,09	2,08
Hộ xây dựng	12	63	17	109	0,22	1,16	1,54	10,79	0,94	0,38	9,25
Hộ thương nghiệp	132	234	14	33	2,45	4,32	1,27	3,27	1,87	-3,05	2,00
Hộ vận tải	56	85	7	19	1,05	1,57	0,63	1,88	0,52	-0,94	1,25
Hộ dịch vụ khác	142	203	23	64	2,64	3,75	2,09	6,34	1,11	-1,67	4,25
Hộ khác	342	518	100	114	6,36	9,57	9,07	11,29	3,21	-0,51	2,22
3. Huyện Hương Sơn											
Tổng số hộ	26.900	28.019	30.006	30.671	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	23.010	21.938	22.476	21.028	85,54	78,30	74,91	68,56	-7,24	-3,39	-6,35

54. (Tiếp theo) **HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Hộ lâm nghiệp	104	163	365	306	0,39	0,58	1,22	1,00	0,20	0,63	-0,22
Hộ thủy sản	110	210	47	108	0,41	0,75	0,16	0,35	0,34	-0,59	0,20
Hộ công nghiệp	279	347	386	515	1,04	1,24	1,29	1,68	0,20	0,05	0,39
Hộ xây dựng	52	150	282	443	0,19	0,54	0,94	1,44	0,34	0,40	0,50
Hộ thương nghiệp	859	1.381	1.574	1.915	3,19	4,93	5,25	6,24	1,74	0,32	1,00
Hộ vận tải	131	243	446	722	0,49	0,87	1,49	2,35	0,38	0,62	0,87
Hộ dịch vụ khác	732	1.053	1.609	1.741	2,72	3,76	5,36	5,68	1,04	1,60	0,31
Hộ khác	1.623	2.534	2.821	3.893	6,03	9,04	9,40	12,69	3,01	0,36	3,29
4. Huyện Đức Thọ											
Tổng số hộ	28.016	27.880	29.431	29.799	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	22.300	20.682	20.537	16.266	79,60	74,18	69,78	54,59	-5,42	-4,41	-15,19
Hộ lâm nghiệp	28	12	25	21	0,10	0,04	0,08	0,07	-0,06	0,04	-0,01
Hộ thủy sản	113	214	167	221	0,40	0,77	0,57	0,74	0,36	-0,20	0,17
Hộ công nghiệp	1.328	1.317	2.012	2.273	4,74	4,72	6,84	7,63	-0,02	2,11	0,79
Hộ xây dựng	40	86	190	592	0,14	0,31	0,65	1,99	0,17	0,34	1,34
Hộ thương nghiệp	529	1.140	1.191	1.542	1,89	4,09	4,05	5,17	2,20	-0,04	1,13

54. (Tiếp theo) **HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Hộ vận tải	114	192	201	398	0,41	0,69	0,68	1,34	0,28	-0,01	0,65
Hộ dịch vụ khác	973	1.186	1.637	2.180	3,47	4,25	5,56	7,32	0,78	1,31	1,75
Hộ khác	2.591	3.051	3.471	6.306	9,25	10,94	11,79	21,16	1,70	0,85	9,37
5. Huyện Vũ Quang											
Tổng số hộ	7.584	7.403	8.274	7.847	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	6.482	6.367	6.365	5.839	85,47	86,01	76,93	74,41	0,54	-9,08	-2,52
Hộ lâm nghiệp	4	7	35	30	0,05	0,09	0,42	0,38	0,04	0,33	-0,04
Hộ thủy sản	4	15	24	12	0,05	0,20	0,29	0,15	0,15	0,09	-0,14
Hộ công nghiệp	145	34	42	87	1,91	0,46	0,51	1,11	-1,45	0,05	0,60
Hộ xây dựng	4	16	60	63	0,05	0,22	0,73	0,80	0,16	0,51	0,08
Hộ thương nghiệp	87	180	205	260	1,15	2,43	2,48	3,31	1,28	0,05	0,84
Hộ vận tải	23	29	31	90	0,30	0,39	0,37	1,15	0,09	-0,02	0,77
Hộ dịch vụ khác	104	199	514	453	1,37	2,69	6,21	5,77	1,32	3,52	-0,44
Hộ khác	731	556	998	1.013	9,64	7,51	12,06	12,91	-2,13	4,55	0,85
6. Huyện Nghi Xuân											
Tổng số hộ	20.528	21.548	23.183	23.821	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	13.507	12.268	12.622	9.826	65,80	56,93	54,45	41,25	-8,86	-2,49	-13,20

54. (Tiếp theo) **HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

316

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Hộ lâm nghiệp	16	10	14	26	0,08	0,05	0,06	0,11	-0,03	0,01	0,05
Hộ thủy sản	2.252	2.018	1.473	1.420	10,97	9,37	6,35	5,96	-1,61	-3,01	-0,39
Hộ công nghiệp	613	646	738	1.602	2,99	3,00	3,18	6,73	0,01	0,19	3,54
Hộ xây dựng	74	397	633	1.439	0,36	1,84	2,73	6,04	1,48	0,89	3,31
Hộ thương nghiệp	1.254	2.017	1.982	2.137	6,11	9,36	8,55	8,97	3,25	-0,81	0,42
Hộ vận tải	203	270	238	426	0,99	1,25	1,03	1,79	0,26	-0,23	0,76
Hộ dịch vụ khác	825	1.062	2.058	2.739	4,02	4,93	8,88	11,50	0,91	3,95	2,62
Hộ khác	1.784	2.860	3.425	4.206	8,69	13,27	14,77	17,66	4,58	1,50	2,88
7. Huyện Can Lộc											
Tổng số hộ	39.370	29.790	31.685	32.361	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	35.178	25.249	25.278	20.702	89,35	84,76	79,78	63,97	-4,60	-4,98	-15,81
Hộ lâm nghiệp	57	87	123	99	0,14	0,29	0,39	0,31	0,15	0,10	-0,08
Hộ thủy sản	116	58	78	113	0,29	0,19	0,25	0,35	-0,10	0,05	0,10
Hộ công nghiệp	164	288	347	1.195	0,42	0,97	1,10	3,69	0,55	0,13	2,60
Hộ xây dựng	32	151	383	1.492	0,08	0,51	1,21	4,61	0,43	0,70	3,40
Hộ thương nghiệp	404	735	874	1.464	1,03	2,47	2,76	4,52	1,44	0,29	1,77

54. (Tiếp theo) **HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Hộ vận tải	43	108	209	467	0,11	0,36	0,66	1,44	0,25	0,30	0,78
Hộ dịch vụ khác	793	898	1.376	2.850	2,01	3,01	4,34	8,81	1,00	1,33	4,46
Hộ khác	2.583	2.216	3.017	3.979	6,56	7,44	9,52	12,30	0,88	2,08	2,77
8. Huyện Hương Khê											
Tổng số hộ	21.949	23.700	25.033	26.450	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	18.244	18.529	18.495	18.852	83,12	78,18	73,88	71,27	-4,94	-4,30	-2,61
Hộ lâm nghiệp	135	331	283	515	0,62	1,40	1,13	1,95	0,78	-0,27	0,82
Hộ thủy sản	31	13	28	34	0,14	0,05	0,11	0,13	-0,09	0,06	0,02
Hộ công nghiệp	218	176	297	462	0,99	0,74	1,19	1,75	-0,25	0,44	0,56
Hộ xây dựng	79	215	359	435	0,36	0,91	1,43	1,64	0,55	0,53	0,21
Hộ thương nghiệp	593	944	1.192	1.104	2,70	3,98	4,76	4,17	1,28	0,78	-0,59
Hộ vận tải	80	163	223	430	0,36	0,69	0,89	1,63	0,32	0,20	0,73
Hộ dịch vụ khác	698	1.039	1.302	1.596	3,18	4,38	5,20	6,03	1,20	0,82	0,83
Hộ khác	1.871	2.290	2.854	3.022	8,52	9,66	11,40	11,43	1,14	1,74	0,02
9. Huyện Thạch Hà											
Tổng số hộ	43.733	31.373	33.263	34.311	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	32.761	23.996	24.967	20.767	74,91	76,49	75,06	60,53	1,57	-1,43	-14,53

54. (Tiếp theo) **HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

318

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Hộ lâm nghiệp	19	47	68	185	0,04	0,15	0,20	0,54	0,11	0,05	0,33
Hộ thủy sản	2.620	1.012	751	1.013	5,99	3,23	2,26	2,95	-2,77	-0,97	0,69
Hộ công nghiệp	2.772	668	802	1.242	6,34	2,13	2,41	3,62	-4,21	0,28	1,21
Hộ xây dựng	541	584	876	1.784	1,24	1,86	2,63	5,20	0,62	0,77	2,57
Hộ thương nghiệp	1.628	1.225	1.283	1.994	3,72	3,90	3,86	5,81	0,18	-0,05	1,95
Hộ vận tải	257	142	242	570	0,59	0,45	0,73	1,66	-0,14	0,27	0,93
Hộ dịch vụ khác	1.109	1.098	1.740	2.927	2,54	3,50	5,23	8,53	0,96	1,73	3,30
Hộ khác	2.026	2.601	2.534	3.829	4,63	8,29	7,62	11,16	3,66	-0,67	3,54
10. Huyện Cẩm Xuyên											
Tổng số hộ	34.592	34.849	37.720	38.514	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	28.639	25.768	26.202	21.845	82,79	73,94	69,46	56,72	-8,85	-4,48	-12,74
Hộ lâm nghiệp	115	75	267	242	0,33	0,22	0,71	0,63	-0,12	0,49	-0,08
Hộ thủy sản	1.872	2.061	1.628	2.348	5,41	5,91	4,32	6,10	0,50	-1,60	1,78
Hộ công nghiệp	570	720	1.201	1.882	1,65	2,07	3,18	4,89	0,42	1,12	1,70
Hộ xây dựng	89	300	741	1.928	0,26	0,86	1,96	5,01	0,60	1,10	3,04
Hộ thương nghiệp	988	1.387	1.951	2.326	2,86	3,98	5,17	6,04	1,12	1,19	0,87
Hộ vận tải	60	220	278	748	0,17	0,63	0,74	1,94	0,46	0,11	1,21

54. (Tiếp theo) **HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Hộ dịch vụ khác	757	1.329	1.788	2.691	2,19	3,81	4,74	6,99	1,63	0,93	2,25
Hộ khác	1.502	2.989	3.664	4.504	4,34	8,58	9,71	11,69	4,23	1,14	1,98
11. Huyện Kỳ Anh											
Tổng số hộ	36.991	39.978	31.884	33.171	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Hộ nông nghiệp	29.083	30.160	24.028	19.289	78,62	75,44	75,36	58,15	-3,18	-0,08	-17,21
Hộ lâm nghiệp	32	86	258	1.237	0,09	0,22	0,81	3,73	0,13	0,59	2,92
Hộ thủy sản	1.711	1.587	476	952	4,63	3,97	1,49	2,87	-0,66	-2,48	1,38
Hộ công nghiệp	1.082	1.358	692	1.143	2,93	3,40	2,17	3,45	0,47	-1,23	1,28
Hộ xây dựng	134	203	513	1.654	0,36	0,51	1,61	4,99	0,15	1,10	3,38
Hộ thương nghiệp	1.049	1.842	1.775	2.181	2,84	4,61	5,57	6,58	1,77	0,96	1,01
Hộ vận tải	157	162	226	594	0,42	0,41	0,71	1,79	-0,02	0,30	1,08
Hộ dịch vụ khác	875	1.258	1.720	2.638	2,37	3,15	5,39	7,95	0,78	2,25	2,56
Hộ khác	2.868	3.322	2.196	3.483	7,75	8,31	6,89	10,50	0,56	-1,42	3,61
12. Huyện Lộc Hà											
Tổng số hộ	...	19.882	21.541	22.058	...	100,00	100,00	100,00	...	-	-
Hộ nông nghiệp	...	12.505	12.028	9.804	...	62,90	55,84	44,45	...	-7,06	-11,39
Hộ lâm nghiệp	...	5	3	4	...	0,03	0,01	0,02	...	-0,01	0,00
Hộ thủy sản	...	1.250	1.176	1.105	...	6,29	5,46	5,01	...	-0,83	-0,45

54. (Tiếp theo) **HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Hộ công nghiệp	...	1.334	1.005	1.224	...	6,71	4,67	5,55	...	-2,04	0,88
Hộ xây dựng	...	1.561	2.142	2.484	...	7,85	9,94	11,26	...	2,09	1,32
Hộ thương nghiệp	...	1.179	1.660	2.332	...	5,93	7,71	10,57	...	1,78	2,87
Hộ vận tải	...	149	182	364	...	0,75	0,84	1,65	...	0,10	0,81
Hộ dịch vụ khác	...	534	1.125	1.612	...	2,69	5,22	7,31	...	2,54	2,09
Hộ khác	...	1.365	2.221	3.129	...	6,87	10,31	14,19	...	3,45	3,87
13. Thị xã Kỳ Anh											
Tổng số hộ	...	...	14.923	8.425	...	...	100,00	100,00	...	...	-
Hộ nông nghiệp	...	...	7.982	2.599	...	...	53,49	30,85	...	...	-22,64
Hộ lâm nghiệp	...	...	48	43	...	...	0,32	0,51	...	...	0,19
Hộ thủy sản	...	...	1.361	1.934	...	...	9,12	22,96	...	...	13,84
Hộ công nghiệp	...	...	1.224	755	...	...	8,20	8,96	...	...	0,76
Hộ xây dựng	...	...	627	664	...	...	4,20	7,88	...	...	3,68
Hộ thương nghiệp	...	...	1.136	673	...	...	7,61	7,99	...	...	0,38
Hộ vận tải	...	...	325	234	...	...	2,18	2,78	...	...	0,60
Hộ dịch vụ khác	...	...	1.027	739	...	...	6,88	8,77	...	...	1,89
Hộ khác	...	...	1.193	784	...	...	7,99	9,31	...	...	1,31

55. HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ TRONG 12 THÁNG QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
TOÀN TỈNH											
Tổng số hộ	272.109	280.000	295.153	296.244	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	214.496	200.173	181.832	134.834	78,83	71,49	61,61	45,51	-7,34	-9,88	-16,09
Chia ra:											
Nông nghiệp	204.666	190.090	171.317	120.332	75,21	67,89	58,04	40,62	-7,33	-9,85	-17,42
Lâm nghiệp	772	1.138	2.198	4.222	0,28	0,41	0,74	1,43	0,12	0,34	0,68
Thủy sản	9.058	8.945	8.317	10.280	3,33	3,19	2,82	3,47	-0,13	-0,38	0,65
Công nghiệp xây dựng	9.662	13.589	24.502	42.925	3,55	4,85	8,30	14,49	1,30	3,45	6,19
Thương nghiệp, vận tải	20.820	27.013	38.122	53.328	7,65	9,65	12,92	18,00	2,00	3,27	5,09
Nguồn khác	27.131	39.225	50.697	65.157	9,97	14,01	17,18	21,99	4,04	3,17	4,82
1. Thành phố Hà Tĩnh											
Tổng số hộ	7.067	10.166	7.107	7.806	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3.098	4.263	2.517	1.623	43,84	41,93	35,42	20,79	-1,90	-6,52	-14,62
Chia ra:											
Nông nghiệp	3.062	4.178	2.425	1.461	43,33	41,10	34,12	18,72	-2,23	-6,98	-15,40
Lâm nghiệp	2	3	-	2	0,03	0,03	-	0,03	-	-0,03	0,03
Thủy sản	34	82	92	160	0,48	0,81	1,29	2,05	0,33	0,49	0,76

**55. (Tiếp theo) HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ TRONG 12 THÁNG
QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Công nghiệp xây dựng	483	1.372	1.246	1.929	6,83	13,50	17,53	24,71	6,66	4,04	7,18
Thương nghiệp, vận tải	2.519	2.955	2.383	2.985	35,64	29,07	33,53	38,24	-6,58	4,46	4,71
Nguồn khác	967	1.576	961	1.269	13,68	15,50	13,52	16,26	1,82	-1,98	2,73
2. Thị xã Hồng Lĩnh											
Tổng số hộ	5.379	5.412	1.103	1.010	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	4.435	3.506	821	422	82,45	64,78	74,43	41,78	-17,67	9,65	-32,65
<i>Chia ra:</i>											
Nông nghiệp	4.415	3.481	817	421	82,08	64,32	74,07	41,68	-17,76	9,75	-32,39
Lâm nghiệp	9	6	-	-	0,17	0,11	-	-	-0,06	-0,11	-
Thủy sản	11	19	4	1	0,20	0,35	0,36	0,10	0,15	0,01	-0,26
Công nghiệp xây dựng	145	495	36	223	2,70	9,15	3,26	22,08	6,45	-5,88	18,82
Thương nghiệp, vận tải	353	615	56	139	6,56	11,36	5,08	13,76	4,80	-6,29	8,69
Nguồn khác	446	796	190	226	8,29	14,71	17,23	22,38	6,42	2,52	5,15
3. Huyện Hương Sơn											
Tổng số hộ	26.900	28.019	30.006	30.671	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	22.175	20.951	20.491	19.220	82,43	74,77	68,29	62,67	-7,66	-6,48	-5,62

**55. (Tiếp theo) HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ TRONG 12 THÁNG
QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

323

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
<i>Chia ra:</i>											
Nông nghiệp	21.742	20.546	19.782	18.752	80,83	73,33	65,93	61,14	-7,50	-7,40	-4,79
Lâm nghiệp	327	206	665	368	1,22	0,74	2,22	1,91	-0,48	1,48	-0,30
Thủy sản	106	199	44	100	0,39	0,71	0,15	0,33	0,32	-0,56	0,18
Công nghiệp xây dựng	351	502	880	1.295	1,30	1,79	2,93	6,74	0,49	1,14	3,81
Thương nghiệp, vận tải	1.958	2.660	3.697	4.635	7,28	9,49	12,32	15,11	2,21	2,83	2,79
Nguồn khác	2.416	3.906	4.938	5.521	8,98	13,94	16,46	18,00	4,96	2,52	1,54
4. Huyện Đức Thọ											
Tổng số hộ	28.016	27.880	29.431	29.799	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	20.345	18.517	18.002	14.531	72,62	66,42	61,17	48,76	-6,20	-5,25	-12,40
<i>Chia ra:</i>											
Nông nghiệp	20.194	18.300	17.835	14.306	72,08	65,64	60,60	48,01	-6,44	-5,04	-12,59
Lâm nghiệp	27	9	12	14	0,10	0,03	0,04	0,05	-0,06	0,01	0,01
Thủy sản	124	208	155	211	0,44	0,75	0,53	0,71	0,30	-0,22	0,18
Công nghiệp xây dựng	1.573	1.568	2.389	3.320	5,61	5,62	8,12	11,14	0,01	2,49	3,02
Thương nghiệp, vận tải	2.075	2.599	3.042	4.339	7,41	9,32	10,34	14,56	1,92	1,01	4,22
Nguồn khác	4.023	5.196	5.998	7.609	14,36	18,64	20,38	25,53	4,28	1,74	5,15

**55. (Tiếp theo) HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ TRONG 12 THÁNG
QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
5. Huyện Vũ Quang											
Tổng số hộ	7.584	7.403	8.274	7.847	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	6.475	6.220	6.362	5.410	85,38	84,02	76,89	68,94	-1,36	-7,13	-7,95
Chia ra:											
Nông nghiệp	6.468	6.190	6.304	5.362	85,28	83,61	76,19	68,33	-1,67	-7,42	-7,86
Lâm nghiệp	5	14	35	37	0,07	0,19	0,42	0,47	0,12	0,23	0,05
Thủy sản	2	16	23	11	0,03	0,22	0,28	0,14	0,19	0,06	-0,14
Công nghiệp xây dựng	151	46	102	182	1,99	0,62	1,23	2,32	-1,37	0,61	1,09
Thương nghiệp, vận tải	210	403	733	875	2,77	5,44	8,86	11,15	2,67	3,42	2,29
Nguồn khác	748	734	1.077	1.380	9,86	9,91	13,02	17,59	0,05	3,10	4,57
6. Huyện Nghi Xuân											
Tổng số hộ	20.528	21.548	23.183	23.821	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	15.253	13.027	11.767	7.321	74,30	60,46	50,76	30,73	-13,85	-9,70	-20,02
Chia ra:											
Nông nghiệp	12.945	11.069	10.520	6.021	63,06	51,37	45,38	25,28	-11,69	-5,99	-20,10
Lâm nghiệp	16	10	26	23	0,08	0,05	0,11	0,10	-0,03	0,07	-0,02
Thủy sản	2.292	1.948	1.221	1.277	11,17	9,04	5,27	5,36	-2,12	-3,77	0,09

**55. (Tiếp theo) HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ TRONG 12 THÁNG
QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Công nghiệp xây dựng	733	1.123	1.744	3.849	3,57	5,21	7,52	16,16	1,64	2,31	8,64
Thương nghiệp, vận tải	2.203	3.005	3.730	4.822	10,73	13,95	16,09	20,24	3,21	2,14	4,15
Nguồn khác	2.339	4.393	5.942	7.829	11,39	20,39	25,63	32,87	8,99	5,24	7,24
7. Huyện Can Lộc											
Tổng số hộ	39.370	29.790	31.685	32.361	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	34.460	23.461	21.758	11.546	78,75	78,75	68,67	35,68	-	-10,08	-32,99
<i>Chia ra:</i>											
Nông nghiệp	34.259	23.297	21.469	11.189	78,20	78,20	67,76	34,58	-	-10,45	-33,18
Lâm nghiệp	65	89	178	167	0,30	0,30	0,56	0,52	-	0,26	-0,05
Thủy sản	136	75	111	190	0,25	0,25	0,35	0,59	-	0,10	0,24
Công nghiệp xây dựng	243	722	2.131	6.607	2,42	2,42	6,73	20,42	-	4,30	13,69
Thương nghiệp, vận tải	1.329	1.956	3.049	6.223	6,57	6,57	9,62	19,23	-	3,06	9,61
Nguồn khác	3.338	3.651	4.747	7.985	12,26	12,26	14,98	24,67	-	2,73	9,69
8. Huyện Hương Khê											
Tổng số hộ	21.949	23.700	25.033	26.450	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	17.810	17.693	17.590	17.082	74,65	74,65	70,27	64,58	-	-4,39	-5,69

**55. (Tiếp theo) HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ TRONG 12 THÁNG
QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

326

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
<i>Chia ra:</i>											
Nông nghiệp	17.638	17.117	17.190	16.492	72,22	72,22	68,67	62,35	-	-3,55	-6,32
Lâm nghiệp	129	560	380	557	2,36	2,36	1,52	2,11	-	-0,84	0,59
Thủy sản	43	16	20	33	0,07	0,07	0,08	0,12	-	0,01	0,04
Công nghiệp xây dựng	252	438	755	1.062	1,85	1,85	3,02	4,02	-	1,17	1,00
Thương nghiệp, vận tải	1.404	2.218	2.813	3.467	9,36	9,36	11,24	13,11	-	1,88	1,87
Nguồn khác	2.483	3.351	3.875	4.839	14,14	14,14	15,48	18,29	-	1,34	2,82
9. Huyện Thạch Hà											
Tổng số hộ	43.733	31.373	33.263	34.311	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	32.472	23.007	22.288	15.712	73,33	73,33	67,01	45,79	-	-6,33	-21,21
<i>Chia ra:</i>											
Nông nghiệp	29.490	21.856	21.286	14.113	69,66	69,66	63,99	41,13	-	-5,67	-22,86
Lâm nghiệp	104	59	103	331	0,19	0,19	0,31	0,96	-	0,12	0,66
Thủy sản	2.878	1.092	899	1.268	3,48	3,48	2,70	3,70	-	-0,78	0,99
Công nghiệp xây dựng	3.651	1.431	2.606	5.728	4,56	4,56	7,83	16,69	-	3,27	8,86
Thương nghiệp, vận tải	3.703	2.489	3.838	6.725	7,93	7,93	11,54	19,60	-	3,60	8,06
Nguồn khác	3.907	4.446	4.531	6.146	14,17	14,17	13,62	17,91	-	-0,55	4,29

**55. (Tiếp theo) HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ TRONG 12 THÁNG
QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
10. Huyện Cẩm Xuyên											
Tổng số hộ	34.592	34.849	37.720	38.514	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	28.380	25.349	19.743	17.758	72,74	72,74	52,34	46,11	-	-20,40	-6,23
Chia ra:											
Nông nghiệp	26.558	23.104	17.269	14.817	66,30	66,30	45,78	38,47	-	-20,52	-7,31
Lâm nghiệp	30	82	460	392	0,24	0,24	1,22	1,02	-	0,98	-0,20
Thủy sản	1.792	2.163	2.014	2.549	6,21	6,21	5,34	6,62	-	-0,87	1,28
Công nghiệp xây dựng	925	1.321	5.343	6.299	3,79	3,79	14,16	16,36	-	10,37	2,19
Thương nghiệp, vận tải	2.153	3.030	5.189	6.612	8,69	8,69	13,76	17,17	-	5,06	3,41
Nguồn khác	3.134	5.149	7.445	7.845	14,78	14,78	19,74	20,37	-	4,96	0,63
11. Huyện Kỳ Anh											
Tổng số hộ	36.991	39.978	31.884	33.171	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	29.593	30.900	21.313	13.372	77,29	77,29	66,85	40,31	-	-10,45	-26,53
Chia ra:											
Nông nghiệp	27.895	29.018	20.239	9.799	72,58	72,58	63,48	29,54	-	-9,11	-33,94
Lâm nghiệp	58	94	298	2.277	0,24	0,24	0,93	6,86	-	0,70	5,93
Thủy sản	1.640	1.788	776	1.296	4,47	4,47	2,43	3,91	-	-2,04	1,47

**55. (Tiếp theo) HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ TRONG 12 THÁNG
QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
Công nghiệp xây dựng	1.155	1.674	1.605	5.544	4,19	4,19	5,03	16,71	-	0,85	11,68
Thương nghiệp, vận tải	2.913	3.282	3.891	6.209	8,21	8,21	12,20	18,72	-	3,99	6,51
Nguồn khác	3.330	4.122	5.075	8.046	10,31	10,31	15,92	24,26	-	5,61	8,34
12. Huyện Lộc Hà											
Tổng số hộ	...	19.882	21.541	22.058	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	...	13.279	11.546	7.020	66,79	66,79	53,60	31,83	-	-13,19	-21,77
<i>Chia ra:</i>											
Nông nghiệp	...	11.934	10.240	5.861	...	60,02	47,54	26,57	60,02	-12,49	-20,97
Lâm nghiệp	...	6	3	4	...	0,03	0,01	0,02	0,03	-0,02	0,00
Thủy sản	...	1.339	1.303	1.155	...	6,73	6,05	5,24	6,73	-0,69	-0,81
Công nghiệp xây dựng	...	2.897	3.730	5.391	...	14,57	17,32	24,44	14,57	2,74	7,12
Thương nghiệp, vận tải	...	1.801	3.284	4.653	...	9,06	15,25	21,09	9,06	6,19	5,85
Nguồn khác	...	1.905	2.981	4.994	...	9,58	13,84	22,64	9,58	4,26	8,80
13. Thị xã Kỳ Anh											
Tổng số hộ	...	...	14.923	8.425	...	...	100,00	100,00	...	...	-
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	...	...	7.634	3.817	...	...	51,16	45,31	...	...	-5,85

**55. (Tiếp theo) HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ TRONG 12 THÁNG
QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA**

Đơn vị tính: Hộ

	2001	2006	2011	2016	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (%)				Tăng, giảm cơ cấu (%)		
					2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001	2011 so với 2006	2016 so với 2011
<i>Chia ra:</i>									...	...	-
Nông nghiệp	...	...	5.941	1.738	...	...	39,81	20,63	...	...	-19,18
Lâm nghiệp	...	...	38	50	...	...	0,25	0,59	...	...	0,34
Thủy sản	...	...	1.655	2.029	...	...	11,09	24,08	...	...	12,99
Công nghiệp xây dựng	...	...	1.935	1.496	...	...	12,97	17,76	...	...	4,79
Thương nghiệp, vận tải	...	...	2.417	1.644	...	...	16,20	19,51	...	...	3,32
Nguồn khác	...	...	2.937	1.468	...	...	19,68	17,42	...	...	-2,26

56. NHÂN KHẨU CỦA HỘ KHU VỰC NÔNG THÔN QUA CÁC KỲ TỔNG ĐIỀU TRA

Đơn vị tính: Người

	2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001		2011 so với 2006		2016 so với 2011	
					Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ
					lượng	(%)	lượng	(%)	lượng	(%)
TOÀN TỈNH	1.145.639	1.076.631	982.641	937.337	-69.008	93,98	-93.990	91,27	-45.304	95,39
1. Thành phố Hà Tĩnh	28.178	38.034	25.100	26.757	9.856	134,98	-12.934	65,99	13.000	106,60
2. Thị xã Hồng Lĩnh	20.913	19.119	3.437	2.902	-1.794	91,42	-15.682	17,98	15.700	84,43
3. Huyện Hương Sơn	114.500	107.458	99.514	94.683	-7.042	93,85	-7.944	92,61	8.037	95,15
4. Huyện Đức Thọ	112.669	101.123	91.571	87.946	-11.546	89,75	-9.552	90,55	9.643	96,04
5. Huyện Vũ Quang	32.592	28.983	27.148	23.701	-3.609	88,93	-1.835	93,67	1.929	87,30
6. Huyện Nghi Xuân	86.579	83.338	76.418	75.512	-3.241	96,26	-6.920	91,70	7.012	98,81
7. Huyện Can Lộc	167.446	158.432	107.762	102.431	-9.014	94,62	-50.670	68,02	50.738	95,05
8. Huyện Hương Khê	97.094	94.044	85.987	83.606	-3.050	96,86	-8.057	91,43	8.148	97,23
9. Huyện Thạch Hà	187.298	158.976	116.670	114.584	-28.322	84,88	-42.306	73,39	42.379	98,21
10. Huyện Cẩm Xuyên	145.756	132.329	120.723	120.643	-13.427	90,79	-11.606	91,23	11.697	99,93
11. Huyện Kỳ Anh	152.614	154.795	101.623	104.138	2.181	101,43	-53.172	65,65	53.238	102,47
12. Huyện Lộc Hà	...	...	75.379	72.726	...	...	...	...	...	96,48
13. Thị xã Kỳ Anh	...	...	51.309	27.708	...	...	...	...	...	54,00

57. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Số lượng doanh nghiệp	Chia ra			Số lượng HTX	Chia ra		
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
TOÀN TỈNH	500	52	31	5	16	448	379	8	61
Thành phố Hà Tĩnh	24	9	2	-	7	15	12	-	3
Thị xã Hồng Lĩnh	15	2	2	-	-	13	13	-	-
Huyện Hương Sơn	57	4	2	2	-	53	49	4	-
Huyện Đức Thọ	69	4	4	-	-	65	65	-	-
Huyện Vũ Quang	31	3	3	-	-	28	28	-	-
Huyện Nghi Xuân	22	3	-	-	3	19	12	-	7
Huyện Can Lộc	43	3	3	-	-	40	40	-	-
Huyện Hương Khê	47	7	4	2	1	40	37	2	1
Huyện Thạch Hà	79	7	5	-	2	72	54	1	17
Huyện Cẩm Xuyên	57	7	6	-	1	50	38	-	12
Huyện Kỳ Anh	18	-	-	-	-	18	12	-	6
Huyện Lộc Hà	26	2	-	1	1	24	14	-	10
Thị xã Kỳ Anh	12	1	-	-	1	11	5	1	5

58. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRANG TRẠI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011 VÀ 2016

	Đơn vị tính	2001	2006	2011	2016	2006 so với 2001		2011 so với 2006		2016 so với 2011	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Số lượng trang trại		44	403	14	252	359	915,9	-389	3,5	238	1.800,0
1.1. Trang trại trồng cây hàng năm	Trang trại	1	11	-	-	10	1.100,0	-11	-	-	-
1.2. Trang trại trồng cây lâu năm	"	7	1	-	21	-6	14,3	-1	-	21	-
1.3. Trang trại trồng cây ăn quả	"	-	36	-	-	36	-	-36	-	-	-
1.4. Trang trại chăn nuôi	"	-	48	4	203	48	-	-44	8,3	199	5.075,0
1.5. Trang trại lâm nghiệp	"	8	87	1	3	79	1.087,5	-86	1,1	2	300,0
1.6. Trang trại nuôi trồng thủy sản	"	21	176	7	20	155	838,1	-169	4,0	13	285,7
1.7. Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp	"	7	44	2	5	37	628,6	-42	4,5	3	250,0
2. Cơ cấu trang trại	%	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
2.1. Trang trại trồng cây hàng năm	"	2,27	2,73	-	-	0,46	120,1	-2,73	-	-	-
2.2. Trang trại trồng cây lâu năm	"	15,91	0,25	-	8,33	-15,66	1,6	-0,25	-	8,33	-
2.3. Trang trại trồng cây ăn quả	"	-	8,93	-	-	8,93	-	-8,93	-	-	-
2.4. Trang trại chăn nuôi	"	-	11,91	28,57	80,66	11,91	-	16,66	239,9	51,98	281,9
2.5. Trang trại lâm nghiệp	"	18,18	21,59	7,14	1,19	3,41	118,7	-14,45	33,1	-5,95	16,7
2.6. Trang trại nuôi trồng thủy sản	"	47,73	43,67	50,00	7,94	-4,05	91,5	6,33	114,5	-42,06	15,9
2.7. Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp	"	15,91	10,92	14,29	1,98	-4,99	68,6	3,37	130,8	-12,30	13,9
3. Tổng số lao động thường xuyên	Người	242	1.309	101	1.023	1.067	540,9	-1.208	7,7	922	1.012,9
3.1. Lao động của chủ hộ trang trại	"	119	936	44	545	817	786,6	-892	4,7	501	1.238,6
3.2. Lao động thuê mướn	"	123	373	57	478	250	303,3	-316	15,3	421	838,6
4. Lao động thường xuyên bình quân 1 trang trại	"	5,50	3,25	7,20	4,06	-2,25	59,1	4,0	221,7	-3,14	56,4

**KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
KINH TẾ NĂM 2017**

**59. ĐƠN VỊ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ QUA 3 CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA**

	Số lượng (Đơn vị)			Cơ cấu (%)			Tăng, giảm 2017 so với 2012		Tốc độ tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2007	2012	2017	2007	2012	2017	Số lượng (Đơn vị)	Tốc độ (%)	Giai đoạn 2007-2012	Giai đoạn 2012-2017
TỔNG SỐ	53.317	70.814	79.089	100,00	100,00	100,00	8.275	11,69	5,84	2,23
A. PHÂN THEO LOẠI HÌNH										
I. Đơn vị kinh tế	49.956	67.893	75.875	93,70	95,88	95,94	7.982	11,76	6,33	2,25
1. Doanh nghiệp	844	2.139	3.383	1,58	3,02	4,28	1.244	58,16	20,44	9,60
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	35	48	50	0,07	0,07	0,06	2	4,17	6,52	0,82
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	807	2.052	3.269	1,51	2,90	4,13	1.217	59,31	20,52	9,76
1.3. Doanh nghiệp FDI	2	39	64	0,00	0,06	0,08	25	64,10	81,14	10,41
2. Hợp tác xã	242	386	1.004	0,45	0,55	1,27	618	160,10	9,79	21,07
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	48.870	65.368	71.488	91,66	92,31	90,39	6.120	9,36	5,99	1,81
II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp	3.194	2.527	2.601	5,99	3,57	3,29	74	2,93	-4,58	0,58
1. Cơ quan hành chính	580	520	598	1,09	0,73	0,76	78	15,00	-2,16	2,83
2. Đơn vị sự nghiệp	1.925	1.283	1.234	3,61	1,81	1,56	-49	-3,82	-7,79	-0,78
Chia ra: + Y tế	314	315	308	0,59	0,44	0,39	-7	-2,22	0,06	-0,45
+ Giáo dục đào tạo	1.449	850	755	2,72	1,20	0,95	-95	-11,18	-10,12	-2,34
+ Văn hóa, thể thao	8	4	27	0,02	0,01	0,03	23	575,00	-12,94	46,51
+ Thông tin truyền thông	19	15	18	0,04	0,02	0,02	3	20,00	-4,62	3,71
+ Cơ sở sự nghiệp khác	135	99	126	0,25	0,14	0,16	27	27,27	-6,01	4,94
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	689	724	769	1,29	1,03	0,97	45	6,22	1,00	1,21
III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	167	394	613	0,31	0,55	0,77	219	55,58	18,73	9,24
B. PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ										
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	21	243	604	0,04	0,34	0,76	361	148,56	63,18	19,97
II. Công nghiệp, xây dựng	14.340	19.620	16.912	26,90	27,71	21,38	-2.708	-13,80	6,47	-2,93
III. Dịch vụ	38.956	50.951	61.573	73,06	71,95	77,85	10.622	20,85	5,52	3,86

Ghi chú: Số liệu Khối hành chính sự nghiệp không bao gồm các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội thuộc lực lượng A.

**60. LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ QUA 3 CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA**

	Số lượng (Người)			Cơ cấu (%)			Tăng, giảm 2017 so với 2012		Tốc độ tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2007	2012	2017	2007	2012	2017	Số lượng (Người)	Tốc độ (%)	Giai đoạn 2007-2012	Giai đoạn 2012-2017
TỔNG SỐ	145.067	229.002	249.683	100,00	100,00	100,00	20.681	9,03	9,56	1,74
A. PHÂN THEO LOẠI HÌNH										
I. Đơn vị kinh tế	100.716	178.944	197.530	69,43	78,14	79,11	18.586	10,39	12,18	2,00
1. Doanh nghiệp	26.275	60.043	70.865	18,11	26,22	28,38	10.822	18,02	17,97	3,37
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	9.181	9.761	8.820	6,33	4,26	3,53	-941	-9,64	1,23	-2,01
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16.776	49.271	54.442	11,56	21,52	21,80	5.171	10,50	24,05	2,02
1.3. Doanh nghiệp FDI	318	1.011	7.603	0,22	0,44	3,05	6.592	652,03	26,03	49,71
2. Hợp tác xã	2.331	4.686	10.869	1,61	2,05	4,35	6.183	131,95	14,99	18,33
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	72.110	114.215	115.796	49,71	49,88	46,38	1.581	1,38	9,63	0,28
II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp	43.522	48.719	50.682	30,00	21,27	20,30	1.963	4,03	2,28	0,79
1. Cơ quan hành chính	9.491	10.742	10.423	6,54	4,69	4,17	-319	-2,97	2,51	-0,60
2. Đơn vị sự nghiệp	29.026	32.575	34.968	20,01	14,22	14,00	2.393	7,35	2,33	1,43
Chia ra: + Y tế	4.352	5.004	5.262	3,00	2,19	2,11	258	5,16	2,83	1,01
+ Giáo dục đào tạo	22.479	25.230	26.379	15,50	11,02	10,56	1.149	4,55	2,34	0,89
+ Văn hóa, thể thao	144	88	498	0,10	0,04	0,20	410	465,91	-9,38	41,43
+ Thông tin truyền thông	285	293	347	0,20	0,13	0,14	54	18,43	0,56	3,44
+ Cơ sở sự nghiệp khác	1.766	1.960	2.482	1,22	0,86	0,99	522	26,63	2,11	4,84
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	5.005	5.402	5.291	3,45	2,36	2,12	-111	-2,05	1,54	-0,41
III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	829	1.339	1.471	0,57	0,58	0,59	132	9,86	10,06	1,90
B. PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ										
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.208	6.998	10.762	2,21	3,06	4,31	3.764	53,79	16,88	8,99
II. Công nghiệp, xây dựng	46.913	88.831	81.161	32,34	38,79	32,51	-7.670	-8,63	13,62	-1,79
III. Dịch vụ	94.946	133.173	157.760	65,45	58,15	63,18	24.587	18,46	7,00	3,45

Ghi chú: Số liệu Khối hành chính sự nghiệp không bao gồm các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội thuộc lực lượng A.

**61. SỐ ĐƠN VỊ KINH TẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	79.089	3.383	1.004	71.488	2.601	613
1. Thành phố Hà Tĩnh	11.103	1.075	27	9.661	316	24
2. Thị xã Hồng Lĩnh	3.688	199	19	3.350	102	18
3. Huyện Hương Sơn	6.362	203	102	5.748	268	41
4. Huyện Đức Thọ	6.671	144	135	6.092	233	67
5. Huyện Vũ Quang	1.469	53	52	1.209	130	25
6. Huyện Nghi Xuân	6.045	197	72	5.531	181	64
7. Huyện Can Lộc	7.199	123	71	6.741	206	58
8. Huyện Hương Khê	4.916	176	72	4.370	205	93
9. Huyện Thạch Hà	7.288	193	155	6.607	258	75
10. Huyện Cẩm Xuyên	7.350	194	126	6.733	244	53
11. Huyện Kỳ Anh	6.156	134	67	5.755	185	15
12. Huyện Lộc Hà	5.804	103	72	5.432	137	60
13. Thị xã Kỳ Anh	5.038	589	34	4.259	136	20

**62. SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH TẾ,
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	249.683	70.865	10.869	115.796	50.682	1.471
1. Thành phố Hà Tĩnh	56.033	26.788	307	19.309	9.531	98
2. Thị xã Hồng Lĩnh	13.069	5.743	189	5.333	1.730	74
3. Huyện Hương Sơn	16.653	1.996	1.043	9.013	4.488	113
4. Huyện Đức Thọ	18.098	1.752	1.994	10.526	3.645	181
5. Huyện Vũ Quang	4.945	604	418	1.995	1.894	34
6. Huyện Nghi Xuân	16.251	2.988	541	9.232	3.312	178
7. Huyện Can Lộc	18.611	2.345	909	10.770	4.480	107
8. Huyện Hương Khê	15.106	3.844	635	6.780	3.632	215
9. Huyện Thạch Hà	20.224	3.582	1.700	10.229	4.559	154
10. Huyện Cẩm Xuyên	18.614	3.377	1.237	9.439	4.450	111
11. Huyện Kỳ Anh	14.224	1.305	705	8.833	3.347	34
12. Huyện Lộc Hà	13.321	1.926	803	7.884	2.628	80
13. Thị xã Kỳ Anh	24.534	14.615	388	6.453	2.986	92

**KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019**

63. DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN TỈNH	1.288.866	640.709	648.157	251.893	125.693	126.200	1.036.973	515.016	521.957
TP. Hà Tĩnh	104.037	51.062	52.975	72.792	35.477	37.315	31.245	15.585	15.660
Thị xã Hong Lĩnh	38.411	18.903	19.508	34.628	16.972	17.656	3.783	1.931	1.852
Huyện Hương Sơn	112.426	55.411	57.015	14.041	6.926	7.115	98.385	48.485	49.900
Huyện Đức Thọ	101.562	49.464	52.098	7.590	3.658	3.932	93.972	45.806	48.166
Huyện Vũ Quang	28.544	14.323	14.221	3.835	1.985	1.850	24.709	12.338	12.371
Huyện Nghị Xuân	102.160	50.120	52.040	13.999	6.818	7.181	88.161	43.302	44.859
Huyện Can Lộc	129.098	63.810	65.288	19.294	9.484	9.810	109.804	54.326	55.478
Huyện Hương Khê	99.307	49.318	49.989	11.435	5.650	5.785	87.872	43.668	44.204
Huyện Thạch Hà	140.213	69.973	70.240	10.538	5.130	5.408	129.675	64.843	64.832
Huyện Cẩm Xuyên	149.313	74.982	74.331	14.087	7.031	7.056	135.226	67.951	67.275
Huyện Kỳ Anh	121.662	61.419	60.243	-	-	-	121.662	61.419	60.243
Huyện Lộc Hà	79.178	38.675	40.503	-	-	-	79.178	38.675	40.503
Thị xã Kỳ Anh	82.955	43.249	39.706	49.654	26.562	23.092	33.301	16.687	16.614

64. SỐ HỘ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Hộ

	Quy mô số người trong hộ							
	Tổng số	Hộ 1 người	Hộ 2 người	Hộ 3 người	Hộ 4 người	Hộ 5 người	Hộ 6 người	Hộ 7 người trở lên
TOÀN TỈNH	378.648	44.758	80.146	74.577	87.911	59.091	22.290	9.875
Thành thị	72.147	7.412	14.601	14.903	18.117	11.456	3.989	1.669
Nông thôn	306.501	37.346	65.545	59.674	69.794	47.635	18.301	8.206
<i>Trong đó:</i>								
Thành phố Hà Tĩnh	29.375	2.794	5.373	6.135	7.659	4.803	1.801	810
Thành thị	20.817	1.992	3.912	4.481	5.356	3.324	1.216	536
Nông thôn	8.558	802	1.461	1.654	2.303	1.479	585	274
Thị xã Hồng Lĩnh	11.650	1.273	2.737	2.464	2.768	1.621	583	204
Thành thị	10.491	1.143	2.466	2.205	2.504	1.465	523	185
Nông thôn	1.159	130	271	259	264	156	60	19
Huyện Hương Sơn	35.206	4.340	9.080	7.307	7.617	4.510	1.734	618
Thành thị	4.223	408	1.010	899	1.029	597	200	80
Nông thôn	30.983	3.932	8.070	6.408	6.588	3.913	1.534	538
Huyện Đức Thọ	31.823	4.248	8.482	6.202	6.256	4.185	1.734	716
Thành thị	2.208	200	495	502	475	331	130	75
Nông thôn	29.615	4.048	7.987	5.700	5.781	3.854	1.604	641
Huyện Vũ Quang	9.149	1.175	2.349	1.895	2.158	1.204	271	97
Thành thị	1.176	156	223	223	352	187	25	10
Nông thôn	7.973	1.019	2.126	1.672	1.806	1.017	246	87
Huyện Nghi Xuân	28.773	3.262	5.233	5.577	6.779	4.777	2.055	1.090
Thành thị	3.876	327	699	798	989	686	269	108
Nông thôn	24.897	2.935	4.534	4.779	5.790	4.091	1.786	982

**64. (Tiếp theo) SỐ HỘ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: Hộ

	Quy mô số người trong hộ							
	Tổng số	Hộ 1 người	Hộ 2 người	Hộ 3 người	Hộ 4 người	Hộ 5 người	Hộ 6 người	Hộ 7 người trở lên
Huyện Can Lộc	37.867	4.379	8.018	7.419	8.607	6.105	2.334	1.005
Thành thị	5.604	580	1.127	1.145	1.353	933	356	110
Nông thôn	32.263	3.799	6.891	6.274	7.254	5.172	1.978	895
Huyện Hương Khê	31.263	4.207	7.795	6.218	7.022	4.266	1.306	449
Thành thị	3.410	309	841	737	820	525	139	39
Nông thôn	27.853	3.898	6.954	5.481	6.202	3.741	1.167	410
Huyện Thạch Hà	38.942	3.991	7.274	7.313	9.005	6.820	2.993	1.546
Thành thị	2.836	241	520	510	664	531	240	130
Nông thôn	36.106	3.750	6.754	6.803	8.341	6.289	2.753	1.416
Huyện Cẩm Xuyên	43.505	5.223	8.595	8.483	10.298	7.160	2.627	1.119
Thành thị	4.060	398	819	831	993	699	210	110
Nông thôn	39.445	4.825	7.776	7.652	9.305	6.461	2.417	1.009
Huyện Kỳ Anh	35.454	4.104	6.581	6.983	9.117	6.081	1.870	718
Nông thôn	35.454	4.104	6.581	6.983	9.117	6.081	1.870	718
Huyện Lộc Hà	22.772	2.972	4.551	4.161	4.722	3.794	1.696	876
Nông thôn	22.772	2.972	4.551	4.161	4.722	3.794	1.696	876
Thị xã Kỳ Anh	22.869	2.790	4.078	4.420	5.903	3.765	1.286	627
Thành thị	13.446	1.658	2.489	2.572	3.582	2.178	681	286
Nông thôn	9.423	1.132	1.589	1.848	2.321	1.587	605	341

65. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Đơn vị: Người

	Chung	Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
TỔNG SỐ	947.465	188.406	664.137	82.138	10.245	2.539
15-19 tuổi	80.098	78.364	1.719	7	3	5
20-24 tuổi	74.378	52.636	21.305	74	267	96
25-29 tuổi	99.132	32.596	64.380	305	1.560	291
30-34 tuổi	92.531	10.351	79.103	652	2.055	370
35-39 tuổi	82.131	3.652	75.172	1.244	1.719	344
40-44 tuổi	81.262	2.353	74.764	2.416	1.395	334
45-49 tuổi	81.289	1.987	74.176	3.921	945	260
50-54 tuổi	73.821	1.827	65.817	5.261	720	196
55-59 tuổi	78.063	1.967	67.263	7.999	622	212
60+ tuổi	204.760	2.673	140.438	60.259	959	431

**66. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH**

Đơn vị tính: Người

		Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Chung	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Chung	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
345	Nam												
	05-09 tuổi	61.076	60.726	74	276	12.819	12.743	22	54	48.257	47.983	52	222
	10-14 tuổi	48.455	47.771	453	231	9.606	9.489	75	42	38.849	38.282	378	189
	15-19 tuổi	42.168	29.046	12.938	184	7.197	5.704	1.472	21	34.971	23.342	11.466	163
	20-24 tuổi	40.970	2.778	37.928	264	6.583	672	5.878	33	34.387	2.106	32.050	231
	25-29 tuổi	52.780	697	51.833	250	10.769	242	10.490	37	42.011	455	41.343	213
	30-34 tuổi	48.450	308	47.833	309	10.970	142	10.790	38	37.480	166	37.043	271
	35-39 tuổi	41.330	156	40.898	276	9.492	79	9.384	29	31.838	77	31.514	247
	40-44 tuổi	40.545	48	40.198	299	8.476	25	8.415	36	32.069	23	31.783	263
	45-49 tuổi	39.794	30	39.503	261	7.730	16	7.687	27	32.064	14	31.816	234
	50-54 tuổi	35.529	7	35.309	213	5.979	5	5.954	20	29.550	2	29.355	193
	55-59 tuổi	36.421	3	36.286	132	6.500	1	6.481	18	29.921	2	29.805	114
	60 +	86.727	-	86.090	637	16.032	-	15.973	59	70.695	-	70.117	578

**66. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH**

Đơn vị tính: Người

		Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Chung	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Chung	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
346	Nữ												
	05-09 tuổi	56.819	56.545	71	203	12.087	12.022	18	47	44.732	44.523	53	156
	10-14 tuổi	46.492	46.005	290	197	9.145	9.050	66	29	37.347	36.955	224	168
	15-19 tuổi	37.930	28.511	9.252	167	6.432	5.307	1.096	29	31.498	23.204	8.156	138
	20-24 tuổi	33.408	2.135	31.042	231	5.846	621	5.199	26	27.562	1.514	25.843	205
	25-29 tuổi	46.352	304	45.796	252	10.354	95	10.230	29	35.998	209	35.566	223
	30-34 tuổi	44.081	147	43.654	280	10.288	65	10.177	46	33.793	82	33.477	234
	35-39 tuổi	40.801	76	40.393	332	9.336	40	9.260	36	31.465	36	31.133	296
	40-44 tuổi	40.717	30	40.366	321	8.520	16	8.463	41	32.197	14	31.903	280
	45-49 tuổi	41.495	21	41.145	329	7.752	9	7.705	38	33.743	12	33.440	291
	50-54 tuổi	38.292	2	38.050	240	6.371	-	6.346	25	31.921	2	31.704	215
	55-59 tuổi	41.642	-	41.392	250	7.050	-	7.026	24	34.592	-	34.366	226
	60 +	118.033	-	115.140	2.893	20.749	-	20.470	279	97.284	-	94.670	2.614

67. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Dân số 15+ biết viết		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ						
Tổng số	182.426	89.728	92.698	180.824	89.213	91.611
Thành phố Hà Tĩnh	52.871	25.160	27.711	52.531	25.054	27.477
Thị xã Hồng Lĩnh	25.693	12.308	13.385	25.429	12.210	13.219
Huyện Hương Sơn	10.251	4.966	5.285	10.196	4.941	5.255
Huyện Đức Thọ	5.655	2.668	2.987	5.580	2.645	2.935
Huyện Vũ Quang	2.679	1.367	1.312	2.650	1.356	1.294
Huyện Nghi Xuân	10.234	4.860	5.374	10.156	4.835	5.321
Huyện Can Lộc	13.653	6.593	7.060	13.394	6.515	6.879
Huyện Hương Khê	8.013	3.874	4.139	7.954	3.851	4.103
Huyện Thạch Hà	7.752	3.716	4.036	7.665	3.696	3.969
Huyện Cẩm Xuyên	10.530	5.151	5.379	10.427	5.119	5.308
Huyện Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà	-	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh	35.095	19.065	16.030	34.842	18.991	15.851
NÔNG THÔN						
Tổng số	765.039	374.986	390.053	752.213	370.589	381.624
Thành phố Hà Tĩnh	22.504	11.018	11.486	22.193	10.912	11.281
Thị xã Hồng Lĩnh	2.914	1.455	1.459	2.852	1.439	1.413
Huyện Hương Sơn	75.012	36.431	38.581	73.917	36.011	37.906
Huyện Đức Thọ	72.525	34.778	37.747	71.379	34.399	36.980
Huyện Vũ Quang	18.799	9.311	9.488	18.515	9.192	9.323
Huyện Nghi Xuân	66.014	31.772	34.242	64.667	31.383	33.284
Huyện Can Lộc	80.290	39.373	40.917	78.600	38.868	39.732
Huyện Hương Khê	63.990	31.461	32.529	62.814	31.025	31.789
Huyện Thạch Hà	96.671	47.794	48.877	95.091	47.257	47.834
Huyện Cẩm Xuyên	100.318	49.717	50.601	99.272	49.272	50.000
Huyện Kỳ Anh	86.410	43.230	43.180	85.252	42.738	42.514
Huyện Lộc Hà	57.025	27.334	29.691	55.391	26.870	28.521
Thị xã Kỳ Anh	22.567	11.312	11.255	22.270	11.223	11.047

68. SỐ LƯỢNG NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Nhà

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TOÀN TỈNH	377.311	370.192	7.119	-	377.311
Thành phố Hà Tĩnh	29.230	28.667	563	-	29.230
Thị xã Hồng Lĩnh	11.601	11.597	4	-	11.601
Huyện Hương Sơn	35.133	34.305	828	-	35.133
Huyện Đức Thọ	31.674	31.383	291	-	31.674
Huyện Vũ Quang	9.139	8.921	218	-	9.139
Huyện Nghi Xuân	28.632	28.286	346	-	28.632
Huyện Can Lộc	37.750	37.597	153	-	37.750
Huyện Hương Khê	31.145	29.703	1.442	-	31.145
Huyện Thạch Hà	38.753	37.399	1.354	-	38.753
Huyện Cẩm Xuyên	43.429	42.823	606	-	43.429
Huyện Kỳ Anh	35.280	34.148	1.132	-	35.280
Huyện Lộc Hà	22.680	22.505	175	-	22.680
Thị xã Kỳ Anh	22.865	22.858	7	-	22.865

69. TỶ LỆ HỘ PHÂN THEO NGUỒN NƯỚC ĂN CHÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: %

	Nguồn nước ăn uống chính của hộ									
	Tổng số	Nước máy	Nước mưa (xitéc, bình...)	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
TỔNG SỐ	100,00	28,95	1,07	31,75	22,28	1,84	0,89	0,17	12,87	0,17
Thành phố Hà Tĩnh	7,76	7,67	-	-	-	-	-	-	0,08	-
Thị xã Hồng Lĩnh	3,08	2,84	-	0,10	0,12	0,01	-	-	0,01	-
Huyện Hương Sơn	9,30	0,73	0,00	3,55	4,25	0,51	0,18	0,02	0,06	-
Huyện Đức Thọ	8,40	2,86	0,24	1,76	1,79	0,14	0,00	0,01	1,47	0,14
Huyện Vũ Quang	2,42	0,13	-	1,04	0,99	0,23	0,01	0,01	0,00	0,01
Huyện Nghi Xuân	7,60	1,16	-	5,66	0,49	0,03	0,18	0,01	0,07	0,002
Huyện Can Lộc	10,00	1,68	0,00	1,89	2,37	0,01	-	-	4,04	-
Huyện Hương Khê	8,26	0,79	0,01	0,71	5,85	0,50	0,26	0,09	0,04	-
Huyện Thạch Hà	10,28	3,26	0,18	2,28	0,82	0,11	0,22	0,01	3,41	-
Huyện Cẩm Xuyên	11,49	3,54	0,53	4,34	1,35	0,07	-	-	1,64	0,02
Huyện Kỳ Anh	9,36	0,65	0,01	5,33	3,06	0,15	0,03	0,01	0,12	-
Huyện Lộc Hà	6,01	2,02	0,06	1,82	0,17	0,002	0,003	-	1,93	-
Thị xã Kỳ Anh	6,04	1,63	0,04	3,27	1,03	0,07	0,003	-	-	-

70. TỶ LỆ HỘ PHÂN THEO LOẠI HỒ XÍ CHÍNH SỬ DỤNG VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: %

	Chung	Hồ xí tự hoại/ bán tự hoại trong nhà	Hồ xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà	Hồ xí khác	Không có hồ xí
TỔNG SỐ	100,00	53,12	22,41	24,19	0,29
Thành phố Hà Tĩnh	7,76	6,93	0,68	0,14	-
Thị xã Hồng Lĩnh	3,08	2,63	0,23	0,22	-
Huyện Hương Sơn	9,30	3,78	2,48	2,99	0,06
Huyện Đức Thọ	8,40	4,95	1,45	2,01	-
Huyện Vũ Quang	2,42	0,64	0,59	1,18	0,003
Huyện Nghi Xuân	7,60	4,31	1,67	1,58	0,04
Huyện Can Lộc	10,00	4,74	2,34	2,90	0,02
Huyện Hương Khê	8,26	2,31	1,83	4,11	-
Huyện Thạch Hà	10,28	4,91	3,27	2,05	0,05
Huyện Cẩm Xuyên	11,49	6,75	2,96	1,78	-
Huyện Kỳ Anh	9,36	4,57	1,91	2,86	0,03
Huyện Lộc Hà	6,01	2,50	1,79	1,65	0,09
Thị xã Kỳ Anh	6,04	4,10	1,21	0,73	0,002

TÌNH HÌNH **30** KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM (1991-2020) TỈNH HÀ TĨNH

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày bìa, ruột:

BÌA: DŨNG THẮNG

RUỘT: ANH TÚ

-
- In 500 cuốn, khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận đăng ký xuất bản: 3419-2020/CXBIPH/02-23/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 27/8/2020.
 - QĐXB số 194/QĐ-NXBTK ngày 30/9/2020 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2020.
 - ISBN: 978-604-75-1651-3